

Dự án nghiên cứu
quản lý tài nguyên vùng đồi núi
dựa vào cộng đồng

Trường ĐHNL Huế
Trung tâm NCPT Quốc tế
IDRC - Canada

Kết quả nghiên cứu giai đoạn 1998 - 2001

ARCHIV
118574



Nhà xuất bản nông nghiệp

Dự án nghiên cứu
quản lý tài nguyên vùng
đồi núi dựa vào cộng đồng

Trường ĐHNL Huế
Trung tâm NCPT Quốc tế
IDRC - CANADA

KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU GIAI ĐOẠN 1998 - 2001

Nhóm nghiên cứu

Lê Văn An, Thạc sĩ, Điều phối dự án
Lê Quang Bảo, Thạc sĩ Lâm nghiệp
Lê Đức Ngoan, Tiến sĩ Hệ thống chăn nuôi nhiệt đới
Nguyễn Minh Hiếu, Tiến sĩ Nông học
Nguyễn Thị Cách, Thạc sĩ Nông học
Hoàng Thị Sen, Thạc sĩ Lâm nghiệp
Nguyễn Xuân Hồng, Tiến sĩ Xã hội học
Hoàng Hữu Hoà, Tiến sĩ kinh tế Nông nghiệp
Trương Tấn Quân, Cử nhân kinh tế
Trần Minh Trí, Cử nhân kinh tế
Nguyễn Phi Nam, Thạc sĩ Thủy sản
Ngô Hữu Toàn, Thạc sĩ Chăn nuôi gia súc
Nguyễn Khắc Mỹ, Cử nhân Nông nghiệp
Nguyễn Thị Mỹ Vân, Thư ký dự án

Các chuyên gia của IDRC và CIAT

T.S. John Douglas Graham, Chuyên viên cao cấp của IDRC ở Singapore
T.S. Peter Kerridge, Chuyên viên cao cấp của CIAT ở Lào

Ban Cố vấn của dự án

Lê Khắc Huy, Phó Giáo sư, Tiến sĩ Dinh dưỡng gia súc
Trần Văn Minh, Phó Giáo sư, Tiến sĩ Nông học
Võ Hùng, Giáo sư, Tiến sĩ Nông học

Chịu trách nhiệm soạn thảo

Th.S. Lê Văn An

Địa chỉ liên hệ

Văn phòng dự án Nghiên cứu quản lý tài nguyên

Trường Đại học Nông Lâm Huế

24 Phùng hưng, Huế, Việt nam

Điện thoại: (54)-538405

Fax: (54)-524923

Email: upland@dnng.vnn.vn

Kết quả nghiên cứu này được sự hỗ trợ về tài chính
của tổ chức IDRC-Canada

LỜI GIỚI THIỆU

Nghiên cứu về quản lý và sử dụng nguồn tài nguyên thiên nhiên ngày càng được sự chú ý không chỉ của những nhà nghiên cứu mà còn của các nhà kỹ thuật, các nhà hoạch định chính sách và bản thân người dân ở các địa phương. Với sự hỗ trợ về tài chính của tổ chức IDRC Canada và sự giúp đỡ về kỹ thuật của Trung tâm Nghiên cứu Nông nghiệp Nhiệt đới Quốc tế CIAT, dự án nghiên cứu quản lý tài nguyên vùng đồi núi được thực hiện tại xã Hồng Hạ, huyện A Lưới, tỉnh Thừa Thiên Huế từ năm 1998 đến năm 2001. Nhóm nghiên cứu gồm các nhà khoa học của các trường Đại học Nông Lâm Huế, Đại học Khoa học Huế và Khoa Kinh tế - Đại học Huế tiến hành đề tài nghiên cứu này.

Để hoàn thành nội dung nghiên cứu, chúng tôi xin chân thành cảm ơn sự tài trợ và hướng dẫn kỹ thuật của tổ chức IDRC Canada, trực tiếp là tiến sĩ John Douglas Graham cùng các chuyên gia đã hướng dẫn giúp đỡ nhóm nghiên cứu, cảm ơn sự quan tâm chỉ đạo và hợp tác đầy trách nhiệm về mặt kỹ thuật của các chuyên gia tổ chức CIAT, mà đứng đầu là tiến sĩ Peter Kerridge. Nhóm dự án xin bày tỏ lòng biết ơn về sự quan tâm giúp đỡ của lãnh đạo Trường Đại học Nông Lâm Huế, Trường Đại học Khoa học Huế và Khoa Kinh tế đã tạo điều kiện về thời gian cho các cán bộ nghiên cứu tham gia cũng như đã giúp đỡ nhóm nghiên cứu trên nhiều lĩnh vực hoạt động khác. Hoàn thành nội dung nghiên cứu này, chúng tôi xin chân thành cảm ơn sự hợp tác nhiệt tình của lãnh đạo huyện A Lưới và các phòng chức năng trong huyện, Sở NN & PTNT, Chi cục định canh định cư, Ban dân tộc miền núi tỉnh, Ban quản lý rừng đầu nguồn sông Bồ... Chúng tôi cũng xin chân thành cảm ơn lãnh đạo xã Hồng Hạ và các hộ gia đình thuộc các dân tộc khác nhau ở Hồng Hạ đã giúp đỡ và triển khai dự án nghiên cứu có hiệu quả.

Thay mặt nhóm nghiên cứu

Th.S. Lê Văn An,

Điều phối dự án

TÓM TẮT NỘI DUNG, PHƯƠNG PHÁP VÀ CÁC KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU GIAI ĐOẠN 1998-2001

Lê Văn An

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Giai đoạn 1998-2001, dự án nghiên cứu quản lý tài nguyên dựa vào cộng đồng chọn xã Hồng Hạ, huyện A Lưới, tỉnh Thừa Thiên Huế làm điểm nghiên cứu vì xã Hồng Hạ mang một số đặc trưng sau:

Tính đại diện về địa hình: Hồng Hạ thuộc lưu vực đầu nguồn sông Bồ, một trong 3 con sông chính đổ về phá Tam Giang nằm gần bờ biển của Tỉnh Thừa Thiên Huế. Điều kiện địa hình ở đây hầu hết là đồi núi cao xen lẫn với các khe suối, mang tính đặc trưng cho vùng đồi núi ở miền trung Việt Nam. Là xã nằm trên quốc lộ 49 nối liền Trung tâm huyện A Lưới với thành phố Huế và được coi là cửa ngõ của huyện miền núi.

Tính đại diện về kinh tế và xã hội: Người dân ở đây đang ổn định đời sống chuyển từ phương thức canh tác du canh sang định canh. Hồng Hạ là một trong 2000 xã nghèo nhất trong toàn quốc và là một trong 16 xã nghèo nhất của huyện A Lưới, là nơi sinh sống của nhiều nhóm dân tộc khác nhau. Nhà nước đang có chương trình hỗ trợ sự phát triển của các cộng đồng dân tộc. Nhiều chương trình nhằm nâng cao các dịch vụ công cộng chẳng hạn như đường, điện, y tế và giáo dục. Mục đích của dự án này nhằm bổ sung các hoạt động trên.

Về tài nguyên thiên nhiên: Diện tích rừng tự nhiên giảm do ảnh hưởng của chiến tranh trước năm 1975 và do sự khai thác của con người sau năm 1975 trở lại đây. Đất đai hầu hết được qui hoạch cho việc tái trồng rừng. Tài nguyên rừng và đất rừng đang được nhiều cơ quan quản lý, trong đó người dân địa phương chủ yếu sinh sống bằng hoạt động trên diện tích đất nông nghiệp và loại đất này chiếm một tỷ lệ rất nhỏ trong tổng số diện tích đất tự nhiên mà đang có nguy cơ suy giảm do sự xói mòn đất và đất thiếu dinh dưỡng.

2. MỤC TIÊU NGHIÊN CỨU

Mục tiêu tổng quát của dự án nghiên cứu là để phát triển những khả năng quản lý, sử dụng tài nguyên bền vững và hợp lý với người dân địa phương ở những vùng đồi núi dễ bị phá vỡ ở miền trung Việt Nam, xây dựng năng lực trong hoạt động nghiên cứu và phát triển dựa vào sự tham gia của người dân.

Những mục tiêu cụ thể là:

1. Mô tả đặc điểm nơi nghiên cứu chủ yếu tập trung xác định tình trạng về nguồn

nước, đất đai, nông nghiệp, lâm nghiệp, chăn nuôi và con người, xác định những biến đổi cơ bản và chiều hướng của sự thay đổi.

2. Nghiên cứu các chính sách của Nhà nước, các tập tục của địa phương, sự hiểu biết những chính sách này được triển khai như thế nào ở địa phương cũng như ảnh hưởng của chúng đến đời sống của người dân và tài nguyên thiên nhiên.
3. Thông qua phương pháp người dân tham gia để đánh giá việc thử nghiệm trong sản xuất trồng trọt, chăn nuôi, làm vườn và các hoạt động sản xuất khác để làm tăng mức an toàn lương thực và thu nhập cho người dân ở trong khu vực.
4. Nghiên cứu, thử nghiệm việc đưa đồng cỏ tranh vào sản xuất có hiệu quả và bền vững hơn.
5. Làm tăng khả năng nghiên cứu có sự tham gia của cộng đồng cho các cơ quan nghiên cứu, đào tạo kỹ thuật sản xuất cho người dân và các cán bộ cấp huyện để truyền bá và nhân rộng các kết quả thu được.
6. Giám sát và xác định những thay đổi về điều kiện kinh tế – xã hội, điều kiện tài nguyên thiên nhiên và môi trường khi được tác động.

3. MỘT SỐ KHÁI NIỆM VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU CỦA DỰ ÁN

3.1 Nhóm nghiên cứu liên ngành (Interdisciplinary team)

Một trong những nguyên tắc trong tiến hành dự án là các thành viên nghiên cứu thuộc các chuyên ngành khác nhau. Sự phong phú về các chuyên ngành khác nhau làm giảm tính chủ quan và định kiến nghề nghiệp trong chẩn đoán các vấn đề thực trạng ở địa phương, trong việc xác định nội dung nghiên cứu và trong đánh giá nghiệm thu hoạt động của các chương trình nghiên cứu. Thực tiễn cho thấy người nông dân đang phải đương đầu với nhiều vấn đề khó khăn trong cuộc sống, vấn đề khó khăn nào cũng có quyền ngang nhau khi xem xét các hoạt động nghiên cứu cùng với nông dân. Nhóm nghiên cứu cùng nhau giải quyết các vấn đề phức tạp.

Nhóm nghiên cứu của dự án bao gồm các thành viên thuộc trường Đại học Nông Lâm Huế với các chuyên ngành: Hệ thống chăn nuôi gia súc, Nông học, Làm vườn, Lâm nghiệp, Thủy sản; các thành viên của Khoa Kinh tế Đại học Huế về Kinh tế nông nghiệp và Phân tích chính sách; các thành viên Trường Đại học Khoa học chủ yếu thuộc chuyên ngành xã hội học. Ngoài các giảng viên ở các trường Đại học, nhóm nghiên cứu còn kết hợp với sinh viên của các trường Đại học ở Huế để hợp tác tiến hành các đề tài nghiên cứu nhỏ tại địa phương. Thời gian ở điểm nghiên cứu của mỗi sinh viên khoảng từ 2 đến 5 tháng. Đề tài nghiên cứu còn kết hợp chặt chẽ với các chuyên gia thuộc các cơ quan khác nhau trong tỉnh như chuyên ngành Nông nghiệp, Lâm nghiệp, Thủy sản và Môi trường.

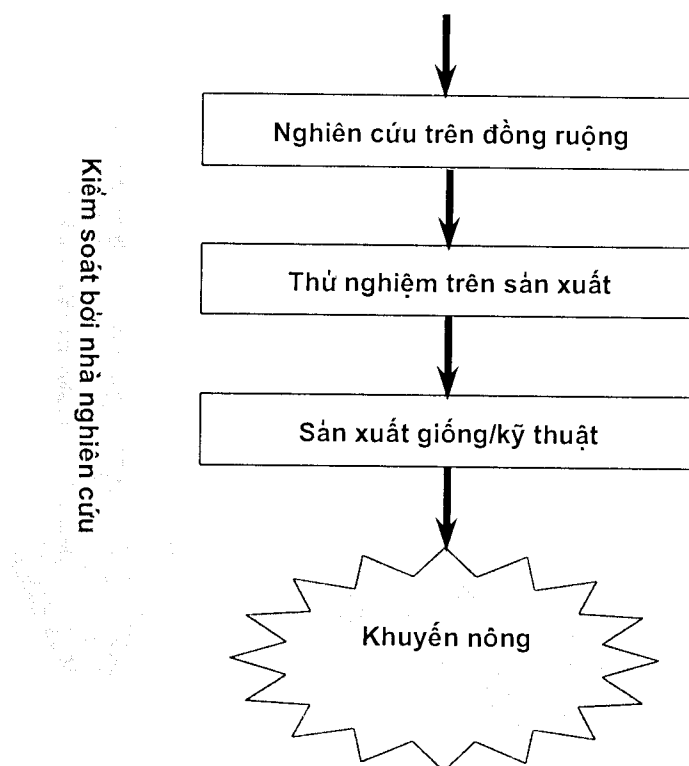
Các hoạt động nghiên cứu liên ngành giúp các nhà nghiên cứu cùng nhau hợp tác chặt chẽ hơn và họ có thể cùng nhau xác định được nhu cầu nghiên cứu trong điều kiện

hệ thống canh tác tự nhiên. Tuy nhiên, nhóm nghiên cứu không thể giải quyết được tất cả các vấn đề cần quan tâm. Trong những trường hợp này, sự phối hợp với các nhà chuyên môn là rất quan trọng. Nhóm nghiên cứu chỉ là những đầu mối để thu hút các nhà khoa học có chuyên môn sâu cùng tiến hành nghiên cứu những nội dung của dự án.

3.2. Các phương pháp nghiên cứu có sự tham gia (*Farmer Participation Research-FPR*)

Khái niệm người dân tham gia trong quá trình nghiên cứu khá khác biệt so với mô hình truyền thống. Nhà nghiên cứu và cán bộ kỹ thuật đưa kỹ thuật tại điểm nghiên cứu và chuyển giao những kỹ thuật này đến người dân thông qua khuyến nông (Sơ đồ 1).

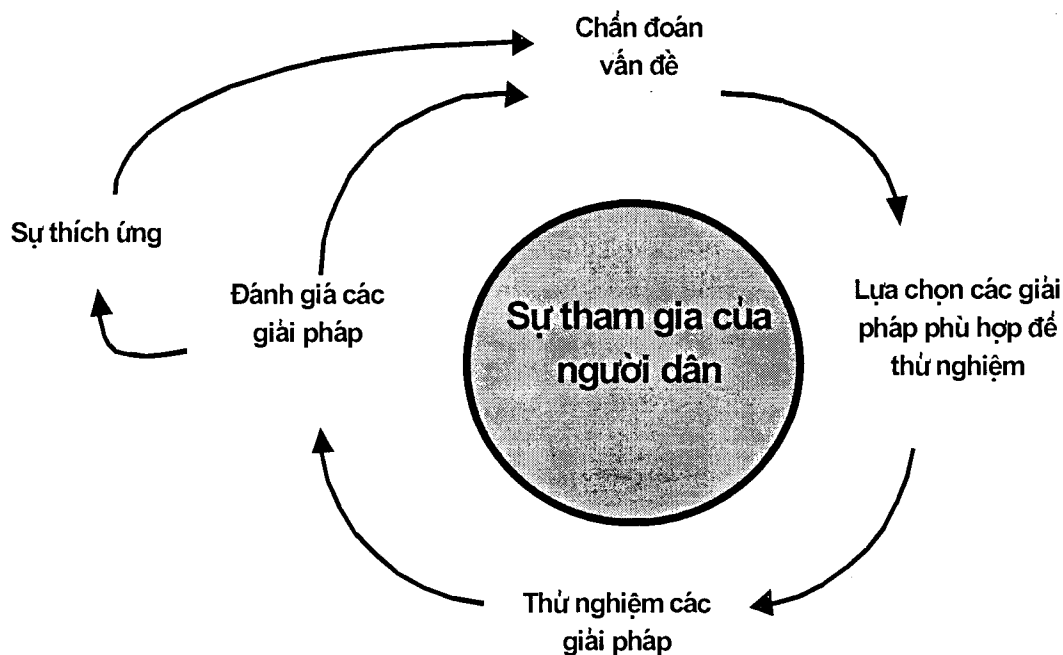
Những hạn chế trong phương pháp nghiên cứu truyền thống đó là sản phẩm của nhà nghiên cứu tạo ra chỉ đáp ứng được yêu cầu của người nghiên cứu chứ không hẳn hoàn toàn đáp ứng yêu cầu của nông dân và của người sản xuất. Mặt khác nhiều khi người làm công tác chuyển giao kỹ thuật còn tô vẽ thêm, phóng đại thêm sự thật để dễ thuyết phục người dân. Sau một quá trình áp dụng vào sản xuất, các kết quả nghiên cứu thường bị người dân loại bỏ hoặc không thể tồn tại được trong sản xuất. Nghiên cứu có sự tham gia tìm cách khắc phục nhược điểm đó bằng cách tạo điều kiện cho nông dân tham gia vào quá trình nghiên cứu ngày càng nhiều và áp dụng các kỹ thuật thích hợp với người dân.



Sơ đồ 1. Mô hình nghiên cứu truyền thống

Trong quá trình nghiên cứu, sự tham gia của người dân ngày càng tăng và mức độ tham gia của nông dân ngày càng nhiều thì quá trình nghiên cứu càng đảm bảo tính bền vững. Sự bền vững trong nghiên cứu ở đây thể hiện người nông dân dễ tiếp nhận các vấn đề kỹ thuật được phát triển, cũng như sự nhân rộng của các kết quả nghiên cứu. Nếu sự tham gia của người dân thấp thì các công trình nghiên cứu chỉ dừng lại ở mức trình diễn mà thôi. Trong nhiều dự án phát triển nông thôn đã có không ít các công trình mang tính trình diễn, chỉ duy trì được khi có sự chỉ đạo và giúp đỡ từ bên ngoài, sau khi hết sự giúp đỡ từ bên ngoài thì mô hình trình diễn cũng chấm dứt. Trình diễn chỉ mang lại cho người dân một khái niệm chứ chưa tìm ra giải pháp thích hợp cho từng người nông dân trong quá trình thực hiện.

Nghiên cứu có sự tham gia của người dân là phương pháp tạo điều kiện cho người dân tham gia đầy đủ và có vai trò quan trọng trong tất cả các giai đoạn của quá trình nghiên cứu, từ việc xác định các vấn đề, các nhu cầu cần giải quyết đến việc lên kế hoạch thực hiện, thực hiện kế hoạch nghiên cứu, tham gia đánh giá kết quả của các nghiên cứu và lựa chọn những kết quả thích hợp. Đây là một quá trình được lặp đi lặp lại liên tục trong sự phát triển của cộng đồng.



Sơ đồ 2. Nghiên cứu có sự tham gia của người dân

Để tránh khuynh hướng sai lầm trong nghiên cứu có sự tham gia của người dân, cần chú ý: Phương pháp này muốn nhấn mạnh đến sự tham gia của người dân chứ không nói rằng kiến thức của người ngoài có thể là các nhà khoa học không được coi trọng, mà ngược lại sự giúp đỡ về mặt kiến thức của các nhà khoa học có tác dụng rất tích cực cho

người dân trong việc nâng cao sự hiểu biết và cách nhìn nhận của họ. Một điều nữa là để có được sự tham gia của người dân và muốn sự tham gia đó có ý nghĩa trong nghiên cứu thì phải thường xuyên tạo cơ hội để cho người dân nâng cao sự hiểu biết của họ như thông qua các lớp tập huấn, thông qua các buổi họp, thảo luận, tham quan...

3.3. Cùng phối hợp trong quản lý tài nguyên

Thực tế trong quản lý nguồn tài nguyên không chỉ dựa vào cộng đồng. Ở Hồng Hạ người dân chỉ được giao 275 ha đất nông nghiệp trong tổng số 14.100 ha, việc quản lý nguồn tài nguyên ở đây vượt ra khỏi phạm vi của địa phương. Mục tiêu của dự án lôi kéo cộng đồng tham gia quản lý nguồn tài nguyên. Nếu mục tiêu này đạt được thì dự án cần tạo điều kiện để cộng đồng và các cơ quan có sự hợp tác khi ban hành các chính sách quản lý đất giao cho cộng đồng.

Cùng phối hợp trong quản lý cần có một số điều kiện nhất định sau:

- Các cơ quan nhà nước có cùng phối hợp quản lý nguồn tài nguyên thiên nhiên và sản phẩm của các tài nguyên này hay không?
- Người dân địa phương có thể hợp tác với các tổ chức khác nhau của Nhà Nước để phát triển các chính sách hay chương trình quản lý tài nguyên?
- Một mình người dân địa phương có thể tự quản lý tốt nguồn tài nguyên trên lưu vực không?
- Người dân địa phương có thể tác động đến việc làm thay đổi hay cải tiến các chính sách để quản lý tốt hơn nguồn tài nguyên một cách bền vững và công bằng?
- Nếu không thì làm thế nào để nâng cao năng lực cộng đồng trong quản lý sử dụng nguồn tài nguyên tốt hơn?

Với những vấn đề được đặt ra đó, nhóm nghiên cứu đã bước đầu thực hiện nội dung nghiên cứu khả năng hợp tác trong nghiên cứu với nhiều tổ chức ở huyện và tỉnh. Các cơ quan có hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng nguồn tài nguyên ở địa phương được tạo các cơ hội để trao đổi thông tin cho nhau thông qua các cuộc gặp gỡ trao đổi và các cuộc hội thảo. Khi các tổ chức đã hiểu được nội dung hoạt động của các tổ chức khác trên cùng một địa bàn họ sẽ đi đến hợp tác với nhau.

4. TÓM TẮT KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

Mục tiêu 1. *Mô tả đặc điểm nghiên cứu chủ yếu tập trung vào xác định thực trạng của nguồn nước, đất, nông nghiệp, lâm nghiệp, chăn nuôi và con người, xác định biến đổi cơ bản và chiều hướng biến đổi.*

Nhóm nghiên cứu đã tạo ra một bản đồ tổng quát về sử dụng đất và các nguồn tài nguyên được thiết kế dựa trên số liệu của địa phương; diện tích của bản đồ được thiết kế

nhằm phục vụ cho các dự án và các cơ quan khác nhau trong vùng; một bản đồ về sử dụng tài nguyên và đất của người dân và một bản đồ về nguồn thức ăn gia súc.

Phân tích sự tiếp cận đất và tài nguyên rừng của người dân. Nhìn chung, các dự án tái tạo rừng kết hợp với các chính sách nhà nước đã góp phần ngăn chặn người dân sử dụng đất vào việc du canh du cư. Áp lực dân số trong việc sử dụng đất, các chính sách hạn chế về sử dụng đất và kết quả của thời kỳ đất bị bỏ hoang, những yếu tố này đã dẫn đến đất bị suy thoái và đáp ứng vấn đề an toàn lương thực cho người dân cũng bị giảm.

Kiến thức bản địa của người dân gắn liền với nông nghiệp nương rẫy được mô tả. Việc du canh du cư để trồng trọt theo các mùa không còn phù hợp với môi trường chính sách kinh tế hiện nay. Người dân đang áp dụng các phương pháp sản xuất truyền thống thích hợp để chuyển từ du canh sang định canh.

Sự phân tích vai trò về giới tính ở cộng đồng Hồng Hạ cho thấy việc đóng góp sức lao động của người phụ nữ cho gia đình và cho hoạt động sản xuất nhiều hơn so với đàn ông nhưng người phụ nữ rất có ít quyền quyết định trong gia đình. Phụ nữ cho rằng người đàn ông khai thác các sản phẩm phi gỗ chẳng hạn như mây một phần là do muốn có tiền để uống rượu và hát karaoke.

Mô tả đặc điểm về các phương thức canh tác và sử dụng nguồn tài nguyên ở Hồng Hạ được phân tích vào thời gian bắt đầu của dự án và đến năm 2001 nhưng sự phân tích này vẫn chưa đầy đủ.

Mục tiêu 2. Nghiên cứu các chính sách của nhà nước và tập quán của địa phương qua đó xem những chính sách này được triển khai ở địa phương như thế nào cũng như ảnh hưởng của chúng đến đời sống người dân và nguồn tài nguyên.

Các chính sách nhà nước và những dự án tái sinh rừng góp phần hạn chế người dân tiếp cận đất nông nghiệp. Các chính sách liên quan khác một phần nào hạn chế người dân sử dụng đất lâm nghiệp cho trồng trọt. Người dân cho rằng đất nông nghiệp sẽ không bị hạn chế nếu như không có sự qui hoạch của các dự án tái trồng rừng. Trong năm 2000, dự án đã tổ chức các cuộc gặp mặt giữa các nhà quản lý tại cuộc họp mỗi bên đã đưa ra những quan điểm của mình về quản lý nguồn tài nguyên thiên nhiên. Ban quản lý đầu nguồn sông Bồ, ngành phát triển Lâm nghiệp, Hạt kiểm lâm đưa ra kế hoạch cho mục tiêu tái trồng rừng trên phương diện toàn vùng. Mặt khác người dân Hồng Hạ, dự án, Ban định canh định cư đang cố gắng phát triển chiến lược nhằm nâng cao đời sống cho cộng đồng, đồng thời duy trì nguồn tài nguyên vốn có. Nhóm nghiên cứu cho rằng cần thiết có sự trao đổi thường xuyên liên tục giữa các nhà quản lý và dự án. Đã có những cuộc nói chuyện nhằm chia sẻ kinh nghiệm cũng như giao trách nhiệm cho cộng đồng nhiều hơn và những ý kiến đóng góp của người dân về công tác cùng phối hợp trong quản lý nguồn tài nguyên. Tuy nhiên, các hoạt động rất ít được thực hiện, ngoại trừ *sự hợp tác giữa Ban định canh định cư và nhóm dự án thuộc trường Đại học giúp họ tư vấn về việc phân phối lại 125 ha đất trước đây người dân sử dụng trồng mía; và 8 ha đất bồi tụ đang được phân phối cho cộng đồng để trồng trọt.*

Trong cuộc thảo luận với người dân, mọi người cũng nhất trí đề xuất 125 ha đất trước đây trồng mía nên được giao lại cho người dân địa phương. Nhóm nghiên cứu cũng giúp cho kế hoạch này bằng cách tạo điều kiện cho người dân lập kế hoạch sử dụng đất và đi khảo sát để mô tả đất trên phương diện tiềm năng và sự xói mòn của đất và làm việc cùng với người dân để đánh giá khách quan việc sử dụng đất trên các vấn đề kỹ thuật, xã hội và kinh tế.

Nhóm nghiên cứu cho rằng tiếp tục khởi xướng liên lạc giữa các nhà quản lý nhằm phát triển các con đường để cuối cùng xác định các mặt hạn chế của chính sách, đáp ứng tốt hơn các nhu cầu của người dân địa phương thông qua các chương trình hành động, thực hiện các hình thức phối hợp trong quản lý.

Các chính sách giúp việc phát triển các cơ sở hạ tầng ở địa phương gần đây đã góp phần nâng cấp đường sá và giao thông liên lạc. Kết quả này sẽ được thấy rõ trong giai đoạn tiếp theo của dự án. Người dân cũng thấy việc giao lưu với bên ngoài được mở rộng hơn; có nhiều sự đầu tư vào địa phương; các dịch vụ của nhà nước tốt hơn; vấn đề định cư của người dân cũng dần dần được ổn định người dân chủ yếu tập trung sống dọc các đường chính và đất sử dụng cũng tăng lên. Mặt khác việc nâng cấp đường sá đã gián tiếp xây dựng dần cơ sở hạ tầng cho địa phương.

Mục tiêu 3. Thông qua phương pháp người dân tham gia đánh giá việc thử nghiệm trong sản xuất trồng trọt, chăn nuôi, làm vườn và các hoạt động sản xuất khác làm tăng mức an toàn lương thực và thu nhập cho người dân trong khu vực.

Dự án đã tạo điều kiện cho người dân thử nghiệm canh tác lúa nước, nhân rộng việc nuôi lợn thịt có hiệu quả, cung cấp nước sinh hoạt, nuôi cá, hoa màu, cải tiến việc trồng sắn, các hoạt động này đã có những tiến bộ đáng kể. Sản lượng lúa nước đã tăng từ 1,9 đến 2,0 tấn/ha lên 2,7 đến 4,3 tấn/ha một vụ mùa. Trồng trọt được đưa vào thử nghiệm với nhiều giống đậu và ngô đa dạng khác nhau. Các loại rau quả khác nhau được giới thiệu thông qua các nhóm có cùng sở thích riêng, nhóm làm vườn, nhóm nuôi lợn và cá cũng được thành lập. Kết quả cụ thể của những hoạt động này được thể hiện trong các báo cáo hàng năm 1999 và 2000.

Theo ý kiến của người dân những hoạt động mà dự án đạt được thành công nhất là trồng lúa nước, chăn nuôi lợn và nuôi cá. Người dân cũng đánh giá cao sự đóng góp của dự án trên các lĩnh vực kỹ thuật, tập huấn, áp dụng các giống lúa mới và trồng sắn.

Mục tiêu 4. Nghiên cứu và thử nghiệm khả năng sử dụng đồng cỏ tranh hiệu quả và bền vững hơn.

Trên một vài khía cạnh, người dân đã có lúc trồng cỏ tranh trên đất lâm nghiệp khi việc khai thác rừng bị hạn chế. Người dân địa phương cho rằng đồng cỏ tranh là một nguồn tài nguyên thiên về số lượng hơn (mặc dù đất lâm nghiệp được dùng trước đây có hiệu quả hơn). Các đồng cỏ tuy nằm xa nơi ở của người dân nhưng vẫn được xem là nguồn thức ăn chính cho gia súc và nguyên liệu làm mái che nhà. Vấn đề chủ yếu là

việc kết hợp trồng cỏ tranh phù hợp cho nông nghiệp vì nguồn cỏ tranh tương đối dồi dào và gần nơi ở của người dân và đòi hỏi có một lực lượng lao động lớn cho công việc vận chuyển, phơi khô, đốt cây cỏ đặc biệt là rễ của cây.

Trên vùng đất trồng cỏ tranh, dự án cũng đã bàn với người dân về vấn đề trồng trọt các vụ mùa, làm hàng rào giữ đất, trồng dưa, sắn và các cây lưu niên. Mặc dù người dân có quan tâm đến việc trồng các loại cỏ như *Stylosanthes*, *Panicum maximum* và những loại cỏ khác nhưng sự đầu tư để cải tiến trồng cỏ tranh vẫn còn ít.

Một trong những vấn đề chính là một diện tích đất rất lớn bị bỏ hoang điều đó có nghĩa là loại đất này không nằm trong diện tích đất nông nghiệp và vì thế người dân không muốn bỏ nhiều công sức để cải tạo. Tuy nhiên trường hợp diện tích đất trước đây giao cho việc sản xuất mía nay được giao lại cho công tác định canh định cư cho nên họ di chuyển rất nhanh, bỏ đi cỏ tranh thay vào đó trồng xen kẽ cây lưu niên và cây trung niên.

Mục tiêu 5. *Làm tăng khả năng nghiên cứu có sự tham gia của cộng đồng trong các cơ quan nghiên cứu, đào tạo kỹ thuật sản xuất cho người dân và các cán bộ cấp huyện nhằm truyền bá và nhân rộng các kết quả thu được.*

Nhóm nghiên cứu đã thành công khi thiết lập mối quan hệ tốt đẹp với lãnh đạo và người dân địa phương. Người dân địa phương đã đáp lại bằng cách hợp tác nhiệt tình với nhóm nghiên cứu và sẵn sàng thử nghiệm các giống cây trồng vật nuôi mới và các phương pháp sản xuất. Với sự lãnh đạo nhất định nào đó của địa phương đã đáp ứng được yêu cầu từ các cơ quan cấp Huyện và Tỉnh. Tuy nhiên, vẫn còn ít hoạt động đẩy mạnh khả năng nghiên cứu có sự tham gia của đội ngũ cán bộ nhà nước hay các tổ chức khác ngoài trừ các trường hợp nêu trên.

Nhóm nghiên cứu đã đáp ứng một cách nhiệt tình các yêu cầu của người dân đưa ra, rút ra được các bài học kinh nghiệm từ người dân. Điều này đã dẫn đến nhóm nghiên cứu quan tâm nhiều đến vấn đề an toàn lương thực, lời cuốn sự tham gia của phụ nữ trong việc cải tiến chăn nuôi lợn thông qua hội phụ nữ và dự án tập trung tăng thu nhập cho người dân bằng việc trồng đậu, hồ tiêu, nuôi lợn và cá. Tuy nhiên, tư tưởng và mối quan tâm của người dân cũng thay đổi theo thời gian. Trước đây người dân chú ý rất ít về sản lượng sắn. Khi việc chăn nuôi lợn và cá được mở rộng, người dân nhận thấy việc tăng sản lượng sắn cao hơn để tạo nguồn thức ăn cho chúng rất quan trọng. Ngoài ra với sự giúp đỡ của dự án người dân bắt đầu thử nghiệm trồng các giống sắn theo kỹ thuật cải tiến.

Với một sự nỗ lực rất lớn của nhóm nghiên cứu trong việc tập huấn cho người dân địa phương tăng cường năng suất cây trồng và vật nuôi. Đáp lại sự nỗ lực của nhóm, người dân tham gia rất tích cực và mong muốn tiếp tục được tham dự thêm các buổi tập huấn. Nhiều hình thức tham gia nghiên cứu khác nhau được triển khai như các cuộc tham quan giữa người dân được tổ chức (hình thức này phổ biến nhưng kết quả đánh giá không thành công lắm) trong các cuộc thí nghiệm ở thực địa cũng có sự tham gia đánh

giả của người dân, các cuộc hướng dẫn về kỹ thuật cho các nhóm có sở thích khác nhau.

Mục tiêu 6. Giám sát và đánh giá những thay đổi về điều kiện kinh tế xã hội, điều kiện tài nguyên thiên nhiên và môi trường khi được tác động bởi kỹ thuật.

Giám sát và đánh giá được tiến hành cho nhóm không tham gia (điều tra cơ bản và tiếp theo) và nhóm tham gia (nhóm nông cốt và nhóm sở thích). Những gì đã được đề cập trên thì điều tra hình thức tiếp theo không được phân tích.

Thuận lợi của việc đánh giá có sự tham gia của người dân là các kết quả được phản hồi ngay lập tức cho cả người dân biết lẫn cả nhà nghiên cứu. Đánh giá có sự tham gia của người dân giúp người dân tiếp cận với dự án. Có một số sự thay đổi khi đánh giá bao gồm 1) tăng sự chú ý vào vấn đề an toàn lương thực, 2) lấy một người dân làm gương để phổ biến kỹ thuật cho nhiều người dân, 3) hình thành các nhóm có cùng sở thích và 4) giảm bớt hội viên nam để cho phụ nữ tham gia.

Đánh giá có sự tham gia của người dân cũng rất hữu ích trong việc xác định được những khó khăn và mối quan tâm của nhóm phân loại theo nhóm giàu nghèo và nhóm đàn ông, phụ nữ. Chẳng hạn phụ nữ quan tâm nhiều đến các vấn đề sức khỏe, giáo dục và vốn sản xuất nhiều hơn đàn ông. Ngoài các nhóm tham gia và không tham gia thì những ý kiến của các người dân khác cũng cần được đánh giá. Suy nghĩ của nhóm người dân không tham gia cũng cho rằng sự giúp đỡ của dự án trong việc chăn nuôi lợn và trồng lúa nước đã gây ấn tượng cho họ và người dân nhận ra các kết quả mà dự án đạt được và mong muốn những người dân tham gia trước đây phổ biến lại cho họ. Thực tế các cuộc thử nghiệm về phân bón và giống lúa chỉ chính thức tiến hành trên 5 ruộng, 75 người dân đã đánh giá các giống lúa mới sau một năm và tất cả họ sử dụng các giống lúa và phân bón này trong giai đoạn cuối của dự án.

Người dân xã Hồng Hạ mong muốn sự đầu tư của dự án được tiếp tục trong tương lai. Nhóm người dân tham gia và không tham gia, nhóm đàn ông và phụ nữ cho rằng việc tập huấn và cho vay vốn tín dụng là quyền ưu tiên hàng đầu. Những người dân không tham gia muốn nhận được nhiều sự giúp đỡ về kỹ thuật. Người phụ nữ cho rằng khó khăn nhất là sự thiếu hiểu biết về kỹ thuật sản xuất vì họ đã quên các chương trình tập huấn. Thực tế khi các buổi tập huấn được tổ chức ở xã thì đa số đàn ông tham gia. Tuy nhiên có một số phụ nữ tham gia được các buổi tập huấn với tư cách là thành viên của các nhóm sở thích.

5. NHỮNG KẾT QUẢ BƯỚC ĐẦU VÀ CÁC BÀI HỌC KINH NGHIỆM

5.1. Xây dựng nhóm nghiên cứu liên ngành

Một trong những mục tiêu để tiến hành dự án là hình thành nhóm nghiên cứu đa liên ngành. Nhóm nghiên cứu của dự án bao gồm các thành viên thuộc trường Đại học Nông Lâm Huế với các chuyên ngành: Chăn nuôi gia súc, nông học, làm vườn, lâm nghiệp, thủy sản; các thành viên của Khoa Kinh tế Đại học Huế về kinh tế Nông nghiệp

và phân tích chính sách; các thành viên Trường Đại học Khoa học chủ yếu thuộc chuyên ngành xã hội học. Ngoài các giảng viên của các trường Đại học, nhóm nghiên cứu còn kết hợp với sinh viên các trường Đại học ở Huế để tiến hành các đề tài nghiên cứu nhỏ ở địa phương trong khoảng thời gian từ 2 đến 5 tháng. Ngoài ra dự án cũng duy trì mối liên hệ chặt chẽ với các cơ quan ở Tỉnh với nhiều ngành khác nhau như lâm nghiệp, nông nghiệp, thủy sản và môi trường.

Sự phong phú về các chuyên ngành khác nhau đem đến cho dự án nhiều kinh nghiệm và ý tưởng khách quan nhằm làm sao tiếp cận và giải quyết các vấn đề khó khăn ở xã Hồng Hạ. Sự phong phú về các ý tưởng rất có ích trong các buổi thảo luận. Thực tiễn cho thấy người nông dân đang phải đương đầu với nhiều vấn đề khó khăn trong cuộc sống, vấn đề khó khăn nào người nông dân cũng có quyền ngang nhau khi xem xét các hoạt động nghiên cứu cùng với nhóm nghiên cứu. Vì thế nhóm nghiên cứu không những phát huy tinh thần hợp tác giữa nhóm với nhau mà còn hợp tác với người dân và với cộng đồng, xây dựng niềm tin và quan tâm đến những khó khăn của người dân.

Bài học rút ra trong hoạt động nhóm nghiên cứu đa ngành trong quá trình thực hiện dự án là người dân và cán bộ địa phương được xem như là các thành viên của nhóm nghiên cứu để cùng nhau giải quyết các vấn đề trong quá trình thực hiện dự án. Nhà nghiên cứu cũng như người dân có quyền ngang nhau khi đang thực hiện các hoạt động nghiên cứu. Với phương pháp hoạt động nghiên cứu này đã nâng cao tính tự chủ của người dân trong việc xác định các nội dung hợp tác nghiên cứu trong tương lai.

5.2. Nghiên cứu có sự tham gia

Khái niệm người dân tham gia trong quá trình nghiên cứu được phát triển trong những năm gần đây. Mặt hạn chế của phương pháp nghiên cứu truyền thống đó là sản phẩm của nhà nghiên cứu tạo ra chỉ đáp ứng được yêu cầu của người nghiên cứu chứ không hẳn hoàn toàn đáp ứng yêu cầu của người nông dân và của người sản xuất. Mặt khác nhiều khi người làm công tác khuyến nông còn tỏ vẻ thêm, phóng đại thêm sự thật để dễ thuyết phục người dân. Sau một quá trình áp dụng vào sản xuất, các kết quả nghiên cứu thường bị người dân loại bỏ hoặc không thể tồn tại được trong sản xuất. Nghiên cứu có sự tham gia của người dân tìm cách khắc phục nhược điểm đó bằng cách tạo điều kiện cho người dân tham gia trong quá trình nghiên cứu nên làm gì và làm như thế nào?

Các phương pháp PRA, PD, PTD và PM&E là những công cụ để thực hiện được mục tiêu của dự án nghiên cứu có sự tham gia của người dân. Trong quá trình nghiên cứu sự tham gia của người dân ngày càng tăng điều đó giúp các kết quả nghiên cứu được nhân rộng hơn. Thêm vào đó người dân dễ dàng nhanh chóng tiếp nhận các vấn đề kỹ thuật. Khi nhóm nghiên cứu tạo được niềm tin với người nông dân thì những kết quả nghiên cứu của nhóm được người dân nhanh chóng áp dụng đồng thời họ nhân rộng các kết quả áp dụng một cách rộng rãi. Trong các dự án phát triển nông thôn, đã có không ít các công trình nghiên cứu mang tính trình diễn chỉ duy trì được khi có sự chỉ đạo giúp

đỗ từ bên ngoài. Khi hết sự giúp đỡ từ bên ngoài thì mô hình trình diễn cũng chấm dứt. Mô hình trình diễn chỉ mang lại cho người dân một khái niệm mới chứ không mở ra một khả năng cho người dân thực hiện.

Trong nhiều dự án phát triển nông thôn đã có không ít các công trình mang tính trình diễn, chỉ duy trì được khi có sự chỉ đạo và giúp đỡ từ bên ngoài, sau khi hết sự giúp đỡ từ bên ngoài thì mô hình trình diễn cũng chấm dứt. Trình diễn chỉ mang lại cho dân một khái niệm chứ chưa tìm ra giải pháp thích hợp cho từng người nông dân trong quá trình thực hiện.

Đối với các cộng đồng các dân tộc thiểu số ở vùng đồi núi thì áp dụng phương pháp nghiên cứu có sự tham gia sẽ lôi cuốn được sự quan tâm chú ý của người dân. Công cụ này rất quan trọng giúp người dân hiểu được những vấn đề đang diễn ra và đề xuất các ý kiến của mình. Sự tham gia của người dân trong quá trình nghiên cứu với mục đích nhằm nâng cao năng lực cho cộng đồng.

Sử dụng phương pháp nghiên cứu có sự tham gia giúp chúng ta xác định vai trò và nhu cầu của người phụ nữ. Trong khi người đàn ông ngồi chơi thì người phụ nữ đang làm ngoài các cánh đồng. Đa số các công việc đều được người phụ nữ đảm nhận chẳng hạn cải tiến trong chăn nuôi lợn.

Sự tham gia của người dân cũng được thể hiện trong việc đánh giá các kết quả nghiên cứu của dự án. Các buổi họp nhóm, tổ chức hội nghị đầu bờ tạo điều kiện cho người dân tự đưa ra các nhận xét và đánh giá các kết quả nghiên cứu.

Còn một vấn đề nữa mà chúng ta cần lưu ý là tất cả các thành viên trong nhóm nghiên cứu cần có những ý kiến thống nhất khi làm việc với người dân tránh đi sự lúng túng cho người dân.

5.3. Nghiên cứu dựa vào cộng đồng

Nghiên cứu dựa vào cộng đồng để tạo điều kiện xây dựng năng lực cho cộng đồng và nhóm nghiên cứu nhận được sự giúp đỡ của địa phương nhằm xây dựng niềm tin giữa người dân và nhóm nghiên cứu. Những người quản lý giàu kinh nghiệm có tác động dần dần đến người dân tham gia.

Có một hoạt động hợp tác nhỏ đó là cung cấp nước sạch trong sinh hoạt cho một số hộ gia đình đã đáp ứng được yêu cầu của các lãnh đạo ở địa phương nhằm tạo điều kiện thuận lợi trong sinh hoạt cho tất cả các thôn trong xã.

Khuyến khích tham gia các hoạt động xã hội nhằm xây dựng tình cảm tốt đẹp với cộng đồng và để có mối quan hệ mật thiết giữa các nhà nghiên cứu và địa phương.

Hầu hết người dân trong các cộng đồng của 4 thôn đã áp dụng nhanh chóng các loại giống lúa nước mới và sử dụng thuốc trừ sâu nhằm nâng cao sản lượng lúa. Các cuộc tham quan của những nhóm nông dân giữa các thôn đem những kết quả sản xuất mới cho cộng đồng. Các hoạt động nghiên cứu khác thường được thực hiện thông qua các nhóm nông dân có cùng sở thích chẳng hạn việc nuôi lợn và cá. Tuy nhiên, việc áp dụng các kết quả nghiên cứu chỉ mới đem lại lợi ích với người dân nào tham gia chứ

không toàn bộ cộng đồng. Việc áp dụng các kết quả nghiên cứu chưa được rộng rãi do một số nguyên nhân chẳng hạn sự thiếu vốn để mua cá giống hay thiếu nguồn lao động để xây dựng hồ cá. Do vậy, một số người dân trong xã thấy được lợi ích trong việc cải tiến sản xuất cho nên chỉ truyền bá cho một số người khác. Các gia đình nghèo, là những người ít biết xoay sở để kiếm sống, thường họ áp dụng các phương pháp mới không mấy hiệu quả thậm chí họ có tham gia đầy đủ các buổi tập huấn.

Với sự chỉ đạo nhiệt tình của các ban ngành cũng như có sự liên kết với cộng đồng là điều kiện quan trọng đầu tiên để cùng phối hợp trong quản lý nguồn tài nguyên thiên nhiên. Hy vọng trong giai đoạn tiếp theo chúng ta sẽ có các chương trình hành động cùng phối hợp trong quản lý các nguồn tài nguyên.

5.4. Nâng cao năng lực cho cộng đồng

Là một cộng đồng dân tộc thiểu số, Hồng Hạ đã quen với tập quán canh tác nương rẫy và có ít cơ hội tiếp xúc giao lưu với bên ngoài. Trình độ văn hóa còn thấp, kiến thức về sản xuất nông nghiệp của người dân còn hạn chế. Vì vậy dự án đã tạo điều kiện cho họ học hỏi giao lưu với bên ngoài, tổ chức các buổi huấn luyện cho người dân và xây dựng niềm tin cho họ để người dân có định hướng thay đổi hệ thống sản xuất. Dự án đã thực hiện được một số hoạt động trong công tác nâng cao năng lực cho người dân đó là:

- Giao lưu học hỏi giữa người dân với nhau: Tổ chức các chuyến đi tham quan các xã ở 2 huyện Nam Đông và A Lưới cho người dân và chuyến đi tham quan ở Trung Quốc cho lãnh đạo xã.
- Tổ chức các buổi huấn luyện về kỹ thuật: Nuôi lợn, trồng lúa, phòng trừ sâu bệnh, ủ phân, trồng hồ tiêu, sắn, nuôi cá, và trồng rau.
- Thành lập các nhóm sở thích (nhóm nuôi lợn, nuôi cá, làm vườn) để hướng dẫn về kỹ thuật sản xuất mới và chia sẻ kinh nghiệm.
- Nâng cao năng lực cho người dân trong việc lập kế hoạch, thực hiện và quản lý dự án.

Những hoạt động này nhằm xây dựng lòng tin cho người dân, đặc biệt là phụ nữ và nâng cao nhận thức cho người dân địa phương. Tăng cường nhận thức của người dân về thị trường, sử dụng các giống cây trồng vật nuôi mới và sử dụng các kỹ thuật sản xuất. Hiện nay người dân đã hiểu được sự cần thiết của việc sử dụng phân bón, thuốc trừ sâu, áp dụng khoa học kỹ thuật mới để tăng năng suất và cải tạo đất. Thay thế hình thức du canh du cư sang hình thức định canh định cư bây giờ đang dần dần được người dân áp dụng.

5.5. Cải tiến mức an toàn lương thực và sản xuất nông nghiệp

Cải tiến mức an toàn lương thực là mối quan tâm hàng đầu của người dân Hồng Hạ và cũng là một trong những mục tiêu nghiên cứu quan trọng của dự án. Trước đây, người dân chỉ quen với canh tác nương rẫy đồng thời thu lượm các sản phẩm phi gỗ và

sản xuất lúa nước với số lượng nhỏ. Từ khi các chính sách nhà nước ban hành, canh tác nương rẫy dần dần mất đi và thay vào đó thiết lập các rừng phòng hộ và rừng sản xuất, khoảng 120ha diện tích đất tự nhiên được giao cho người dân nhằm định canh định cư. Tuy nhiên, sản lượng về hoa màu, lúa tẻ tiêu, sắn, và chuối vẫn còn rất thấp buộc người dân địa phương tiếp tục sản xuất lương thực theo phương thức truyền thống đốt nương làm rẫy.

Trước tiên dự án chủ yếu tập trung vào việc tăng năng suất lúa nước ở địa phương và giới thiệu thêm cho người dân nhiều giống cây trồng vật nuôi khác nhau. Năng suất lúa nước đã tăng đáng kể từ 1,9 đến 2,0 tấn/ha nay tăng 2,7 đến 4,3 tấn/ha một vụ mùa. Ở cấp xã, việc áp dụng các phương thức canh tác khác nhau ít được đánh giá. Ngoài ra, việc thử nghiệm các giống vật nuôi và phương thức canh tác mới cũng mất thời gian. Khi tất cả người dân tham gia trồng lúa nước thì họ đều tham gia vào việc đánh giá và đều có lợi ích từ phương thức canh tác với giống lúa cải tiến, chỉ chọn ra những gia đình có lợi ích từ phương thức canh tác khác. Trong giai đoạn tiếp theo dự án cần xem xét đến làm sao thử nghiệm các phương pháp canh tác mới của một số người dân nay có thể nhanh chóng mở rộng phạm vi áp dụng các phương pháp đó với mục đích làm sao cho tất cả mọi gia đình đều sản xuất có hiệu quả.

Chúng ta cần lưu ý rằng vấn đề mà người dân địa phương quan tâm đang thay đổi theo thời gian. Chấn hạn trước đây người dân không quan tâm đến việc tăng sản lượng sắn để làm thức ăn cho chăn nuôi lợn thì bây giờ người dân rất quan tâm đến việc sản xuất các giống sắn có năng suất cao để làm thức ăn cho lợn. Điều này thể hiện rất rõ khi sản lượng sắn đã tăng từ 3 tấn/ha lên 7 tấn/ha.

6. CÁC VẤN ĐỀ TIẾP TỤC CẦN NGHIÊN CỨU

Nhóm nghiên cứu đã và đang thực hiện dự án ở Hồng Hạ, một phần của quá trình nghiên cứu trong vấn đề tăng cường nhân rộng các phương pháp quản lý nguồn tài nguyên dựa vào cộng đồng để bắt đầu nhân rộng các kết quả này cho một xã thứ hai đó là xã Hương Nguyên.

Những khó khăn:

Về sản xuất:

- Thiếu lương thực và an toàn lương thực
- Năng suất thấp
- Thu nhập thấp
- Dịch bệnh

Về y tế, giáo dục và thị trường:

- Vấn đề vệ sinh liên quan đến sức khỏe và bệnh tật
- Thiếu trường học cấp III cho trẻ sau khi tốt nghiệp cấp II

Về vấn đề hỗ trợ:

- Thiếu vốn đầu tư
- Thiếu đất thích hợp cho canh tác nông nghiệp hay các hoạt động sản xuất khác để tăng thu nhập
- Khó khăn trong buôn bán các sản phẩm

Về kiến thức:

- Các hộ nghèo được giúp đỡ như thế nào
- Thiếu thông tin và các dịch vụ
- Hạn chế hiểu biết và kinh nghiệm về hệ thống canh tác định canh

Khó khăn khác:

- Lũ lụt
- Cơ sở hạ tầng kém

Những vấn đề khác:

- Làm sao các chính sách nhà nước ảnh hưởng đến sự phát triển của địa phương?
- Làm thế nào ngăn ngừa sự giảm sút và duy trì bảo tồn nguồn tài nguyên thiên nhiên một cách có hiệu quả nhất?
- Làm sao địa phương trực tiếp quản lý nguồn tài nguyên ?
- Làm sao các kết quả nghiên cứu có thể chia sẻ cho người dân khác và nhân rộng các kết quả này cho các xã khác?
- Kinh nghiệm gì cần được học hỏi nhằm khắc phục đói nghèo và nâng cao năng lực cho người dân trong việc quản lý nguồn tài nguyên?

- Dự án nghiên cứu quản lý nguồn tài nguyên có thể khắc phục những khó khăn gì?

- Dựa trên khả năng của dự án, một số vấn đề sau có thể giải quyết được nếu có sự hợp tác giữa cộng đồng và các cơ quan địa phương:

1) Làm việc với người dân nhằm nâng cao kiến thức về sản xuất và giúp người dân tăng năng suất cây trồng và thu nhập (đặc biệt cho các người dân nghèo trong cộng đồng) bằng cách giới thiệu các giống cây trồng vật nuôi mới và các phương pháp sản xuất mới .

2) Thông qua phương pháp nghiên cứu có sự tham gia của người dân tập huấn và giúp đỡ đội ngũ cán bộ Huyện, Tỉnh nhằm giải quyết vấn đề thiếu lương thực và vấn đề sử dụng đất cho người dân để nhân rộng các kết quả đạt được .

3) Tăng cường sự hiểu biết và hợp tác có cùng chung quyền lợi giữa địa phương và đội ngũ cán bộ ở Huyện, Tỉnh nhằm nâng cao năng lực quản lý đất và rừng .

4) Nêu các vấn đề để làm sao tích lũy của cải cho người dân, đặc biệt cho những hộ gia đình nghèo.

5) Giới thiệu phương pháp giám sát, đánh giá cho người dân, cán bộ Huyện và các thành viên của dự án nhằm đánh giá và điều chỉnh các hoạt động nghiên cứu một cách liên tục.

Dự án có thể đưa ra một số giải pháp đối với các vấn đề sau:

- Thiếu vốn
- Vấn đề y tế

Tuy nhiên, dự án không thể giải quyết được một số vấn đề sau:

- + Phát triển cơ sở hạ tầng và
- + Lũ lụt

7. NHỮNG THÁCH THỨC MỚI CỦA NHÓM NGHIÊN CỨU

7.1. Tiếp cận các hộ gia đình nghèo và phụ nữ nghèo trong xã

Trong giai đoạn vừa qua, dự án đã thành công giúp các hộ gia đình trồng lúa nước. Tuy nhiên, vẫn chưa thành công lắm khi áp dụng các kỹ thuật cải tiến trong sản xuất lợn và cá ở các hộ nghèo do một số nguyên nhân. Khi muốn giới thiệu các kỹ thuật sản xuất mới cho các hộ có tiềm lực kinh tế và cho những hộ nào muốn vượt qua khó khăn, cải thiện đời sống thì sẽ dễ dàng hơn đối với dự án khi triển khai các hoạt động nghiên cứu. Mặt khác, những gia đình nghèo thường thiếu lực lượng lao động và tiền mặt để thực hiện các hoạt động mới. Ngoài ra, họ không có động cơ cải thiện cuộc sống vì trong suy nghĩ của người dân cho rằng chỉ tồn tại trong cuộc sống thế là đủ.

Những người nghèo trong các xã miền núi là mục tiêu mà dự án muốn làm việc giúp họ vượt qua đói nghèo. Chúng tôi muốn nêu ra những khó khăn, hạn chế sự tham gia của người dân trong tiến trình phát triển. Đối với những nhóm người nghèo là những người nông dân thiếu các tiềm năng cho sự phát triển chẳng hạn thiếu đất cho sản xuất nông nghiệp, thiếu vốn đầu tư, thiếu kỹ thuật trong canh tác vì thế dự án có thể tạo điều kiện hay giúp họ có được những vấn đề này. Một số người dân có thể tăng thêm thu nhập bằng cách thu lượm những sản phẩm phi gỗ hay tham gia vào các chương trình tái trồng rừng. Hay một số người dân khác có thể tham gia vào các chương trình phân phối lại đất. Đối với những nhóm nghèo khác là những người không có khả năng lao động, những người thường có vấn đề bệnh tật và những người quá già không thể làm việc đồng áng thì vấn đề này quá lớn nằm ngoài khả năng của dự án. Những người này cần có sự giúp đỡ của cộng đồng và xã hội chẳng hạn giới thiệu cho họ các nghề thủ công.

Dự án đang tiến tới mục tiêu là giảm đi khoảng cách giữa người giàu và người nghèo trong cộng đồng. Khái niệm về phát triển bền vững có nghĩa là chúng ta làm việc để các hộ gia đình có cuộc sống cũng như việc quản lý các nguồn tài nguyên phát triển theo hướng bền vững. Vấn đề khó khăn ở đây là mỗi hộ có một nhu cầu riêng. Tuy

nhien, dự án sẽ cố gắng tìm ra các phương pháp làm việc với từng hộ gia đình để có hiệu quả hơn.

Cần thiết nâng cao việc tiếp cận có sự tham gia của người dân và thu hút sự tham gia của họ:

- 1) Tập trung mục tiêu nghiên cứu vào các người nghèo nếu không vào các nhóm không có điều kiện tham gia sản xuất như phụ nữ.
- 2) Tạo điều kiện thành lập các nhóm có cùng sở thích, nâng cao vai trò của các tổ chức quần chúng chẳng hạn Hội Phụ nữ, Hội Nông dân và các lãnh đạo xã.
- 3) Đa dạng hóa các hoạt động nghiên cứu để thể hiện được nhu cầu đa dạng của người dân.
- 4) Giám sát và đánh giá liên tục để tăng cường sự tham gia của người dân, đặc biệt là người nghèo.

7.2. Nhân rộng các kết quả thành công cho nhiều hộ gia đình và nhiều xã khác

Do sự hạn chế về nhân lực cho nên dự án không thể trực tiếp làm việc với tất cả các hộ gia đình khác trong xã cũng như nhiều xã khác trong Huyện. Vấn đề là chúng tôi chỉ làm việc được với một số hộ gia đình thì làm sao các kết quả thành công của dự án có thể nhân rộng cho các hộ khác trong xã. Việc này chỉ có thể giải quyết được thông qua làm việc ở thực địa, huấn luyện cho người dân, xây dựng năng lực cho tất cả mọi người trong cộng đồng. Dự án cũng sẽ chú ý để làm sao tiến trình này có thể được thực hiện ở một xã mới, xã Hương Nguyên, và cho những xã đồi núi khác trong Tỉnh. Ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn khuyến khích tham gia vào tất cả các giai đoạn của dự án từ việc lập kế hoạch cho đến việc thực hiện để họ thật sự trở thành những người bạn đồng hành trong tiến trình tham gia và đảm nhiệm quyền "sở hữu".

Một vấn đề lớn khác cần chú ý là tiếp tục thu hút sự tham gia của người dân trong quá trình nghiên cứu, phổ biến các kỹ thuật sản xuất mới, mở rộng các cuộc tham quan giữa người dân như trong giai đoạn II. Đối với người dân, dự án có thể thực hiện:

- 1) Khuyến khích các cuộc trao đổi giữa người dân khi đánh giá thực địa.
- 2) Tạo điều kiện cho những người dân nào thành công khi tiếp cận các hoạt động của dự án và chia sẻ các bài học kinh nghiệm cho những nhóm mới có cùng sở thích.
- 3) Phổ biến cho người dân các thông tin thích hợp với các dụng cụ (chẳng hạn các quyển sách nhỏ, áp phích, các trung tâm thông tin ở địa phương, các cuộc tham quan của người dân).
- 4) Tạo điều kiện để có sự hợp tác giữa dự án, người dân, cán bộ làm công tác khuyến nông ở Huyện.
- 5) Có sự tham gia của người dân để đánh giá trong tiến trình mở rộng vì có thể chia sẻ được các bài học kinh nghiệm với các nhà quản lý.

7.3. Làm sao để thực hiện được quyền bình đẳng trong vấn đề sử dụng đất và nguồn tài nguyên rừng

Dự án cố gắng tạo ra được viễn cảnh về quản lý đất và tài nguyên rừng cho những nhà quản lý khác nhau. Các cơ quan nhà nước cần nhận thức nhu cầu của cộng đồng để có sự tiếp cận rộng hơn và chia sẻ về nguồn tài nguyên thiên nhiên. Tuy nhiên, việc quyết định các chính sách chỉ được thực hiện ở cấp Tỉnh và cấp Quốc gia cho nên khó đạt được sự thỏa thuận trong vấn đề cùng phối hợp trong quản lý ở cấp Huyện. Ý kiến về vấn đề cùng phối hợp trong quản lý ắt hẳn cần có sự đồng ý tối thiểu từ cấp Huyện.

Trong vài khía cạnh nào đó sẽ có những mâu thuẫn nảy sinh vì thế một số thành viên trong dự án cần có sự khéo léo khi làm việc với người dân. Điều này sẽ thu được những ý kiến khác nhau từ các nhà quản lý và những người dân tham gia để từ đó tìm ra hướng giải quyết. Khi đó tất cả mọi người cần nghĩ rằng họ sẽ có quyền lợi ngang nhau khi có sự thỏa thuận về vấn đề cùng phối hợp trong quản lý. Ngoài các cuộc nói chuyện và thảo luận cần thiết có một chương trình hành động thậm chí ở một phạm vi hẹp cũng phải có sự đánh giá về vấn đề cùng phối hợp trong quản lý. Chẳng hạn giao đất cho từng cá nhân để tái trồng rừng (đất dự trữ dành cho nông nghiệp và trồng rừng).

7.4. Làm sao xây dựng các "năng lực" cộng đồng khác nhau

Một trong những giải pháp giảm nghèo đói và khó khăn trong cộng đồng đồi núi là xây dựng "năng lực" cho người dân và các tổ chức. Một kế hoạch thống nhất có thể được phát triển nhằm xây dựng tiềm năng con người, tiềm năng xã hội, tiềm năng kinh tế cho mọi gia đình theo nhóm phân loại tài sản khác nhau. Việc này nên dựa trên nhận thức của từng nhóm dân tộc khác nhau để có quyền ưu tiên và thấy được tính khả thi khi tập huấn cho từng cá nhân, có nhận thức về các vấn đề như thị trường, vai trò các nhóm có cùng sở thích và làm sao tiềm năng thiên nhiên tăng về số lượng lẫn chất lượng. Tất cả mọi việc đều nhằm tăng năng lực kinh tế ở địa phương. Tìm ra những con đường để xây dựng năng lực cộng đồng có thể được thảo luận ở cấp xã và ở thôn, các nhu cầu sẽ khác nhau ở từng hộ gia đình vì vậy cần nâng cao nhận thức cho người dân tầm quan trọng về việc xây dựng các "năng lực" cộng đồng khác nhau.

ĐẶC ĐIỂM CHUNG CỦA XÃ HỒNG HẠ, NHỮNG THUẬN LỢI, KHÓ KHĂN VÀ MỘT SỐ GIẢI PHÁP TRONG SỰ PHÁT TRIỂN CỘNG ĐỒNG

ThS. Lê Văn An

1. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN

1.1. Vị trí địa lý

Hồng Hạ là một trong 21 xã miền núi của huyện A Lưới, nằm về phía Tây của thành phố Huế, cách thành phố Huế khoảng 50 km và cách trung tâm huyện A Lưới khoảng 20km. Xã nằm trải dài khoảng chừng 9 km dọc theo đường quốc lộ 49 từ Huế đi A Lưới. Nằm ở vị trí đầu nguồn của sông Bồ, Hồng Hạ đóng vai trò quan trọng của Tỉnh Thừa Thiên Huế. Hồng Hạ tiếp giáp với xã Hồng Quảng về phía Bắc, xã Hương Lâm về phía Nam, huyện Hương Trà về phía Đông, xã Hương Nguyên về phía Đông Nam và xã Hồng Thượng về phía Tây. Địa hình của xã Hồng Hạ nghiêng dần từ Tây xuống Đông và từ Tây Bắc sang Đông Nam.

1.2. Địa hình

Địa hình xã Hồng Hạ tương đối phức tạp với 2/3 diện tích là rừng núi và sông suối. Độ cao của xã tăng từ hướng Tây sang Đông và từ hướng Tây-Bắc sang hướng Đông-Nam .

1.3. Khí hậu thời tiết

- Ở đây có 2 mùa rõ rệt. Mùa nắng từ tháng 2 đến tháng 8, mùa mưa từ tháng 9 đến tháng 1 năm sau, hàng năm thỉnh thoảng có sương muối và mưa đá vào mùa nắng. Thời tiết khí hậu ở Hồng Hạ mang những nét đặc trưng chung của vùng đồi núi Trung Bộ, tuy nhiên, nét đặc thù chủ yếu ở đây là vùng chuyển tiếp từ vùng khí hậu đồng bằng ven biển lên vùng khí hậu cao nguyên trung phần. Nhiệt độ trung bình hàng năm từ 22 - 25°C, nhiệt độ cao nhất từ 38,8 - 40°C tập trung vào các tháng 5,6,7, nhiệt độ thấp nhất là 12 °C và thường kết hợp với mưa vào các tháng 12, 1, 2.

- Độ ẩm bình quân hàng năm từ 79,8 - 81,3%, độ ẩm thấp nhất từ 50,2 - 60,4%, cao nhất từ 78,6 - 90,8%, lượng bốc hơi là 972 mm. Đặc biệt vào tháng 5 -7 lượng bốc hơi lên đến 380 - 460mm.

- Lượng mưa trung bình hàng năm 2.690 mm, lượng mưa cao nhất 3.240mm tập trung vào tháng 11, lượng mưa thấp nhất là 1.135mm vào các tháng 6,7. Hàng năm vào các tháng 9, 10, 11 thường có mưa to kéo dài gây ra xói mòn mạnh.

- Gió được hình thành theo hướng Tây - Bắc, thường xuất hiện vào mùa khô kèm theo thời tiết nóng. Vào mùa này các loại cây trồng ngừng phát triển và nhiều vùng không canh tác được do thiếu nước. Ngược lại, vào mùa mưa nhiệt độ thấp, mưa kéo dài đôi khi kèm theo lũ lụt gây thiệt hại cho con người và sản xuất ở đây.

1.4. Đất đai và sử dụng

Hồng Hạ là một xã miền núi, địa hình bị chia cắt mạnh mẽ, đất đai chủ yếu là đất dốc. Trước năm 1954, toàn bộ diện tích đất Hồng Hạ là rừng nguyên sinh với nhiều cây gỗ lớn, lớp thảm mục nhiều. Ngày nay, do độ che phủ rừng ngày càng giảm sút, quá trình sử dụng đất không hợp lý... dẫn đến lớp đất bề mặt bị bào mòn và rửa trôi, tầng canh tác mỏng, độ phì của đất bị giảm.

Diện tích đất tự nhiên của xã khoảng chừng 14.100 ha trong đó đất nông nghiệp chỉ có 96,27 ha (chiếm 0,68%), đất lâm nghiệp khoảng chừng 11.026,5 ha (chiếm 78,2 %) còn lại là đất đồi và các loại đất khác chưa sử dụng. Ở Hồng Hạ, diện tích đất trồng lúa nước hạn chế, chỉ có khoảng 16,69 ha, 20 ha trồng lúa cạn còn lại là đất trồng các loại cây hoa màu khác như mía, sắn, ngô. Đất trồng lúa và hoa màu ở đây chạy dọc theo hai con sông, vùng đất dốc trên sườn đồi cao không được tốt nên người dân chỉ trồng lúa một vụ, 1 hoặc 2 vụ sắn rồi bỏ hóa 4 - 5 năm, hiện nay phần đất này đang được chuyển sang để trồng rừng.

1.5. Rừng và tài nguyên rừng

Tổng diện tích đất tự nhiên của xã là 14.100ha, trong đó 10.261,4 ha là rừng tự nhiên, 113,8 ha rừng trồng thuộc diện tích rừng phòng hộ đầu nguồn sông Bồ. Trong những năm chiến tranh, rừng tự nhiên bị tàn phá nặng nề, nhiều khu rừng bị cháy trụi không còn khả năng tái sinh trở lại và từ sau chiến tranh đến nay diện tích rừng, chất lượng rừng cũng liên tục bị giảm do nhiều nguyên nhân nhưng nguyên nhân chính vẫn là do con người, do trình độ bị hạn chế, do thói quen đốt rừng làm nương rẫy và do chưa nhận thức được tầm quan trọng của rừng nên rừng và tài nguyên rừng đã bị tàn phá nặng nề. Diện tích đất trồng đồi trọc liên tục tăng lên trong khi đó diện tích đất nông nghiệp chỉ chiếm một tỷ lệ nhỏ trong tổng diện tích đất đai.

Hồng Hạ là xã có đại đa số đồng bào dân tộc ít người sinh sống, phương thức canh tác của họ là đốt rừng làm nương rẫy, đời sống của người dân dựa vào rừng là chính. Đã bao đời nay, cứ sau vụ thu hoạch lúa và hoa màu thì từ trẻ em đến người già đều vào rừng khai thác gỗ, củi, lá nón, mây tre...đốt rừng làm nương, thu hái măng rừng, đào củ mài.... Một năm có 7 tháng người dân chung sống với rừng.

1.6. Tài nguyên nước

Hồng Hạ là địa bàn có nhiều sông suối, con sông lớn là sông Bồ. Hầu hết người dân Hồng Hạ dùng nước suối cho sinh hoạt hàng ngày và nước sông Bồ cho tưới tiêu nông nghiệp. Trước đây nhờ có rừng che phủ xung quanh nên mực nước ở các sông suối

thường ổn định nhưng hiện nay do rừng đầu nguồn bị tàn phá nặng nên lưu lượng nước của các con sông suối ở đây cũng thất thường. Vào mùa mưa và đặc biệt là các ngày mưa lớn, lưu lượng nước ở các con sông suối tăng lên đáng kể và chảy mạnh làm sạt lở và xói mòn đất một cách nghiêm trọng. Trong thời gian mưa lụt, mực nước ở các sông suối thường từ 5 - 7 m có khi lên đến 10m trong khi đó vào mùa khô mực nước trung bình từ 0,5 - 3m, một số khe suối bị khô cạn làm cho diện tích lúa nước vụ hè thu bị co hẹp và việc cung cấp nước cho ăn uống sinh hoạt của người và gia súc cũng bị hạn chế rất nhiều. Nhận thấy được tầm quan trọng của việc cung cấp nước cho người dân ở đây, chương trình nước sạch của Tỉnh đã hỗ trợ kinh phí để xây dựng hệ thống nước sạch cho người dân ở hai thôn Pa Rinh và Pa Hy. Vào tháng 5 năm 1999, nhờ sự giúp đỡ về mặt tài chính của IDRC, dự án Quản lý nguồn tài nguyên vùng đồi núi đã khảo sát và lắp đặt một hệ thống nước sinh hoạt cho 14 hộ ở thôn A Rom. Ở các thôn còn lại người dân vẫn phải dùng nước từ các khe suối cho sinh hoạt cũng như tưới tiêu nông nghiệp.

2. ĐIỀU KIỆN KINH TẾ XÃ HỘI

2.1. Điều kiện kinh tế

2.1.1. Hệ thống sản xuất và sự chuyển đổi trong tập quán canh tác

Trước năm 1975, do điều kiện chiến tranh, người dân Hồng Hạ tạm rời bỏ làng vào trú ẩn trong các rừng sâu dọc theo biên giới Việt Lào. Lúc này cuộc sống của đại đa số đồng bào là dựa vào nương rẫy, săn bắn và hái lượm sản phẩm rừng. Sau ngày giải phóng, bà con được vận động trở về sống định cư dọc theo đường giao thông nơi có nhiều tiềm năng cho canh tác và có điều kiện để cải thiện cơ sở hạ tầng và các công trình phúc lợi xã hội khác. Nhưng do điều kiện hạn chế của Nhà nước cũng như địa phương nên sự đầu tư cho công tác này còn rất ít ỏi. Tuy hầu hết người dân đã sống định cư nhưng vẫn duy trì tập quán canh tác đốt rừng làm nương rẫy. Tác động của con người trong việc chăm sóc cây trồng chỉ là ngăn cản sự phá hoại của thú rừng, những hiểu biết về kỹ thuật trong sản xuất nông nghiệp còn hạn chế, người dân chủ yếu chỉ biết dựa vào độ mùn của đất, không biết đến phân bón, thuốc trừ sâu, nước tưới làm thủy lợi nên hiệu quả lao động trong sản xuất chưa cao. Cuộc sống của người dân gặp rất nhiều khó khăn, thiếu thốn vì phải liên tục di chuyển nơi cư trú và canh tác. Điều này ảnh hưởng lớn đến tài nguyên rừng, đến môi trường sinh thái và khi áp lực dân số ngày càng tăng lên, thời gian bỏ hóa bị rút ngắn lại thì độ phì của đất ngày càng giảm.

Từ những năm 1984 - 1985, người dân ở đây đã biết cách trồng lúa nước, mặc dù vậy do không biết chăm sóc, chỉ chờ vào thời tiết nên chưa cải thiện được cuộc sống. Một số hộ vẫn di cư vào rừng sâu để thuận tiện cho việc chăn thả gia súc và hái lượm sản phẩm rừng.

Cuộc sống của người dân Hồng Hạ thực sự có chuyển biến khi Nhà nước đầu tư xây dựng hai đập thủy lợi tại hai thôn Cơn Tôm và Cơn Sấm (1993 - 1994). Từ đó bà con đã mở rộng diện tích trồng lúa nước, có điều kiện thâm canh cây lúa nước, biết đào

ao, thả cá...nên cuộc sống của người dân phần nào đã được cải thiện.

Song song với thời gian này, việc giao đất giao rừng cho bà con định canh định cư cũng được thực hiện. Từ việc chăm sóc bảo vệ và trồng rừng mới hàng năm đã tạo cho người dân một nguồn thu nhập đáng kể và giúp cho người dân từ bỏ thói quen đốt phá rừng làm nương rẫy và ý thức được trách nhiệm bảo vệ rừng.

Chăn nuôi của đồng bào dân tộc ở Hồng Hạ đã có từ lâu nhưng là chăn nuôi nhỏ, lạc hậu và mang nặng tính chất tự nhiên. Đối với vật nuôi dù là gia súc hay gia cầm trước đây đều được thả rông, không có chuồng trại, không chú ý tới việc tạo nguồn thức ăn, không chú ý tới phòng và chữa bệnh cho gia súc. Hiện nay chăn nuôi của người dân ở đây đã có những chuyển biến, có tiêm phòng, làm chuồng trại, một số gia đình đã biết sử dụng phân gia súc nhưng nhìn chung kỹ thuật chăn nuôi của đại bộ phận dân cư ở Hồng Hạ vẫn còn lạc hậu.

Trước đây do rừng còn nhiều, nguồn lợi tự nhiên của rừng còn dồi dào và ý thức của người dân còn lạc hậu cho nên người dân chỉ chú ý tới mặt khai thác, lợi dụng các nguồn lợi tự nhiên. Nhưng về sau do diện tích rừng bị thu hẹp, nguồn lợi của rừng bị cạn kiệt và dân số ngày một tăng lên cùng với việc Nhà nước ban hành các pháp lệnh về việc cấm khai thác gỗ, cấm săn bắt các động vật quý hiếm, cấm chặt đốt phá rừng làm nương rẫy nên con người đã có ý thức tới việc bảo vệ, phát triển các nguồn lợi tự nhiên.

2.1.2. Nguồn thu nhập và đời sống

Bảng 1. Nguồn thu nhập và đời sống của người dân Hồng Hạ

<i>Loại hộ</i>	<i>% so với tổng số</i>	<i>Thu nhập bình quân (đồng/người/năm)</i>	<i>Một số tiêu chí</i>
Khá	15,5%	1.000.000	6 tháng ăn gạo độn sắn, 6 tháng ăn sắn, có mua sắm các đồ dùng đắt tiền.
Trung bình	26,9%	850.000	4 tháng ăn gạo độn sắn, 8 tháng ăn sắn, đủ chi tiêu hàng ngày.
Nghèo và đói	57,6%	600.000- 750.000	2 tháng ăn gạo độn sắn, 10 tháng ăn sắn thậm chí không đủ sắn để ăn. Không đủ chi tiêu.

Qua bảng 1 ta thấy rằng 80% người dân Hồng Hạ sống ở mức trung bình hoặc dưới mức trung bình, trong đó hộ nghèo đói chiếm 58% tổng số hộ (132/229 hộ). Bình quân lương thực trên đầu người vào khoảng 270 kg trong đó thóc khoảng 100 kg. Bình quân thu nhập một người một năm khoảng 750.000đ trong đó từ sản xuất khoảng

600.000đ, phần còn lại từ các nguồn bảo hiểm và trợ cấp xã hội chiếm khoảng 20% tổng thu nhập của người dân. Hiện nay, toàn xã có khoảng 33 người già cả neo đơn, 72 người có công cách mạng, 10 người thương binh, 13 gia đình liệt sĩ, hưu trí 7 người, mất sức 10 người, bệnh binh 20 người.

2.1.3. Cơ sở hạ tầng

Hồng Hạ nằm trên trục đường giao thông liên huyện từ Huế đi A Lưới, trong những năm gần đây nhờ sự đầu tư giúp đỡ của Nhà nước nên hệ thống đường sá ở đây đã được nâng cấp. Tuy nhiên vào mùa mưa, nước chảy mạnh làm cho trục đường này dễ bị sạt lở gây ách tắc giao thông. Hệ thống đê điều kênh mương ở đây còn bị hạn chế, không đủ khả năng cung cấp nước cho cho nông nghiệp đặc biệt là vào mùa khô.

Từ năm 1996, được sự quan tâm giúp đỡ của Đảng và Nhà nước đối với các xã miền núi, Hồng Hạ đã xây dựng được một trụ sở UBND xã. Năm 1997, Hội Cựu Chiến binh Mỹ đã tài trợ kinh phí 168 triệu đồng để giúp Hồng Hạ xây dựng một trạm xá gồm 8 giường bệnh. Hồng Hạ có một trường phổ thông cấp 1, 2 giành cho học sinh từ lớp 1 đến lớp 8 và 2 lớp mẫu giáo. Cả 5 thôn ở Hồng Hạ đều có hệ thống nước sạch và cả 5 thôn đều đã có điện cho sinh hoạt và sản xuất, tuy nhiên số hộ sử dụng điện và nước sinh hoạt chỉ khoảng chừng 70%. Năm 2001 nhà nước đầu tư xây dựng Trạm bưu điện xã và hệ thống thu phát sóng TV phục vụ nhu cầu văn hoá thông tin của người dân.

2.2. Điều kiện xã hội

2.2.1 Dân tộc, dân số và lịch sử xã Hồng Hạ

Trước Cách mạng tháng Tám (1945), khi thực dân Pháp đặt ách thống trị lên miền núi Thừa Thiên, chúng chia miền núi Thừa Thiên thành 4 nguồn: Nguồn Sông Bồ, nguồn Ô Lâu, nguồn Hữu và nguồn tả (nay thuộc địa phận của huyện Nam Đông). Xã Hồng Hạ thuộc nguồn sông Bồ bao gồm 7 tổng. Từ sau Cách mạng tháng Tám đến nay, xã Hồng Hạ qua nhiều lần tách nhập và biến động như sau:

Năm 1948, tỉnh Thừa Thiên Huế quyết định thành lập các xã. Vùng núi huyện Phong Điền có các xã: Phong sơn, Phong Bình, Phong Lâm. Vào thời điểm này xã Phong Lâm bao gồm các xã Hồng Thượng, Hồng Hạ và Hồng Bắc hiện nay

Tháng 2 năm 1963, nhận thức được khó khăn trong quản lý do địa bàn quá rộng, dân cư phân tán nên Tỉnh ủy đã họp và quyết định thành lập miền Tây Thừa Thiên Huế tách khỏi huyện Phong Điền gồm 3 quận: Quận I, Quận III và Quận IV. Xã Hồng Hạ thuộc sự lãnh đạo và quản lý của chính quyền Quận III.

Sau ngày miền Nam hoàn toàn giải phóng, vào tháng 3/ 1976, huyện A Lưới được thành lập gồm các xã thuộc Quận I và Quận III. Từ đây xã Hồng Hạ chịu sự lãnh đạo và quản lý của Huyện ủy và Ủy ban nhân dân huyện A Lưới.

Tháng 6/ 1997, dưới sự lãnh đạo của Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân huyện A Lưới, xã Hồng Hạ đã cắt cho Hương Nguyên khoảng 10.000 ha đất tự nhiên và thôn Tà Lương với 10 hộ dân. Vì thế, hiện nay xã Hồng Hạ bao gồm 5 thôn sau: Cơn Tôm, Pa Hy, Cơn

Sâm, Pa Rinh và A Rom.

2.2.2. Dân cư, dân số

Theo thống kê số liệu năm 2000 - 2001, xã Hồng Hạ có 228 hộ với 1.214 nhân khẩu, phân bố trong 5 thôn như sau:

Bảng 2. Phân bố thôn, hộ và số khẩu của xã Hồng Hạ

Thứ tự	Thôn	Số hộ	Số khẩu
1	Cơn Tôm	48	267
2	A Rom	46	219
3	Pa Hy	54	287
4	Cơn Sâm	34	186
5	Pa Rinh	46	255
	Tổng	228	1.214

Nguồn: Báo cáo từ UBND xã

So với tổng diện tích đất tự nhiên của xã (14.100 ha) thì mật độ dân cư ở đây còn rất thưa thớt (trung bình 8,6 người/km²). Tuy nhiên tỷ lệ tăng dân số rất nhanh. Theo số liệu của UBND xã thì từ tháng 10/1975 dân số toàn xã chỉ có 300 người. Trong hơn 25 năm qua, tỷ lệ gia tăng tự nhiên và gia tăng cơ học (tăng từ nơi khác chuyển đến) nên dân số của xã tăng gấp 4 lần.

Hiện nay, xã Hồng Hạ có những nhóm dân tộc sau:

Bảng 3. Nhóm dân tộc cư trú ở xã Hồng Hạ

Thứ tự	Dân tộc	Số dân (người)	Tỷ lệ (%)
1	Katu	569	46,9
2	Ta Ôi (Pa Co, Pa Hy)	565	46,5
3	Kinh	77	6,3
4	Bru - Vân Kiều	3	0,02

Nguồn: Báo cáo từ UBND xã

Trong 4 nhóm dân tộc cư trú ở Hồng Hạ thì người dân tộc Kinh sống chủ yếu để kinh doanh buôn bán. Những nhóm còn lại thì đã định cư lâu ở Hồng Hạ.

2.2.3. Hệ thống tổ chức của cộng đồng

Hiện nay ở Hồng Hạ có hai hình thức quản lý song song cùng tồn tại:

- Hình thức quản lý truyền thống: Là hình thức quản lý mang tính chất tự quản,

điều hành sắp đặt các hoạt động kinh tế xã hội của cộng đồng nhằm ổn định các quan hệ xã hội thúc đẩy xã hội phát triển. Công cụ quản lý là bằng tập quán pháp, bằng truyền thống, thói quen đạo đức, tôn giáo tín ngưỡng. Quản lý truyền thống hay còn gọi là quản lý phi chính thống được thể hiện trên các khía cạnh: Tổ chức gia đình, tổ chức dòng tộc, tổ chức làng, tổ chức văn công, đối công, nhóm tương trợ, vai trò của trưởng làng, già làng và vai trò của luật tục trong đời sống cộng đồng.

- Hình thức quản lý Nhà nước là hình thức quản lý bằng pháp luật: Hiện nay tổ chức hành chính của Hồng Hạ chỉ gồm có 2 cấp: cấp xã và cấp thôn, còn cấp hành chính cao hơn của xã là huyện (huyện A Lưới) và tỉnh (tỉnh Thừa Thiên Huế). Các cấp hành chính đó thực hiện theo nguyên tắc Đảng lãnh đạo, chính quyền quản lý, thực hiện nhân dân làm chủ. Ngoài ra, ở Hồng Hạ còn có các tổ chức quần chúng khác như Hội Cựu Chiến binh, Hội Phụ nữ, Hội Nông dân, Đoàn Thanh niên v.v.

2.2.4. Tình hình giáo dục

Xã Hồng Hạ chỉ có một trường phổ thông cấp 1, 2 gồm 5 phòng với khoảng 400 em học sinh từ lớp 1 đến lớp 8 và 2 lớp mẫu giáo khoảng chừng 40 cháu. Các em học sinh muốn học tiếp ở các lớp cao hơn phải lên A Lưới hoặc về thành phố Huế cách xa nhà hàng chục km. Đây là một thiệt thòi rất lớn cho con em ở đây. Hiện nay toàn xã chỉ có khoảng 15 em đang theo học ở các trường cấp III, 3 em đang học trung học Sư phạm ở Huế và ước tính có khoảng 30 em đang theo học các trường cấp II ở huyện. Đây thực sự là một nỗ lực rất lớn của người dân ở đây bởi lẽ cuộc sống kinh tế của họ đang gặp nhiều khó khăn, tỷ lệ đói nghèo ở Hồng Hạ đang ở mức độ cao trong khi đó điều kiện học tập lại còn nhiều khó khăn thiếu thốn, cũng chính vì thế mà tỷ lệ mù chữ và tái mù chữ ở Hồng Hạ khá phổ biến. Số người mù chữ hiện nay ở Hồng Hạ là 43,8%; đối tượng này thuộc vào những người cao tuổi, trước đây do chiến tranh cuộc sống lang thang nên không được đi học, và con em của một số hộ gia đình thuộc diện đói nghèo, xa trường, xa lớp học.

2.2.5. Tình hình dịch bệnh y tế

Hồng Hạ hiện có một trạm y tế xã khá khang trang do Hội Cựu Chiến binh Mỹ giúp đỡ xây dựng năm 1998 với tổng kinh phí 168 triệu đồng gồm 4 cán bộ y tế hoạt động khá đều đặn, ngoài ra ở 5 thôn còn có 5 cán bộ y tế thôn. Trước đây, một phần do không có tiền và một phần do không có thói quen sinh đẻ và chữa bệnh nơi đông người nên mặc dù đã xây dựng trạm xá tại địa phương nhưng người dân hầu như không hề đến khám hoặc chữa bệnh tại trạm xá. Hình thức chữa bệnh phổ biến của người dân địa phương vẫn là chữa bệnh tại nhà bằng những bài thuốc dân gian nhưng trong 2 năm trở lại đây số người đến trạm xá khám và chữa bệnh tăng lên đáng kể. Cụ thể trong năm 2001, có 321 lượt người đến khám và chữa bệnh tại trạm xá. Một số bệnh mà người dân Hồng Hạ thường mắc phải là bệnh sốt rét, bệnh đường ruột: tiêu chảy, kiết lỵ; bệnh đường hô hấp: phổi, hen suyễn; bệnh giun sán, suy dinh dưỡng. Đặc biệt, ở Hồng Hạ hiện tượng đẻ non, sẩy thai ở phụ nữ và suy dinh dưỡng ở trẻ em thường xảy ra.

3.1. Những khó khăn thử thách với cộng đồng trong xu hướng phát triển

Hồng Hạ nằm ở vùng đầu nguồn nên trong suốt thời gian chiến tranh rừng và tài nguyên thiên nhiên ở đây chịu ảnh hưởng rất lớn của chất độc hóa học, điều này gây ảnh hưởng đến tài nguyên, môi trường và cuộc sống sinh hoạt hiện nay của người dân địa phương.

Khí hậu ở đây cũng khá khắc nghiệt. Thời tiết thay đổi thường xuyên gây ra hạn hán vào mùa khô và lũ lụt vào mùa mưa ảnh hưởng trực tiếp đến sản xuất và cuộc sống sinh hoạt của người dân.

Đường giao thông của xã chủ yếu là đường quốc lộ 49 nhưng con đường này đang bị xuống cấp nặng và thường bị ách tắc vào mùa mưa. Các con đường liên thôn liên bản là những con đường mòn nhỏ và hẹp.

Hệ thống điện và thông tin liên lạc của xã rất bị hạn chế, người dân ở đây hầu như chỉ dùng điện để thắp sáng chứ chưa dùng điện để phục vụ sản xuất. Thông tin liên lạc của xã chủ yếu là radio, còn các loại khác như tranh ảnh, báo chí... còn rất nghèo nàn. Toàn xã chỉ mới có 2 máy điện thoại nhưng do quá cũ nên thỉnh thoảng vẫn không liên lạc được. Mặc dầu Hồng Hạ chỉ cách thành phố Huế khoảng 50 km và cách trung tâm huyện khoảng chừng 20 km, nhưng hiện nay Hồng Hạ vẫn chưa bắt được hệ thống vô tuyến truyền hình của trung ương cũng như địa phương.

Hồng Hạ là nơi tập trung sinh sống của đồng bào dân tộc ít người nên trình độ học vấn và kiến thức cơ bản về sản xuất canh tác của người dân ở đây còn rất thấp. Nên mặc dù nhận được sự quan tâm giúp đỡ của Nhà nước, thông qua các chương trình tín dụng vay vốn sản xuất nhưng do thiếu sự hiểu biết nên phần lớn các hộ không thu được kết quả. Sản xuất ở Hồng Hạ chỉ dừng lại ở phạm vi nhỏ cả về số lượng lẫn chất lượng. Sản xuất chỉ mới đáp ứng được nhu cầu hàng ngày của người dân.

3.2. Những tiềm năng, giải pháp cho sự phát triển bền vững

Hồng Hạ nằm trên trục đường quốc lộ 49 từ Huế đi A Lưới, thuận tiện cho việc lưu thông trao đổi hàng hóa với các địa phương khác. Nếu được đầu tư xây dựng một trung tâm giao lưu buôn bán ở đây thì Hồng Hạ sẽ trở thành một đầu mối quan trọng trong việc lưu thông trao đổi hàng hóa và giúp cho người dân có cơ hội tiếp xúc cũng như tiêu thụ những sản phẩm của mình được dễ dàng hơn, từ đó kích thích việc sản xuất hàng hóa của người dân địa phương trong các lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp và các ngành nghề thủ công truyền thống.

Hồng Hạ là một xã giàu tài nguyên rừng và đa dạng sinh học, đặc biệt là các loại động thực vật quý. Địa hình Hồng Hạ phức tạp, chia cắt mạnh tạo nên sự đa dạng cho hệ thống cây trồng vật nuôi. Điều kiện đất đai, nguồn nước ở đây cũng rất thuận tiện cho việc trồng rừng, cây công nghiệp, cây ăn quả. Ngoài phần đất nông nghiệp, đặc biệt là đất trồng lúa nước ở các thung lũng nhỏ được bồi đắp bởi các sông ngòi, Hồng Hạ còn có một diện tích đất có khả năng nông nghiệp rất lớn, nếu có chính sách và được đầu tư

đúng mức sẽ trở thành những vùng trồng mía nguyên liệu hoặc những cây công nghiệp có giá trị cao khác.

Hồng Hạ là một xã có tính cộng đồng cao. Người dân nghèo nhưng cần cù, ham học hỏi, nếu có sự đầu tư giúp đỡ về mặt y tế, giáo dục cũng như các trợ giúp về mặt tài chính và tạo điều kiện cho người dân có cơ hội tiếp xúc, giao lưu với thế giới bên ngoài thì chắc chắn sẽ nâng cao được nhận thức cho người dân địa phương và từng bước góp phần cải thiện đời sống cho người dân ở khu vực miền núi.

Từ những khó khăn thực tế tại xã Hồng Hạ và những tiềm năng, thế mạnh tại địa phương như đã nêu, chúng ta có thể rút ra được một số giải pháp nhằm nâng cao đời sống kinh tế, văn hóa và xã hội cho người dân ở đây. Tất nhiên việc thực hiện các giải pháp này không phải một sớm một chiều mà đòi hỏi cần phải có một thời gian phù hợp cùng với sự đầu tư thích ứng về sức người và nguồn vốn để làm sao các giải pháp này có tác dụng lâu dài và bền vững chứ không phải là các giải pháp tạm thời, trước mắt. Cụ thể các giải pháp đó là:

1. *Giải pháp về con người.* Con người là yếu tố đầu tiên và có tính quyết định cho sự thành công của mọi giải pháp, chính vì vậy để thúc đẩy sự phát triển nền kinh tế, văn hóa, xã hội ở đây thì việc đầu tiên là phải giáo dục kiến thức phổ thông cho người dân, đào tạo trình độ chuyên môn nghiệp vụ cho cán bộ lãnh đạo địa phương trong các lĩnh vực kinh tế, khoa học nông lâm và kể cả công nghiệp:

- Mở thêm trường học, đầu tư dụng cụ học tập có chiều sâu, nâng cao chất lượng dạy và học.

- Tổ chức các lớp đào tạo nghiệp vụ về kinh tế, khoa học nông lâm nghiệp... tại địa phương hoặc tại các trung tâm đào tạo miễn phí để khuyến khích người dân theo học.

- Có những chương trình tài trợ về việc ứng dụng khoa học kỹ thuật, khoa học quản lý thực tế tại Hồng Hạ để người dân tin tưởng vào hiệu quả của việc áp dụng có khoa học vào trong sản xuất và giúp họ hiểu cụ thể hơn những kiến thức đã học. Cụ thể là việc dùng phân bón, thuốc trừ sâu, việc chọn giống, ương cây và kỹ thuật chăn nuôi, trồng trọt, bảo quản, chế biến cùng với việc trao đổi lưu thông hàng hóa.

2. *Về cơ sở hạ tầng kỹ thuật.* Đầu tư trường học, hệ thống điện, nước tưới tiêu và sinh hoạt, đường liên thôn, liên bản để giúp họ có điều kiện sản xuất thêm lúa nước, phát triển và mở rộng cây công nghiệp cũng như lưu thông hàng hóa, vật tư giữa các vùng.

3. *Về sản xuất.* Hỗ trợ người dân trong việc vay vốn với lãi suất ưu đãi để họ có điều kiện trang bị tư liệu sản xuất, mua cây và con giống, mua phân bón và thuốc trừ sâu... để phát triển sản xuất.

4. *Giải pháp về giảm tốc độ tăng dân số.* Như chúng ta đã biết, gánh nặng của phát triển kinh tế ở các nước nghèo cũng như các vùng nghèo đói là tốc độ tăng dân số quá lớn, sản phẩm làm ra không đủ để đáp ứng cho nhu cầu sinh sống của họ và Hồng Hạ là một địa phương không nằm ngoài khó khăn đó. Vì vậy để cho Hồng Hạ có điều kiện phát triển nền kinh tế của mình một cách ổn định và lâu dài thì cần phải có các giải pháp giảm tốc độ tăng dân số.

TÌM HIỂU MỘT SỐ CHÍNH SÁCH, CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC THỰC HIỆN Ở XÃ HỒNG HẠ TRONG THỜI KỲ 1992-1998 NHẪM RÚT RA BÀI HỌC KINH NGHIỆM CHO DỰ ÁN QUẢN LÝ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN DỰA VÀO CỘNG ĐỒNG

P G S. T.S. Hoàng Hữu Hoà

Trần Minh Trí, Trương Tấn Quân

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong những năm qua, Chính phủ Việt Nam đã có nhiều chính sách, chương trình, dự án lớn như chương trình định canh định cư (ĐCĐC), chương trình 327 nhằm ổn định và nâng cao chất lượng cuộc sống của nhiều bộ phận dân cư, đặc biệt là cư dân vùng sâu vùng xa, vùng các dân tộc ít người. Các chính sách, chương trình, dự án này được thực hiện ở nhiều địa phương trong đó có xã Hồng Hạ, huyện A Lưới, tỉnh Thừa Thiên Huế. Hồng Hạ là một trong 21 xã thuộc diện đặc biệt khó khăn của tỉnh Thừa Thiên Huế, có địa hình phức tạp, bị chia cắt bởi núi cao và khe suối, dân cư thưa thớt, chủ yếu là người dân tộc thiểu số, trình độ dân trí thấp, phương thức sản xuất lạc hậu, đời sống cực kỳ khó khăn, các phúc lợi xã hội còn nhiều hạn chế. Hơn nữa, đây là vùng rừng đầu nguồn cần được bảo vệ và phát triển.

Việc có mặt của các chương trình, dự án, các chính sách mới ở Hồng Hạ đã góp phần ổn định và nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân địa phương, bảo vệ tài nguyên môi trường trên địa bàn và khu vực. Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện cũng có những hạn chế cần rút kinh nghiệm. Việc tìm hiểu một số chính sách, chương trình, dự án chủ yếu được thực hiện ở xã Hồng Hạ trong thời kỳ 1992-1998 có nhiều ý nghĩa quan trọng trong việc tiến hành dự án Nghiên cứu quản lý tài nguyên thiên nhiên dựa vào cộng đồng. Điều này sẽ góp phần hiểu rõ thực trạng địa phương mà dự án sẽ tác động, xác định những vấn đề còn tồn tại của địa phương, tránh sự tác động chồng chéo, rút ra bài học kinh nghiệm cả thành công lẫn hạn chế. Những vấn đề nêu trên cũng là lý do cho việc tiến hành đề tài "*Tìm hiểu một số chính sách, chương trình, dự án chủ yếu được thực hiện ở xã Hồng Hạ trong thời kỳ 1992-1998 nhằm rút ra bài học kinh nghiệm cho dự án quản lý tài nguyên thiên nhiên dựa vào cộng đồng*".

2. MỤC ĐÍCH, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Mục đích nghiên cứu

- Nắm được thực trạng của các chương trình, dự án quan trọng được triển khai ở Hồng Hạ.
- Chỉ ra được một số tác động chủ yếu của các chính sách, chương trình, dự án

tối đời sống kinh tế xã hội của xã và những ảnh hưởng tới tài nguyên thiên nhiên.

➤ Từ những mục đích nêu trên rút ra những bài học kinh nghiệm cả về mặt thành công lẫn hạn chế đối với dự án quản lý tài nguyên thiên nhiên dựa vào cộng đồng nói riêng và các chương trình dự án khác nói chung.

2.2. Nội dung nghiên cứu

Nghiên cứu một số chính sách chương trình chủ yếu được thực hiện ở Hồng Hạ có ảnh hưởng lớn tới tài nguyên thiên nhiên của địa phương cụ thể:

- a) Chương trình định canh định cư;
- b) Chương trình 327;
- c) Chương trình mía đường.

Về các khía cạnh chính:

- Phương pháp thực hiện;
- Nội dung đầu tư;
- Quy mô đầu tư, tiến độ đầu tư;
- Phân tích một số thành công hạn chế cơ bản;
- Từ đó rút ra bài học kinh nghiệm.

2.3. Phương pháp và các chỉ tiêu nghiên cứu

** Để đạt được những mục tiêu nêu trên chúng tôi sử dụng một số phương pháp sau:*

➤ Phương pháp chuyên gia: thu thập thông tin từ các nhà quản lý các chương trình dự án, từ cán bộ UBND xã Hồng Hạ, các nhà nghiên cứu.

➤ Nghiên cứu các văn bản và kết quả nghiên cứu về chương trình định canh định cư, chương trình 327, chương trình mía đường.

➤ Phương pháp điều tra chọn mẫu (điều tra 60 hộ, kết hợp phỏng vấn hiện tại và phỏng vấn hồi cố) để thu thập thông tin từ người dân.

➤ Phương pháp phân tích thống kê và một số phương pháp khác.

** Hệ thống các chỉ tiêu nghiên cứu được sử dụng:*

- + Các chỉ tiêu vốn đầu tư và cơ cấu đầu tư;
- + Các chỉ tiêu đánh giá điều kiện cơ sở hạ tầng, văn hóa xã hội;
- + Các chỉ tiêu về sử dụng đất;
- + Các chỉ tiêu hiệu quả kinh tế (GO, IC, VA....);

Ngoài ra nghiên cứu còn sử dụng một số chỉ tiêu tổng hợp khác.

3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

3.1. Chính sách định canh định cư

3.1.1. Tổng quan

Định canh định cư là một trong những chính sách lớn của Nhà nước Việt Nam đã được thực hiện trong hơn 30 năm qua (1968 theo nghị định 38/CP ở miền Bắc) nhằm ổn định và phát triển cuộc sống cũng như sản xuất, đầu tư cơ sở hạ tầng, nâng cao phúc lợi xã hội, bảo vệ tốt môi sinh, môi trường sinh thái, sử dụng tốt nguồn tài nguyên thiên nhiên của nhiều bộ phận dân cư đặc biệt là đồng bào các dân tộc thiểu số đang sống du canh du cư ở miền núi. Từ năm 1993, chương trình định canh định cư được thực hiện theo hình thức dự án và Hồng Hạ là xã nằm trong sự tác động của chương trình.

Đối tượng của dự án định canh định cư thường là phạm vi cả xã, có một số ít lấy địa bàn là cụm thôn, bản. Cơ cấu đầu tư tập trung cho sản xuất lâm nghiệp (42%), xây dựng các công trình cộng đồng (35%).

Trên quy mô cả nước chương trình đã đạt được một số kết quả sau: Đã tiến hành định cư cho 324.000 hộ với 1,9 triệu người, xây dựng được 2.487 công trình thủy lợi lớn, nhỏ, 13.000 km đường mới, 2.620 công trình phúc lợi công cộng như trường học, trạm xá, trụ sở, hàng ngàn giếng nước, khai hoang được 120.000 ha đất để sản xuất lương thực, trồng được 43.000 ha rừng, 21.000 ha cây lâm nghiệp và đặc sản. Cùng với kết quả này là nhiều mô hình sản xuất có hiệu quả đã được hình thành và phát triển như mô hình kinh tế rừng, kinh tế vườn, kinh tế trang trại.



Ảnh 1: Xây dựng đường và cầu giao thông: một trong những hạng mục đầu tư của chính sách định canh định cư

3.1.2. Tình hình thực hiện dự án định canh định cư ở Hồng Hạ từ 1993 - 1998

Công tác định canh định cư đã được tiến hành ở Hồng Hạ từ trước nhưng đến năm 1993 được thực hiện dưới dạng dự án thuộc chương trình định canh định cư quốc gia.

3.1.2.1. Hạng mục, cơ cấu đầu tư

Qua số liệu về các hạng mục đầu tư của dự án cho thấy các hạng mục đầu tư là rất đa dạng từ xây dựng cơ sở hạ tầng (điện, đường, trường, trạm, nước sạch) đến trồng mới, chăm sóc và bảo vệ rừng và cả đầu tư cho sản xuất như khai hoang, lập vườn, xây dựng hồ cá, chăn nuôi trâu bò.... Cách thức đầu tư này là phù hợp bởi vì đối với người mới định canh định cư thì họ không những cần chỗ ở ổn định mà còn cả về điều kiện sản xuất để đảm bảo cho cuộc sống.

Trong các hạng mục đầu tư, phần lớn là đầu tư cho phát triển cơ sở hạ tầng, chiếm đến 60,2 % trong tổng số. Đặc biệt là khoản mục thủy lợi với lượng vốn 133.679.000 đồng (chiếm 6,4 %), đường giao thông với lượng vốn 225.000.000 đồng (chiếm 10,8 %) và điện với lượng vốn 300.000.000 đồng (chiếm 14,5 %). Tỷ lệ các hạng mục đầu tư trên đảm bảo vừa ổn định nơi sinh sống vừa tạo các điều kiện để tiến tới ổn định sản xuất.

Bảng 4. Hạng mục, cơ cấu vốn đầu tư của dự án định canh định cư ở Hồng Hạ trong thời kỳ 1993-1998

Hạng mục đầu tư	Kinh phí (1000 đ)	Tỷ trọng (%)
I. Đầu tư phát triển sản xuất	387.060	18,6
1. Khai hoang	41.343	2,0
2. Lập vườn	47.000	2,3
3. Chăn nuôi bò	30.038	1,4
4. Hồ cá	60.000	2,9
5. Thủy lợi	133.679	6,4
6. Hỗ trợ sản xuất	75.000	3,6
II. Đầu tư phúc lợi xã hội	1.280.800	61,7
1. Giao thông	225.000	10,8
2. Giếng nước	54.000	2,6
3. Nước tự chảy, nước sạch	158.000	7,6
4. Điện	300.000	14,5
5. Trường học, nhà giáo viên	262.000	12,6
6. Trụ sở Ủy ban	116.000	5,6
7. Di dân	45.800	2,2
8. Hỗ trợ sản xuất	120.000	5,8
III. Đầu tư bảo vệ môi trường	290.079	13,9
1. Bảo vệ rừng	159.660	7,7
2. Trồng rừng	117.186	5,6
3. Chăm sóc rừng	13.233	0,6
IV. Thiết kế quản lý dự án	117.475	5,7
Tổng vốn đầu tư	2.075.414	100,0

Nguồn: Ban quản lý chương trình định canh định cư.

Bên cạnh đó trong các hạng mục đầu tư còn có cả phần trồng, chăm sóc và bảo vệ rừng. Điều này thích hợp với mục tiêu tổng quát của chương trình là vừa ổn định cuộc sống của người dân vừa bảo vệ tài nguyên rừng. *Những đầu tư này từng bước làm cho người dân quen dần với hình thức mới trong tạo thu nhập đó là trồng rừng, bảo vệ rừng và làm giàu từ rừng nhưng không phải khai thác rừng.*

Tỷ trọng đầu tư lớn nhất là các phúc lợi xã hội với 1.280.800.000 đồng chiếm đến 67% tổng số vốn đầu tư. Nhờ vậy, các phúc lợi ở khu vực được nâng cao một cách nhanh chóng. Tuy nhiên, tỷ lệ đầu tư cho phát triển sản xuất chỉ chiếm 18,6 %. Như vậy, lĩnh vực sản xuất vẫn chưa được chú trọng đầu tư. Do đó làm hạn chế sự phát triển sản xuất ở khu vực sau khi định cư.

Ngay trong đầu tư sản xuất cũng chỉ mới tạo điều kiện ban đầu chứ chưa tạo nhân tố kích thích trong suốt chương trình. Như chưa chú ý đào tạo cán bộ, chưa chú ý đến công tác kỹ thuật và khuyến nông. Vì vậy, làm cho các đầu tư bỏ ra khá lớn mà việc nâng cao đời sống của người dân chưa phải là lớn lắm.

Rõ ràng cần phải tập trung hơn nữa về vốn đầu tư cho sản xuất (nâng cao tỷ trọng đầu tư cho sản xuất).

3.1.2.2. Tiến độ đầu tư

Tiến độ đầu tư cũng là một nhân tố có ảnh hưởng lớn đến quá trình định canh định cư. Nếu tiến độ đầu tư hợp lý sẽ giúp quá trình định canh định cư nhanh chóng ổn định, sử dụng hợp lý hơn các loại tài nguyên và từ đó nhanh chóng nâng cao mức sống cho người dân. Để hiểu được vấn đề, ta xem xét tiến độ đầu tư của chương trình qua các số liệu sau (bảng 5). Từ số liệu ở bảng 2 cho thấy tổng đầu tư qua các năm có xu hướng giảm dần chỉ có năm cuối cùng tăng lên. Năm 1993 lượng vốn đầu tư lên đến 570.580.000 đồng (chiếm 27,5%) và năm 1997 lượng vốn đầu tư chỉ còn 43.884.000 đồng chiếm tỷ trọng 2%. Khuynh hướng này là tương đối hợp lý. Bởi vì ban đầu muốn thay đổi cách sống và cách sản xuất đòi hỏi phải có những tác động mạnh, sau đó có thể giảm dần tác động để người dân tự quyết định cuộc sống của họ. Tiến độ này vừa đảm bảo sự thay đổi khi tác động nhưng đồng thời cũng đảm bảo ổn định sau khi tác động ngừng. Riêng năm 1998, tổng vốn đầu tư lại tăng lên đến 508.800.000 đồng (chiếm 24,4 %). Đặc biệt những đầu tư này lại dành cho cơ sở hạ tầng (điện là chủ yếu) là tương đối hợp lý. Bởi vì sau khi ổn định, có điện sẽ giúp cho người dân có thể tiếp cận với các kiến thức mới, cách nghĩ mới trong cuộc sống cũng như trong phát triển sản xuất của mình. Nhưng một khía cạnh nào đó đầu tư này vẫn chưa được sử dụng có hiệu quả vì gần như người dân ở đây dùng điện chủ yếu để thắp sáng chứ chưa dùng điện cho sản xuất và các hoạt động khác. Vì vậy, cần phải xem xét lại các yếu tố để kích thích tính chủ động của người dân làm cho đầu tư có hiệu quả hơn.

Năm đầu của dự án dành phần lớn cho cơ sở hạ tầng và điều kiện để phát triển sản xuất (như đường giao thông, thủy lợi, trường học và khai hoang). Nhờ vậy đã tạo ra những điều kiện ban đầu cho quá trình định canh định cư như điều kiện sản xuất, cơ sở hạ tầng, y tế giáo dục. Những năm sau đó tiến hành đầu tư các điều kiện bổ sung. Như vậy, tiến độ đầu tư của hầu hết các hạng mục là tương đối hợp lý, có tác dụng hỗ trợ cho nhau và kích thích các hạng mục đầu tư về sau.

Bảng 5. Tiến độ đầu tư của chương trình định canh định cư ở Hồng Hà thời kỳ 1993-1998

Đơn vị tính: 1000đ

Hạng mục	1993	1994	1995	1996	1997	1998	Tổng số
1. Bảo vệ rừng	33.400	53.905	72.355				159.660
2. Trồng rừng	16.292	25.194	75.700				117.186
3. Chăm sóc rừng		3.104	10.192				13.233
4. Khai hoang	14.343					27.000	41.343
5. Lập vườn			35.000		12.000		47.000
6. Chăn nuôi bò		30.038					30.038
7. Hồ cá	35.000	25.000					60.000
8. Thủy lợi	64.181	69.498					133.679
9. Đường giao thông	135.000	90.000					225.000
10. Giếng nước		30.000	24.000				54.000
11. Nước tự chảy				5.000		153.000	158.000
12. Điện						300.000	300.000
13. Trường học	20.000			142.000			262.000
14. Trụ sở xã				116.000			116.000
15. Sự nghiệp	120.000	45.000	46.400		29.400		240.800
16. Thiết kế quản lý	32.292	22.304	15.815	15.780	2.484	28.800	117.475
Tổng kinh phí	570.580	394.043	279.399	278.780	43.884	508.800	2.075.414
Tỷ trọng (%)	27,5	18,9	13,5	13,4	2,2	24,5	100,0

Nguồn: Ban quản lý chương trình định canh định cư.

3.1.2.3. Kết quả đầu tư**Bảng 6. Kết quả đầu tư**

Hạng mục	ĐVT	Số lượng
I. LÂM NGHIỆP		
1. Giao khoán bảo vệ rừng	ha	3.603,3
2. Trồng mới rừng	ha	176,2
3. Chăm sóc rừng trồng	ha	63,7
II. NÔNG NGHIỆP		
1. Khai hoang	ha	20,9
- Đất trồng lúa	ha	7,4
- Đất trồng mía	ha	13,5
2. Lập vườn hộ	hộ	112
3. Chăn nuôi (bò)	con	32
4. Hồ cá	hồ	40
III. XÂY DỰNG CƠ BẢN		
1. Thủy lợi	Ct	2
- Mương Con Tôm	Ct	1
- Đập Katê	Ct	1
2. Đường giao thông	Km	5
3. Giếng nước	Cái	9
4. Nước tự chảy	Điểm	1
5. Nước sạch	Điểm	8
6. Điện	Hộ	115
7. Trường học	m ²	160
8. Nhà giáo viên	m ²	50
9. Trụ sở UBND xã	m ²	100
IV. SỰ NGHIỆP		
1. Di dân dân	hộ	57
2. Hỗ trợ sản xuất	hộ	57
3. Hỗ trợ đời sống	hộ	152

Nguồn: Chương trình định canh định cư, UBND xã Hồng Hạ

Qua bảng 6 chúng ta thấy, việc đầu tư của dự án định canh định cư ở Hồng Hạ đã góp phần đáng kể vào sự phát triển kinh tế xã hội nói chung và cho các hộ du canh du cư nói riêng. Dự án đã hỗ trợ đời sống cho 152 hộ dân, hỗ trợ sản xuất, hỗ trợ di dân dành cho 57 hộ, trồng mới được 176,2 ha rừng. Điều đáng chú ý ở đây là tuy cơ cấu đầu tư cho các hoạt động sản xuất không lớn nhưng bước đầu đã mang lại những kết quả cụ thể về đời sống và sản xuất của người dân.

3.1.2.4. Các hạn chế và tồn tại

➤ Tuy đã hình thành được một số mô hình sản xuất nhưng không duy trì được do chưa được chú trọng việc quản lý, hướng dẫn, giúp đỡ bà con về khâu kỹ thuật, giống, phân bón,...

➤ Vốn đầu tư cho sản xuất cần liên tục đặc biệt là trong phát triển rừng. Tỷ lệ giữa vốn đầu tư cho cơ sở hạ tầng và đầu tư cho sản xuất cần có sự nghiên cứu kỹ. Trên thực tế ở Hồng Hạ vốn đầu tư cho sản xuất có tác dụng lớn (xem bảng cơ cấu đầu tư và kết quả đầu tư).

➤ Một số các công trình đầu tư chưa thực sự quan tâm đến ý kiến của cộng đồng, việc kết hợp được với nguồn lao động tại chỗ sẽ tăng tính bền vững của công trình và tạo công ăn việc làm.

3.2. Chương trình 327

3.2.1. Tình hình thực hiện chương trình 327 ở Hồng Hạ

Chương trình 327 được triển khai thực hiện trên phạm vi cả nước từ năm 1993 đến năm 1998. Mục tiêu bao trùm toàn bộ chương trình là: phủ xanh đất trống đồi núi trọc, giải quyết công ăn việc làm cho lao động dư thừa, nâng cao hiệu quả kinh tế nhằm giải quyết vấn đề môi trường, củng cố và phát triển kinh tế xã hội vùng cao. Chương trình này được thực hiện theo các dự án, chủ yếu theo phương thức Lâm - Nông kết hợp, lấy hộ gia đình làm cơ sở kinh tế, động lực để thực hiện. Chủ dự án là bà đỡ làm dịch vụ hai đầu cho hộ gia đình nhằm đảm bảo năng lực phòng hộ bền vững của quốc gia, góp phần bảo vệ môi trường sinh thái, giảm nhẹ thiên tai, củng cố an ninh quốc phòng, sử dụng có hiệu quả đất đai, từng bước nâng cao đời sống và gắn lợi ích của hộ gia đình với lợi ích quốc gia, góp phần chuyển đổi cơ cấu kinh tế Lâm - Nông nghiệp và hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn.

Như vậy, mục tiêu của chương trình là bảo vệ và phát triển rừng thông qua tạo lợi ích kinh tế đối với việc trồng rừng và bảo vệ rừng của người dân và loại bỏ dần hình thức sống dựa vào khai thác và làm cạn kiệt tài nguyên này.

* Mục tiêu của chương trình tại xã Hồng Hạ là trồng mới và bảo vệ tốt vùng rừng đầu nguồn sông Bồ. Các mục tiêu cụ thể là;

- Bảo vệ được rừng phòng hộ tự nhiên còn lại ở xã;
- Khoanh nuôi và phát triển tốt các khu rừng nghèo ở trong khu vực phòng hộ để đảm bảo tăng độ che phủ rừng ở vùng đầu nguồn;
- Triển khai chương trình trồng mới đối với các vùng đất trống đồi núi trọc thuộc khu vực phòng hộ.



Anh 2: Phủ xanh đất trống đồi trọc: một trong những mục tiêu của chương trình 327

3.2.1.1. Các hạng mục và kết quả đầu tư

Số liệu ở bảng 7 cho thấy các hạng mục đầu tư đã đảm bảo mục tiêu chính của chương trình. Trong các mục đầu tư thì đầu tư cho lâm nghiệp là lớn nhất gồm trồng mới, quản lý, chăm sóc khoanh nuôi và bảo vệ rừng.

Bảng 7. Các hạng mục đầu tư của chương trình 327 ở Hồng Hạ từ năm 1993 đến năm 1998

Hạng mục	Đvt	Khối lượng	Kinh phí (triệu đồng)	Tỷ trọng (%)
I. Lâm nghiệp			1.690,060	94,41
1. Quản lý bảo vệ rừng	Ha	2.564,3	331,000	18,49
2. Trồng mới (rừng)	-	573,5	771,000	43,07
3. Chăm sóc rừng	-	1.667,0	588,060	32,85
II. Nông nghiệp			42,400	2,37
1. Kinh tế vườn	hộ	10	12,800	0,72
2. Chăn nuôi (bò)	con	37	29,600	1,65
III. Thiết kế - quản lý dự án			57,500	3,22
Tổng cộng		-	1.789,960	100

Nguồn: Chương trình 327

Trong các hạng mục đầu tư cho lâm nghiệp, có triển khai các mô hình Lâm - Nông kết hợp đã đưa các loại cây trồng có giá trị kinh tế cao, hướng dẫn kỹ thuật trồng

và cung cấp phân bón, cho nông dân vay vốn lập vườn. Với mô hình này chương trình đã đầu tư cho 10 hộ trên toàn xã với tổng kinh phí 12,8 triệu đồng chiếm tỷ trọng 0,72 %. Mặc dầu tỷ trọng đầu tư cho hoạt động trên không lớn nhưng đây chính là các mô hình để người dân trong xã học tập, góp phần giúp nhân dân dần dần cải tiến phương thức sản xuất, nâng cao đời sống kinh tế gia đình và tạo thêm công ăn việc làm cho cộng đồng. Ngoài ra chương trình đã cho bà con vay dưới hình thức đưa bò về cho họ chăn nuôi, với tổng số là 37 con tương đương 29,6 triệu đồng chiếm 1,65% tổng kinh phí.

Song song với các hạng mục về lâm nghiệp và phát triển sản xuất, việc đầu tư cho phát triển văn hóa xã hội, đảm bảo đời sống, sức khỏe của người dân cũng được chú trọng. Tuy nhiên các hạng mục này đều ở dạng lồng ghép với các chương trình khác chứ không tách biệt.

Nhìn chung qua 6 năm tiến hành đầu tư tại xã Hồng Hạ, các hạng mục của chương trình 327 đã được thực hiện tương đối đầy đủ và hợp lý.

3.2.1.2. Cơ cấu vốn đầu tư

Nguồn vốn đầu tư cho các dự án thuộc chương trình 327 gồm hai loại: vốn ngân sách và vốn vay không lãi.

Trong hai nguồn vốn trên nguồn vốn ngân sách là chủ yếu (chiếm 97,63 %), còn nguồn vốn vay ưu đãi chỉ chiếm tỷ lệ nhỏ (2,37 %).

Bảng 8. Cơ cấu vốn đầu tư của chương trình 327 từ năm 1993 đến 1998

DVT: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Tổng số		Vốn ngân sách		Vốn vay không lãi	
	Số lượng	CC(%)	Số lượng	CC (%)	Số lượng	CC (%)
1. Bảo vệ rừng	331,00	18,49	331,00	18,94		
2. Trồng rừng	771,00	43,07	771,00	44,12		
3. Chăm sóc rừng	588,06	32,85	588,06	33,65		
4. Kinh tế vườn	12,80	0,72			12,80	30,19
5. Chăn nuôi (bò)	29,60	1,65			29,60	69,81
6. Thiết kế- quản lý	57,50	3,22	57,50	3,29		
Tổng số	1.789,96	100	1.747,56	100	42,40	100
Tỷ trọng (%)	100	-	97,63	-	2,37	-

Nguồn: Số liệu tổng hợp từ các dự án qua các năm

Theo số liệu ở bảng 5 cho thấy nguồn vốn ngân sách cấp chủ yếu đầu tư cho hoạt động lâm nghiệp như trồng mới, khoanh nuôi, chăm sóc, quản lý bảo vệ rừng, đầu tư cho trồng mới và chăm sóc rừng trồng là 1.359,060 triệu đồng (chiếm 77,77 % nguồn

vốn ngân sách cấp). Trong đó nguồn vốn đầu tư cho khoanh nuôi bảo vệ rừng cũng được quan tâm đáng kể (331 triệu đồng chiếm 18,94 % nguồn vốn ngân sách cấp). Nhờ đó đã góp phần hạn chế việc phá rừng làm rẫy và khai thác gỗ trái phép. Nguồn vốn vay không lãi chủ yếu đầu tư cho các mô hình Lâm - Nông kết hợp, chăn nuôi bò và kinh tế vườn.

3.2.1.3. Tiến độ đầu tư của dự án

Hầu hết các hạng mục đều được hoàn thành, nhưng chưa đúng với kế hoạch đề ra. Tuy nhiên các hạng mục chưa được thực hiện hoặc thực hiện chưa tốt năm này sẽ được bù và bổ sung vào năm sau.

Số liệu ở bảng 9 còn cho thấy: tiến độ đầu tư của dự án qua các năm có sự biến đổi rõ rệt. Năm 1993 là năm đầu tiên thực hiện nên có tổng vốn đầu tư thấp 43,92 triệu đồng (chiếm 2,45 % tổng vốn đầu tư qua 6 năm). Năm 1994 đầu tư không tăng lên và vẫn ở mức độ thấp, chỉ chiếm 1,64 % vốn đầu tư trong 6 năm. Trong cơ cấu đầu tư cho lâm nghiệp thì đầu tư cho trồng rừng đã bắt đầu tăng đồng thời với đầu tư chăm sóc rừng trồng của năm trước.

Bảng 9. Tiến độ đầu tư của chương trình 327 từ năm 1993 - 1998

DVT: Triệu đồng

Hạng mục đầu tư	Tổng	1993	1994	1995	1996	1997	1998
I. Lâm nghiệp	1690,06	20,84	25,17	218,71	225,76	843,91	355,67
1. Quản lý b/v rừng	331,00				95,32	207,00	28,68
2. Trồng mới	771,00	20,84	21,85	165,76	84,53	478,02	
3. Chăm sóc rừng	588,06		3,32	52,95	45,91	158,89	326,99
II. Nông nghiệp	42,40			12,80	29,6		
1. Kinh tế vườn	12,80			12,80			
2. Chăn nuôi (bò)	29,60				29,60		
III. Thiết kế-quản lý	57,50	23,08	4,20	6,43	5,76	11,20	6,83
Tổng vốn đầu tư	1.789,96	43,92	29,37	237,94	261,12	855,11	362,50
Tỷ trọng (%)	100	2,45	1,64	13,29	14,60	47,77	20,25

Nguồn: Số liệu tổng hợp từ chương trình 327 dự án qua các năm

Trong hai năm 1995 và 1996 nguồn vốn đầu tư tăng lên mạnh và cơ cấu vốn đầu tư của các hạng mục trong năm đã có sự thay đổi lớn. Cụ thể là năm 1995 đầu tư 237,94 triệu đồng chiếm 13,29 % nguồn vốn trong 6 năm, trong đó lâm nghiệp 218,71 triệu đồng chiếm 91,9% vốn trong năm. Trong năm này dự án cũng tiến hành đầu tư để phát triển kinh tế vườn theo mô hình lâm - nông kết hợp. Năm 1996 đầu tư 261,12 triệu đồng

chiếm 14,6% nguồn vốn trong 6 năm, trong đó đầu tư cho các hạng mục lâm nghiệp chiếm 86,5% và nông nghiệp chiếm 11,3% vốn trong năm.

Đặc biệt đáng chú ý nhất là tiến độ đầu tư của chương trình vào năm 1997 chiếm 47,77% tổng nguồn vốn trong 6 năm. Đây là năm mà chương trình đã đẩy mạnh phát triển diện tích rừng trồng lớn nhất tại địa bàn xã sau khi các điều kiện về cơ sở hạ tầng đã được phát triển ổn định một cách tương đối. Điều này đã chứng tỏ bước đi và tiến độ đầu tư của chương trình là rất đúng đắn vừa đảm bảo đúng mục đích vừa tạo điều kiện để các hạng mục đầu tư có thể hỗ trợ lẫn nhau làm cho việc đầu tư dễ dàng được phát huy tác dụng.

3.2.2. Một số tồn tại hạn chế trong quá trình thực hiện chương trình 327 ở Hồng Hạ

➤ Phương pháp tiến hành thận trọng, vừa làm vừa thử nghiệm là phù hợp đối với một chương trình tại vùng cao. Tuy nhiên tốc độ của chương trình có thể được thúc đẩy nhanh hơn nếu có sự nghiên cứu chuẩn bị tốt.

➤ Việc đầu tư chăm sóc, quản lý bảo vệ rừng vẫn chưa được liên tục. Đặc biệt chưa kết hợp được vấn đề này với việc giao đất giao rừng lâu dài tới hộ nông dân.

➤ Còn có sự chông chéo trong công tác quản lý. Vì đây là bài học mà chương trình đã gặp phải nhất là trong hai năm 1994 và 1995 giữa Hạt kiểm lâm Aluối và ban quản lý Dự án đầu nguồn sông Bồ.

➤ Trong phát triển rừng, kế hoạch chăm sóc rừng trồng mới và bảo vệ rừng một cách chu đáo, cụ thể có ý nghĩa quan trọng.

3.3. Tình hình thực hiện chương trình mía đường ở Hồng Hạ và những vấn đề tồn tại đặt ra cần giải quyết hiện nay

Thực hiện chương trình mía đường quốc gia, hàng loạt các nhà máy đường được xây dựng và theo đó nhiều vùng nguyên liệu được hình thành, phát triển (trong đó có Nhà máy đường Phong An - Thừa Thiên Huế). Tuy hiệu quả kinh tế của cây mía đối với hộ nông dân là không thể phủ nhận nhưng sau khi nhà máy đường Phong An giải thể (năm 1999) nhiều vấn đề kinh tế xã hội cần quan tâm giải quyết đối với bà con nông dân trồng mía ở Hồng Hạ đã được đặt ra.

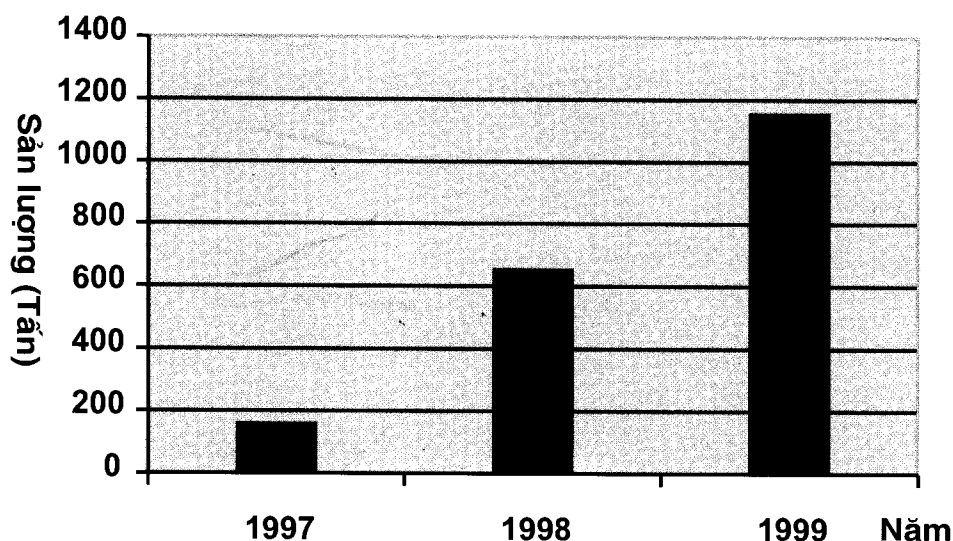
3.3.1. Thực trạng sản xuất mía đường ở Hồng Hạ

. Qua bảng 10 chúng ta thấy diện tích trồng mía của xã đã tăng lên nhanh chóng. Năm 1997 chỉ có 4 ha thì đến năm 1999 đã tăng lên là 29,6 ha trong đó chủ yếu là sử dụng đất hoang hóa và một phần chuyển từ đất nương rẫy và đất vườn. Đây là một xu hướng tốt trong việc sử dụng đất đai trong thời gian này. Song song với việc tăng lên về diện tích thì sản lượng mía cũng không ngừng được tăng lên từ 157.8 tấn năm 1997 lên 1154 tấn năm 1999 tức tăng 631 tấn.

Bảng 10. Kết quả trồng mía ở xã Hồng Hạ qua 3 năm 1997-1999

Chỉ tiêu	1997	1998	1999	So sánh (%)			
				98/97	99/98	99/97	Bình quân
1. Diện tích (ha)	4	18,6	29,6	465	159,1	740	171,9
2. Năng suất (tạ/ha)	394,5	350	389,8	88,8	111,4	98,8	99,4
3. Sản lượng (tấn)	157,8	651	1154	412,5	177,3	731,3	270,4

Nguồn: Báo cáo của UBND xã Hồng Hạ

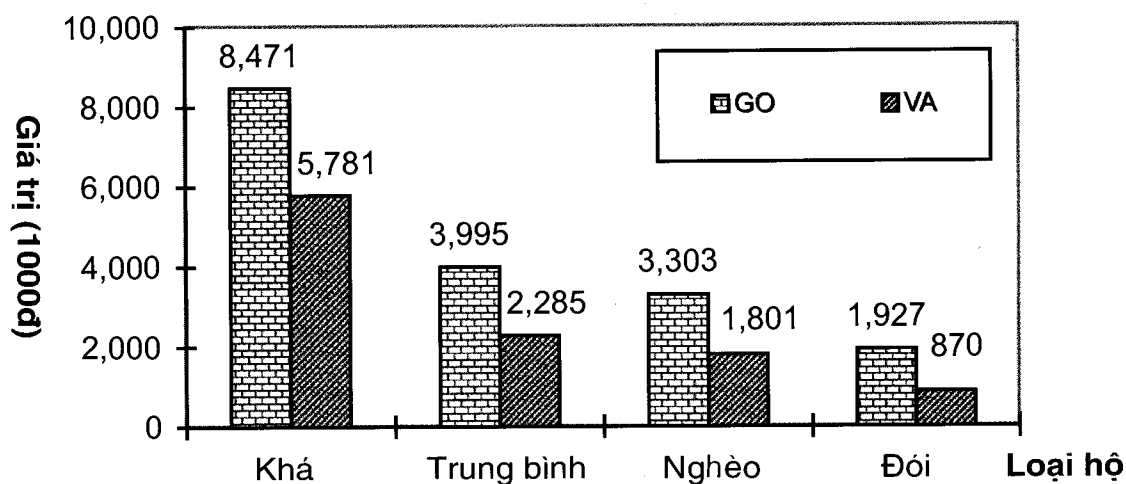
**Biểu đồ 1: Sản lượng mía của Hồng Hạ thời kỳ 1997-1999****Bảng 11. Giá trị sản xuất và thu nhập từ trồng mía của các hộ điều tra**

DVT: 1000^d

Chỉ tiêu nhóm hộ	GTSX (GO)	IC	VA bình quân
Bình quân	4.225,26	1.693,11	2.532,15
a.Katu	4.423,08	1.790,84	2.632,24
b.Pacô	5.173,75	1.958,35	3.215,40
c.Tàôi	3.060,00	1.230,82	1.829,13
d.Pahy	3.450,00	1.607,33	1.842,67

Nguồn: Số liệu điều tra của dự án năm 1999

Qua điều tra 60 hộ trồng mía năm 1999 cho thấy thu nhập từ cây mía của các nông hộ là khá lớn. Xét theo nhóm hộ thì dân tộc Pacô có thu nhập từ cây mía cao nhất 3,2 triệu đồng và thứ 2 là Katu, Tàôi và Pahy là thấp nhất (chỉ 1,8 triệu đồng). Nguyên nhân chủ yếu là do điều kiện đất đai, mặt khác là do tập quán sản xuất của các dân tộc có sự khác nhau trong quá trình tiếp thu cái mới. Xét theo mức độ thu nhập thì loại hộ khá giá trị sản xuất mía cao nhất và thấp nhất là các hộ đói. Điều này cho thấy điều kiện tư liệu sản xuất và các nguồn lực có ý nghĩa quan trọng trong việc phát triển cây mía ở các nông hộ. Thông thường những hộ khá có thuận lợi hơn các nhóm hộ khác về điều kiện sản xuất đặc biệt là vốn và năng lực tiếp thu kỹ thuật mới.



Biểu đồ 2. Giá trị sản xuất và thu nhập từ trồng mía theo loại hộ

Bảng 12. So sánh hiệu quả của sản xuất mía với các cây trồng khác
(tính cho 1 ha)

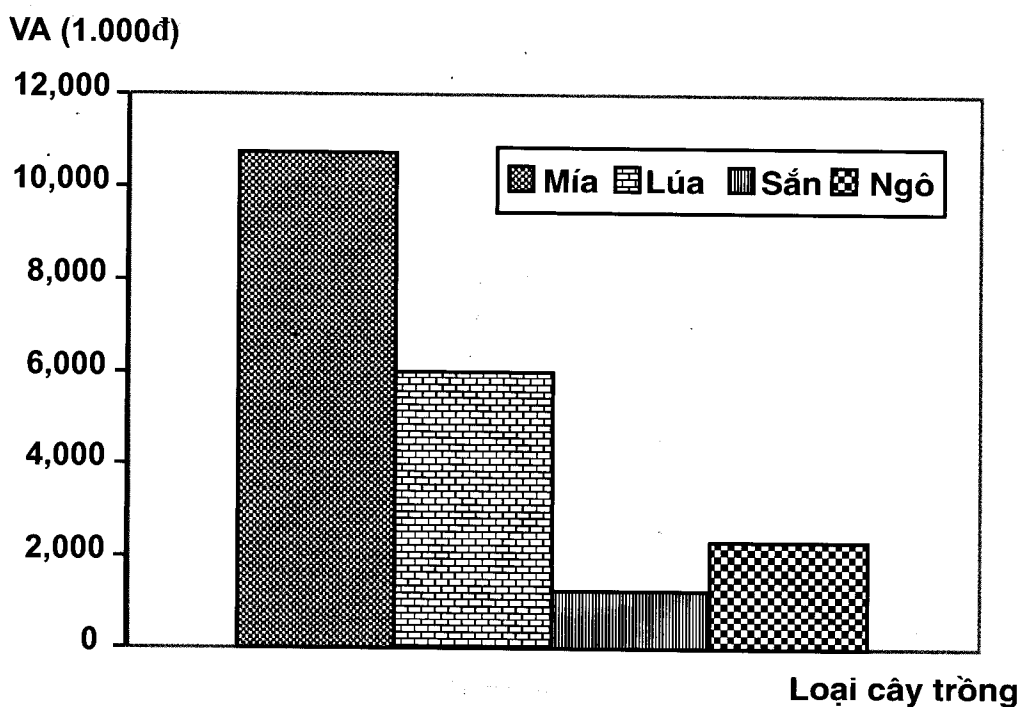
ĐVT: 1.000^d

Loại cây	Giá trị sản lượng	IC	Giá trị gia tăng (VA)
Mía	17.695,21	6.957,50	10.737,74
Lúa	6.426,96	411,67	6.015,23
Sắn	1.272,86	0,00	1.272,86
Ngô	2.333,79	0,00	2.333,79
Bình quân chung	6.932,21	1.842,29	5.089,90

Nguồn: Số liệu tính toán từ kết quả điều tra năm 1999

So sánh kết quả sản xuất giữa các cây trồng chủ yếu của bà con nông dân ở Hồng Hạ thì cây mía là loại cây trồng có kết quả cao nhất. Giá trị VA tính trên một ha cây mía gấp 5 lần cây ngô và gấp 9 lần cây sắn và 1,7 lần cây lúa. Tuy thế, chi phí sản xuất cho một ha mía lại rất cao, gần 14 lần cây lúa, trong khi điều kiện về vốn sản xuất của bà con nông dân ở xã còn rất hạn chế. Chính đây là một cản trở lớn trong quá trình phát triển cây mía nói riêng và cũng là vấn đề chung trong việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng ở địa phương.

Tuy nhiên, khi nhà máy đường Phong An ngừng hoạt động vào cuối năm 1999 thì việc sản xuất mía ở Hồng Hạ cũng bị ngưng trệ và đặt ra nhiều khó khăn cho người trồng mía.



Biểu đồ 3. So sánh VA giữa cây mía và các loại cây trồng khác

3.3.2. Những khó khăn đối với người dân trồng mía ở Hồng Hạ

Thứ nhất, trong khi đang đầu tư cho cây mía chưa hết chu kỳ sản xuất mà phải phá bỏ gây nên thiệt hại về kinh tế. Đặc biệt đa số các hộ vay vốn để trồng mía giờ đây không có nguồn để trả nợ.

Thứ hai, một số diện tích đất phải bỏ hoang do chưa chuyển đổi sang cây trồng khác được hoặc trồng một số loại cây kém hiệu quả kinh tế.

Thứ ba, khi chuyển sang cây trồng mới thì thường gặp phải các khó khăn về giống, kỹ thuật, phân bón, thuốc trừ sâu, vốn đầu tư ban đầu.

Thứ tư, làm cho người dân thiếu niềm tin vào sản xuất đã gây cho họ tâm lý không tốt khi đầu tư vào sản xuất đặc biệt là đối với những cây trồng mới.

Đây là những vấn đề bức xúc cần được sự quan tâm tháo gỡ của các ngành các cấp.

3.4. Ảnh hưởng của các chương trình dự án đến sự phát triển kinh tế xã hội và bảo vệ tài nguyên thiên nhiên ở hồng Hạ

3.4.1. Ảnh hưởng đến việc sử dụng đất đai

Sự tác động của các chương trình, dự án đã tạo ra những biến đổi sâu sắc trong việc phát triển sản xuất và đời sống của người dân, trước hết là sự biến đổi trong cơ cấu sử dụng đất.

Bảng 13. Cơ cấu sử dụng đất đai ở xã Hồng Hạ thời kỳ 1992 - 1998

Chỉ tiêu	Năm 1992		Năm 1998		So sánh 98/92 (%)
	Số lượng (ha)	Cơ cấu (%)	Số lượng (ha)	Cơ cấu (%)	
I. Đất nông nghiệp	126,1	0,68	148,2	0,78	117,5
1. Trồng cây hàng năm	114,0	0,61	117,4	0,62	103,0
- Lúa nước	10,5	0,06	13,4	0,07	127,6
- Lúa - màu nương rẫy	79,0	0,42	40,0	0,21	50,6
- Màu	24,5	0,13	64,0	0,34	261,2
2. Cây lâu năm	3,4	0,02	19,6	0,10	576,5
3. Đồng cỏ	8,5	0,05	10,0	0,05	117,6
4. Ao hồ	0,2	0,00	1,2	0,01	600,0
II. Đất lâm nghiệp	7.674,0	41,26	8.565,6	45,20	111,6
1. Đất rừng tự nhiên	7.674,0	41,26	7.853,0	41,44	102,3
- Rừng sản xuất	-	-	3.071,0	16,21	-
- Rừng phòng hộ	-	-	4.782,0	25,23	-
2. Đất rừng trồng	-	-	712,6	3,76	-
- Rừng phòng hộ	-	-	712,6	3,76	-
III. Đất chuyên dùng	14,5	0,08	16,8	0,09	115,9
IV. Đất thổ cư	13,1	0,07	14,1	0,08	107,6

Nguồn: Báo cáo của UBND xã Hồng Hạ

Số liệu ở bảng 13 chỉ ra rằng cơ cấu sử dụng đất ở xã Hồng Hạ trong thời gian 1992- 1998 đã có nhiều biến đổi đáng kể

- Trong những năm qua mặc dầu tổng diện tích đất nông nghiệp thay đổi không nhiều (khoảng 17,5 %) nhưng trong cơ cấu của nó thì có sự thay đổi lớn. Trong cơ cấu đất nông nghiệp, diện tích đất nương rẫy giảm nhiều (gần 49 ,4%) còn diện tích đất màu tăng lên nhanh (161,2 %). Có nghĩa, với xu hướng phát triển chung của địa phương kết hợp với sự tác động của các chương trình dự án việc đốt rừng làm nương rẫy đã giảm

một cách đáng kể.

Trong cơ cấu đất lâm nghiệp cũng có sự thay đổi. Trước năm 1992 diện tích rừng chưa được phân loại vì vậy mục đích sử dụng của từng loại rừng chưa được định rõ, điều này đã gây ảnh hưởng xấu đến việc sử dụng. Sau khi có sự tác động của các chương trình dự án, các loại rừng tự nhiên đã được phân loại và việc sử dụng cũng như bảo vệ đã có hiệu quả.

Bên cạnh đó, còn có sự gia tăng rất lớn của diện tích rừng trồng. Từ chỗ không có diện tích đất rừng trồng thì đến năm 1998 diện tích rừng trồng đã lên đến 712,6 ha. Nhờ đó diện tích đất trống đồi núi trọc đang ngày càng giảm.

3.4.2. Đối với sự phát triển kinh tế

Cùng với sự phát triển chung, nhờ vào sự tác động của nhiều chính sách, chương trình, dự án, kinh tế Hồng Hạ đã thay đổi đáng kể.

+ Giá trị sản xuất của các ngành tăng lên nhanh, nhất là ngành trồng trọt, chăn nuôi, trồng và chăm sóc bảo vệ rừng.

+ Việc khai thác các sản phẩm phụ từ rừng không tăng như trước mà có xu hướng giảm mạnh và thay vào đó là trồng và chăm sóc bảo vệ rừng.

+ Giá trị sản xuất ngành dịch vụ tuy còn nhỏ nhưng năm 1998 đã tăng gấp 3 lần so với năm 1992.

+ Đời sống nhân dân đã được cải thiện một bước đáng kể. Từ chỗ thiếu đói triền miên với thức ăn chính là sắn, đến năm 1998 nhiều hộ đã đủ ăn, số tháng thiếu lương thực trong năm giảm dần.

Như vậy, thu nhập của các hộ gia đình nông dân đã thay đổi một cách đáng kể sau 6 năm các chương trình dự án được thực hiện tại địa phương. Thu nhập của nông dân trong các ngành sản xuất đều tăng, đặc biệt là cơ cấu thu nhập hợp lý hơn. Thu nhập từ ngành lâm nghiệp đã thay đổi theo hướng tiến bộ.

3.4.3. Tác động của chương trình đến tình hình quản lý, bảo vệ và phát triển tài nguyên, môi trường

Bảo vệ và phát triển tài nguyên, môi trường là một trong những mục tiêu quan trọng mà các chương trình dự án hướng tới.

Bảng 14 cho chúng ta thấy, các chương trình dự án đã thực hiện trồng mới chăm sóc bảo vệ, quản lý rừng trồng với khối lượng tương đối lớn: trồng mới 712,6ha, chăm sóc rừng trồng 659,4 ha. Với số lượng dân số toàn xã chưa đầy 200 hộ, thì đây là một sự cố gắng lớn của địa phương. Điều không kém phần quan trọng ở đây là hoạt động của các chương trình dự án cũng như những quy định về chính sách, pháp luật khác đã giúp cho việc hạn chế đáng kể tình trạng khai thác tài nguyên rừng bừa bãi. Việc khai thác các sản phẩm phụ từ rừng cũng được hạn chế, năm 1992 giá trị sản xuất từ hoạt động

này chiếm 23,4% trong tổng giá trị sản xuất của xã và đến năm 1998 con số này chỉ còn là 10%.

Bảng 14. Tình hình quản lý, bảo vệ và phát triển tài nguyên rừng ở Hồng Hạ thời kỳ 1992 - 1998

DVT:ha

Chỉ tiêu	Năm 1992	Năm 1998	So sánh	
			±	%
1. Rừng tự nhiên	7674,0	7853,0	179	102,3
2. Rừng trồng	-	712,6	712,6	-
3. Quản lý bảo vệ rừng trồng	-	573,5	573,5	-
4. Chăm sóc rừng trồng	-	659,4	659,4	-

Nguồn: Tổng hợp báo cáo của các chương trình dự án đang hoạt động ở Hồng Hạ

Bên cạnh việc phát triển và bảo vệ rừng, các chương trình dự án đã giúp người dân địa phương sử dụng có hiệu quả và bền vững hơn đối với các tài nguyên khác như tài nguyên nước, tài nguyên đất nông nghiệp: diện tích nương rẫy đã giảm 50% thay vào đó là sự gia tăng về diện tích lúa nước và diện tích màu tương ứng là 27% và 161%; tạo điều kiện cho 65 hộ sử dụng nước sạch, chiếm hơn 1/3 số hộ toàn xã.

Nhìn chung, việc quản lý, bảo vệ và phát triển tài nguyên môi trường của xã đã có những kết quả đáng kể, tạo ra một môi trường phòng hộ đầu nguồn ổn định, bền vững.

3.5. Một số bài học kinh nghiệm được rút ra từ quá trình thực hiện các chương trình, dự án ở xã Hồng Hạ

1. Công tác tổ chức, triển khai thực hiện cần phải phối hợp chặt chẽ giữa ban chỉ đạo chương trình của tỉnh, các ngành liên quan, các chủ dự án để triển khai thực hiện chương trình theo đúng kế hoạch, thời gian và tiến độ. Việc tổ chức triển khai các chương trình dự án nếu tốt không chông chéo thì công việc sẽ được triển khai trôi chảy và ngược lại.

2. Gần lợi ích kinh tế - xã hội của người dân địa phương với việc bảo vệ và phát triển nguồn tài nguyên thiên nhiên. Điều này được thể hiện rất rõ trong việc bảo vệ, trồng và chăm sóc rừng. Có những thời điểm chương trình 327 chỉ quan tâm tới việc nâng cao độ che phủ của rừng mà không quan tâm tới lợi ích của người dân. Kết quả là người dân vẫn tiếp tục phá rừng.

3. Thực tế cho thấy, nguồn vốn đầu tư vào sản xuất có ý nghĩa rất lớn. Tuy nhiên, nếu được kết hợp hài hòa với các phúc lợi xã hội điện, đường, trường, trạm, nước sạch và sự hướng dẫn, tư vấn, kiểm tra, giám sát về mặt kỹ thuật thì hiệu quả mang lại còn lớn hơn cả về mặt kinh tế - xã hội lẫn tài nguyên, môi trường.

4. Việc tuyên truyền sử dụng giống, kỹ thuật mới vào sản xuất, bảo vệ tài nguyên môi trường, phải có tính phù hợp cao thì mới được áp dụng rộng rãi. Đặc biệt để cho các hoạt động này có hiệu quả đòi hỏi phải có sự tham gia hướng dẫn của cán bộ kỹ thuật của các dự án. Trong khi đội ngũ cán bộ quản lý, cán bộ kỹ thuật của các chương trình dự án còn mỏng, hoạt động chưa thường xuyên liên tục dẫn tới một số hoạt động của các dự án không được thực hiện đúng mục tiêu, đúng tiến độ.

5. Khi đưa một chương trình, một dự án, một mô hình sản xuất, một cây trồng, con nuôi vào sản xuất phải được xem xét kỹ cả về mặt kỹ thuật, hiệu quả kinh tế và đặc biệt là thị trường đầu ra và tính bền vững trong mối quan hệ hệ thống, phải được sản xuất thí điểm trước khi đưa và sản xuất đại trà. Tránh tình trạng sản xuất thất bại ảnh hưởng đến đời sống của nhân dân cũng như lòng tin của họ đối với các hoạt động mới. Bài học lớn nhất trong vấn đề này là chương trình mía đường, đã để lại hàng chục ha đất phải bỏ hoang hoặc chuyển sang trồng một số cây trồng khác nhưng chậm chạp, tốn kém, không hiệu quả.

6. Một số mô hình kinh tế nông hộ

Từ thực tế sản xuất tại địa phương cùng với một số vùng có điều kiện tự nhiên tương tự, có thể đưa ra một số mô hình kinh tế nông hộ có thể áp dụng ở Hồng Hạ:

- Mô hình Nông - Lâm kết hợp: Áp dụng đối với những hộ ở gần khu vực sản xuất lâm nghiệp. Ngoài sản xuất nông nghiệp, chăn nuôi gia súc, gia cầm các hộ đó có thể nhận trồng và chăm sóc 1 - 2 ha rừng và khoanh nuôi bảo vệ rừng tự nhiên 10 - 15 ha.

- Mô hình Lâm - Nông kết hợp: Áp dụng đối với những hộ có nguồn lao động dồi dào nhận trồng và chăm sóc 5 - 10 ha rừng, khoanh nuôi bảo vệ 40 - 60 ha rừng tự nhiên kết hợp với chăn nuôi đại gia súc.

3.6. Một số đề nghị nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động của các chương trình, dự án ở Hồng Hạ

➢ Thiết lập các mối liên kết chặt chẽ giữa các cơ quan, tổ chức cùng hoạt động trên địa bàn, đặc biệt trong công tác quản lý tài nguyên rừng.

➢ Tăng cường sự chia sẻ trao đổi thông tin giữa các chương trình dự án cùng hoạt động trên địa bàn nhằm cung cấp cho nhau những thông tin, kinh nghiệm trong công tác tổ chức thực hiện các dự án, tránh hiện tượng đầu tư chồng chéo.

➢ Thành lập các ban quản lý dự án có tư cách pháp nhân và chịu trách nhiệm về triển khai các nội dung được bàn giao và quản lý có hiệu quả nguồn vốn. Cần phải bố trí đủ cán bộ quản lý để họ có trách nhiệm cụ thể với công việc. Bổ sung các phương tiện, trang thiết bị quản lý như xe máy... Hợp đồng chặt chẽ giữa cán bộ dự án với cán bộ địa phương. Tăng cường cán bộ khuyến lâm, khuyến nông xuống địa phương để trực tiếp chỉ đạo điều hành các kỹ thuật sản xuất, các công thức kỹ thuật trồng cây lương thực, thực phẩm.

➤ Có kế hoạch phân chia triển khai thực hiện các dự án phù hợp với vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên và phong tục tập quán cũng như tiến độ về thời gian và quy trình thực hiện.

➤ Trong công tác quản lý và đầu tư vốn cần có kế hoạch cung cấp nguồn vốn đúng thời gian, để việc thực hiện mục tiêu quan trọng của chương trình được hoàn thành. Cần tăng cường vốn vay không lãi phục vụ ngành nông nghiệp và cần ưu tiên cho những vùng chậm phát triển. Bên cạnh đó việc cho vay phải đúng mục tiêu, đúng đối tượng, đúng khối lượng và định mức qui định, tránh tình trạng cho vay sai mục đích và đối tượng sẽ gây ảnh hưởng đến mục tiêu của chương trình.

➤ Trong quá trình đầu tư, đặc biệt là đầu tư cho xây dựng cơ sở hạ tầng cần phải đầu tư dứt điểm, đã đầu tư vào hạng mục nào thì cần phải đầu tư dứt điểm hạng mục đó để sớm được đưa vào sử dụng. Tránh tình trạng đầu tư kéo dài gây lãng phí và thất thoát vốn.

➤ Xác định các hạng mục đầu tư hợp lý, chú ý vào việc đầu tư cho phát triển sản xuất, tránh tình trạng thiếu phối hợp giữa các dự án khác nhau cùng hoạt động trên địa bàn.

➤ Việc đầu tư và cấp phát vốn đến hộ gia đình cần phải được kiểm tra, xem xét hộ gia đình có sử dụng đúng mục đích hay không và hiệu quả của nó như thế nào để có biện pháp xử lý kịp thời, tránh hiện tượng nhận vốn hoạt động vào các mục đích khác.

➤ Tổ chức các hội nghị đầu bờ, trao đổi kiến thức và kỹ thuật bằng phương pháp nói kết hợp với làm trên thực tế. Cần phải giới thiệu, tổ chức cho người dân tham quan những mô hình, cá nhân tiêu biểu trong sản xuất lâm nghiệp, nông nghiệp tại địa phương.

➤ Trong công tác di chuyển các hộ đến những nơi thưa dân, trước hết phải nói chuyện, ổn định tư tưởng cho người dân đồng thời phải có chính sách ưu tiên đối với nhóm hộ này, kết hợp chặt chẽ với giao đất, giao rừng, phát triển kinh tế vườn đồi... nhưng không gây ảnh hưởng đến rừng.

➤ Cần tăng cường đội ngũ cán bộ quản lý và cán bộ kỹ thuật có trình độ được đào tạo chính qui cho ban quản lý dự án và địa phương. Tổ chức nhóm hộ sản xuất trong từng thôn để họ cùng nhau trao đổi, phát huy hiểu biết và nâng cao, bổ sung kiến thức sản xuất cho nhau.

➤ Thường xuyên khảo sát tình hình thực tế, đánh giá và giúp đỡ các hộ gia đình trong việc cải tạo và bồi dưỡng đất, xây dựng cơ cấu cây trồng và con nuôi hợp lý để khai thác triệt để các nguồn lực, nâng cao hiệu quả kinh tế, bảo vệ cân bằng sinh thái và giải quyết được những vấn đề xã hội ở nông thôn miền núi.

4. MỘT SỐ VẤN ĐỀ CẦN TIẾP TỤC NGHIÊN CỨU

➤ Cần tiếp tục nghiên cứu khả năng phối kết hợp giữa các chương trình dự án cùng thực hiện trên một địa bàn.

➤ Nghiên cứu sự tham gia của cộng đồng hưởng lợi vào tiến trình xây dựng các chính sách và triển khai các dự án.

5. KẾT LUẬN

➤ Hồng Hạ là một xã miền núi đặc biệt khó khăn, trong thời gian qua đã có nhiều chính sách, chương trình, dự án được triển khai ở địa bàn nhằm nâng cao đời sống kinh tế xã hội cho người dân địa phương góp phần bảo vệ tài nguyên môi trường và đã thu được nhiều kết quả, cụ thể:

➤ Bước đầu đã tạo được tâm lý ổn định, yên tâm sản xuất cho đồng bào dân tộc thiểu số vốn đã quen với cuộc sống du canh du cư.

➤ Đầu tư, cải thiện được nhiều công trình phúc lợi đặc biệt là trong lĩnh vực giao thông, điện, y tế, giáo dục...

➤ Góp phần nâng cao thu nhập cho người dân địa phương một cách đáng kể, thông qua việc hỗ trợ sản xuất, thông qua chương trình mía đường...

➤ Góp phần làm thay đổi cơ cấu thu nhập của người dân theo hướng tích cực nhất là trong việc hạn chế khai thác rừng.

➤ Góp phần bảo vệ tài nguyên môi trường thông qua việc trồng rừng, hạn chế việc phát rẫy bừa bãi.

➤ Tuy nhiên, các chương trình dự án vẫn còn những hạn chế, đó là tuy có đề ra các mô hình sản xuất nhưng chưa duy trì được chúng. Việc hỗ trợ kỹ thuật sản xuất cho người dân chưa được chú trọng.

PHÁT TRIỂN CHĂN NUÔI Ở VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC ÍT NGƯỜI KẾT QUẢ VÀ BÀI HỌC KINH NGHIỆM TRONG BA NĂM NGHIÊN CỨU 1997-2000 Ở XÃ HỒNG HẠ HUYỆN A LƯỚI

Lê Đức Ngoan, Ngô Hữu Toàn, Lê Văn An

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Hồng Hạ - xã miền núi điển hình của tỉnh Thừa Thiên-Huế, là nơi cư ngụ của hơn 200 hộ với 90% số dân là dân tộc thiểu số (Pa-hy, Catu, Tà Ôi) sống trên diện tích đất tự nhiên khoảng 14.100 ha, trong đó đất nông nghiệp và đất có khả năng chăn thả gia súc chiếm tỷ lệ 10% (1997).

Những năm gần đây, cùng với việc thay đổi lối sống từ du canh du cư sang định canh định cư, cùng với việc cấm chặt phá rừng, săn bắt bừa bãi buộc người dân phải suy nghĩ đến khả năng tự cung cấp lương thực thực phẩm thông qua con đường sản xuất. Người dân ngày càng chú ý đến việc áp dụng tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất, sử dụng hợp lý nguồn tài nguyên đang có để tăng sản lượng cây trồng, vật nuôi nhằm xóa đói, giảm nghèo đảm bảo cuộc sống.

Hệ thống sản xuất trồng trọt bao gồm lúa cạn và lúa nước, sắn, ngô, cây ăn quả với năng suất và sản lượng thấp (Nguyễn Minh Hiếu, Nguyễn Thị Cách, 1998). Do vậy, thiếu ăn do thiếu lương thực là vấn đề bức xúc lớn nhất của người dân ở xã này.

Về chăn nuôi: Số liệu điều tra cho thấy 92% gia đình chăn nuôi (166 so với 180 gia đình); loại gia súc được nuôi nhiều là bò (96 gia đình so với 180; 53%), và 73% gia đình nuôi gà. Phần lớn các hộ nuôi 1 và 2 loại gia súc, gia cầm (68%), rất ít gia đình nuôi 4 loại (8%). Điều này có nghĩa là sự đầu tư cho chăn nuôi rất hạn chế mặc dù người dân đã có nhiều cố gắng để phát triển chăn nuôi.

Nguồn thức ăn chăn nuôi chủ yếu là thức ăn tự nhiên không trồng trọt như cỏ tự nhiên ở các vùng đồi bãi ven suối nơi không canh tác. Qua điều tra cho thấy năng suất cỏ tự nhiên rất thấp, ước tính 3 ha chăn thả (đồng cỏ) mới nuôi 1 bò hoặc trâu có khối lượng 200 kg. Diện tích chăn thả/đồng cỏ bị thu hẹp hàng năm do trồng rừng, trồng mía hay làm rẫy nhất là khu vực gần dân cư. Do vậy, số lượng bò giảm nhanh (438 năm 1998, giảm còn 300 năm 2000).

Thức ăn cho chăn nuôi lợn khá phổ biến, phần lớn là nguồn thức ăn tự nhiên như rau rừng, môn và thức ăn sẵn có ở gia đình như sắn, thân chuối, rau lang, cám gạo...Người dân không mua thức ăn để nuôi lợn và phương thức nấu chín là phổ biến. Do tận dụng nguồn thức ăn sẵn có nên người dân thấy có nhiều lợi nhuận từ chăn nuôi lợn. Nguyên vọng đầu tiên của họ là chăn nuôi lợn để nâng cao thu nhập cho gia đình.

Điều tra tình hình dịch bệnh cho thấy bệnh của lợn và gia cầm xảy ra thường xuyên, trong đó các bệnh truyền nhiễm thường xảy ra theo mùa (tháng 8-9 và 2-3) do lây lan từ bên ngoài. Chưa có mạng lưới thú y xã nên công tác tiêm phòng và điều trị bệnh chưa tốt gây mối lo cho người chăn nuôi.

Giống gia súc nội là chủ yếu: bò vàng, lợn nội có năng suất thấp, ví dụ lợn nuôi hơn 1 năm với khối lượng trung bình 35-60 kg. Lợn con giống phải mua từ A Lưới hoặc từ Bình Điền mang lên nhưng chất lượng kém, dễ mắc bệnh và đã có nhiều gia đình nuôi trong vài tuần đã bị bệnh và chết.

Chăn nuôi lợn thịt đã tồn tại lâu ở Hồng Hạ dưới hình thức nuôi quảng canh: thả rong là chủ yếu. Lợn tự tìm lấy thức ăn và người nuôi chỉ cho ăn thêm khi có sản phẩm thừa (sản phẩm phụ, thải bếp...). Lợn được giết mổ khi có lễ lạc, đám cưới... Phương thức này đang được cải thiện dần: Bán chăn thả nhờ có giao lưu với các nơi khác. Hiện nay một số gia đình chuyển sang phương thức nuôi nhốt. Mặc dù chăn nuôi có từ lâu như vậy nhưng người dân ít hiểu biết về kỹ thuật, thể hiện: Không biết cách cho ăn định lượng, không biết phát hiện bệnh, phát hiện động dục, không ý thức nuôi thâm canh...

Có thể tóm tắt những khó khăn và giải pháp để phát triển chăn nuôi dưới đây. Thông tin này thu thập từ điều tra có sự tham gia và báo cáo tổng kết hàng năm của xã Hồng Hạ.

Khó khăn	Giải pháp đề xuất
Bệnh tật	Đào tạo cán bộ thú y, tập huấn
Thiếu thức ăn có chất lượng	Phát triển nguồn thức ăn giàu protein
Thiếu biện pháp chăn nuôi	Tập huấn
Giống kém và không chủ động	Xây dựng vùng cung cấp giống

2. MỤC TIÊU NGHIÊN CỨU

Mục tiêu lâu dài là: Tìm giải pháp thích hợp cho phát triển chăn nuôi ở từng hộ gia đình nhằm nâng cao thu nhập.

Mục tiêu cụ thể:

- Xác định giống gia súc, gia cầm và phương thức nuôi phù hợp điều kiện tại chỗ.
- Giới thiệu một số giống cây làm thức ăn để phát triển chăn nuôi.
- Tìm phương thức chăn nuôi lợn bền vững đối với cộng đồng dân tộc thiểu số.

3. PHƯƠNG PHÁP

Trong quá trình tiến hành đề tài, chúng tôi đã sử dụng nhiều phương pháp tiếp cận khác nhau, trong đó phương pháp có sự tham gia là chủ yếu.

Phương pháp nghiên cứu có sự tham gia (Participatory Research): Phương pháp nghiên cứu có sự tham gia được sử dụng trong suốt thời gian nghiên cứu và thể hiện:

Bước một, trao đổi và chia sẻ thông tin. Người dân đưa ra những khó khăn, thuận lợi về chăn nuôi trong các cuộc phỏng vấn cá nhân cũng như nhóm. Cán bộ nghiên cứu và người dân cùng phân tích các khó khăn trong chăn nuôi và cùng tìm giải pháp.

Bước hai, tham gia thu thập số liệu. Khi tiến hành thí nghiệm người dân ghi chép số liệu như loại và lượng thức ăn hàng ngày, phát hiện bệnh tật, động dục của lợn...

Bước ba, đưa quyết định. Tham gia đưa ra các quyết định.

Phương pháp điều tra nhanh và điều tra có sự tham gia (RRA, PRA): Thông tin thứ cấp và bảng câu hỏi đã được sử dụng; thu thập thông tin thứ cấp: Nhằm thu thập thông tin về số lượng đàn gia súc, gia cầm. Nguồn thông tin từ UBND xã là chủ yếu. Nguồn này có trong các năm 1995, 1996, 1997. Người cung cấp thông tin chủ yếu là Ông chủ tịch xã và Ông ủy viên phụ trách Nông nghiệp. Phỏng vấn cá nhân, nhóm và họp nhóm, quan sát trực tiếp, vẽ bản đồ...

Phương pháp chuyên ngành: Như đo đếm, cân trực tiếp...

Nhóm sở thích :

Nhóm sở thích được thành lập trên cơ sở quan tâm và mong muốn của từng cá nhân. Hai nhóm sở thích đã được thành lập: Nhóm chăn nuôi lợn thịt và nhóm chăn nuôi lợn nái. Mỗi nhóm có quy định riêng về lịch sinh hoạt, nội dung sinh hoạt và cử nhóm trưởng. Thông thường các nhóm họp định kỳ hàng tháng để trao đổi kinh nghiệm chăn nuôi và đánh giá hoạt động của từng thành viên hoặc tham dự tập huấn kỹ thuật ...

Chọn hộ tham gia nghiên cứu

Các nhóm hộ chăn nuôi đã được chọn để tham gia nghiên cứu. Hộ được chọn phải thoả mãn các tiêu chí do nhóm nghiên cứu cùng UBND xã nêu ra như có kinh nghiệm chăn nuôi, có trách nhiệm và nhiệt tình, có lao động và đất đai.

4. KẾT QUẢ

4.1. Thử nghiệm các giống cò

Lý do:

- Diện tích đồng cỏ ngày càng giảm và xa dần do gia tăng việc trồng rừng, tăng diện tích khoanh nuôi, bảo vệ rừng và mở rộng đất sản xuất nông nghiệp, đặc biệt là trồng mía. Diện tích đồng cỏ năm 1998 chỉ còn 10 ha, bình quân có 53 con trâu bò chăn thả trên 1 ha đồng cỏ.

- Thiếu các loại cây thức ăn có giá trị dinh dưỡng cao. Sự xói mòn đất, sự lấn át của cỏ tranh, sự giẫm đạp của trâu bò, sự gặm kiết các cây cỏ ăn được của gia súc làm



Ảnh 3: Cỏ *Stylosanthes guianensis* CIAT 184 được trồng để làm thức ăn cho gia súc

cho năng suất và chất lượng của đồng cỏ ngày càng thấp. Thức ăn cho chăn nuôi lợn đơn điệu, chủ yếu là sắn, thân cây chuối và lá rừng. Xã chưa có biện pháp cải tạo đồng cỏ cũng như sản xuất, chế biến thức ăn cho gia súc gia cầm một cách hữu hiệu.

- Việc chủ động cung cấp đủ số lượng và chất lượng thức ăn không những góp phần phát triển ngành chăn nuôi một cách bền vững mà còn bảo vệ được các rừng trồng mới và các vùng trồng hoa màu tránh khỏi sự giẫm đạp, phá phách của trâu bò.

Kết quả:

- Đã thử nghiệm 6 giống cỏ bộ đậu và 3 giống hòa thảo trên 11 hộ gia đình
- Những loại cỏ trồng thí nghiệm là những loại cỏ có giá trị dinh dưỡng cao, dễ trồng, dễ thu hoạch, ít hoặc không có sâu bệnh hại, khả năng tái sinh mạnh, năng suất tương đối cao, thích nghi trong điều kiện đất đai và khí hậu thời tiết của xã Hồng Hạ, huyện A Lưới, tỉnh Thừa Thiên Huế.
- Nông dân tham gia thử nghiệm sơ bộ đánh giá rất cao quá trình thiết lập cũng như quá trình sinh trưởng và phát triển của các loại cây thí nghiệm.
- Các hộ tham gia thử nghiệm đã đánh giá bằng phương pháp đánh giá cho điểm tổng hợp theo nhiều tiêu chí và có kết quả ở bảng 15.
- Mặc dù các giống cỏ tỏ ra thích hợp nhưng do chăn nuôi trâu bò không phát triển nên không gia đình nào tiếp tục mở rộng.

Bảng 15. Đánh giá của nông dân về các giống cỏ

Giống Chi tiêu	Số 1	2	3	4	5	6	7	8	9
Dễ xử lý hạt	10	10	10	10	10	10	10	10	10
Dễ gieo trồng	9	10	10	10	10	10	9	9	9
Dễ mọc	10	8,2	8,5	9	9,3	9,3	10	10	10
Tỷ lệ mọc	10	10	4,6	9,1	10	10	9,1	6,3	6,6
Ít sâu bệnh	9,1	10	10	8,4	6,3	5,8	6,7	6,6	6,4
Ra hoa kết hạt	-	-	-	-	5,3	5,3	9,2	9,5	9,5
Tăng chiều cao	8,4	9,1	7,3	7,3	8,4	9,1	8,4	6,7	8,4
Tăng số lá	8,5	8,7	6,5	6,8	9,1	8,4	9,5	8,7	9,5
Tăng số cành	7,4	5,2	5,2	6,3	8,5	8,5	9,5	9,5	9,5
Khả năng tái sinh	9,2	-	-	-	10	10	10	10	10
Dễ thu cắt	9,2	-	-	-	8,2	8,2	10	10	10
Năng suất tươi	10	-	-	-	10	10	10	10	10
Điểm bình quân	9,2	8,9	7,8	8,4	8,8	8,7	9,3	8,9	9,1
Xếp loại	1	2	6	5	3	4	1	3	2
<i>Ghi chú:</i> 1. S.guianensis CIAT 184 2. G.sepium OFI 84/92 3. L.leucocephala 4. F.macrothylla 5. C.pusbescens CIAT 438 6. C.brasialinum 55698 7. P. maxinum TD 58 8.B. decumbens CIAT 606 9. A.gayanus CIAT 621									

4.2. Thử nghiệm nuôi vịt

- Giới thiệu giống vịt bầu cho 10 hộ (mỗi hộ 10 con).
- Vịt phát triển tốt.
- Nhiều hộ muốn nuôi vịt đẻ nhưng không có kết quả.

4.3. Kỹ thuật chăn nuôi lợn

• Chăn nuôi lợn nái

- *Kết quả về sinh trưởng.* 10 gia đình được cấp lợn nái (1 con/gia đình). Lợn có trọng lượng ban đầu là 10-12 kg, sau 6 tháng nuôi có khối lượng bình quân 37 kg, thấp hơn nuôi ở vùng đồng bằng (45 kg). Lý do: Nuôi với mức ăn thấp (<1 kg vật chất

khô/ngày) và thiếu dinh dưỡng chủ yếu là protein vì nguồn thức ăn chính là rau khoai lang, khoai môn, chuối, sắn, rất ít cám, gạo và không có thức ăn đậm (bột cá, tôm, tép, cá tạp...). Tuy nhiên, đánh giá của nông dân có khác nhau: Anh Quyết, Vương, Kim cho rằng lợn lớn nhanh, ăn tốt hơn so với lợn nuôi trước đây. Một số gia đình có đánh giá khác như lợn chậm lớn (dít nhọn, bụng to...). Nguyên nhân là do có sự khác nhau về sự chăm sóc, nuôi dưỡng của các gia đình dẫn đến khác nhau về tăng trọng. Nhiều gia đình cứ nghĩ rằng lợn của dự án không cần cho ăn nhiều cũng lớn nhanh. Hơn nữa, lợn ở 2 gia đình có tăng trọng thấp nhất (trọng lượng 25 kg) ngoài nuôi dưỡng kém ra còn cho thả rong.

- *Một số chỉ tiêu về sinh sản (bảng 16).* Các chỉ tiêu sinh sản của lợn Móng Cái nuôi tại Hồng Hạ đều thấp hơn chỉ số chung. Nguyên nhân chính là người dân không biết phát hiện động dục để phối giống kịp thời, không biết chăm sóc lợn con trong kỳ bú sữa. Tuy nhiên trong số các hộ này thì Anh Kim, Quyết và Quỳnh Hôn cho kết quả tốt nhất: Bình quân 12 con đẻ ra, 8 con còn sống đến cai sữa và có khối lượng xuất chuồng 7,5 kg. Hiện nay đàn lợn nái chỉ còn 3 con vì khó khăn trong việc phối giống chủ yếu là không có lợn đực. Người dân mong muốn có lợn đực ngoại nhưng chưa tìm ra giải pháp chăm sóc nuôi dưỡng, ví dụ, ai là người nuôi, ai trả công và trả bao nhiêu...

Bảng 16. Một số chỉ tiêu sinh sản của lợn nái tại Hồng Hạ

Chỉ tiêu	Hồng Hạ	Chung*
Số nái theo dõi, con	7	
Tuổi phối giống lần đầu, ngày	450	150-170
Khối lượng phối lần đầu, kg	50	40-50
Số con đẻ ra, con	10,3	11-13
Số con cai sữa, con	7,3	10-12
Trọng lượng cai sữa, kg	5,3	7-9
Số ngày nuôi con, ngày	60	45-55
Số lứa đẻ/năm, lứa	1,0	1,9-2,2

* Tổng hợp số liệu của nhiều báo cáo.

• **Chăn nuôi lợn thịt**

- *Khả năng tăng trọng* Kết quả theo dõi về khả năng tăng trọng của lợn thử nghiệm được thể hiện ở bảng 17 và 18. Lợn tăng trọng chậm so với nuôi bình thường do thiếu thức ăn. Điều tra cho thấy lợn chỉ được ăn khoảng 1-1,3 kg thức ăn với mức protein 7-9% từ cám gạo, gạo, rau rừng, khoai môn... Không có sự khác nhau về khả năng tăng trọng giữa nhóm hộ nuôi 2 con và 1 con, chứng tỏ năng lực chăn nuôi của

hộ không bị giới hạn bởi số lượng gia súc. Tất nhiên, sinh trưởng của nhóm lợn lai F₁ tốt hơn nhiều so với lợn nội trong cùng điều kiện nuôi (tăng trọng 250g so với 150g/ngày). Tỷ lệ chết quá cao (27-45%) vì lợn thiếu ăn và không phát hiện bệnh kịp thời. Lợn nội chết nhiều hơn lợn lai F₁ (45% so với 30%), có thể do giống lợn nội mua tại địa phương không sạch bệnh và chết sau 4-5 tháng nuôi.

Anh Xương. Gia đình anh Xương đầu tư rất nhiều cho chăn nuôi lợn, gà và cá. Trước đây anh đã nuôi 1 lợn nái và sinh sản tốt nhưng không bán được lợn con vì trong cộng đồng không có ai mua nên anh bán cả mẹ lẫn con. Được dự án cấp 1 lợn nái gia đình hết sức chăm sóc, nuôi dưỡng tốt. Do được tập huấn nên anh đã biết phát hiện lợn động dục và báo để phối giống kịp thời. Lợn phối lúc 200 ngày tuổi với khối lượng 45 kg. Số con đẻ lứa đầu 13, nhưng do lợn mẹ bị bệnh khi con 6 ngày tuổi nên khi cai sữa chỉ còn 10 con với khối lượng bình quân 7,5 kg. Gia đình anh Xương muốn mua thêm 1 lợn nái Móng Cái trong năm nay.

Bảng 17. Khả năng tăng trọng của lợn nuôi trong điều kiện nông hộ xã Hồng Hạ

Chỉ tiêu	Hộ nuôi 2 con		Hộ nuôi 1 con
	F1 (MC x ĐB)	Lợn nội	F1 (MC x ĐB)
	11	11	9
Khối lượng ban đầu, kg	10,8 (8,6-13,9)*	6,6 (5,0 – 7,4)	11,4 (9,4-12,7)
	8	6	6
	81,3 (50-130)	47,2 (30-60)	80,7 (48-120)
	278	270	275
	253	151	251
	500-600	300-350	

* Trong ngoặc đơn là khối lượng nhỏ và lớn nhất

Năng suất chăn nuôi ở những hộ có kinh nghiệm chăn nuôi cao hơn hộ chưa nuôi nhưng đã được tập huấn (bảng 18). Trường hợp chị Lan chưa nuôi lợn lần nào nhưng tiếp thu tập huấn tốt nên đã nuôi lợn tốt hơn các hộ khác.

Bảng 18. Ảnh hưởng kinh nghiệm nuôi đến tăng trọng của lợn F1 (MC x ĐB)

Chỉ tiêu	Hộ có kinh nghiệm	Hộ không có kinh nghiệm*
Khối lượng ban đầu, kg	11,3	11,3
Khối lượng kết thúc, kg	93,9	66,5
Thời gian nuôi, ngày	271	254
Tăng trọng, g/ngày	308	212

* Hộ chưa nuôi lợn lần nào

• Giải quyết thức ăn

Thức ăn dành cho chăn nuôi lợn phụ thuộc vào tiềm năng của mỗi nông hộ, số lượng và chủng loại thức ăn cho lợn (xem phụ lục) có sự khác nhau giữa các gia đình. Phần lớn nguồn thức ăn lấy từ địa phương như rau khoai lang,

Chị Lan - Nhóm trưởng nhóm chăn nuôi lợn thịt. Chị chưa có kinh nghiệm chăn nuôi lợn nhưng được tham gia tập huấn nên đã mua 1 bao thức ăn bổ sung. Kết quả là lợn tăng trọng tốt. Sau 3 tháng nuôi đạt trên 45 kg, bán với giá 500.000 VNĐ.

lá khoai môn, cám, sắn, rau rừng... Một số gia đình đã mua gạo để nấu cho lợn, một gia đình mua thức ăn công nghiệp để nuôi lợn vào 2 tháng đầu. Nói chung, lượng và chủng loại thức ăn cho lợn phụ thuộc vào sự đầu tư của từng gia đình.

- Các hộ khá (Quỳnh Lâm, Xuân, Vương, Kẩn Lực) cho lợn ăn những thức ăn tinh bột nhiều hơn, bình quân cho ăn 1 lon gạo/con/ngày (0,25kg gạo/ngày/con); 0,2 kg cám, 0,5kg sắn tươi/ngày, rau các loại 2kg/con/ngày. Ước tính lượng dinh dưỡng ăn vào hàng ngày khoảng 10 MJ ME và 50 g protein, thấp hơn nhiều so nhu cầu (24 MJ và 200 g protein).

- Các hộ nghèo (những hộ còn lại) cho lợn ăn thức ăn tinh bột ít hơn, bình quân cho ăn 0,3kg cám/lợn/ngày, 0,5kg sắn/ngày và rau các loại 2 - 3kg/con/ngày.

Điều đáng quan tâm là mặc dù lượng chất dinh dưỡng ghi lại được rất thấp nhưng lợn vẫn tăng trọng và có thể có lãi.

• Bệnh và phòng trị bệnh

Thực tế, bệnh xảy ra nhiều và theo mùa. Do không biết phát hiện bệnh để điều trị kịp thời nên nhiều gia súc chết. Tỷ lệ chết của lợn nái lên đến 40%, còn lợn thịt 35-40% tùy giống lợn. Như vậy, đòi hỏi phải có mạng lưới thú y thật tốt để giảm tỷ lệ lợn chết người dân mới yên tâm chăn nuôi.

Trong quá trình điều trị người dân đã sử dụng nhiều bài thuốc cổ truyền và có hiệu quả.



Ảnh 4. Lợn nái Móng cái và con lai F_1 (MC x DB)

• Hiệu quả kinh tế

Tổng thu từ chăn nuôi lợn nái bình quân 1.004.300 VND/lứa đẻ (cao nhất 1.330.000 VND, thấp nhất 500.000 VND). Chi phí cho nuôi lợn nái không được xác định cụ thể nhưng nhiều người cho biết là chi phí này không vượt quá 50% tổng thu. Như vậy, một lứa lợn nái (nếu nuôi tốt thì cho 2 lứa/năm) thu lãi khoảng 500 ngàn VND tương đương với giá 400 kg thóc (thu trên 2.000 m² diện tích canh tác lúa nước):

Quỳnh Vương. Gia đình anh có khoảng 5000 m² đất vườn nhà, có 3 ao nuôi cá, 2 con bò và vườn cây ăn quả mới trồng. Những năm trước đây anh có nuôi lợn thịt nhưng rất chậm lớn, thường nuôi 1 năm nhưng chỉ bán được 300-400 ngàn đồng (lợn nặng 35-40 kg). Số tiền đó đủ chi phí cho ăn uống và sách vở cho con anh. Tháng 3 năm 2000, anh nuôi 1 lợn lai F_1 (do dự án mua giúp), sau 10 tháng nuôi đạt 100 kg và bán được 820 ngàn VND. Hàng ngày anh phải mua gạo (1 lon = 250g), thức ăn khác như sắn, rau thì tự túc. Sau khi trừ chi phí lợn giống (150 ngàn VND) và mua gạo (khoảng 225 ngàn VND) số tiền thu được 445 ngàn VND. Anh đã dùng số tiền này mua 1 TV màu đã sử dụng. Anh muốn nuôi tiếp lợn nái và lợn thịt.

Đối với lợn thịt, tổng thu bình quân 607.000 VND/lợn (cao nhất 1.300.000 và thấp nhất 250.000 VND). Phần chi phí cho chăn nuôi lợn thịt được tính toán sơ bộ bao gồm chi phí mua giống lợn con, mua thức ăn bổ sung, mua gạo ... hết 70% tổng thu, như vậy nuôi một lợn thịt lãi khoảng 180 ngàn VND. Tuy lãi không lớn nhưng người dân rất

thích nuôi lợn vì họ có khoảng thu lớn cùng lúc để mua sắm những thứ nhiều tiền mà họ không thể có được từ các hoạt động khác trong sản xuất nông nghiệp.

4.4. Đánh giá tác động của dự án phát triển chăn nuôi lợn

Tổ chức

Thành lập nhóm sở thích là cơ hội cho người dân tham gia tích cực và có lợi nhất. Thực tế, ngoài hai nhóm chăn nuôi ra còn có các nhóm lúa, sắn, làm vườn...hoạt động tốt và hiệu quả. Thông qua nội dung sinh hoạt của các nhóm mà năng lực của cộng đồng và từng thành viên được nâng lên ví như người dân đã tìm thuốc chữa trị khi lợn bị bệnh, tự chọn lợn con giống...Hiện tại, xã đã tổ chức các nhóm sở thích về trồng tiêu, trồng dưa cho nhóm hộ mới vào vùng khai hoang.

Nâng cao năng lực cộng đồng

Những người tham gia chăn nuôi đều nói rằng họ có thể giải quyết các công việc có liên quan đến chăn nuôi như việc tìm kiếm con giống, tìm nguồn thức ăn và chế biến.

Thể hiện, chị Kăn Xương, anh Quỳnh Trời sau khi bán lợn xong thì tự tìm mua 4 lợn con giống để nuôi tiếp.

Tại xã đã tổ chức dịch vụ thú y cung cấp thuốc trị bệnh cho gia súc.

Kinh nghiệm chăn nuôi

Thông qua các đợt tập huấn và thực tế chăn nuôi trong 2 năm ở từng hộ, các thành viên đã tích lũy được kinh nghiệm như phát hiện gia súc động dục, bệnh tật, cho lợn ăn định lượng...

Cải thiện thu nhập

Rõ ràng rằng nhờ có chăn nuôi mà cơ cấu thu nhập của gia đình thay đổi. Họ có khoản tiền cần thiết để mua sắm những thứ đắt tiền trong gia đình.

Nâng cao nhận thức

Chị Kăn Xương. Nhà chị có 5700 m² đất vườn, đã trồng mía nhưng không ai mua nên bị mắc nợ tiền của ngân hàng khoảng 5 triệu không có khả năng chi trả. Chị muốn nuôi lợn nhưng không ai hướng dẫn kỹ thuật. Dự án hỗ trợ kỹ thuật và con giống tốt nên chị rất phấn khởi đầu tư thời gian nuôi lợn. Nuôi 11 tháng, bán được 1 triệu VNĐ, chị đã mua 2 lợn con hết 250 ngàn nhưng bị sổng chuồng. Chị mong có lợn con tốt để mua lại và mong được hướng dẫn kỹ về kỹ thuật cho ăn.

Nâng cao nhận thức của cộng đồng thông qua hai lớp tập huấn, một đợt tham quan, hội thảo và trao đổi kinh nghiệm. Tập huấn lần một. Việc tập huấn về kỹ thuật chăn nuôi lợn nái và kỹ thuật ủ silo sắn củ làm thức ăn được tiến hành 1 ngày

trước khi các hộ nhận lợn (kèm theo danh sách và nội dung tập huấn). Phần lớn những người tham gia tập huấn đã hiểu rõ hơn về cách chăn nuôi lợn nái và chế biến sản phẩm nhưng chưa áp dụng vì không có sẵn làm thức ăn gia súc. Người được tập huấn phần lớn là nam(>80%) mà họ không trực tiếp tham gia chăn nuôi nên có thể hiệu quả thấp.

Tập huấn lần hai: Nhóm nghiên cứu hướng dẫn quy trình nuôi dưỡng và chăm sóc lợn thịt qua các giai đoạn, đồng thời hướng dẫn cách ghi chép lượng thức ăn hàng ngày và cách theo dõi các chỉ tiêu cần tìm hiểu. Sau đợt tập huấn đã có 3 gia đình ủ sẵn nuôi lợn. Số hộ còn lại đợi vụ thu hoạch sản phẩm năm nay mới tiến hành.

Hội thảo: Hội phụ nữ xã đã tổ chức hội thảo chuyên đề về nuôi lợn thịt, thành viên tham gia là các phụ nữ xã. Nội dung bao gồm vai trò, lợi ích và sự cần thiết phải phát triển chăn nuôi, những khó khăn, tiềm năng trong chăn nuôi lợn. Hội nghị đã đề nghị với dự án thành lập nhóm chăn nuôi lợn thịt phải phát triển chăn nuôi, những khó khăn, tiềm năng trong chăn nuôi lợn. Hội nghị đã đề nghị với dự án thành lập nhóm chăn nuôi lợn thịt do hội Phụ nữ xã chủ trì, gồm 20 chị phụ nữ có cùng sở thích.

4.5. Đánh giá của người dân về chăn nuôi lợn

Với nguồn thức ăn tại chỗ và với mức sống hiện nay của người dân Hồng Hạ, mỗi gia đình có thể nuôi từ 1 - 2 con lợn thịt bằng phương thức nuôi tận dụng như là một hình thức tiết kiệm và lấy phân sử dụng cho cây trồng.

Lợn tăng trọng nhanh hơn nhiều so với các lứa lợn mà người dân đã nuôi trước đây. Nhờ người dân chú ý hơn đến nuôi dưỡng, chăm sóc và bước đầu áp dụng một số khâu kỹ thuật trong chăn nuôi lợn như: chuồng trại, tiêm phòng, tẩy giun, vệ sinh gia súc...

Giống lợn lai F_1 (ĐB x MC) tỏ ra thích hợp với điều kiện tự nhiên và khả năng nuôi dưỡng của người dân tại Hồng Hạ. Trong điều kiện nuôi dưỡng như nhau thì khả năng tăng trọng của lợn lai cao hơn lợn nội.

Chăn nuôi lợn nái đòi hỏi phải có kinh nghiệm và đầu tư thời gian cũng như kinh phí mua thức ăn bổ sung. Người dân rất thích nuôi lợn nái vì có hiệu quả kinh tế cao và dễ bán lợn con nhưng cần trợ giúp kỹ thuật phối tinh và phát hiện lợn động dục. Lợn nái Móng cái thích hợp với điều kiện tự nhiên cũng như kinh tế ở vùng núi.

Một số khó khăn trong chăn nuôi lợn mà người dân đang

Anh Quỳnh Trời. Mong muốn nuôi lợn từ lâu nhưng không ai chia sẻ kinh nghiệm. Được sự hỗ trợ của dự án, gia đình anh nuôi 1 lợn F_1 trong 9 tháng bán được 500 ngàn VNĐ. Mặc dù thu nhập chưa nhiều nhưng đã cho anh bài học kinh nghiệm nuôi lợn. Anh đã mua 2 lợn con hết 250 ngàn VNĐ để nuôi tiếp. Anh mong có lớp tập huấn kỹ hơn về kỹ thuật nuôi lợn. Theo anh thì, trong khi tập huấn phải nói rõ khâu cho ăn hàng ngày với đơn vị đo lường mà người dân quen sử dụng, tập huấn kết hợp với thực hành. Anh cũng mong có cán bộ kỹ thuật giúp đỡ khi cần.

gặp phải hiện nay là:

- Không có các nguồn thức ăn giàu protein tại địa phương.
- Thiếu vốn để đầu tư nguồn thức ăn chăn nuôi.
- Không nắm được các phương pháp chế biến nhằm sử dụng hiệu quả hơn các nguồn thức ăn và phụ phẩm từ ngành trồng trọt sẵn có.
- Chưa nhớ được quy trình kỹ thuật nuôi dưỡng và chăm sóc lợn thịt.
- Không chủ động giống tại chỗ.

5. BÀI HỌC VỀ NGHIÊN CỨU CÓ SỰ THAM GIA

5.1. Đối tượng tham gia

Tuỳ mục đích hoạt động mà chọn đối tượng tham gia phù hợp, phải là những người thực sự yêu thích công việc. Xuất phát từ nhu cầu của cộng đồng mà tác động thông qua việc chọn những giải pháp tối ưu. Đồng thời, trong quá trình thực hiện các giải pháp nhất thiết phải có sự tham gia của người dân. Đây chính là yếu tố đảm bảo cho sự nhân rộng kết quả nghiên cứu.

5.2. Khả năng tham gia

Khả năng và mức độ tham gia rất khác nhau trong các hoạt động. Tạm chia các mức tham gia khác nhau như: Cung cấp thông tin, trao đổi và chia sẻ thông tin, thảo luận và đưa ra quyết định, đánh giá hoạt động... Khả năng và mức độ tham gia phụ thuộc vào nhiều yếu tố, ví dụ, trình độ văn hoá, kinh nghiệm sản xuất, tuổi tác, vị trí xã hội... Huy động sự tham gia của cộng đồng là nghệ thuật của cán bộ nghiên cứu. Điều quan trọng là làm thế nào cho mọi người tham gia hiểu được mục đích, nội dung và phương pháp.

5.3. Sự phụ thuộc vào vốn và kỹ thuật

Trong từng trường hợp cụ thể, mức độ tham gia có thể phụ thuộc vào vốn tín dụng và truyền đạt kỹ thuật của dự án. Nhiều sự trông đợi vào vốn thể hiện rõ khi người dân rất cần vốn. Tập huấn về kỹ thuật càng cụ thể, càng đơn giản, dễ nhớ, dễ hiểu càng tốt. Nên tiến hành trước khi triển khai hoạt động và trong quá trình đó cần có sự trợ giúp kỹ thuật. Người dân sẽ tham gia tích cực hơn khi họ có cán bộ nghiên cứu bên cạnh.

5.4. Quyền lợi và trách nhiệm

Sự tham gia của người dân phải luôn gắn với quyền lợi và trách nhiệm của họ. Họ phải biết rõ họ được những gì, ví dụ như sự hiểu biết, vốn tín dụng, con giống, thức ăn... và họ phải làm gì, ví dụ như ghi chép thức ăn hàng ngày, theo dõi tình trạng gia súc...

5.5. Tổ chức

Để huy động sự tham gia cần phải tổ chức tốt. Hội phụ nữ (cụ thể là nhóm sở thích...) là đơn vị tổ chức tốt nhất hoạt động chăn nuôi. Thông qua theo dõi, quản lý nguồn vốn, tổ chức họp định kỳ hàng tháng, Hội đã nắm được thực chất các vấn đề đang xảy ra trong quá trình chăn nuôi và hiểu rõ tâm tư nguyện vọng của chị em, đặc biệt là phụ nữ người dân tộc thiểu số.

Kết hợp giữa sự tham gia của người dân và ý kiến cán bộ nghiên cứu là rất cần thiết trong điều kiện sự hiểu biết và kinh nghiệm của người dân bị hạn chế. Điều này rất quan trọng khi có một kỹ thuật mới cần áp dụng tại địa phương.

6. KẾT LUẬN

Mô hình phát triển chăn nuôi nông hộ dựa vào nguồn thức ăn tại chỗ và tự cấp con giống tỏ ra phù hợp với vùng núi. Tuy nhiên, các vấn đề kỹ thuật phải được chú trọng nhất là một số khâu trong kỹ thuật nuôi lợn nái.

Lợn nái nội, và lợn lai giữa lợn nội và nhập nội phát triển tốt trong điều kiện thiếu thức ăn và thiếu chăm sóc.

Phát triển mạng lưới dịch vụ thú y để phòng bệnh và điều trị bệnh là khâu quan trọng trong phát triển chăn nuôi ở vùng núi.

Sự tham gia của người dân được phát huy thông qua tổ chức thích hợp như nhóm sở thích, hội phụ nữ...và gắn với lợi ích của người tham gia.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. UBND xã Hồng Hạ, 2000. Số liệu thống kê năm 2000.
2. UBND xã Hồng Hạ, 1999. Số liệu thống kê năm 1998.
3. CBURM Project, 1998. Số liệu điều tra nông hộ xã Hồng Hạ.
4. Lê Đức Ngoan, Ngô Hữu Toàn, Lê Văn An, 1999. Phát triển chăn nuôi dựa vào nguồn thức ăn tại chỗ ở Hồng Hạ: Hiện trạng và giải pháp. Project Annual Report.
5. Ngô Hữu Toàn, Nguyễn Khắc Mỹ, Lê Văn An. 2000. Khả năng sinh trưởng phát triển của lợn lai F_1 (ĐB x MC) và lợn nội (Cổ x MC) nuôi trong điều kiện nông hộ miền núi xã Hồng Hạ, huyện A Lưới, tỉnh Thừa Thiên Huế. Project Annual Report.
6. Hoàng Nghĩa Duyệt, 2000. Study on reproduction of Mong Cai sow in Thua Thien Hue province.

PHỤ LỤC**Phụ lục 1. Danh sách hộ tham gia hoạt động chăn nuôi lợn nái**

Tên hộ	Thu nhập (1000 VNĐ)	Hiện trạng
Quỳnh Vương	-	Chết khi mang thai
Quỳnh Diên	-	Heo chết khi mới đem về
Quỳnh Khun	800	Đẻ 2 lứa, đẻ kém
Quỳnh Thiết	-	Đẻ 1 lứa, chưa phối lứa 2
Trần Minh Xuyên	1.280	Đẻ 1 lứa & chết sau 6 ngày
Hồ Xuân Kim	840	Đẻ 1 lứa & bán lên trung tâm A Lưới
Đặng Văn Quyết	1.330	Đẻ 1 lứa & chết
Quỳnh Hôn	1.276	Đẻ 2 lứa, đẻ tốt
Hoài Thi Ai	500	Đẻ 2 lứa, đẻ tốt
Kăn Ngôn	-	Không phối giống vì không biết phát hiện.

Phụ lục 2. Danh sách hộ chăn nuôi lợn thịt

STT	Họ và tên	Khối lượng bắt đầu, kg	Khối lượng kết thúc, kg	Tiền bán lợn (VNĐ)
1	Kăn Xương	9,4	100	1,000
2	Quỳnh Vương	12,7	100	820
3	Kăn Lục	12,3	35,7 (bệnh)	250
		8,0	30	300
4	Quỳnh Trời	11,5	55	-
5	Quỳnh Vua	12,7	60	510
6	Nguyễn Văn Lân	10,4	120	1,200
7	Quỳnh Cu	10,9	77	-
8	Hoài Kên	9,1	87,5	780
		5,9	50	-
9	Quỳnh Ý	8,8	78,6	-
		7,4	55	-
10	Quỳnh Hàng	12,4	65	510
		5,0	42,7	-
11	Lê Văn Lợi	10,4	61,3	-
		6,6	Chết	-
12	Kăn Nhạc	13,9	80	720
		6,2	Chết	-
13	Quỳnh Thảo	11,4	50	500
		7,0	30	-
14	Quỳnh Diên	9,9	67	480
		6,8	49	-
15	Trần Minh Xiên	8,6	70	630
		6,9	56,3	-
16	Trần Minh Xương	13,1	130	1,300
		7,0	40	320
17	Đặng Văn Ới	9,1	55 (Chết)	425
		5,9	40 (Chết)	300
18	Quỳnh Thúc	11,5	60	400
19	Kăn Ly	11,4	60	540
20	Kăn Hải	12,2	48	340

ĐẶC ĐIỂM VĂN HÓA CỦA NGƯỜI KATU, TÀ ÔI (PACÔ, PAHY), BRU-VÂN KIỀU VÀ TÁC ĐỘNG CỦA NÓ TỚI SỰ PHÁT TRIỂN KINH TẾ, BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN Ở XÃ HỒNG HẠ, HUYỆN A LƯỚI, TỈNH TT-HUẾ

T.S. Nguyễn Xuân Hồng

A. ĐẶT VẤN ĐỀ

Các dân tộc Katu, Tà Ôi, (Pacô, Pahy), Bru-Vân Kiều ở xã Hồng Hạ, huyện A Lưới trong quá trình tồn tại và phát triển của mình đã sáng tạo nên những giá trị văn hóa mang đậm bản sắc tộc người. Những đặc trưng văn hóa đó đã được lưu giữ, truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác và trở thành sức sống mãnh liệt đối với các tộc người ở xã Hồng Hạ. Tuy nhiên, đứng trước những yêu cầu mới hiện nay, những giá trị văn hóa đó có còn phù hợp với sự phát triển kinh tế, cũng như việc quản lý nguồn tài nguyên thiên nhiên đã bị xuống cấp hay không là câu hỏi cần có lời giải. Chính vì lẽ đó, dưới góc độ của người nghiên cứu về khoa học xã hội và nhân văn, báo cáo " đặc điểm văn hóa truyền thống của người Katu, Tà Ôi (Pacô, Pahy), Bru-Vân Kiều và tác động của nó tới sự phát triển kinh tế bảo vệ môi trường, tài nguyên thiên nhiên ở xã Hồng Hạ, huyện A Lưới tỉnh Thừa Thiên-Huế " cần phải đạt được các mục tiêu sau :

Mục tiêu một : Các dân tộc sống ở xã vùng cao Hồng Hạ trong quá trình tồn tại và phát triển đã sáng tạo nên những giá trị văn hóa nào ? Những giá trị văn hóa đó được thể hiện trên các khía cạnh của đời sống vật chất, đời sống xã hội và đời sống tinh thần ra làm sao ?

Mục tiêu hai : Những đặc điểm văn hóa của các dân tộc Katu, Tà Ôi (Pacô, Pahy), Bru-Vân Kiều ở Hồng Hạ đã có những tác động đối với sự phát triển kinh tế, quản lý nguồn tài nguyên thiên nhiên như thế nào ?.

Mục tiêu ba : Chọn lọc những tinh hoa, gạt bỏ những lỗi thời lạc hậu là một trong những phương châm tiếp cận văn hóa hiện nay. Nhưng muốn làm được điều đó cần phải có sự phân định rõ ràng cái tích cực, cái không phù hợp trong văn hóa. Mục tiêu đặt ra là phải tìm xem mối tương tác giữa văn hóa và môi trường nhằm tìm ra sự phù hợp để phát triển kinh tế và quản lý tốt nguồn tài nguyên thiên nhiên ở Hồng Hạ .

B. CÁC PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Để đạt được các mục tiêu trên đây, trong quá trình thực hiện chúng tôi đã vận dụng các phương pháp :

1. Phương pháp điều tra dân tộc học và phương pháp điều tra xã hội học . Với hai phương pháp này chúng tôi thu thập tài liệu thứ cấp tại địa bàn Hồng Hạ trên các khía

cạnh :

- Các thành tố của hệ sinh thái tự nhiên ở Hồng Hạ .
- Đặc biệt các thành tố của hệ sinh thái nhân văn ở xã Hồng Hạ (dân số, dân cư, thành phần dân tộc, những đặc điểm của văn hóa vật chất, văn hóa xã hội, văn hóa tinh thần ...).

2. Phương pháp nghiên cứu các tài liệu thành văn .

3. Phương pháp phân tích, tổng hợp, đối sánh các nguồn tài liệu thực địa và thành văn nhằm giải quyết :

- Tìm ra cho được tính xung đột giữa yếu tố văn hóa truyền thống với việc bảo vệ tài nguyên môi trường hiện nay.

- Phân tích cho được tính tích cực và sự không phù hợp trước yêu cầu mới của các thành tố văn hóa .

- Nêu những đề xuất và kiến nghị về vấn đề vận dụng những giá trị văn hóa truyền thống vào việc phát triển kinh tế và bảo vệ môi trường thiên nhiên ở một xã vùng núi.

C. KẾT QUẢ THỰC HIỆN

Báo cáo " Đặc điểm văn hóa của người Katu, Tà Ôi (Pacô, Pahy), Bru- Vân Kiều và tác động của nó tới sự phát triển kinh tế, bảo vệ môi trường tài nguyên thiên nhiên ở xã Hồng Hạ, huyện A Lưới, tỉnh Thừa Thiên-Huế", bao gồm các nội dung sau đây :

I. Xã Hồng Hạ: Vài nét về thiên nhiên và con người

I.1. Hồng Hạ là một trong 21 xã miền núi của huyện A Lưới, tỉnh Thừa Thiên-Huế . Xã Hồng Hạ có diện tích đất tự nhiên 18.950 ha với các hạng mục đất được phân bổ như sau :

TT	Hạng mục	Diện tích (ha)
	Diện tích đất tự nhiên	14.100,00
1	Diện tích đất nông nghiệp	96,27
2	Đất lâm nghiệp	11.026,50
3	Đất chuyên dùng	18,90
4	Đất thổ cư	4,56
5	Đất chưa sử dụng	2.953,77

Nhìn vào bảng hạng mục các loại đất ở Hồng Hạ, chúng ta dễ dàng nhận ra một điều là diện tích đất lâm nghiệp và diện tích đất chưa sử dụng của xã này rất lớn. Đối với xã Hồng Hạ diện tích đất nông nghiệp, đất chuyên dùng, đất thổ cư quá nhỏ hẹp so với tổng diện tích đất tự nhiên. Điều đó định hướng cho Hồng Hạ khả năng phát triển kinh tế rừng (Lâm nghiệp) và nhất là cần phải giải quyết số diện tích đất chưa sử dụng theo định hướng nào ?

I.2. Xã Hồng Hạ có một diện tích đất tự nhiên khá rộng, nhưng dân cư ở đây lại quá thưa thớt. Theo số liệu báo cáo của UBND xã, cho đến hết tháng 12 năm 2001 dân số toàn xã Hồng Hạ khoảng 1.214 người với 228 hộ gia đình, phân bố trong các thôn như sau :

TT	Thôn	Số hộ	Số khẩu
1	Cơn Tôm	48	267
2	Pahy	54	287
3	Cơn Sâm	34	186
4	Parinh	46	255
5	Arom	46	219
	Tổng	228	1.214

Nếu lấy tổng số dân toàn xã (1.214 người) so với tổng diện tích đất tự nhiên (14.100ha) thì mật độ dân số ở Hồng Hạ chỉ khoảng 17 người/ha. Tuy nhiên tỉ lệ tăng dân số ở Hồng Hạ lại rất nhanh. Theo báo cáo của UBND xã Hồng Hạ tháng 10/1975 dân số của xã chỉ vào khoảng 300 người. Nhưng trong gần 25 năm qua do tăng tự nhiên và tăng cơ học (từ nơi khác chuyển đến) dân số Hồng Hạ đã lên tới gần 1.214 người. Với tình hình gia tăng dân số quá nhanh, hơn nữa quy mô gia đình lại quá lớn (khoảng 6 người/hộ) đã gây ra sức ép về mặt dân số, ảnh hưởng không nhỏ đến việc thực hiện chính sách dân số và kế hoạch hóa gia đình của Nhà nước Việt Nam . Đây cũng là một trong những nguyên nhân gây nên tình trạng đói nghèo và hiện tượng nguồn lợi tự nhiên rừng ở Hồng Hạ bị giảm sút nghiêm trọng.

I.3. Xét về thành phần dân tộc, hiện nay trên địa bàn xã Hồng Hạ có các dân tộc sau đây cùng cư trú : ⁽¹⁾.

TT	Dân tộc	Dân số (người)	Tỉ lệ %
1	Katu	569	46,9
2	Tà Ôi (Pacô, Pahy)	565	46,6
3	Kinh	77	6,3
4	Bru-Vân Kiều	3	0,2

Trong 4 dân tộc có mặt ở Hồng Hạ, người Kinh (Việt) mới từ đồng bằng chuyển

⁽¹⁾ Số liệu do UBND xã Hồng Hạ cung cấp tháng 3/1999. Trong bảng thành phần này chúng tôi không tách người Pacô và Pahy riêng ra mà nhập vào cộng đồng người Tà Ôi vì trong bảng danh mục thành phần các dân tộc ở Việt Nam do Nhà nước ta ban hành năm 1979 đã nói rõ điều đó. Cho dù về mặt khoa học mà nói hiện nay đối với thành phần tộc người Pacô và đặc biệt là thành phần tộc người Pahy đang cần có rất nhiều vấn đề đặt ra.

cư lên trong thời gian gần đây, còn 3 dân tộc Katu, Tà Ôi (bao gồm cả Pacô, Pahy) Bru-Vân Kiều (hay Vân Kiều) là những dân tộc sống lâu đời ở miền núi A Lưới. Chính vì lẽ đó khi nói đến đặc điểm văn hóa truyền thống của các dân tộc ở Hồng Hạ chúng tôi chỉ tập trung đi vào tìm hiểu văn hóa của người Katu, Tà Ôi (Pacô, Pahy) và Bru-Vân Kiều.

Người Katu, Tà Ôi (Pacô, Pahy), Bru-Vân Kiều là những cư dân có cùng một loại hình nhân chủng (loại hình Nam Á), có cùng một nhóm ngôn ngữ (nhóm ngôn ngữ Môn-Khmer), có cùng một loại hình kinh tế (kinh tế nương rẫy)... , lại sống gần gũi với nhau từ lâu đời nên trong văn hóa đã hình thành nên những đặc trưng văn hóa chung của cả cộng đồng.

II. Những đặc điểm văn hóa của người Katu, Tà Ôi (PaCô, PaHy), Bru-Vân Kiều ở xã Hồng Hạ

Như chúng ta đã biết: Văn hóa là tất cả những gì do con người sáng tạo ra trong quá trình lao động chân tay và lao động trí óc nhằm thỏa mãn những nhu cầu vật chất và tinh thần. Với cách hiểu như vậy, rõ ràng không có dân tộc nào lại không có văn hóa. Người Katu, Tà Ôi (Pacô, Pahy), Bru-Vân Kiều ở xã Hồng Hạ hiện nay đang ở vào trình độ thấp của sự phát triển, đang còn rất nghèo đói và chậm tiến. Dù thế trong quá trình tồn tại và đi lên của mình, các dân tộc ở Hồng Hạ đã sáng tạo nên những giá trị văn hóa vừa mang tính chất riêng của từng dân tộc, vừa mang tính chất chung của một hợp thể đa văn hóa, của một khu vực lịch sử - dân tộc học². Dựa vào những tài liệu có được về các dân tộc ở Hồng Hạ trên cả hai phương diện tài liệu thành văn và tài liệu thực địa thu thập được trong bấy lâu nay, bước đầu chúng tôi xin khái quát thành những đặc trưng văn hóa chung của các dân tộc Katu, Tà Ôi (Pacô, Pahy), Bru-Vân Kiều ở địa phương này như sau :

II.1. Những đặc điểm trong sản xuất kinh tế và văn hóa đảm bảo đời sống

II.1.1. Đặc điểm trong sản xuất kinh tế.

Hiện nay tuyệt đại bộ phận người Katu, Tà Ôi (Pacô, Pahy), Bru-Vân Kiều ở Hồng Hạ đều sống dựa vào nông nghiệp, vào trồng rừng theo các chương trình và dự án đầu tư... Ở Hồng Hạ số người sống nhờ vào các dịch vụ thương nghiệp hầu như không có. Như vậy thế mạnh nhưng đồng thời cũng là khó khăn cho cộng đồng các dân tộc ở Hồng Hạ hiện nay là chỉ biết sống dựa hoàn toàn vào nông nghiệp và một phần từ kinh tế rừng, từ trợ cấp xã hội.

Thứ nhất : Kinh tế nông nghiệp. Kinh tế nông nghiệp của các dân tộc ở Hồng Hạ hiện nay bao gồm :

+ Trồng trọt.

² Khu vực lịch sử - dân tộc học là khái niệm do các nhà khoa học Liên Xô (cũ) đưa ra nhằm để chỉ mảnh đất liền khoảnh trên đó có các tộc người khác nhau cư trú. Nhưng do sống gần gũi với nhau lâu đời lại có nhiều quan hệ với nhau nên ở họ đã hình thành những đặc trưng văn hóa giống nhau.

+ Chăn nuôi.

a. Trồng trọt. Trong các cộng đồng dân tộc ở Hồng Hạ, trước kia trồng trọt chủ yếu là trồng trọt trên nương rẫy. Hiện tại các dân tộc ở đây đã có biết đến canh tác lúa nước nhưng diện tích không nhiều (khoảng 13 ha). Nhìn chung đất đai canh tác của người Katu, Tà Ôi (Pacô, Pahy), Bru-Vân Kiều ở Hồng Hạ vẫn là đất đai canh tác khô, trên các sườn đồi, sườn núi, hoặc trên những đám đất "nà, thổ" nhỏ hẹp ven các con sông, suối. Trước đây kinh tế nương rẫy với việc trồng cây lúa khô mỗi năm một vụ là nền kinh tế cơ bản nhất của đồng bào. Những sản phẩm trên nương rẫy như lúa, ngô, khoai, sắn, chuối, đu đủ... là những sản phẩm góp phần quyết định vào việc nuôi sống con người. Trải qua một quá trình làm nương rẫy lâu dài, đồng bào các dân tộc ở Hồng Hạ đã tích lũy được nhiều kinh nghiệm sản xuất quý báu kể từ khâu chọn đất, phát, cốt, đốt, tria, chăm sóc đến thu hoạch chọn giống³. Nhưng do kỹ thuật của lối canh tác nương rẫy chủ yếu chỉ biết dựa vào độ mùn của đất, không biết đến phân bón, nước tưới, làm thủy lợi, hơn thế công cụ sản xuất lại hết sức thô sơ, chỉ bao gồm con dao phát "Pờ ria", cái "a chặt", cái gậy chọc lỗ "a roàn" ... nên năng suất thấp và bấp bênh. Chính vì thế trước đây trong các dân tộc ở Hồng Hạ thường thiếu ăn, thiếu mặc, không được học hành, bảo lưu nhiều tàn dư lạc hậu và nhất là thường sống du canh du cư, nay đây mai đó. Hiện nay cùng với sự chuyển đổi kinh tế của cả nước, kết cấu kinh tế của các dân tộc Katu, Tà Ôi (Pacô, Pahy), Bru-Vân Kiều ở Hồng Hạ đã có những biến chuyển thay đổi nhưng không phải vì thế mà đã chấm dứt được nạn đói, nạn thiếu lương thực, hay hiện tượng phát nương làm rẫy (cụ thể ở làng Pa rinh, Cơn Sâm, A rom vẫn còn nhiều gia đình làm nương rẫy). Có thể nói rằng đồng bào các dân tộc ở Hồng Hạ không có tập quán làm vườn, nguồn rau cỏ của đồng bào chủ yếu thu nhặt từ núi rừng về.

Như thế truyền thống canh tác của các dân tộc ở Hồng Hạ là canh tác trên đất khô, canh tác trên nương rẫy. Hiện nay kinh tế trên nương rẫy của các dân tộc Katu, Tà Ôi (Pacô, Pahy), Bru-Vân Kiều ở Hồng Hạ đang đứng trước những khó khăn, nghịch lý sau đây:

- Đất đai canh tác trong vùng các dân tộc ở Hồng Hạ do nhiều nguyên nhân (hậu quả của chất độc hóa học, do lối canh tác chỉ biết khai thác một chiều độ phì nhiêu của đất, do dân cư đông lên nên vòng quay sử dụng đất ngắn lại...) nên hiện nay chỉ còn tro sỏi đá, thuận tiện cho cỏ tranh mọc.

- Nhà nước Việt Nam đã có pháp lệnh về việc bảo vệ rừng, đóng cửa rừng, cấm đốt rừng làm nương rẫy, đã tiến hành giao đất giao rừng...

Từ những khó khăn và nghịch lý đó, bắt buộc chúng ta phải nhìn nhận lại vấn đề canh tác trên nương rẫy, phải tìm ra những mô hình sản xuất phù hợp nhằm thay thế cho lối canh tác này.

³ Xem bài viết của chúng tôi "Canh tác nương rẫy truyền thống của các dân tộc thiểu số ở Thừa Thiên-Huế: Nhìn từ góc độ bảo vệ tài nguyên môi trường". Kỷ yếu khoa học Huế 1997.

b. Chăn nuôi. Chăn nuôi của đồng bào các dân tộc ở Hồng Hạ đã có từ lâu nhưng là chăn nuôi nhỏ, lạc hậu và mang nặng tính chất tự nhiên. Trước đây hệ thống vật nuôi của đồng bào chỉ bao gồm : trâu, bò, lợn, gà, chó, gần đây xuất hiện thêm thỏ, dê, ngan, vịt, cá. Đối với vật nuôi dù là gia súc hay gia cầm trước đây đồng bào đều thả rông, không có chuồng trại, không chú ý tới việc tạo nguồn thức ăn, không chú ý tới việc phòng và chữa bệnh cho gia súc. Hơn thế mục đích nuôi của đồng bào không phải phục vụ cho sản xuất mà để chứng tỏ sự giàu có của các gia đình và phục vụ cho ma chay, cưới xin, hội hè, hay để bán, trao đổi.

Hiện nay chăn nuôi của người Katu, Tà Ôi (Pacô, Pahy), Bru- Vân Kiều ở Hồng Hạ đã có những biến chuyển (có tiêm phòng, làm chuồng trại, một số gia đình ở A rom đã biết sử dụng phân. Tuy nhiên nhìn về tổng thể quy mô, mục đích, kỹ thuật chăn nuôi của đại bộ phận dân cư ở Hồng Hạ vẫn chưa có những thay đổi lớn.

Tóm lại : Sản xuất nương rẫy và chăn nuôi truyền thống của đồng bào các dân tộc ở Hồng Hạ không thể nào tạo nên một cuộc sống no đủ. Để bù đắp sự thiếu hụt trong lương thực người dân ở nơi đây đã phải tiến hành một số hoạt động sản xuất khác như săn bắn, hái lượm, khai thác lâm thổ sản, lấy củi, làm mây dót..., tuy nhiên, những hoạt động kinh tế này, chỉ có tính chất là kinh tế phụ cho gia đình, hỗ trợ cho kinh tế nương rẫy.

Thứ hai : Kinh tế lâm nghiệp. Kinh tế lâm nghiệp trong các dân tộc ở Hồng Hạ được thể hiện trên các mặt sau:

a. Bảo vệ rừng : Thời kỳ trước đây do rừng còn nhiều, nguồn lợi tự nhiên của rừng còn dồi dào, do nhận thức của người dân còn lạc hậu... nên trong người Katu, Tà Ôi (Pacô, Pahy), Bru-Vân Kiều ở Hồng Hạ vấn đề bảo vệ rừng chưa được đặt ra. Lúc bấy giờ người dân sống tại chỉ chú ý tới mặt khai thác, lợi dụng các nguồn lợi của tự nhiên. Nhưng về sau này do nhiều nguyên nhân tác động (dân số tăng lên, diện tích rừng bị thu hẹp, nguồn lợi tự nhiên của rừng bị cạn kiệt...) nên như một thích ứng tự nhiên con người đã có ý thức tới việc bảo vệ, phát triển các nguồn lợi. Đó là những quy định và tập quán về quản lý đất đai, về những kinh nghiệm trong canh tác nương rẫy, về dựng làng và làm nhà quan hệ đến tự nhiên, về việc bảo vệ và khai thác các nguồn lợi của rừng, của sông suối... Đó là việc bảo vệ những khu rừng cấm, rừng thiêng, rừng đầu nguồn, những tôn giáo, tín ngưỡng liên quan đến sản xuất và bảo vệ môi trường⁴.

Hiện nay công việc bảo vệ rừng trong vùng người Katu, Tà Ôi (Pacô, Pahy), Bru-Vân Kiều ở xã Hồng Hạ là việc thực hiện cho được các pháp lệnh của Nhà nước về việc cấm khai thác gỗ, cấm săn bắt các động vật quý hiếm, cấm chặt đốt-phá rừng làm nương

⁴ Về vấn đề này xem thêm báo cáo của chúng tôi " Những luật lệ bất thành văn của người Tà Ôi, Cờ tu, Bru-Vân Kiều ở Thừa Thiên-Huế liên quan tới việc bảo vệ tài nguyên, môi trường " đăng trong Kỷ yếu hội thảo " Tài nguyên- Môi trường " Huế 1996.

rẫy hay là việc chăm sóc, bảo vệ những khu rừng đã trồng .

b. Việc khai thác lâm thổ sản. Đối với người Katu, Tà Ôi (Pacô, Pahy), Bru-Vân Kiều khai thác lâm thổ sản đã có từ lâu và hiện nay vẫn đang được tiếp tục. Khai thác lâm thổ sản trong các dân tộc này bao gồm : khai thác gỗ (làm nhà), khai thác mây, dó, chặt củi đun, săn bắt các động vật, tìm kiếm mật ong, đánh cá, bắt ốc trên các sông, suối...

c. Trồng rừng : Việc trồng rừng trong vùng đồng bào các dân tộc ở Hồng Hạ mới được đẩy mạnh kể từ khi có các chương trình, dự án đầu tư như 327, Định canh định cư, PAM ... Trên các rừng trồng đồng bào chủ yếu trồng các cây lấy gỗ như bạch đàn, keo lá tràm, thông... Tuy nhiên diện tích rừng trồng so với tổng diện tích đất tự nhiên có khả năng trồng rừng còn quá nhỏ bé. Trong khi đó theo chúng tôi điểm mấu chốt trong kinh tế lâm nghiệp ở Hồng Hạ là phát triển diện tích rừng trồng trên một quy mô lớn.

Như thế kinh tế rừng là một thế mạnh của người Katu, Tà Ôi (Pacô, Pahy), Bru-Vân Kiều ở Hồng Hạ hiện nay. Tuy nhiên thế mạnh này lại chưa được chú trọng đúng mức. Vì thế yêu cầu đặt ra hiện nay là phải có một cách nhìn nhận đúng cho việc phát triển kinh tế rừng ở Hồng Hạ .

II.1.2. Đặc điểm trong văn hóa đảm bảo đời sống .

Nói đến văn hóa đảm bảo đời sống (vhvc) tức là nói đến cơ sở đầu tiên của sự sống con người và cũng nói đến nền tảng căn bản của tổng thể văn hóa mà các dân tộc sáng tạo nên trên con đường đấu tranh sinh tồn và phát triển của mình. Hợp thành văn hóa vật chất của các dân tộc ở Hồng Hạ có các thành tố : điều kiện cư trú, y phục, trang sức, đồ ăn thức uống, công cụ sản xuất, phương tiện sinh hoạt, phương tiện đi lại ...

a. Điều kiện cư trú : Các dân tộc ở Hồng Hạ hiện nay trong cư trú đã có những thay đổi, biến dạng do các nguyên nhân : xáo trộn của chiến tranh (nhất là chiến tranh chống Mỹ), quy hoạch dân cư và phát triển kinh tế (điều chỉnh dân cư, tiến hành giao đất giao rừng...). Những thay đổi đó đã làm cho những nét xưa cũ trong truyền thống cư trú bị phai mờ hay bị lãng quên. Tuy thế căn cứ vào cấu trúc, địa thế làng, căn cứ vào vị trí sắp xếp các hộ gia đình trong làng... chúng ta cũng phần nào nhận ra những đặc tính trong cư trú của người Katu, Tà Ôi (Pacô, Pahy), Bru-Vân Kiều ở Hồng Hạ như sau:

- Đặc tính cư trú phân tán và trải dài. Hiện nay đặc tính này thể hiện với gần 1100 người của hơn 180 hộ gia đình của toàn xã Hồng Hạ nhưng cư trú suốt trên chiều dài gần 10km.

- Nhìn chung các dân tộc ở Hồng Hạ rất có ý thức về khu vực cư trú riêng của mình. Khu vực cư trú của người Katu, Tà Ôi (Pacô, Pahy), Bru-Vân Kiều ở Hồng Hạ nếu hiểu theo nghĩa rộng bao gồm : đất cư trú, đất canh tác, đất săn bắn, chăn nuôi, các nguồn nước, khu rừng cấm, rừng ma...

- Dù cư trú ở vùng rừng núi nhưng các dân tộc ở Hồng Hạ bao giờ cũng chọn những vùng đất thấp, nơi gần các nguồn nước, có độ thoáng mát nhất định để lập làng và xây dựng nhà ở.

- Trước kia trong một làng của người Katu, Tà Ôi (Pacô, Pahy), Bru-Vân Kiều bao giờ cũng có một ngôi nhà chung (gươl, xu) dùng làm nơi sinh hoạt chung của cộng đồng, của những người con gái con trai chưa chồng chưa vợ.

b. Nhà cửa : Nhà cửa của các dân tộc ở Hồng Hạ hiện nay đã cách tân và đổi mới rất nhiều. Cả xã hiện chỉ còn giữ lại được 2,3 ngôi nhà sàn nhưng cũng không còn nguyên mẫu ⁵. Dù thế vào thời kỳ trước 1975 ngôi nhà truyền thống của các dân tộc thiểu số ở Hồng Hạ là những ngôi nhà sàn dài (đối với người Katu, đặc biệt là người Tà Ôi (Pacô) trong đó có nhiều bếp (nhiều cặp vợ chồng) hay các ngôi nhà sàn nhỏ (phổ biến ở người Pahy, người Bru-Vân Kiều) cho một cặp vợ chồng và con cái sinh sống. Nguyên liệu làm nên các ngôi nhà sàn lớn hay nhỏ đó đều lấy từ nguyên liệu của núi rừng. Hiện nay nguyên liệu làm các nhà đất, nhà ngói phải mua từ nơi khác về .

c. Trang phục, trang sức . Ăn mặc của người Katu, Tà Ôi (Pacô, Pahy), Bru-Vân Kiều ở Hồng Hạ hiện nay đã chịu ảnh hưởng rất lớn lối ăn mặc của người Kinh (nhất là đàn ông và thanh niên). Ở người phụ nữ (nhất là từ lứa tuổi trung niên trở lên) trong ăn mặc còn ít nhiều giữ được dáng dấp dân tộc. Điều đó thể hiện ở bộ váy áo của người phụ nữ qua các motif trang trí trên đó. Tuy thế nhìn chung trang phục của các dân tộc ở Hồng Hạ mang tính chất mộc mạc, đơn giản, ít phong phú về chủng loại . Riêng trang sức của người Katu, Tà Ôi (Pacô, Pahy), Bru-Vân Kiều trước đây khá đa dạng về chủng loại và màu sắc, bao gồm : vòng đeo cổ, đeo tay, đeo chân, các chuỗi mã não, các hình xăm trên ngực, trên cánh tay... Hiện nay đồng bào chỉ đeo trang sức vào các ngày lễ, ngày hội .

d. Ăn uống, hút . Xuất phát từ nền kinh tế còn nghèo nàn, lại phụ thuộc nhiều vào tự nhiên nên cách thức ăn uống của người dân Hồng Hạ trước đây cũng như hiện nay còn rất nhiều hạn chế : không có kế hoạch (hội hè, cưới xin, ma chay, ăn phung phí), giản đơn, ít dùng gia vị, ít biết chế biến (chủ yếu chỉ luộc, nướng)... Thức uống phổ biến của đồng bào là rượu, rượu cần .

e. Các phương tiện phục vụ cho sinh hoạt hàng ngày . Hiện tại một số gia đình

⁵ Kiểu nhà sàn đã được cách tân (lợp ngói, tường gỗ như nhà anh Lê Hoài Nam) , hay vị thế nhà sàn chỉ là nhà phụ của những người có quan hệ huyết thống hay khác huyết thống cùng sinh sống làm ăn trong một phạm vi đất đai nhất định. Có hai thành tố cấu tạo nên các "Vil, Vel, Val" (làng) đó là thành tố "dung" (gia đình) và thành tố "cabu, yă,mu" (dòng họ). Có thể nói "Vil, Vel, Val" là một đơn vị tự quản về nhiều mặt. Điều hành đơn vị tự quản ấy là một bộ máy tổ chức đã được hình thành từ lâu đời, bao gồm chủ làng (Tàcol bươl) xuất Vil, xuất Val), hệ thống giúp việc cho chủ làng và những người già trong làng (hay quen gọi là (Hội đồng già làng). Trong bộ máy điều hành làng đó vai trò của người chủ làng, của Hội đồng già làng hết sức lớn

của người Katu, Tà Ôi (Pacô, Pahy), Bru-Vân Kiều ở Hồng Hạ đã có xe đạp, xe máy, đài, và đã có giường tủ, bàn ghế đóng theo lối người Việt. Tuy thế một thời gian dài trước đây các phương tiện phục vụ cho sinh hoạt hàng ngày của họ hết sức đơn giản. Đồ dùng có tính chất phổ biến, đa chức năng của người dân ở đây là những chiếc gùi do đồng bào tự đan lấy. Hiện nay và có thể trong một thời gian dài nữa những chiếc gùi vẫn là những phương tiện thiết thân của đồng bào các dân tộc ở Hồng Hạ.

II.2. Đặc điểm trong văn hóa chuẩn mực xã hội. Xuất phát từ nền kinh tế nương rẫy với đặc tính tự cung, tự cấp, đóng kín, các quan hệ xã hội của đồng bào các dân tộc ở Hồng Hạ dường như chỉ bị chi phối bởi vì quan hệ nội tại. Về sau do nhiều nguyên nhân các quan hệ bên trong của các dân tộc này có bị tác động của những điều kiện bên ngoài, nhưng nhìn chung những ảnh hưởng đó chưa tới mức phá vỡ những nét cổ truyền.

II.2.1. Các dân tộc ở Hồng Hạ trong tổ chức xã hội truyền thống của mình chỉ biết đến một tổ chức rất gần gũi với họ đó là tổ chức "Vil, Vel, Val" (làng). Làng là cộng đồng của những người có quan hệ huyết thống hay khác huyết thống cùng sinh sống làm ăn trong một phạm vi đất đai nhất định. Có hai thành tố cấu tạo nên các "Vil, Vel, Val" (làng) đó là thành tố "dung" (gia đình) và thành tố "cabu, yă, mu" (dòng họ). Có thể nói "Vil, Vel, Val" là một đơn vị tự quản về nhiều mặt. Điều hành đơn vị tự quản ấy là một bộ máy tổ chức đã được hình thành từ lâu đời, bao gồm chủ làng (Tàcol bưol) xuất Vil, xuất Val), hệ thống giúp việc cho chủ làng và những người già trong làng hay quen gọi là (Hội đồng già làng). Trong bộ máy điều hành làng đó vai trò của người chủ làng, của Hội đồng già làng hết sức lớn⁶.

Cách thức tổ chức như trên đã đảm bảo cho tính bền vững của cộng đồng các dân tộc ở Hồng Hạ. Hiện nay ở người Katu, Tà Ôi (Pacô, Pahy), Bru-Vân Kiều xã Hồng Hạ bên cạnh bộ máy tự quản truyền thống đó còn có bộ máy của chính quyền cơ sở vận hành theo hiến pháp, pháp luật của Nhà nước Việt Nam.

II.2.2. Như trên đã nói, hoạt động kinh tế chủ đạo trước đây của các dân tộc ở Hồng Hạ là hoạt động kinh tế nương rẫy. Kinh tế nương rẫy với sự tồn tại dai dẳng của hình thức sở hữu cộng đồng đã làm cho xã hội của đồng bào các dân tộc ở Hồng Hạ tiến lên một cách chậm chạp. Ngày trước trong xã hội của người Katu, Tà Ôi (Pacô, Pahy), Bru-Vân Kiều ở Hồng Hạ mới chỉ diễn ra sự phân hóa giàu nghèo mà chưa diễn ra sự phân hóa giai cấp. Trước đây trong xã hội các dân tộc ở Hồng Hạ chủ yếu chỉ có ba bộ phận: những người thừa ăn (quai xú), những người đủ ăn (đu cha), và những người nghèo khổ (K' dít). Tuy nhiên sự phân biệt cũng như khoảng cách giữa ba bộ phận này không lớn lắm. Về cơ bản họ đều là những người lao động. Họ được đối xử bình đẳng và có những quyền lợi nghĩa vụ như nhau trước cộng đồng. Đối với các dân tộc ở Hồng

⁶ Xem báo cáo "Về kinh nghiệm quản lý hệ sinh thái nhân văn trong vùng người Katu Tà Ôi (Pacô, Pahy), Bru-Vân Kiều ở xã Hồng Hạ, huyện A Lưới, tỉnh Thừa Thiên-Huế" của chúng tôi.

Hạ, sự đoàn kết, tính đồng cam cộng khổ, lòng tương thân tương ái rất được đề cao...

Từ những phân tích trên đây, chúng ta thấy ở người Katu, Tà Ôi (Pacô, Pahy), Bru-Vân Kiều ở Hồng Hạ nổi lên các đặc tính sau đây :

Thứ nhất : Tính bình quân. Tính bình quân có mặt tích cực là tạo nên thế ngang bằng trong đời sống, nhưng nếu đứng trên góc độ phát triển tính bình quân bộc lộ những hạn chế : níu kéo, triệt tiêu khả năng làm giàu, xã hội không có những đột biến...

Thứ hai . Tính cộng đồng . Tính cộng đồng cao là đặc điểm nổi bật của các dân tộc ở Hồng Hạ trước đây cũng như hiện nay. Đối với người Katu, Tà Ôi (Pacô, Pahy), Bru-Vân Kiều ở Hồng Hạ tính cộng đồng đã trở thành máu thịt, như một chuẩn đạo đức, lối sống và có ý nghĩa to lớn đối với sự tồn tại và phát triển của cộng đồng các dân tộc.

Thứ ba . Tính dân tộc. Tính dân tộc trên phương diện văn hóa chuẩn mực xã hội được thể hiện ở quan niệm ở dòng họ (ngoại hôn dòng họ nhưng nội hôn tộc người), ở hôn nhân (các nguyên tắc hôn nhân), ở gia đình (gia đình hỗn hợp dân tộc) và về những sở thích, ứng xử trong đời sống . Có thể nói đối với các dân tộc ở Hồng Hạ ý thức hướng nội dường như mạnh hơn ý thức hướng ngoại. Trước đây xã hội các dân tộc ở Hồng Hạ có một cái gì đó hết sức đóng kín .

II.3. Đặc điểm trong văn hóa nhận thức .

Nói đến văn hóa nhận thức là nói đến tôn giáo tín ngưỡng và nghệ thuật dân gian. Khi đề cập đến các vấn đề này ở người Katu, Tà Ôi (Pacô, Pahy), Bru-Vân Kiều ở Hồng Hạ, chúng ta cần lưu ý đến các đặc điểm sau:

II.3.1. Có thể nói tôn giáo tín ngưỡng của các dân tộc ở Hồng Hạ là tôn giáo tín ngưỡng của cư dân nông nghiệp lâu đời, là tôn giáo tín ngưỡng đa thần pha trộn đậm nét với những yếu tố vật linh (thờ đủ các loại thần (Yàng) , có nhiều hình thức kiêng cử khác nhau). Từ trước tới nay ở Hồng Hạ không có các tôn giáo của xã hội có giai cấp (Phật, Thiên Chúa, Hồi giáo) .

II.3.2. Trong quá trình tồn tại và phát triển của mình, các dân tộc ở Hồng Hạ đã sáng tạo nên những hình thức văn nghệ độc đáo và đa dạng (các câu chuyện kể, các làn điệu dân ca "Oát, cha chấp", các loại hình nhạc cụ... Tuy nhiên hiện nay vốn văn học nghệ thuật này đã bị mai một đi rất nhiều .

III. Tác động của văn hóa tới sự phát triển kinh tế và quản lý nguồn tài nguyên thiên nhiên hiện nay ở xã Hồng Hạ

Các đặc điểm văn hóa của người Katu, Tà Ôi (Pacô, Pahy), Bru-Vân Kiều ở Hồng Hạ như đã nêu trên , được chúng tôi xem xét trong trạng thái vận động. Điều đó có nghĩa từ trong cái cũ chúng tôi cố gắng tìm ra cái tích cực, tiến bộ nhằm phục vụ cho những yêu cầu mới hiện nay. Như thế theo chúng tôi khi tìm hiểu tác động của văn hóa truyền thống tới sự phát triển kinh tế và quản lý nguồn tài nguyên thiên nhiên hiện nay ở Hồng Hạ, chúng ta cần lưu ý tới các vấn đề sau:

III.1. Đối với sự phát triển kinh tế

III.1.1. Loại hình kinh tế chủ đạo trước đây của các dân tộc ở Hồng Hạ là kinh tế nương rẫy . Đánh giá một cách khách quan, loại hình kinh tế này có những ưu, khuyết điểm sau :

- Tạo ra những sản phẩm như lúa, ngô, sắn, đậu, chuối... nuôi sống người dân sống tại qua hàng bao thế kỷ .

- Những kinh nghiệm tốt trong khâu chọn đất, phát, cốt, đốt, trồng trĩa, chăm sóc, thu hoạch hay việc dùng gậy chọc lỗ để tra hạt, việc dùng cuốc nhỏ để làm cỏ. .. là những hình thức chống xói mòn có hiệu quả đối với địa hình ở vùng núi. Chúng tôi cho rằng, đối với kinh tế nương rẫy máy móc hay các công cụ cải tiến chưa hẳn đã thay thế được gậy chọc lỗ nhưng không phải vì thế mà cứ chấp nhận và duy trì mãi phương thức "chọc lỗ tra hạt " , "chặt gốc ăn ngọn" từ bao lâu nay ở đồng bào các dân tộc .

- Tuy nhiên tập quán không dùng phân bón, nước tưới, không thâm canh tăng vụ, chủng loại cây trồng nghèo nàn, nhất là những lễ nghi phiền toái (lễ nghi đối với cây lúa, đối với từng công đoạn sản xuất...), những kiêng kỵ trong quá trình sản xuất (kiêng khi đi tìm đất, cúng khi trĩa lúa, khi thu hoạch...) là những cái cần phải loại bỏ. Hơn thế nữa nền kinh tế nương rẫy là một nền kinh tế hoàn toàn phụ thuộc vào tự nhiên, mang nặng tính tự cấp tự túc, đóng kín nên trong sự phát triển kinh tế , trong tình trạng nguồn tài nguyên bị cạn kiệt hiện nay cần phải xem xét lại loại hình kinh tế này.

III.1.2. Chăn nuôi tuy là một ngành có mặt từ khá sớm trong các dân tộc ở Hồng Hạ nhưng do kỹ thuật nuôi lạc hậu nên đã dẫn đến tình trạng :

Thứ nhất : Nghèo về vật nuôi, con giống thường bị thoái hóa. Điều đó làm cho khả năng giữa chăn nuôi (đồng cỏ, thức ăn tại chỗ...) với thực lực nuôi không đi cùng nhau.

Thứ hai : Do vật nuôi thả rông nên làng, nhà cửa bẩn thỉu, vệ sinh môi trường không đảm bảo. Đây cũng là một trong những nguyên nhân gây nên các dịch bệnh trong cộng đồng .

Thứ ba : Do gia súc thả rông nên không thể nào phát triển được vườn nhà . Kết quả đưa lại là giữa phát triển chăn nuôi và trồng trọt trong các dân tộc ở Hồng Hạ thường có sự mâu thuẫn.

Chính vì thế hướng phát triển chăn nuôi hiện nay ở Hồng Hạ là cần phải tập trung và cải tạo con giống, đưa thêm một số giống mới vào (cá, hươu, dê...), giải quyết nguồn thức ăn tinh, đầu tư kỹ thuật nuôi (chuồng trại, phòng bệnh, tiêm chủng...) .

III.1.3. Định hướng cho việc phát triển sản xuất ở người Katu, Tà Ôi (Pacô, Pahy) , Bru-Vân Kiều xã Hồng Hạ hiện nay theo chúng tôi là xây dựng mô hình lâm nông kết hợp. Trong phát triển lâm nghiệp cần chú trọng việc trồng rừng, bảo vệ rừng, hạn chế tối đa việc phá rừng làm nương rẫy và có kế hoạch thích đáng phủ xanh đất trống đồi trọc. Còn phát triển nông nghiệp ở đây cần đặc biệt chú trọng đến việc tăng diện tích, thâm canh lúa nước, mở rộng hệ thống cây trồng, tăng diện tích trồng mía, đầu tư kỹ thuật cho

chăn nuôi.

Muốn làm được những công việc đó, phải lấy việc phát triển kinh tế hộ gia đình làm trọng tâm. Cố nhiên việc phát triển kinh tế hộ gia đình ở Hồng Hạ trong điều kiện hiện nay cần phải làm tốt các công việc sau :

Thứ nhất : Hướng sản xuất nương rẫy sang làm vườn dưới hai dạng :

- Phát triển vườn đồi, vườn rừng.
- Phát triển vườn nhà trên cơ sở quy hoạch lại số vườn tạp đã có.

Đối với vườn đồi, vườn rừng phải lấy việc trồng cây lâm nghiệp (theo các chương trình, dự án) , cây bản địa, cây cho giá trị kinh tế cao (cà phê, hồ tiêu...) làm trọng tâm. Đối với vườn nhà cần phải tăng cường trồng cây ăn quả dài ngày (mít, hồng, cam, chanh...), cây ngắn ngày (chuối, dưa, đu đủ, bầu bí, đậu...), các loại gia vị (hành, tỏi, ớt...) .

Thứ hai : Tìm kiếm, mở rộng thêm một số ngành nghề sản xuất mới (đan lát, các dịch vụ) .

Thứ ba : Đấu tranh mạnh mẽ với những tập quán làm ăn lạc hậu (thực hiện nhiều cúng bái, kiêng cử) không dùng phân bón sọt làm bẩn đất)... Phát huy những mặt tích cực trong sản xuất (lịch sản xuất, kinh nghiệm xen canh, đa canh, luân canh, chống xói mòn, rửa trôi đất...), nhất là phải chuyển tải được những kinh nghiệm trong sản xuất nương rẫy sang làm vườn, bảo vệ và chăm sóc rừng hiện nay.

III.2. Đối với việc bảo vệ, quản lý nguồn tài nguyên thiên nhiên hiện nay ở Hồng Hạ

III.2.1. Hình thức sở hữu đất đai, sở hữu tài nguyên rừng của các dân tộc ở Hồng Hạ trước đây là sở hữu tập thể, sở hữu cộng đồng thông qua "xuất vil" (chủ làng) , "xuất cụ tẹ" (chủ đất). Theo hình thức sở hữu này, mọi thành viên trong làng đều có quyền khai thác đất làm nương rẫy ở "mọi chỗ, mọi nơi" trên phạm vi đất đai quản lý của làng. Việc quản lý đất đai, tài nguyên rừng như vậy đã dẫn đến tình trạng tùy tiện trong khai phá, thích đâu làm đấy, mạnh ai, người ấy hưởng. Đó cũng là tình trạng không kiểm soát nổi bao nhiêu diện tích đất tự nhiên đã được khai phá, bao nhiêu diện tích rừng bị đốt làm nương rẫy trong các dân tộc ở Hồng Hạ ⁽⁷⁾. cách thức quản lý đất đai, tài nguyên này đã gây nên những trở ngại, mâu thuẫn cho việc tiến hành giao đất giao rừng hiện nay.

III.2.2. Như chúng tôi đã phân tích, thời kỳ trước đây do nguồn lợi tự nhiên còn dồi dào, do dân cư còn thưa thớt, và do nhận thức còn non kém... nên việc sử dụng các nguồn lợi của tự nhiên của các dân tộc ở Hồng Hạ hầu như chỉ chú ý nhiều về mặt khai thác, lợi dụng, việc bảo vệ và phát triển các nguồn lợi tự nhiên ít được chú ý . Truyền

⁽⁷⁾ Điều này thể hiện ở chỗ : hiện nay trong báo cáo của thôn, của xã, khai báo của các hộ gia đình hay điều tra của chúng tôi con số về diện tích rừng bị phá không bao giờ giống nhau

thống và ý thức này đã dẫn đến hậu quả là nguồn lợi động, thực vật của núi rừng ngày một khan hiếm, diện tích rừng ngày một bị thu hẹp, đất canh tác trở nên ngày một cằn cỗi và bạc màu. Cuộc sống của người dân sở tại vốn đã nghèo đói lại càng trở nên nghèo đói. Chính vì thế yêu cầu đặt ra hiện nay cho chính quyền địa phương xã Hồng Hạ là phải từng bước thay đổi nhận thức của người dân, thay đổi quan niệm "thiên nhiên vì con người" thành "con người vì thiên nhiên", phải giáo dục cho người dân thấy được mối quan hệ cộng sinh, hài hòa và lâu bền giữa con người với giới tự nhiên. Không nên xem nguồn lợi tự nhiên là vô tận và con người chỉ có biết khai thác nguồn lợi đó.

III.2.3. Dù thế, như một thích ứng có tính chất tự nhiên, con người qua quá trình lao động đã hình thành nên những tập quán, những thói quen, kinh nghiệm sản xuất quý báu, những cách thức quản lý nguồn lợi tự nhiên mang đặc tính từng dân tộc. Đó là cách thức quản lý đất đai theo từng làng, từng dòng họ, từng gia đình. Đó là cách thức bảo vệ rừng: đầu nguồn, rừng nguyên sinh, rừng ma, rừng thiêng. Đó là cách thức làm rẫy xen canh (trồng nhiều loại cây trồng khác nhau trên cùng một diện tích), luân canh và nuôi rừng theo phương thức lưu canh rẫy (sau 3 năm lâu là 5 năm rẫy sẽ được bỏ hóa một thời gian cho cây tái sinh, một gia đình thường có 2- 3 đám rẫy secours). Đó còn là cách thức chọn đất, phát, cốt, đốt, trồng trỉa, thu hoạch, hay thói quen hái lượm, lịch sản xuất, thời gian làm mùa và săn bắn... Học hỏi của quá khứ những điểm tích cực, phù hợp, giải quyết tốt mối quan hệ giữa truyền thống và hiện đại trong việc quản lý nguồn tài nguyên thiên nhiên sẽ là chìa khóa vàng mở cánh cửa đi vào sự phát triển bền vững hệ sinh thái tự nhiên ở xã Hồng Hạ.

IV. Một vài đề xuất và kiến nghị qua việc nghiên cứu đặc điểm văn hóa của người Katu, Tà Ôi (PaCô, PaHy), Bru-Vân Kiều và tác động của nó tới việc phát triển kinh tế, bảo vệ môi trường tài nguyên thiên nhiên ở xã Hồng Hạ

IV.1. Trong việc đầu tư phát triển kinh tế, trong việc thực thi các biện pháp kỹ thuật nhằm bảo vệ nguồn tài nguyên thiên nhiên ở Hồng Hạ hiện nay, cần đặc biệt lưu ý đến các đặc trưng văn hóa, đến nhân tố con người. Bởi vì suy cho cùng bảo vệ tài nguyên thiên nhiên ở Hồng Hạ hiện nay là xem xét sự tác động qua lại của nhân tố con người và nhân tố tự nhiên. Nhưng muốn xác lập được mối quan hệ bền vững giữa hệ sinh thái nhân văn và hệ sinh thái tự nhiên, trước tiên cần giải quyết tốt mối quan hệ giữa con người với con người. Điều đó có nghĩa cần phải kết hợp các giải pháp kỹ thuật với các giải pháp xã hội, cần phải có biện pháp tích cực để nâng cao dân trí, xóa mù chữ, thực hiện kế hoạch hóa gia đình ... ở Hồng Hạ. Thực tế cho thấy trình độ dân trí ở Hồng Hạ còn quá thấp (mới chỉ có trường cấp 1), nhận thức của người dân còn hạn hẹp (thường chỉ biết những gì xảy ra quanh mình) nên cần phải tăng cường phổ biến, tuyên truyền pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng. Cần phải giáo dục cho đồng bào thấy được tầm quan trọng của rừng trong việc điều hòa khí hậu, điều tiết nguồn nước, chống xói mòn, môi trường sống của con người... Như thế theo chúng tôi công tác giáo dục,

tuyên truyền cho người dân ở Hồng Hạ về ý thức bảo vệ tài nguyên thiên nhiên là công việc quan trọng hàng đầu .

IV.2. Bên cạnh đó cần phải đẩy mạnh việc xây dựng cơ sở hạ tầng (điện, đường, trường, trạm, nước sạch) và nhất là phải tìm ra cho được những ngành nghề, những mô hình sản xuất thích hợp cho người Katu, Tà Ôi (Pacô, Pahy), Bru-Vân Kiều ở Hồng Hạ. Theo chúng tôi các mô hình sản xuất ở Hồng Hạ bao gồm :

a. Mô hình canh tác ruộng nước. Khi xây dựng mô hình này cần chú ý tới việc mở rộng diện tích, cải tạo giống, đầu tư kỹ thuật (phân bón, cải tạo đất, lề lối canh tác...) .

b. Mô hình canh tác trên đất dốc (canh tác nương rẫy). Đối với mô hình này cần phải :

- Học hỏi các kinh nghiệm đã có.
- Hạn chế đến mức cho phép canh tác nương rẫy bằng cách cải tạo và mở rộng diện tích đất nà thổ (đất bên các dòng suối) .
- Chuyển trồng lúa cạn, sản trên nương rẫy sang trồng các loại cây có giá trị kinh tế cao (dứa, cây công nghiệp ngắn ngày, dài ngày...) .

- Cải tạo đất bằng cách dùng phân bón hữu cơ.

c. Mô hình phát triển kinh tế vườn : Vườn đồi, vườn rừng, vườn nhà.

d. Mô hình phát triển chăn nuôi : Trong mô hình này cần lưu ý tới :

- Cải tạo giống địa phương .
- Đưa vào một số vật nuôi mới (dê, hươu, cá) .
- Đầu tư kỹ thuật, phòng dịch bệnh.
- Tìm kiếm các nguồn tài nguyên mới cho gia súc, gia cầm.

e. Mô hình trồng mía.

f. Mô hình V.A.C

g. Mô hình nông lâm kết hợp trên vùng đất đồi nghèo ở Hồng Hạ⁽⁸⁾.

Các mô hình sản xuất trên đây nếu được nghiên cứu và ứng dụng tốt sẽ góp phần nâng cao đời sống cho người Katu, Tà Ôi (Pacô, Pahy), Bru-Vân Kiều đưa dần họ vào quỹ đạo chung của sự phát triển, và tăng cường được tính bền vững của hệ sinh thái tự nhiên ở Hồng Hạ.

⁽⁸⁾ Mô hình sản xuất cho Hồng Hạ không nên áp đặt, và cũng không nên bó hẹp trong một số mô hình . Theo chúng tôi mô hình sản xuất cho Hồng Hạ phải được xây dựng trên cơ sở của điều kiện tự nhiên, cũng như điều kiện con người.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Lê Trọng Cúc (chủ biên). Một số vấn đề sinh thái nhân văn Việt Nam . Nxb Nông nghiệp Hà Nội. 1995.
- [2] Phạm Đức Dương : Môi trường sinh thái nhân văn và con đường phát triển bền vững của các dân tộc miền núi. T/c DTH số 3/97.
- [3] Nguyễn Xuân Hồng : Hôn nhân, gia đình, ma chay của người Tà Ôi, Katu, Bru-Vân Kiều ở Quảng Trị, Thừa Thiên-Huế . Sổ Văn hóa thông tin Quảng Trị xuất bản 1997.
- [4] Nguyễn Xuân Hồng : Về kinh nghiệm quản lý hệ sinh thái nhân văn ở vùng người Vân Kiều . T/c Thông tin khoa học và công nghệ . Sổ KHCN và MT Thừa Thiên-Huế số 2.1997.
- [5] Nguyễn Xuân Hồng : Những luật lệ bất thành văn của người Tà Ôi, Katu, Bru-Vân Kiều với việc bảo vệ, sử dụng và phát triển nguồn tài nguyên thiên nhiên ở Thừa Thiên-Huế . Kỷ yếu hội nghị KHCN và MT phục vụ phát triển kinh tế vùng Bắc Trung bộ lần II. Huế. 1997.
- [6] Nguyễn Xuân Hồng: Thiết chế xã hội truyền thống của các dân tộc ít người ở Thừa Thiên-Huế . Kỷ yếu hội thảo khoa học 690 năm Phú Xuân - Thừa Thiên- Huế . 1996.
- [7] Nguyễn Quốc Lộc (chủ biên). Các dân tộc ít người ở Bình Trị Thiên. Nxb Thuận Hóa- Huế 1984.
- [8] Nhiều tác giả : Những đặc điểm kinh tế - xã hội các dân tộc miền núi phía Bắc . Nxb Văn hóa Dân tộc. Hà Nội.1996.



KIẾN THỨC BẢN ĐỊA CỦA NGƯỜI DÂN XÃ HỒNG HẠ TRONG CANH TÁC NƯƠNG RỖY TRUYỀN THỐNG

T.S. Nguyễn Xuân Hồng

A. ĐẶT VẤN ĐỀ

Đồng bào các dân tộc thiểu số ở xã Hồng Hạ trong thời gian sau 1975 đã biết đến trồng rừng, đào ao thả cá, làm vườn, trồng lúa nước, buôn bán nhỏ, nhưng đó không phải là hình thức sản xuất kinh tế truyền thống. Sản xuất kinh tế truyền thống của người dân xã Hồng Hạ trước đây là canh tác nương rẫy, chăn nuôi, săn bắn, hái lượm, khai thác lâm thổ sản của núi rừng, hay đan lát, lấy củi... Trong các hình thái kinh tế truyền thống đó, sản xuất nương rẫy đóng vai trò chủ yếu, chi phối các hoạt động kinh tế khác. Có thể nói hình thái kinh tế nương rẫy là một hình thái kinh tế có mặt từ rất sớm và để lại nhiều dấu ấn sâu đậm trong đời sống của người dân xã Hồng Hạ. Hiện nay do diện tích rừng bị thu hẹp, do chuyển đổi cơ cấu kinh tế, do chủ trương cấm đốt rừng làm nương rẫy của Nhà nước Việt Nam ... nên diện tích làm nương rẫy của người dân xã Hồng Hạ đã giảm đi rất nhiều, có một số hộ gia đình đã không làm nương rẫy nữa. Nhưng không phải vì thế mà canh tác nương rẫy đã mất hẳn vị trí trong tâm niệm ý thức cũng như trên thực tế đối với người dân xã Hồng Hạ. Hiện tại ở xã Hồng Hạ vẫn còn nhiều hộ canh tác nương rẫy dưới nhiều dạng khác nhau, nhất là các hộ ở thôn Arom, thôn Cần Sâm, thôn Pa Rinh... Chính vì lẽ đó, yêu cầu đặt ra hiện nay là phải tìm hiểu hình thái kinh tế này dưới nhiều góc độ KT- XH- VH, bảo vệ tài nguyên môi trường, trong đó có kiến thức bản địa.

B. MỤC TIÊU CỦA VẤN ĐỀ NGHIÊN CỨU

1. Mục tiêu chung

Tìm hiểu sự tương tác, những ứng xử của người dân địa phương đối với điều kiện sản xuất nương rẫy ở vùng núi như thế nào? Hay nói khác là tìm hiểu những kinh nghiệm sản xuất nương rẫy mà người dân Hồng Hạ đã đúc rút được qua quá trình canh tác lâu dài.

2. Mục tiêu cụ thể

2.1. Mô tả được những KTBD của người dân xã Hồng Hạ trên các lĩnh vực của canh tác nương rẫy :

- KTBD về sử dụng và phân loại đất trồng trọt
- KTBD về lịch thời vụ

- KTBD về xen canh, luân canh
- KTBD về các công đoạn của 1 chu kỳ sản xuất nương rẫy

2.2. Cùng với người dân địa phương trao đổi, chuyển tải những KTBD đó vào sản xuất, cũng như đổi mới nó như thế nào cho phù hợp với sự thay đổi sản xuất hiện nay.

C. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Phương pháp điều tra, phỏng vấn có sự tham gia của người dân trong đó tập trung vào phỏng vấn nhóm những người cao tuổi, giàu kinh nghiệm, nhóm những người sản xuất giỏi vì đây là những người có kinh nghiệm nhiều nhất

Phương pháp phân tích, tổng hợp, đối chiếu, so sánh

Phương pháp liên ngành, đa ngành (sử dụng kết quả nghiên cứu về kinh tế, về lâm nghiệp, về trồng trọt...)

D. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

Kết quả nghiên cứu của đề tài " KTBD của người dân xã Hồng Hạ trong canh tác nương rẫy truyền thống" thể hiện qua các nội dung sau đây :

1. Kiến thức bản địa (KTBD) hay tri thức bản địa là hệ thống kiến thức của các dân tộc bản địa, hoặc của một cộng đồng tại một khu vực cụ thể nào đó. KTBD được hình thành nhờ tích lũy lâu dài, mò mẫm trong quá trình hoạt động trực tiếp để thích ứng với biến đổi môi trường (tự nhiên, xã hội) nhằm phục vụ cho lợi ích vật chất và tinh thần của con người. Nhờ đặc tính trực tiếp của quá trình hình thành, KTBD được kiểm nghiệm và vượt qua áp lực của chọn lọc nên có độ tin cậy cao, gần như sát đúng với thực tiễn, phù hợp với số đông người có học vấn chưa cao.

Khác với kiến thức hàn lâm được hình thành chủ yếu bởi các nhà thông thái, được hệ thống và truyền qua sách vở, các KTBD được hình thành trực tiếp từ lao động của mọi người dân trong cộng đồng, được hoàn thiện dần dần và truyền thụ lại cho các thế hệ sau bằng truyền khẩu trong gia đình, trong thôn bản, hay qua ca dao, ngôn ngữ, trường ca, tập tục... Thông thường KTBD được dùng theo nghĩa đối sánh với kiến thức hàn lâm (tri thức khoa học). Nếu kiến thức hàn lâm được hình thành từ các nhà khoa học, có quan khoa học với tính khái quát cao, phạm vi hoạt động rộng thông qua những thực nghiệm, thí nghiệm có tính hệ thống thì KTBD lại có được nhờ vào hoạt động thực tiễn của con người khi tác động lên thế giới bên ngoài. Tuy thế cũng giống như kiến thức hàn lâm, KTBD là những khái niệm dùng để chỉ, để phản ánh các mối quan hệ giữa sự vật và hiện tượng trong thực tiễn, tức tri thức nói chung...

2. KTBD của người dân xã Hồng Hạ trong cách tính lịch sản xuất

2.1. Cách tính lịch sản xuất

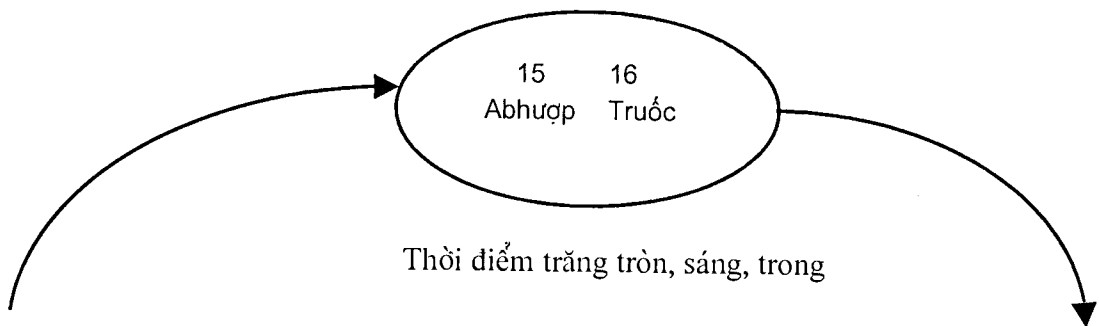
Lịch sản xuất là cách tính ngày tháng của một chu kỳ sản xuất nương rẫy, kể từ khâu chọn đất cho đến khâu thu hoạch. Lịch sản xuất thể hiện sự chủ động trong sản xuất và đảm bảo được các giai đoạn cần thiết, thuận thực cho một chu kỳ canh tác. Việc hình thành nông lịch của người dân xã Hồng Hạ được tính toán trên cơ sở đảm bảo sự thích ứng với những thay đổi khí hậu, thời tiết ở địa phương trong từng ngày, từng tháng, từng thời vụ. Do đặc tính của nền kinh tế nương rẫy phụ thuộc nhiều vào tự nhiên nên việc đảm bảo đúng thời vụ là điều kiện hết sức quan trọng, quyết định kết quả của một mùa bội thu. Cụ thể trong 12 tháng của 1 chu kỳ sản xuất nương rẫy, các khâu đoạn được sắp xếp hết sức phù hợp. Điều đó được thể hiện qua bảng nông lịch của người Katu như sau:

Bảng 19. Nông lịch tháng

Tháng	Tên gọi (người Katu)	Kinh nghiệm	Các hoạt động chủ yếu trong tháng
1	Xê Muôi	Lạnh có mưa	Vui chơi, tổ chức săn bắn...
2	Xê Bar	Bắt đầu nắng lên	Tim rẫy, bẻ đốt, tría ngô, trồng môn, khoai; cưới hỏi săn bắn...
3	Xê Pa	Nắng ấm, ong bay ra nhiều	Phát cốt, đốt rẫy, làm cỏ ngô, sắn. Tría lúc ba trăng...
4	Xê Puon	Nắng, ong bay ra nhiều, hoa gạo nở	Đốt rẫy, tría lúa mùa, thu hoạch ngô sắn khoai tháng 1
5	Xê Xan	Có mây, mưa giông	Tría lúa mùa, làm cỏ ngô sắn, thu hoạch ngô tháng 1...
6	Xêzpak	Nắng nóng, Mưa giông, ve ve kêu	Làm cỏ mùa, làm nhà, tổ chức săn đánh cá. Đi lấy mật....
7	Xêta pang	Có mối đùn, kiến nhiều	Chăm lúa, Rào nương. Làm kho lúa. Đi săn...
8	XêTcan	Nhiều chim kêu	Thu hoạch lúa ba trăng. Làm cỏ lúa mùa. Đi săn. Đan lát...
9	Xêttri	Lác đác mưa	Phụ nữ thu hoạch, nam giới đi săn. Đan lát, sửa nhà...
10	Xê Mzieo	Trời nhiều mây mưa	Thu hoạch lúa mùa. Đi săn, lấy măng, hái nấm...
11	Xê Zieomôi	Lạnh	Phơi - cất lúa. Tổ chức đi săn hái lượm, đánh cá...
12	Xe Zieo bar	Lạnh, rét đậm	Ăn tết cơm mới...

Rõ ràng nông lịch của người dân xã Hồng Hạ cho chúng ta thấy được sự phù hợp giữa các khâu đoạn sản xuất với thời tiết trong một năm. Hơn thế nữa, nội dung nông lịch của người dân xã Hồng Hạ cũng đã chỉ ra thời gian cho các hoạt động của các ngành kinh tế phụ trợ như chăn nuôi, hái lượm, các lễ hội...nhằm đảm bảo tính hợp lý, tính thời vụ, của cây trồng chính là lúa rẫy. Ví như, theo người dân địa phương thời gian hợp lý cho các hoạt động kinh tế phụ trợ là vào mùa giáp hạt, mùa rảnh rỗi Đó là: Thời gian lấy mật nên vào tháng 4, tháng 5 khi hoa rừng nở rộ, trời nắng to, mật nhiều và để được lâu; Thời gian săn bắn tốt nhất là vào tháng 8, 9, 10 khi lúa đã chín, sắp sửa thu hoạch, thú thường đi kiếm ăn; Thời gian đánh bắt cá, tôm, ốc, cua ở sông suối nên vào mùa đông vì mùa đông là mùa cá sinh sản; Còn thời gian hái lượm thu nhặt lâm thổ sản của núi rừng, lấy củi, đan lát được tiến hành thường xuyên vào thời gian rảnh rỗi. Có thể nói tính hợp lý của lịch sản xuất trong đồng bào các dân tộc thiểu số ở Hồng Hạ cho ta thấy vai trò quan trọng trong sản xuất nhất là sản xuất nương rẫy với trọng tâm điểm là cây lúa cạn.

Bảng 20. Các ngày trong tháng



Ngày	Tên gọi (dân tộc Katu)	Đặc điểm		Ngày	Tên gọi (dân tộc Katu)
14	Car ley			17	Chraang
13	Aviêr			18	giương
12	Ca mach			19	Ca mách
11	Ca mach			20	Ca mách
10	Bâu			21	Bâu
9	Bâu			22	Bâu
8	Dha			23	Dha
7	Dha			24	Dha
6	Ca lang	Trắng bắt đầu rõ lên	Trắng bắt đầu lặn	25	Ca lang
5	Ca lang			26	Ca lang
4	Loóh			27	Ta covi
3	Loóh			28	Tacooi
2	Loóh			29	Tacooi
1	Tà liêm			30	Panoant

Ngoài ra, người dân xã Hồng Hạ còn biết dựa vào sự biến đổi của các hiện tượng trong thiên nhiên đặc biệt là sự thay đổi của mặt trăng trong tháng để phân lịch sản xuất. Đây là một trong yếu tố đảm bảo tính hiệu quả của cây trồng cũng như phản ánh tính phụ thuộc nặng nề của kinh tế nương rẫy vào tự nhiên. Đồng bào ở xã Hồng Hạ chia một năm ra làm 12 tháng, một tháng có đủ 30 ngày theo hai khoảng trăng lên và trăng xuống với các cặp ngày tốt xấu khác nhau.

Như vậy, trong quan niệm của người dân ở xã Hồng Hạ trăng là dấu hiệu của sự phát triển cho thực vật và động vật. Theo sự biến đổi của mặt trăng, đồng bào đã có sự bố trí các công việc gieo trồng hoa màu thích hợp nhằm đạt được sự tăng trưởng và năng suất cao nhất. Sau đây là một số cây trồng theo các ngày trong quan niệm của người dân xã Hồng Hạ.

Bảng 21. Ngày thích hợp cho các loại cây trồng

TT	Cây trồng	Ngày thích hợp trong tháng	Ghi chú
1	Sắn	Từ ngày 1 đến 3 hoặc 4. Từ ngày 27 đến 30	Trăng mờ tối
2	Lúa	Ngày 18	
3	Chuối	Ngày 14, 16, 17	Trăng sáng
4	Thuốc lá	Khoảng từ ngày 20 đến cuối tháng	
5	Tre, mía	Ngày 17, 18	
6	Ớt, bầu bí, rau...	Ngày 23, 24	
7	Thơm	Ngày 14, 15	
8	Các loại khoai	Ngày 16, 17	Tập trung vào tháng 1, 2, 3

2.2. Những kinh nghiệm trong dự báo thời tiết

Xuất phát từ nền kinh tế nương rẫy phụ thuộc nặng nề vào tự nhiên, nên việc quan sát theo dõi sự thay đổi của thời tiết khí hậu, của điều kiện tự nhiên có một vị trí rất quan trọng trong kỹ thuật canh tác của đồng bào các dân tộc thiểu số ở Hồng Hạ.

Dựa vào sự thay đổi của sự vật hiện tượng trong tự nhiên, lập đi lập lại một cách ngẫu nhiên (nhưng có quy luật), người Katu rút ra được những kinh nghiệm sau: nếu ong làm tổ ở trên cao có nghĩa sẽ không có bão lớn, nếu tổ ở rất thấp báo hiệu trong mùa mưa năm đó bão sẽ rất mạnh; nếu măng mọc ở trong bụi tre nhiều hơn ở ngoài thì sẽ có bão lớn. Quan sát thấy màu đỏ của bầu trời lúc lặn báo hiệu trong những ngày tới thời tiết sẽ khô và nắng; thấy giun to bò ra khỏi mặt đất báo hiệu trời sắp mưa; nghe mang kêu trời sẽ chuyển từ mưa sang nắng, ngược lại nghe con nhòng kêu trời sẽ có mưa. Đặc biệt người Katu rất có kinh nghiệm trong việc quan sát sự thay đổi màu sắc của con nhái

để đoán thời tiết. Ngoài ra đồng bào Katu còn biết căn cứ vào các hiện tượng tự nhiên để tính khoảng thời gian trong ngày như: khi nghe tiếng ve kêu báo hiệu sắp trưa hoặc sáng chiều, nghe tiếng chim bìm bịp biết được các khắc giờ. Qua quan sát các hiện tượng tự nhiên người Tà Ôi đã rút ra những kinh nghiệm về thời tiết mưa nắng như khi nghe con chim Tu Tót hót, con hoẵng kêu, hoặc thấy cây nấm nở mầm, cây đào, cây đa rịn nước tức là báo hiệu trời sắp mưa. Ngược lại khi nghe con ve ve, chim Priccoh kêu, hay thấy trời đầy sao trăng sáng báo hiệu ngày mai trời sẽ nắng to. Còn nếu thấy con chuồn chuồn bay sát mặt nước thì phải khẩn trương thu hoạch lúa, lấy củi dự trữ, sửa sang lại nhà cửa...vì sẽ có mưa to gió lớn.

Như vậy bằng cách quan sát trực diện, trên cơ sở liên kết, xâu chuỗi các hiện tượng trong tự nhiên, đồng bào các dân tộc thiểu số ở xã Hồng Hạ đã rút ra những kinh nghiệm quý báu trong dự đoán thời tiết để từ đó bố trí các công việc hợp lý cho một chu kỳ sản xuất.

3. KTBD trong việc phân loại - sử dụng bảo vệ đất

3.1. Kinh nghiệm chọn, phân loại đất

Chọn đất là khâu đầu tiên trong chu kỳ sản xuất nương rẫy, đóng vai trò quan trọng trong việc phân bố cơ cấu, cũng như ảnh hưởng tới năng suất cây trồng.

Cơ sở để đồng bào các dân tộc thiểu số ở xã Hồng Hạ tiến hành chọn, phân loại đất chủ yếu dựa trên quan sát thực tế: màu sắc, tính chất, hệ thực vật và đặc biệt dựa trên sự so sánh về sự tăng trưởng của cây trồng trên từng loại đất khác nhau, điều đó được phản ánh qua biểu sau :

Bảng 22. Cách nhận biết đất tốt xấu

Đặc điểm - Tính chất	Đất tốt (Ka tiec liem)	Đất xấu (Katiec mốp)
Cây tự nhiên	Cây lâu năm, mọc xanh tốt	Chủ yếu là lau lách, bụi nhỏ. Cây cằn cỗi, ứa vàng.
Màu sắc	Đất có màu đen hoặc nâu đen	Đất màu trắng, hoặc bạc màu
Tính chất (lý học)	Đất toi xốp, ẩm ướt, giữ nước tốt	Đất khô rời, giữ nước kém, là loại đất có lẫn đá sỏi
Đặc điểm khác	Có tầng lá mục dày, có phân giun, hoặc có lớp mùn	Ít có lá rụng, không có phân giun, ít mùn
Hệ cây trồng	Sinh trưởng nhanh	Sinh trưởng kém

Việc phân loại đất tốt xấu của đồng bào chỉ dựa trên quan sát trực tiếp mang tính chất đơn giản, dễ thực hiện nhưng đối chiếu với kiến thức khoa học ta thấy có nhiều điểm tương đồng. Ví như khi chúng ta phân loại đất theo tính chất vật lý chúng ta có các kết quả sau :

Bảng 23. Cách phân loại đất

TT	Tên gọi dân tộc	Đặc điểm phân biệt	Đối chiếu khoa học
1	Ka tiec đan liêm	Đất mịn, tơi xốp; có màu vàng	Đất phù sa
2	Ka tiec caxuoi liêm	Đất dẻo, ẩm; có màu nâu đỏ	Đất sét (Ka tiec nó)
3	Ka tiec ka coong	Đất tơi xốp, hút nước có màu nâu đỏ	Đất bazan
4	Ka tiec A dua	Đất nhiều đá, khô; có màu nâu trắng	Đất lèn đá
5	Ka tiec thoong	Đất rời, khô ẩm; có màu trắng	Đất cát
6	Ka tiec ngọt	Đất tơi xốp, ẩm; màu đen	Đất mịn

Ngoài ra, để nhận biết phân loại đất tốt xấu, đồng bào còn dựa vào thảm thực vật trên bề mặt của đất, trong đó cây cỏ là vật hiển thị đầy đủ và khá chính xác. Sự xuất hiện và thay đổi các loại cây cỏ báo hiệu từng thời kỳ phục hóa độ phì của đất. Ví dụ :

- Nếu trên đất sau khi phục hóa mọc cỏ tranh nghĩa là đất bị thoái hóa bạc màu, chua, và tầng đất màu mỏng.
- Nếu mọc loài cỏ mắc cỡ, biểu thị đất bị rửa trôi nhiều, bạc màu.
- Nếu mọc loài cỏ ú (hoặc muống) biểu thị đất bị đọng nước.
- Nếu mọc nhiều loài cỏ hôi biểu thị đất đã phân nào được phục hóa. Lúc bấy giờ những đám đất đó không sử dụng làm đồng cỏ cho chăn nuôi mà để trồng cho cây rừng mọc lại, đất phục hồi dinh dưỡng (cỏ hôi mọc nhằm thay thế lớp cỏ tranh).

Bảng 24. Cách phân loại đất theo địa hình

TT	Tên gọi	Vị trí	Đặc điểm
1	Poradac Aden	Từ đỉnh đồi đến chân đồi	Đất dốc nhiều, cao
2	Poradac babêch	Từ thung lũng đến 1/3 chân đồi	Đất dốc vừa
3	Katiec lung	Từ chân đồi đến khe suối	Loại đất tương đối bằng
4	Tacal rung	Đất hai bên bờ sông	Loại đất phù sa, bãi bồi (biển)
5	Raval thun	Thung lũng	
6	Dran góp, bol	Đồi núi đá	
7	Loong ghe mơ cây	Rừng xa, cao dốc	Loại đất rừng già, rừng đầu nguồn

Khi trên đất đã mọc các cây tán như cây trứng cá, cây giang, cây mây, cây bái bái tức là đất đã được phục hồi độ phì, có thể quay lại sử dụng. Theo đồng bào khoảng thời

gian cần để cây rừng phục hồi khoảng từ 7 đến 10 năm.

Ngoài ra, đồng bào còn phân loại đất theo địa hình. Xuất phát từ thực tế địa hình canh tác luôn bị chia cắt, dốc nên như một lẽ tự nhiên đồng bào các dân tộc thiểu số ở xã Hồng Hạ đã có cách phân loại đất theo địa hình khá lý thú như bảng 24.

Từ cách phân loại đất theo địa hình đó đã giúp đồng bào phân bố các loại cây trồng thích hợp. Theo đồng bào, trên đất dốc ở xa chủ yếu trồng cây lấy gỗ; đất đồi gần nơi ở trồng cây trồng các loại hoa màu, cây ăn quả, cây lúa nước. Còn đồi trọc, trắng cỏ nơi đất dốc trung bình dùng làm bãi chăn thả gia súc. Chúng ta có thể sơ đồ hóa tình hình sử dụng đất theo địa hình của đồng bào các dân tộc ở xã Hồng Hạ như sơ đồ 3, 4.

3.2. Kinh nghiệm trong việc sử dụng đất vào mục đích canh tác

Trong điều kiện trình độ dân trí thấp, sản xuất phụ thuộc vào tự nhiên và khai thác sự hào phóng của tự nhiên là cơ bản, nên cư dân nương rẫy ít chú ý đến việc cải tiến đến các kỹ thuật khác mà tập trung vào làm việc đúng thời vụ, tìm chọn một tập đoàn giống cây trồng thích hợp với từng loại đất. Như thế, đối với đồng bào kinh nghiệm sử dụng đất phân bố cây trồng hợp lý là một trong những bước đột phá có tính kỹ thuật của lối canh tác nương rẫy.

Trước hết, đồng bào dựa trên tính chất của đất mà có sự phân bố cây trồng khác nhau. Trên đất tốt đồng bào thường ưu tiên trồng các loại cây lương thực chính như ngô, lúa, sắn nhằm giải quyết nhu cầu lương thực. Trong đó cây lúa được ưu tiên nhất, ngô, sắn, đậu, bầu bí, khoai được tiến hành trồng xen. Trên đất xấu đồng bào thường trồng sắn, chuối, thuốc lá, cho đến khi đất bạc màu hẳn thì tiến hành bỏ hóa (5-7 năm). Hiện nay do dân số tăng, diện tích rừng bị thu hẹp, nên đất bỏ hóa đồng bào thường trồng cây lâm nghiệp có giá trị kinh tế như keo lá tràm, bạch đàn, thông, tre, ...nhằm thu lợi nhuận.



Ảnh 5: Đánh giá và khai thác độ màu của đất nhờ cây chỉ thị

Bảng 25. Sơ đồ sử dụng đất theo địa hình

Địa hình	Đất dốc	Đất dốc vừa	Đất tương đối bằng				Đất rừng
	Đất rừng đồi		Đất thung lũng, ven sông suối				
Đất đai	Đất đỏ vàng	Đất thịt lẫn đá sỏi	Khe suối	Đất phù sa bãi bồi ven sông suối	Đất thịt	Đất vườn	
Nguồn nước	Nước mưa	Nước mưa	Nước mặt	Nước mưa, nước ngầm	Nước mưa	Nước mưa	
Hệ thực vật cây trồng	Cây lấy gỗ: gỗ, chò chỉ, kim giao...	Lau lách, cây bụi; lúa rẫy, sắn, ngô,..keo lá tràm	Rong tảo, muống	Lúa rẫy, lúa nước, hoa màu khác (ngô, sắn...)	Cây lương thực, cây ăn quả	Cây ăn quả: chuối, mít, dứa ...	Cây rừng bán địa
Hệ động vật - vật nuôi	Mang, lợn rừng, gấu, hổ, trăn....	Nai, lợn rừng, chim gáy... Động vật chăn thả	Tôm, cua, cá, ếch, nhái...	Côn trùng, ếch nhái...	Vật nuôi: gia súc, gia cầm, ao cá...	Vật nuôi: gia súc, gia cầm, ao cá...	Động vật hoang dã
	Trồng rừng	Cải tạo chọn giống, trồng cây có giá trị kinh tế và bảo vệ rừng		Cải tạo giống kỹ thuật luân canh, xen canh, cổ định	Cải tạo, áp dụng xen canh	Cải tạo vườn cây thích hợp có giá trị	
Cây thích hợp (tiềm năng)	Kền, sao, gỗ, sến....	Keo, tràm, quế, bạch đàn, các su...		Lúa nước, ngô, đậu, ... cây ăn quả	Cây ăn quả có giá trị kinh tế	Cây ăn quả lưu niên	

Bên cạnh đó, đồng bào còn có khá nhiều kinh nghiệm trong việc phân bố cây trồng theo địa hình. Ví dụ trên đất dốc, người Katu thường trồng các giống lúa địa phương. Các giống lúa địa phương mà người Tà Ôi thường sử dụng là Alao, Aron, Radu.... Trên đất bằng (ở thung lũng bãi bồi ven sông), người Katu thường trồng các giống lúa cận cửa địa phương như lúa tẻ A can, Ra dư, lúa nếp A díp, Arong. Và các giống ngô địa phương được trồng xen như A âm. Người Tà Ôi thường trồng giống lúa tẻ địa phương như A Lia, Copua, lúa nếp Adu, Abong, các giống ngô là Aum. Trên đất ngập nước đồng bào trồng các loại lúa nước.

Như vậy, các cách phân bố cây trồng tùy vào tính chất đất và đặc điểm của địa hình nương rẫy đã phản ánh sự thích ứng tối đa của các giống cây địa phương. Đồng bào áp dụng kỹ thuật trồng xen nhằm tận dụng tối đa độ màu mỡ của đất vừa giảm đi tình trạng đất vắng cây, tăng độ che phủ chống xói mòn rửa trôi, vừa bảo vệ được nguồn dinh dưỡng cho đất. Việc trồng xen các loại hoa màu khác như các loại cây cung cấp tinh bột (sắn khoai...) và cây cung cấp tinh dầu (mè, đậu, lạc...) cùng cây ăn quả ngoài ý nghĩa trên còn giải quyết được vấn đề thiếu lương thực, khi mất mùa lúa. Đây là bước chuyển từ kỹ thuật chuyên canh sang đa canh trong quá trình sử dụng đất nương rẫy có ý nghĩa bảo vệ đất trồng. Tùy thuộc vào tính chất độ màu mỡ, địa thế nương rẫy, đặc điểm thích nghi của cây trồng từ đó đồng bào có sự bố trí cây trồng xen, luân canh hợp lý, nhằm đảm bảo hiệu quả sử dụng đất.

Ngoài những kinh nghiệm trong việc phân bố cây trồng theo tính chất của đất, đặc điểm địa hình, đồng bào còn có kinh nghiệm sử dụng đất theo thời gian (thời vụ). Do địa thế luôn dốc lại không có biện pháp giữ nước, không có thói quen dùng phân bón, nên đất thường xói mòn rửa trôi, độ phì nghèo. Chính vì thế việc bố trí cây trồng hợp lý với biện pháp luân canh rẫy để đảm bảo quá trình phục hồi độ phì cho đất rừng là hết sức quan trọng. Nếu đất tốt, rẫy được sử dụng 3 đến 4 năm liền, nếu đất xấu chỉ sử dụng 1 đến 2 năm sau đó bỏ hóa, chuyển sang rẫy khác. Trong thời gian sử dụng từ khi đất tốt đến lúc bạc màu có sự bố trí cây trồng khác nhau, biểu hiện cụ thể ở biểu sau:

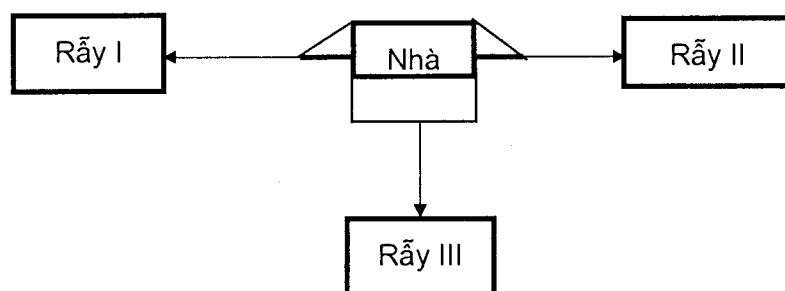
Bảng 26. Kinh nghiệm sử dụng đất theo thời gian

Thời vụ	Tên gọi	Cây trồng	Ghi chú
Năm thứ 1	Harê	Lúa cận (trồng xen ngô, sắn, đậu...)	Giống địa phương
Năm thứ 2	Halai	Lúa cận (trồng xen ngô, sắn, đậu...)	Giống địa phương
Năm thứ 3	Pua	Lúa cận (trồng xen ngô, sắn, đậu...)	Giống địa phương
Năm thứ 4	Dau	Sắn, ngô, đậu, chuối...	Giống địa phương

3.3. Kinh nghiệm chống xói mòn, rửa trôi đất và duy trì độ màu mỡ cho đất

+ Đất canh tác nương rẫy của đồng bào các dân tộc thiểu số xã Hồng Hạ thường là trên các vườn đồi, sườn núi, nơi có độ dốc tương đối lớn. Hơn nữa đây là khu vực có lượng mưa hàng năm khá lớn nên đất mau chóng bị rửa trôi. Để thích ứng với tình trạng đó, đồng bào đã có những kinh nghiệm chống xói mòn và làm tăng độ màu mỡ cho đất. Những kinh nghiệm quý báu được thể hiện trên những khía cạnh sau:

•+ Phương pháp luân canh và hữu canh. Phương pháp này thường tạo ra những khoảng thời gian nghỉ ngơi cho đất. Chúng ta biết rằng tâm lý và thói quen của đồng bào các dân tộc trong canh tác nương rẫy là không dùng đến phân bón (nhất là phân hữu cơ), trong khi đó các loại cây trồng rất cần độ mùn. Để giải quyết được mâu thuẫn đó đồng bào đã biết dựa vào sự tạo mùn của cây cối bằng cách không canh tác liên tục cố định trên một đám đất. Thông thường một gia đình nào đó, bao giờ cũng có từ 3 đến 4 đám đất rẫy để quay vòng. Khi đám rẫy thứ nhất bị bạc màu, đồng bào sẽ bỏ hóa và chuyển sang canh tác ở đám rẫy thứ 2. Sau 3-4 năm, nhiều nhất là 5 -6 năm đám rẫy thứ 2 bị bạc màu, đồng bào sẽ chuyển sang đám rẫy thứ 3 để canh tác sau đó vòng lại đám rẫy đầu tiên. Điều đó được thể hiện qua mô hình sau :



Sơ đồ 3. Mô hình luân canh

+ Thời gian không canh tác là thời gian đất được nghỉ. Trong thời gian đất nghỉ, cây rừng sẽ mọc lên tạo lớp mùn mới (do lá cây đổ xuống). Phương pháp canh tác nương rẫy theo lối luân canh, của đồng bào các dân tộc ở xã Hồng Hạ rất khác lối canh tác nương rẫy của người Kinh. Người Kinh khi đã khai thác một đám đất rừng thành nương rẫy thì luôn có tư tưởng bắt đất phải sản xuất liên tục (vĩnh viễn).

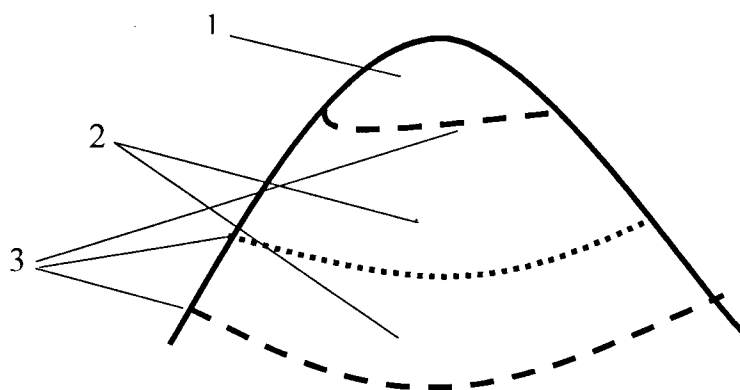
+ Phương pháp trồng xen. Trên một đám nương rẫy nào đó, ngoài cây chủ lực là cây lúa cạn, đồng bào bao giờ cũng trồng xen với rất nhiều loại cây khác nhau như ngô, đậu, vừng, sắn khoai...thậm chí bầu, bí, chuối, dứa ở vòng ngoài. Phương pháp xen canh của đồng bào mang ý nghĩa trên đất nương rẫy luôn có cây trồng, luôn có thu hoạch, các cây trồng xen kẽ tác động qua lại với nhau.

+ Việc tận dụng phế thải tại chỗ. Đây chính là tập quán sử dụng các loại cỏ, các loại thân cây (lúa, lạc, đậu...) sau khi đã thu hoạch làm phân bón. Đó là những phần

không sử dụng được của các loại cây trồng, đồng bào để lại trên nương rẫy dưới dạng vùi lấp hay là đốt lấy tro.

+ Ngoài ra để hạn chế chống xói mòn và rửa trôi đất, đồng bào còn có các kỹ thuật khác như: không chọn những đám đất có độ dốc quá lớn để làm nương rẫy, dùng công cụ thô sơ như gậy chọc lỗ tra hạt (không đào xới quá sâu vào lòng đất dẫn đến phá vỡ độ kết dính), trả hạt theo hàng ngang từ dưới chân đồi (núi) lên nhằm hạn chế dòng chảy. Khi trồng cây đào hố theo hình "chân kiềng" (hình nanh sấu), tiến hành vun (tủ) các gốc cây, lấy đá, chặt cây, đắp đất thành bờ...Chúng ta có thể hình dung các cách chống xói mòn và rửa trôi đất qua mô hình (trang sau).

Như vậy, tuy hết sức đơn giản nhưng các cách thức duy trì độ màu mỡ của đất, cách thức chống xói mòn, rửa trôi đất như đã nói của đồng bào các dân tộc thiểu số ở xã Hồng Hạ đã đưa lại kết quả nhất định. Đây chính là những thích ứng phù hợp với địa hình, địa vực, với khí hậu trên vùng cư trú của đồng bào các dân tộc.



Sơ đồ 4. Mô hình chống xói mòn

Ghi chú

- 1 . Cây rừng (cây lâm nghiệp)
- 2 . Cây trồng (cây nông nghiệp)
- 3 . Bờ giữ nước (bờ đất, đá hoặc cành cây)

4. Kiến thức bản địa trong canh tác nương rẫy

Như chúng ta đã biết, canh tác nương rẫy là hình thái kinh tế chủ yếu và cơ bản của người dân xã Hồng Hạ trong thời kỳ trước đây. Trải qua một quá trình canh tác rẫy lâu dài, đồng bào các dân tộc ở xã Hồng Hạ đã tích lũy được nhiều kinh nghiệm sản xuất quý giá từ khâu chọn đất, phát cốt, đốt, trồng trả, chăm sóc đến thu hoạch, chọn giống. Những kiến thức đó thực sự là vốn "kỹ thuật" cơ bản của nền nông nghiệp nương rẫy ở

xã Hồng Hạ . Sau đây chúng tôi xin đi vào tìm hiểu các khâu đoạn của 1 chu kỳ canh tác nương rẫy:

4.1. Khâu chọn đất

Khâu chọn đất là khâu đầu tiên, tuy không phải là khâu sản xuất trực tiếp của canh tác nương rẫy nhưng có ý nghĩa quan trọng, ảnh hưởng đến cơ cấu năng suất cây trồng, cũng như chu kỳ luân canh rẫy. Công việc tìm đất làm rẫy được tiến hành sau khi ăn tết xong, khi mà trên rừng con chim Prichou kêu. Theo kinh nghiệm dân gian đồng bào thường chọn những đám đất ở lưng chừng núi, nơi có độ nghiêng khoảng từ 25° đến 30°, hay ở những khu rừng già, rừng nguyên sinh. Đất ở đây có độ dinh dưỡng cao do lớp lá mục tích tụ lâu năm. Đất thường có màu đen, nhiều tổ giun đất ùn đọng phù hợp với mọi hoa màu. Đồng bào không chọn nơi có nhiều đá, cây cối thưa thớt cần cỗi mà chọn những nơi ít đá cây cối xanh tốt nhất là nơi có nhiều cây giang, cây mây mọc. Kinh nghiệm chọn đất của đồng bào chủ yếu dựa vào quan sát thực tế : địa thế, địa hình, màu sắc, hệ thực vật rừng sống trên đó...để nhận thức chuẩn xác về tính chất đất. Bên cạnh những tiêu chí đó trong cách chọn đất, đồng bào còn dựa vào những yếu tố khác có tính chất tâm linh : đó là sự mạch bảo của thần. Xuất phát từ quan niệm về thế giới thần linh tồn tại trong cuộc sống, đồng bào cho rằng mọi vật đều có linh hồn: đất đai, rừng núi, cây cối... đều có các vị thần và ma quỷ chiếm giữ, cai quản. Con người muốn sử dụng, chiếm hữu phải xin phép thần linh. Nếu thần linh đồng ý (thông qua báo mộng lành) mới được khai thác sản xuất, còn thần linh báo mộng dữ ví như chiêm thấy mơ gặp điều xấu: mơ thấy gà chết, ăn thịt mang, thấy người có râu đuôi, bị đánh, đập cản lối đi...thì phải bỏ đám rẫy đã tìm thấy dù đã được đánh dấu xác định quyền sở hữu. Nhưng nếu chiêm về mơ được ăn cá, ăn cơm, gặp cây ớt chín đỏ, thấy nhiều mỡ mả, suối nước trong...có nghĩa là đất đó không độc, ma quỷ không quấy phá, có thể tiến hành sản xuất. Những quan niệm này ăn sâu vào trong tâm thức của đồng bào. Đồng bào không lý giải được tại sao lại như vậy, nhưng "tránh được thì vẫn hơn ". Tất nhiên đây là khía cạnh hạn chế của KTBD trong cách chọn đất của đồng bào. Bởi lẽ có nhiều khi đã tìm được những đám rẫy tốt, vừa ý nhưng chiêm về mơ thấy điềm xấu, đồng bào phải bỏ để đi tìm đám rẫy khác.

4.2. Khâu phát cốt, đốt

Sau khi chọn được đám đất ưng ý, có một diện tích phù hợp với khả năng lao động của gia đình, thích hợp với thời vụ, đồng bào tiến hành phát cốt. Thời gian thích hợp cho việc phát cốt vào khoảng tháng 2, tháng 3 âm lịch. Nếu chọn đất ở rừng già thời gian phát cốt phải sớm hơn. Ở những vùng trồng lúa ba trắng thì tháng 2 là phải phát. Công việc phát (nhất là cốt) chủ yếu của nam giới, phụ nữ chỉ tham gia phát cành nhỏ, dọn dẹp. Quá trình phát cốt được đồng bào tiến hành khá hợp lý, phát những cành nhỏ, dây leo, lau lách trước, sau đó mới phát cốt cây to theo hướng từ dưới chân đồi đi lên. Kinh nghiệm kỹ thuật này vừa đảm bảo an toàn, tiết kiệm được sức lao động, đỡ mất công dọn dẹp vì cây sẽ không đè lên nhau. Một điều cần chú ý là các cây rễ nhỏ, cây cỏ phải lấy

hết gốc rễ để thuận lợi cho công việc đốt rẫy. Khâu dọn dẹp sau khi cốt đảm bảo cho cây cối khô. Đối với những đám đất ở cạnh các khu rừng nhất là rừng ma đồng bào phải tiến hành phát quang một khoảng giữa đất dự tính sản xuất với đất rừng. Dọn sạch những vật dễ cháy, tránh khi đốt lửa cháy bén sang rừng. Trong khi đốt nếu để lửa cháy lây lan sẽ bị lên án và sẽ bị phạt nặng. Vì thế những gia đình có rẫy chung một khu vực thường hợp nhau lại đốt một lần. Khi đốt cành khô được nhóm vào giữa rẫy, lựa theo chiều gió đốt từ dưới lên. Tháng 3, tháng 4 tiết trời nắng khô, gió nhẹ thích hợp với công việc đốt. Đồng bào thường chọn lúc đứng gió vào khoảng 11h trưa hoặc chiều để đốt. Nếu khi đốt gặp mưa, đốt khó cháy phải tiến hành đốt nhiều lần, chia thành nhiều đám nhỏ. Khâu phát, cốt, đốt xét cho cùng chính là giai đoạn chuẩn bị đất rẫy và phân bón cho cây trồng. Sau khi đốt sẽ được rải đều khắp mặt rẫy, và đây chính là thức ăn cho các loại cây trồng.

Trong khi phát cốt nếu gặp một số hiện tượng mà đồng bào cho là xấu như gặp rắn, chuột, nhất là hiện tượng chuột chạy trong hang ra (người Tà ôi gọi là cha chút) thì phải bỏ đám đất đó; còn nếu gặp 2 cây xoắn nhau nằm dưới đất, đây là dấu hiệu báo tai nạn cần tránh. Đồng bào quan niệm khi phát có người bị tai nạn chảy máu, hay chết người (chết độc: prèng) nghĩa là đất đó rất độc, dù phát xong cũng phải bỏ. Khi đốt nếu có điều bay vào trong đám khói hoặc nghe hoẵng kêu, đồng bào cũng không tiếp tục sản xuất. Những tập tục này ăn sâu vào trong ý thức của đồng bào gây ảnh hưởng xấu quá trình sản xuất: phát cốt muộn, gieo trồng muộn, dẫn đến lỡ thời vụ... Hơn thế nữa những tập tục mê tín này là nhân tố tiếp tay cho hành động phá rừng hàng loạt do khai thác đốt rừng bừa bãi, dẫn đến nguồn tài nguyên rừng cạn kiệt, đất đai xói mòn bạc màu, ảnh hưởng môi trường sống. Thực tế cho thấy có nhiều nơi tập trung cả chục đám rẫy nhưng phải bỏ vì những kiêng cử kiểu này.

4.3. Khâu trỉa

Thời gian trồng trỉa thích hợp nhất đối với cây lúa cạn thường vào tháng 4, tháng 5 âm lịch (có nơi kéo sang đến tháng 6). Đối với đồng bào công việc trỉa lúa luôn trở thành ngày hội. Trong mỗi gia đình, người có quyền trỉa hạt lúa đầu tiên là bà chủ lúa (Kavro). Lúa giống là những hạt được chọn lọc kỹ từ mùa trước, phải đảm bảo hạt to, chắc, được phơi khô và bảo quản kỹ. Dưới con mắt người dân, thần lúa là một vị thần hiển linh, quan trọng nhất trong đời sống của họ, gắn với sự an vui hay đau khổ. Vì thế đối với lúa giống, đồng bào có những quy định rất nghiêm ngặt. Trong thời gian trỉa lúa cấm người vào trong làng.

Khi trỉa đàn ông đi trước chọc lỗ, đàn bà đi sau tra hạt và lấp lỗ. Các lỗ thường cách nhau 25 - 30 cm, sâu 4 - 6 cm. Số lượng hạt lúa được gieo tùy thuộc vào độ cứng của đất, và lỗ nông hay cạn. Khi trỉa lúa đồng bào không bao giờ trỉa theo hàng dọc mà theo chiều ngang từ thấp lên cao. Cách trỉa này hạn chế được dòng chảy góp phần chống xói mòn rửa trôi đất.

4.4. Khâu chăm sóc bảo vệ

Sau khi tría xong đồng bào tiến hành làm hàng rào cho rẫy. Hàng rào được làm bằng tre lồ ô, hoặc là gốc để lại sau khi chặt cốt. Cùng với hàng rào là việc đặt bẫy để thú ra phá hoại hoa màu. Có nơi đồng bào làm các hình bù nhìn để đuổi thú, đây là cách bảo vệ khá độc đáo. Hoạt động săn bắn cũng góp phần không nhỏ vào việc bảo vệ mùa màng. Khi lúa lên cao một gang tay đồng bào tiến hành làm cỏ lúa. Thường ở rừng già cỏ ít, còn ở rừng tái sinh cỏ mọc rất nhiều, có khi phải làm cỏ đến hai lần.

4.5. Khâu thu hoạch và chọn giống

Trước khi thu hoạch lúa đồng bào tiến hành làm kho chứa lúa. Đối với lúa ba trắng được thu hoạch sớm hơn lúa mùa 2 đến 3 tháng (tháng 6,7). Công việc thu hoạch lúa đòi hỏi lượng lao động lớn. Vì thời điểm thu hoạch lúa cũng đồng thời với thời điểm mùa mưa. Theo quy định, bà chủ lúa sẽ là người tuốt bông lúa đầu tiên sau đó mọi người mới được tuốt. Đồng bào thường tuốt từ dưới rẫy lên theo chiều ngang đám rẫy. Khâu tuốt lúa chủ yếu dựa vào sức người và đôi tay nên năng suất thường thấp do hạt rơi vãi, sót nhiều. Hiện nay một số nơi đã biết dùng liềm hái và máy phụ giúp cho công việc thu hoạch.

Cùng với công việc thu hoạch là công việc chọn giống cho mùa sau. Công việc chọn giống được đồng bào coi trọng. Kinh nghiệm lấy giống của đồng bào lấy vào buổi chiều trong những ngày nắng ráo. Vào thời điểm này nhiệt độ thấp, lượng nước trong hạt ít nên tránh được mốc. Hạt giống được bảo vệ trên gác bếp tránh chuột bọ, mưa lụt.

5. Vận dụng những kiến thức bản địa trong canh tác nương rẫy truyền thống của người dân xã Hồng Hạ vào quá trình đổi mới hệ thống sản xuất hiện nay

Qua những mô tả (dù chưa thật đầy đủ và chi tiết) về KTBD của người dân xã Hồng Hạ trong canh tác nương rẫy truyền thống trên các khía cạnh: cách tính lịch sản xuất ; phân loại sử dụng, bảo vệ đất ; xen canh đa canh, các khâu đoạn của một chu kỳ sản xuất nương rẫy ...cho chúng ta thấy:

Thứ nhất : KTBD của người dân xã Hồng Hạ trong sản xuất nương rẫy truyền thống hết sức đa dạng và phong phú, phản ánh sự thích nghi với điều kiện sản xuất vùng rừng núi. Đó là những gì mà con người đã đúc rút được qua một quá trình sản xuất lâu dài và được trao truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác. Có thể nói khi mà nhận thức của người dân còn thấp, còn chủ yếu dựa vào quan sát thực tế, khi mà yếu tố tự nhiên còn chi phối khá mạnh đến quá trình sản xuất, hay nói khác đi khi sản xuất còn mang nặng tính chất tự nhiên, tự cung tự cấp, đóng kín thì những KTBD đóng một vai trò hết sức đặc biệt quan trọng đối với sự phát triển sản xuất. Đó cũng chính là những gì mà chúng ta cần giữ gìn, phát huy.

Thứ hai: Có nhiên không phải tất cả những gì mà con người đúc rút được qua

"trực quan sinh động" là chân lý, là hoàn toàn phù hợp, thích nghi với sản xuất, với môi trường, nhất là trong sự thay đổi điều kiện sản xuất mới. Thực tế cho thấy hình thái kinh tế nương rẫy không còn phù hợp với điều kiện sản xuất hiện nay và đi cùng với nó, không ít những KTBD cần được xem xét lại dưới góc độ phát triển bền vững.

Thứ ba : Như thế, học hỏi những kinh nghiệm sản xuất nương rẫy của quá khứ không phải là để khuyếch trương , tạo điều kiện cho hình thái kinh tế nương rẫy phát triển theo những quy mô và cách thức trước đây. Theo chúng tôi mục đích cuối cùng của việc tìm hiểu này là nhằm xây dựng một hệ thống sản xuất mới trên cơ sở những kinh nghiệm cũ. Điều đó có nghĩa chúng ta phải nghiên cứu làm sao để chuyển tải được những kinh nghiệm trong cách tính lịch, trong việc chống xói mòn đất, chọn đất, trong việc xen canh, luân canh, trong những kinh nghiệm bảo vệ tài nguyên môi trường...vào việc trồng rừng, bảo vệ rừng, cách tác trên đất dốc, hay phát triển kinh tế vườn đồi dưới các dạng: vườn nhà, vườn đồi, vườn rừng... Làm được điều đó có nghĩa là chúng ta đã đưa dần người dân xã Hồng Hạ đi vào "quỹ đạo ngược" so với trước đây là chỉ biết khai thác lợi dụng thiên nhiên. Tạo ra được những "rừng trồng" với những vườn cây kinh tế (cà phê, hồ tiêu...), cây ăn quả (cam, chanh, sapochê, chuối, dứa), cây lấy gỗ (bạch đàn, keo, thông, trầm), cây nguyên vật liệu (gỗ, tre, nứa, luồng)..., có nghĩa là chúng ta đã tạo ra sự phát triển kinh tế, cũng như tạo ra được môi trường bền vững cho người dân xã Hồng Hạ .

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bùi Văn Đạo. Các hình thức trồng trọt truyền thống Tây Nguyên. Hà Nội,1993. Luận án PTS.KH Lịch sử.
2. Lê Sỹ Giáo. Nghĩ về một số việc đã làm được trong DTH nông nghiệp. TC DTH số 1, 1994
3. Nguyễn Anh Ngọc. DTH với vấn đề nương rẫy. TC DTH số 1,1994.

QUẢN LÝ RỪNG Ở HỒNG HẠ VÀ CÁC BÀI HỌC THỰC TIỄN

Lê Quang Bảo

1. BỐI CẢNH

Ở Việt Nam, khu vực miền núi chiếm hơn 70% diện tích, hơn một phần ba dân số cả nước và đang là mối quan tâm chính của chính phủ (Chu Hữu Quý, 1995). Việc quản lý có hiệu quả đất, rừng và các tài nguyên thiên nhiên khác trên khu vực này có tầm quan trọng sống còn không chỉ cho các cộng đồng dân cư địa phương mà còn cho sự phát triển bền vững của đất nước.

Tuy nhiên, môi trường phức tạp về các điều kiện sinh thái, kinh tế và xã hội trên khu vực này đã và đang tạo ra những thử thách lớn cho sự phát triển kinh tế và xã hội. Đó là cách biệt và cô lập địa lý với các trung tâm phát triển của đất nước, môi trường sinh thái dễ bị phá vỡ, sự đa dạng cao độ về điều kiện sinh thái và văn hóa xã hội. Trong điều kiện đó, sự gia tăng áp lực dân số ở khu vực này gây ra những thay đổi tiêu cực, như sự suy giảm tài nguyên rừng, suy thoái đất đai và mất cân bằng về chế độ thủy văn. Các thay đổi bất lợi này làm lại càng gây khó khăn cho các nỗ lực xóa đói, giảm nghèo và phát triển kinh tế miền núi của chính phủ. Đời sống của các cộng đồng dân cư trên và gần địa bàn rừng vẫn còn rất khó khăn.

Trong những năm gần đây, chính phủ Việt Nam đã có nhiều nỗ lực nhằm đạt được đồng thời hai mục tiêu chiến lược là bảo vệ tài nguyên thiên nhiên và phát triển kinh tế miền núi thông qua các chương trình lớn như: Chương trình 327 và 661 (5 triệu ha rừng), chương trình định canh định cư, v.v. Bên cạnh những thành tựu đã đạt được, đã có nhiều vấn đề nảy sinh trong quá trình triển khai và thực thi các chương trình và dự án này, mà phần lớn có liên quan đến tính hiệu quả, tính bền vững và công bằng trong quản lý tài nguyên rừng. Các chương trình dự án này được tiến hành một cách đồng bộ trên toàn quốc, chưa thật sự có những nghiên cứu có chất lượng đi trước nên thường thiếu tính linh động trong bối cảnh đa dạng của khu vực. Các nghiên cứu về quản lý rừng chưa nhiều, chưa chú trọng tiếp cận có sự tham gia và phân tích động thái nên kết quả thường có giá trị sử dụng thấp, thiếu tính dự báo.

Để có thể xây dựng được một chiến lược nghiên cứu, phát triển và quản lý tài nguyên rừng hợp lý thì vấn đề đầu tiên cần được làm rõ là phải hiểu rõ hiện trạng quản lý sử dụng nó; xác định các tồn tại, các áp lực gây suy thoái để có cơ sở đề xuất các giải pháp chiến lược. Vì thế, nghiên cứu hiện trạng sử dụng và quản lý tài nguyên rừng và đất rừng có sự tham gia là một bước đi đầu tiên trong chiến lược quản lý tài nguyên

miền núi có sự tham gia. Hơn nữa, để có được một chiến lược phát triển miền núi bền vững thì cần thiết phải hiểu rõ sự vận động của hệ thống sử dụng tài nguyên rừng miền núi, trong đó có sự xác định rõ các xu hướng biến đổi chủ yếu của hệ thống, các nhân tố tác động chủ yếu và cơ chế tác động qua lại làm thay đổi hệ thống. Trên cơ sở đó các nhà nghiên cứu và làm chính sách rút ra những kinh nghiệm/ những bài học để đề ra các biện pháp can thiệp thích nghi với tính đặc thù của từng địa bàn cụ thể nhằm nâng cao tính bền vững trong quản lý tài nguyên miền núi nước ta.

Hồng Hạ - địa bàn nghiên cứu - là một khu vực đầu nguồn quan trọng ở miền núi tỉnh Thừa Thiên Huế, có tính đại diện cao về mặt sinh thái và nhân văn của khu vực miền núi của miền Trung Việt nam. Nơi đây có nhiều đặc điểm sinh thái, văn hóa và xã hội đa dạng và đang chịu ảnh hưởng của nhiều nhân tố từ bên ngoài như các chương trình lâm nghiệp 327 và 661, định canh định cư, kinh tế mới và chính sách bảo vệ rừng đầu nguồn.

2. CÁC TIẾN TRÌNH VÀ KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU CHỦ YẾU

2.1. Rừng và đất rừng đóng vai trò thiết yếu, đa dụng trong đời sống của người dân Hồng Hạ

Từ bao đời nay, rừng tự nhiên là nguồn sống thiết yếu và quan trọng đối với các dân tộc ít người ở Hồng Hạ. Chức năng và vai trò của rừng tự nhiên đối với đời sống người dân ở đây thể hiện qua các mặt như sau:

- Cung cấp thức ăn thông qua các sản phẩm động vật và thực vật từ rừng: Củ mài, rượu đoác, quả đoác, mật ong, cá suối và thú rừng. Săn bắn và bắt cá suối là những hoạt động cung cấp chất đạm - vốn rất hạn chế từ chăn nuôi ở đây - cho các gia đình. Thức ăn từ rừng tự nhiên vô cùng quan trọng cho người dân ở đây một khi mùa màng bị thất bát, thiệt hại do bão lụt.
- Cung cấp vật liệu làm nhà: Lá cọ lợp nhà và gỗ làm nhà.

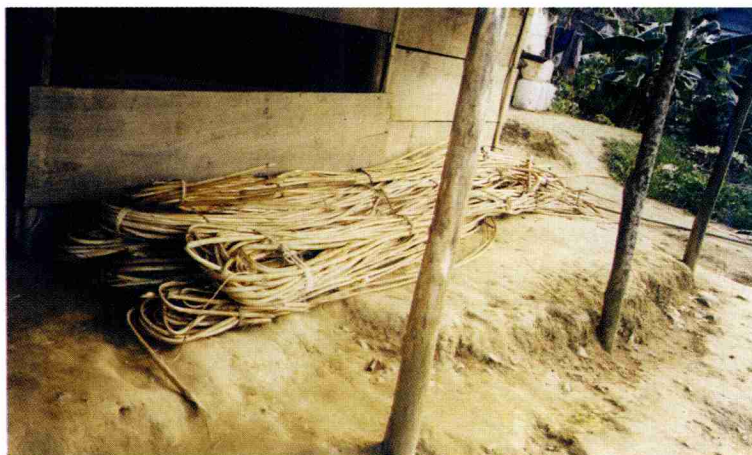
Bình quân cần 6,5 m³ gỗ để cất một căn nhà ở Hồng Hạ. Hộ gia đình có nhu cầu làm nhà viết đơn trình UBND xã để xác nhận và trình cho Hạt Kiểm lâm để xin cấp giấy phép. Khi được phép, người dân tự mình vào rừng tìm gỗ để chặt hạ và vận chuyển ra khỏi rừng. Công việc chặt hạ, vận chuyển gỗ cũng như cất nhà đều có sự hợp tác giữa các hộ gia đình trong thôn theo kiểu đổi công.

- Cung cấp hàng hóa lâm sản phụ như lá nón, mây, mật ong và thú rừng. Các hoạt động này cũng là một nguồn thu tiền mặt cho một số gia đình vào lúc nông nhàn.
- Cung cấp thuốc chữa bệnh: Tuy chưa được điều tra kỹ nhưng có những bằng chứng gián tiếp cho thấy người dân Hồng Hạ hiện đang tự chữa bệnh bằng cách riêng của họ.

Các loại lâm sản phi gỗ chủ yếu vai trò trong đời sống cộng đồng Hồng Hạ

Loại lâm sản	Tần suất khai thác	Công dụng
Gỗ	Rất ít	Làm nhà ở
Củi	Rất thường xuyên (hàng ngày)	Nấu ăn hàng ngày
Mây	Rất ít	Dụng cụ gia đình
Lá cọ	Ít (hàng năm)	Lợp nhà
Lá nón	Ít (hàng năm)	Bán
Măng	Ít (hàng năm)	Thức ăn gia đình
Môn rừng	Không thường xuyên (hàng quý)	Thức ăn cho lợn
Cây thuốc	Rất ít	Chữa bệnh
Mật ong	Rất ít	Thức ăn, chữa bệnh, bán
Thú rừng	Thường xuyên (hàng tháng)	Thức ăn, bán

Hiện trạng sử dụng rừng tự nhiên của người dân Hồng Hạ - theo cách truyền thống của họ chủ yếu với sự tận dụng hợp lý các sản phẩm phi gỗ - đã cho thấy giá trị nhiều mặt của rừng tự nhiên trong đời sống của các cộng đồng dân tộc ít người, và bằng cách này họ không phải là người gây ra sự suy giảm nghiêm trọng hiện nay của rừng tự nhiên.



Ảnh 6: Mây- một trong các loại lâm sản phi gỗ ở Hồng Hạ

2.2. Các xu hướng thay đổi về quản lý tài nguyên rừng ở Hồng Hạ

2.2.1. Mục tiêu nghiên cứu

- (1) Hiểu rõ các đặc điểm tự nhiên và kinh tế - xã hội của địa bàn nghiên cứu và hiện trạng quản lý và bảo vệ tài nguyên rừng và đất rừng ở Hồng Hạ;
- (2) Xác định các chiều hướng biến đổi chủ yếu trong cơ cấu sử dụng tài nguyên đất,

rừng và các nhân tố tác động;

- (3) Chẩn đoán các khó khăn và hạn chế trong sử dụng và quản lý tài nguyên với sự tham gia của người dân;
- (4) Tìm ra các bài học kinh nghiệm và phác thảo một số biện pháp chiến lược (dài hạn) cho việc sử dụng tài nguyên rừng bền vững của cộng đồng.

2.2.2. Tiến trình và phương pháp nghiên cứu

Điều tra ban đầu

Bảng 27. Các phương pháp và công cụ sử dụng trong điều tra ban đầu

Nội dung điều tra	Phương pháp/công cụ sử dụng
Tổng quan về điều kiện tự nhiên và xã hội	Phỏng vấn nhóm nông cốt (linh hoạt)
Các chỉ số cơ bản về rừng và đất rừng	Phỏng vấn nhóm nông cốt (linh hoạt)
Phân bố tài nguyên rừng và đất rừng	Sơ đồ hiện trạng tài nguyên
Sơ lược về sử dụng đất	Sơ đồ hiện trạng tài nguyên, lát cắt
Sơ lược về quản lý, sử dụng rừng và đất rừng	Phỏng vấn (nhóm nông cốt, hộ gia đình)
Tiềm năng, cơ hội, khó khăn và hạn chế	Phỏng vấn (nhóm nông cốt, hộ gia đình)
Chính lý và thống nhất kết quả cấp xã	Họp dân

Thu thập số liệu thứ cấp

Thu thập các thông tin thứ cấp (định tính và định lượng) có liên quan đến quản lý, sử dụng và bảo vệ tài nguyên rừng và đất rừng tại địa bàn nghiên cứu, bao gồm: các số liệu thống kê, các loại bản đồ và các báo cáo/văn bản. Nhiều nguồn số liệu thứ cấp khác nhau đã được sử dụng: Sổ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Sổ Địa chính, Ban quản lý Đầu nguồn sông Bồ, Hạt kiểm lâm A Lưới, Trạm Khí tượng & Thủy văn A Lưới, UBND xã Hồng Hạ.

Điều tra chuyên đề

Các hoạt động điều tra chuyên đề tập trung vào việc đánh giá hiện trạng quản lý, sử dụng và mô tả diễn biến của tài nguyên rừng có sự tham gia của cộng đồng. Những vấn đề chưa rõ ràng hoặc chưa ăn khớp giữa các nguồn cung cấp thông tin khác nhau được tìm hiểu thêm chủ yếu tại hiện trường thông qua sử dụng các công cụ chẩn đoán có sự tham gia.

Các công cụ chủ yếu được sử dụng trong giai đoạn này là: phỏng vấn nhóm nông cốt, phỏng vấn hộ gia đình, quan sát hiện trường, lược sử thôn bản và các loại biểu đồ hướng thời gian (định tính). Quá trình điều tra được thực hiện theo 4 nội dung tuần tự như sau:

- (1) Phân loại các dạng rừng và đất rừng theo địa phương. *Phương pháp*: thảo luận

nhóm gồm nông dân chủ chốt, lãnh đạo xã và nhà nghiên cứu lâm nghiệp.

- (2) Xây dựng bản đồ hiện trạng rừng có sự tham gia để chỉ rõ sự phân bố các loại rừng và đất rừng. *Phương pháp*: vẽ bản đồ có sự tham gia theo 3 bước: vẽ phác đồ xã tỉ lệ lớn, khoanh vẽ trên bản đồ địa hình UTM tỉ lệ 1:25000, và khảo sát thực địa để phúc tra.
- (3) Xác định hiện trạng quản lý, sử dụng và các vấn đề khó khăn cho từng loại rừng và đất rừng cũng như xác định sơ bộ phương hướng giải quyết. *Phương pháp*: thảo luận nhóm và phỏng vấn nông hộ.
- (4) Xác định diễn biến tài nguyên rừng và các nhân tố tác động ở các thời kỳ khác nhau; xác định quá trình biến đổi tài nguyên chủ yếu và các nhân tố ảnh hưởng lên quá trình này và đề xuất các phương hướng giải pháp nhằm nâng cao tính bền vững của quản lý tài nguyên rừng và đất rừng. *Phương pháp*: Lược sử thôn bản, xây dựng biểu đồ hướng thời gian có sự tham gia, thảo luận nhóm nông cốt và họp dân.

Đánh giá kỹ thuật

Nhà nghiên cứu phân tích tổng hợp các kết quả từ các kênh thông tin khác nhau để có được một tổng quan rõ nét hơn về thực trạng sử dụng và quản lý tài nguyên rừng và đất rừng.

Phương pháp: công tác nội nghiệp về đồ bản, phân tích và tổng hợp các số liệu, thảo luận nhóm nghiên cứu của dự án.

Thẩm định kết quả có sự tham gia

Kết quả của bước đánh giá kỹ thuật được trình bày trong một cuộc họp dân của xã để chỉnh lý, bổ sung và hoàn thiện.

2.2.3. Các kết quả nghiên cứu chính

- Rừng trồng, chủ yếu là rừng thuần loài Acacia, tăng lên với tốc độ 100ha/năm từ 1993 đến 1997. Tuy nhiên, trong thời gian sắp đến tiềm năng tăng diện tích rừng trồng không còn đáng kể do diện tích cần trồng rừng phủ xanh ít dần và ngày càng quá xa khu dân cư.
- Diện tích đất cỏ tranh thuần túy như trước đây giảm đáng kể. Việc khoanh nuôi bảo vệ rừng trong khuôn khổ chương trình 327 đã giúp một diện tích đáng kể đất cỏ tranh (có tiềm năng tái sinh) chuyển thành các trạng thái thực bì đang phục hồi. Diện tích rừng tự nhiên biến đổi không biến động nhiều trong 10 năm trở lại đây và vẫn có xu hướng tăng chậm trong các năm tới trong điều kiện thực thi Luật Bảo vệ và Phát triển rừng.
- Chất lượng rừng tự nhiên bị suy giảm nhiều so với 30 trước đây, nhưng nay đang phục hồi chậm.

Bảng 28. Diện tích các loại hình sử dụng đất tại Hồng Hạ qua các năm 1992 - 1998
(Đơn vị: ha)

Loại đất	1992	1993	1994	1995	1996	1997	1998	CV(%)
1. Đất nông nghiệp	164	152	135	130	138	143	148	8,0
2. Đất có rừng	7870	7887	7916	7896	8197	8566	8566	3,9
2.a. Rừng tự nhiên	7870	7865	7857	7853	7853	7853	7853	0,1
2.b. Rừng trồng	0	16	53	239	344	712	713	104,6
3. Đất không có rừng	10757	10751	10737	10759	10450	10074	10067	3,1
3.a. Đất có tranh + lau lách (Ia)	-	-	-	-	-	-	4832	
3.b. Đất cây bụi (Ib)	-	-	-	-	-	-	101	
3.c. Đất có cây gỗ rải rác (Ic)	-	-	-	-	-	-	5235	
4. Các loại đất khác	159	160	162	164	165	167	169	2,3
Tổng (1) + (2) + (3) +(4)	18950	18950	18950	18950	18950	18950	18950	

Nguồn: 1995 - 1998: Phòng Địa chính huyện A Lưới, UBND xã Hồng Hạ

1992 - 1994: Theo ước tính của nông dân nông cốt xã Hồng Hạ

Ghi chú: CV: hệ số biến động (%)

- Các yếu tố ảnh hưởng đến động thái tài nguyên rừng như môi trường chính sách, thể chế và dân số, v.v. cũng có nhiều thay đổi. Sự chuyển đổi về chính sách quản lý rừng từ mục tiêu khai thác gỗ tròn trong thập niên đầu tiên sau chiến tranh sang mục tiêu bảo vệ đầu nguồn đã và đang giảm nhiều tác động tiêu cực trực tiếp lên tài nguyên rừng. Các cơ quan quản lý lâm nghiệp chủ yếu cũng chuyển từ Lâm trường sang các cơ quan bảo vệ rừng như Hạt kiểm lâm, Ban quản lý đầu nguồn. Tuy nhiên, mặt dù chính sách quản lý rừng thay đổi đã nhiều năm nhưng một số tiêu chí quản lý lâm nghiệp quan trọng chưa có thay đổi tương ứng, đó là việc chưa có hệ thống phân loại rừng và điều kiện lập địa cho quản lý rừng đầu nguồn và chưa có cơ quan quản lý đầu nguồn theo đúng chức năng tổng hợp của nó.
- Cùng với việc ban hành các định chế bảo vệ rừng đầu nguồn là và cơ quan quản lý nguồn ngân sách cho bảo vệ và phát triển rừng, các cơ quan chuyên trách về lâm nghiệp vẫn là các chủ rừng, trong khi đó vai trò của cộng đồng vẫn là thứ yếu. Chính vì vậy, áp lực của cộng đồng địa phương lên tài nguyên rừng vẫn còn, làm cho công tác quản lý rừng luôn bị động và hoàn toàn phụ thuộc vào nguồn ngân sách nuôi dưỡng của nhà nước.
- Các yếu tố hạn chế trong quản lý rừng và đất rừng ở Hồng Hạ:

- Các bên có liên quan thiếu thông tin và kiến thức cần cho quá trình quản lý rừng. Phần lớn các thông tin này là không thể thiếu cho quá trình quản lý rừng.

Bảng 29: Các hạn chế về thông tin cho các bên có liên quan đến quản lý rừng ở Hồng Hạ

Bên có liên quan chủ yếu	Thông tin/kiến thức bị hạn chế
Ban quản lý đầu nguồn sông Bồ và Hạt kiểm lâm A Lưới	- Các nguyên lý về quản lý đầu nguồn và rừng đầu nguồn. - Thông tin về kinh tế - xã hội ở cộng đồng. - Thông tin và kiến thức về kỹ thuật phục hồi rừng bằng cây bản địa - Thông tin và kiến thức về nông lâm kết hợp. - Hiện trạng cụ thể về điều kiện lập địa và hiện trạng tổng thể của rừng tự nhiên.
Người dân xã Hồng Hạ	- Ý niệm mờ nhạt về ranh giới hành chính và phân bổ không gian chính xác của tài nguyên rừng - Quy hoạch sử dụng đất của các cơ quan nhà nước - Các vấn đề chi tiết của chính sách quản lý rừng của nhà nước.

- Quản lý rừng chưa dựa trên một nền tảng qui hoạch sử dụng đất hợp lý. Trong mục tiêu vĩ mô của nhà nước đã xác định rõ là quản lý đầu nguồn bền vững, nhưng trên thực tế chưa có hệ thống các tiêu chí cho qui hoạch quản lý sử dụng đầu nguồn, và lẽ dĩ nhiên là chưa có qui hoạch đầu nguồn. Mâu thuẫn lớn nhất hiện nay là sự không cân bằng giữa sử dụng đất cho nông nghiệp và trồng/khoanh nuôi/bảo vệ rừng.
- Thiếu cơ quan phụ trách về quản lý đầu nguồn tổng hợp.
- Thiếu sự tham gia chủ động và bình đẳng hơn của cộng đồng vào tiến trình quản lý rừng. Mức độ tham gia của người dân chỉ mới ở mức là người được thông báo, được trả công chứ chưa phải là các phương thức tham gia tích cực hơn như: quan hệ đối tác, tham gia vào tiến trình lập kế hoạch, v.v.
- Thiếu các nền tảng kỹ thuật cần thiết cho quản lý rừng đầu nguồn: hệ thống phân loại rừng đầu nguồn, hệ thống phân cấp điều kiện lập địa cho quản lý đầu nguồn, và các thử nghiệm bài bản dài hạn về kỹ thuật phục hồi rừng đầu nguồn.
- Các nhu cầu nghiên cứu tiếp theo:
 - Thống nhất cơ sở dữ liệu về sử dụng đất khu vực đầu nguồn bằng cách giải đoán ảnh vệ tinh và công cụ GIS.

- Phát triển hệ thống phân cấp điều kiện lập địa phù hợp cho quản lý đầu nguồn và cơ cấu sử dụng đất hợp lý của khu vực đầu nguồn.
- Nghiên cứu hệ thống phân loại tài nguyên rừng phù hợp cho quản lý phòng hộ đầu nguồn có sự tham gia.
- Xác định các khu vực không gian phù hợp cho quản lý rừng cộng đồng.
- Nghiên cứu phân tích sâu hơn các mối quan hệ tầm cảnh quan giữa lĩnh vực lâm nghiệp với các lĩnh vực khác (nông nghiệp, chăn nuôi, v.v.) để có những đề xuất cụ thể về phương hướng tiếp cận, cải tiến về mặt cơ cấu của các chương trình/dự án đầu nguồn.
- Đẩy nhanh tiến trình giao đất giao rừng cho cộng đồng (tổ chức, nhóm hộ hoặc hộ gia đình).
- Xúc tiến tiến trình nghiên cứu cải cách thể chế quản lý đầu nguồn (đồng quản lý khu vực đầu nguồn).

2.3. Hệ thống quyền quản lý sử dụng đất và cây rừng ở Hồng Hạ

2.3.1. Bối cảnh

Trong những năm gần đây, chính phủ Việt Nam đã có nhiều nỗ lực nhằm đạt được đồng thời hai mục tiêu chiến lược là bảo vệ tài nguyên thiên nhiên và phát triển kinh tế miền núi thông qua các chương trình lớn như: Chương trình 327 và 661 (5 triệu ha rừng), Chương trình định canh định cư, v.v. Tuy nhiên đã có nhiều vấn đề nảy sinh trong quá trình triển khai và thực thi các chương trình và dự án này. Trong đó, quyền quản lý sử dụng đất và cây rừng luôn là một vấn đề then chốt quyết định tính bền vững, tính hiệu quả và tính công bằng trong việc bảo vệ và phát triển tài nguyên rừng và đất rừng.

Đã có nhiều vấn đề nảy sinh có liên quan mật thiết đến quyền sử dụng đất và cây, như là (a) sự bất cập giữa các nhà lập kế hoạch của các dự án chính phủ và các tập quán/nhu cầu quản lý đất và cây đặc thù ở địa phương, (b) sự không chắc chắn và rõ ràng về quyền sử dụng đất và rừng, và (c) sự thiếu hiểu biết về bản chất của các hệ thống sở hữu trong điều kiện môi trường chính sách thay đổi nhanh (Hoàng Hữu Cải, 1999). Chính vì thế, việc có được một sự hiểu biết tốt hơn về bản chất các hệ thống quyền sở hữu và sử dụng của nhà nước và địa phương là một nhu cầu cấp thiết của nhiều thành phần có liên quan đến quản lý và phát triển miền núi, bao gồm người làm chính sách, quản lý dự án, phổ cập viên, nhà nghiên cứu và cả cộng đồng địa phương.

Hồng Hạ là một khu vực đầu nguồn quan trọng ở miền núi tỉnh Thừa Thiên-Huế, có nhiều đặc điểm sinh thái, văn hóa và xã hội đa dạng và đang chịu ảnh hưởng của nhiều nhân tố từ bên ngoài như các chương trình lâm nghiệp 327 và 661, chương trình định canh định cư, kinh tế mới và chính sách bảo vệ rừng đầu nguồn. Những quan hệ này chắc chắn có liên quan với hệ thống quyền quản lý sử dụng đất và cây phức tạp mà việc hiểu rõ về nó là rất cần thiết cho việc quản lý tài nguyên thiên nhiên trên địa bàn

xã. Trong năm thứ nhất của dự án quản lý tài nguyên dựa vào cộng đồng ở Hồng Hạ, đã có nhiều nghiên cứu mô tả các đặc điểm của cộng đồng và tài nguyên nhưng thông tin về quyền sở hữu, quyền quản lý và sử dụng đất và cây vẫn còn nghèo nàn vì thế chưa hội đủ các cơ sở để đề xuất kiến nghị cải tiến quản lý tài nguyên khu vực đầu nguồn.

2.3.2. Mục tiêu nghiên cứu

Trên phương diện quyền sử dụng quản lý tài nguyên đất và cây rừng, có nhiều vấn đề nghiên cứu chưa được làm sáng tỏ. Trên cơ sở các hiểu biết ban đầu đạt được qua các nghiên cứu mới nhất, nghiên cứu này tập trung trả lời các vấn đề chủ yếu như sau:

- 1) Tiến trình mở rộng địa phận quản lý sử dụng của các cơ quan nhà nước và cộng đồng.
- 2) Việc quản lý đất và cây đã diễn ra như thế nào trên cơ sở hệ thống quyền sở hữu và sử dụng. Các vấn đề chồng chéo và bất cập giữa các thành phần khác nhau trong quản lý và sử dụng tài nguyên đất và cây rừng.
- 3) Các nhân tố chủ yếu ảnh hưởng lên hệ thống quyền sở hữu và sử dụng đất và cây rừng.

2.3.3. Tiến trình và các phương pháp nghiên cứu

THỐNG NHẤT CÁC KHÁI NIỆM

Khái niệm *quyền sở hữu và sử dụng* trong nghiên cứu này được hiểu như là sự phân bố các quyền quyết định cụ thể có liên quan đến quản lý tài nguyên đất và cây rừng, bao gồm các quyền như sau:

- Quyền sử dụng: quyền canh tác cây nông nghiệp, khai thác cây gỗ, thu hái các lâm sản phi gỗ
- Quyền chuyển nhượng: quyền thuê, bán và thế chấp đất và cây rừng
- Quyền ngăn chặn/bảo vệ: ngăn chặn người khác sử dụng đất và khai thác cây rừng
- Quyền quản lý hành chính: quyền giao đất hoặc giao các quyền quyết định khác về sử dụng đất và cây rừng.

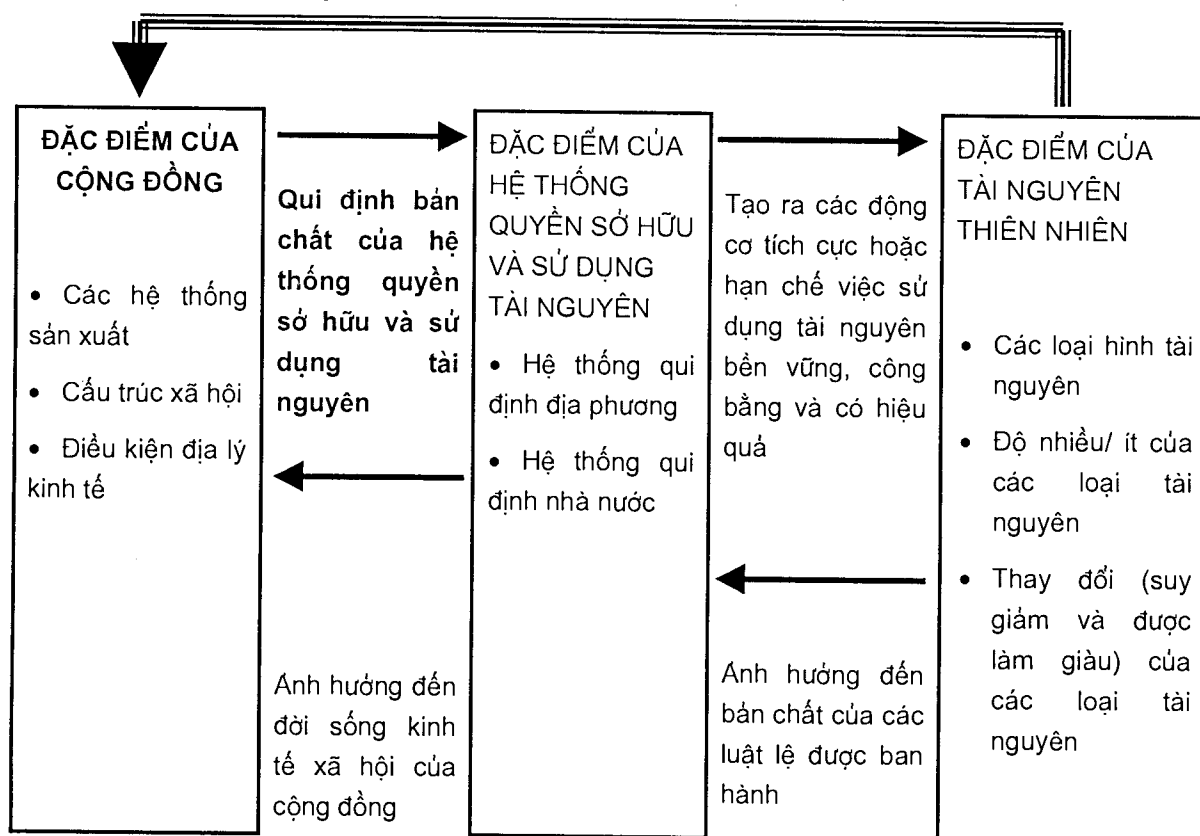
Hệ thống quyền sở hữu và sử dụng tài nguyên đất và cây rừng ở đây được hiểu như là tập hợp các quyền quyết định khác nhau của các nhóm đối tượng khác nhau trên các loại hình đất và cây rừng khác nhau. Như vậy hệ thống này chính là sự phân bố các quyền quyết định (ở các mức độ khác nhau) trong một không gian 2 chiều: (a) các loại hình tài nguyên đất và cây khác nhau và (b) các đối tượng quản lý sử dụng tài nguyên khác nhau.

KHUNG PHÂN TÍCH TỔNG QUÁT

Hệ thống quyền sở hữu và sử dụng tài nguyên được xem như là một nhân tố quyết

định chủ yếu về bản chất của mối tương tác giữa 2 hệ thống phụ tự nhiên và xã hội, thông qua đó nó đóng vai trò quyết định trong việc điều khiển chức năng của hệ sinh thái nhân văn khu vực đầu nguồn (sơ đồ 5)

QUÁ TRÌNH TIẾN HÓA / THÍCH NGHI



Sơ đồ 5. Mô hình nghiên cứu phân tích quyền sở hữu và sử dụng tài nguyên (chỉnh lý từ Freudenberger, 1995).

TIẾP CẬN VỚI CỘNG ĐỒNG

Nếu xem xét vấn đề một cách hệ thống như trong sơ đồ nghiên cứu ở sơ đồ 5 thì tiến trình nghiên cứu từ trước đến nay gồm 2 bước:

- Năm thứ nhất của dự án: mô tả các hệ thống tự nhiên (tài nguyên đất, rừng và nước) và các đặc điểm của cộng đồng,
- Năm thứ 2 của dự án: tiếp tục thu thập thông tin, phát triển phương pháp luận nghiên cứu và thực hiện phân tích hệ thống quyền sở hữu và sử dụng.

Do yêu cầu về bản chất của chủ đề nghiên cứu, quá trình điều tra thu thập thông tin không phải theo các phương pháp chọn mẫu thống kê kinh điển mà thông qua thảo luận, phỏng vấn bán cấu trúc với các đối tượng cung cấp thông tin - chủ yếu bao gồm: các trưởng thôn, một số hộ gia đình và lãnh đạo xã - kết hợp với việc sử dụng các công cụ sơ đồ lát cắt ngang và bản đồ tài nguyên.

Quá trình chiếm dụng đất và sơ đồ lát cắt

Phân tích và mô tả lịch sử quản lý đất và cây là một hướng tiếp cận quan trọng mang tính khởi đầu trong nghiên cứu này. Điều này được thực hiện thông qua phỏng vấn hồi tưởng của các đối tượng có liên quan. Đối với đối tượng cung cấp thông tin là các cư dân ở Hồng Hạ, các công cụ tượng hình như sơ đồ tài nguyên và lát cắt dọc đã được sử dụng theo hướng tiếp cận này. Vì đơn giản và dễ hình dung, sơ đồ lát cắt ngang được sử dụng như là một công cụ chủ yếu để mô tả quá trình chiếm dụng đất cũng như phân bố các quyền quản lý và sử dụng đất theo không gian. Chúng tôi đã thử áp dụng công cụ bản đồ vào công việc này nhưng chưa đạt nhiều tiến triển do tính phức tạp của phương pháp đối với người dân địa phương.

Sơ đồ và bản đồ tài nguyên

Sơ đồ tài nguyên tỉ lệ lớn khu vực rừng trồng và đất nông nghiệp do một số nông dân có kinh nghiệm vẽ trong năm thứ nhất được sử dụng để xác định sự phân bố về quyền sở hữu và sử dụng trên các loại hình đất này.

2.3.4. Các kết quả nghiên cứu chính

Khái niệm quyền chiếm hữu - "tenure" - trong điều kiện Việt Nam

Quyền chiếm hữu tài nguyên ở Việt Nam thường được hiểu bao gồm 2 yếu tố: quyền sở hữu và quyền sử dụng. Theo luật pháp của nhà nước Việt Nam tài nguyên đất đai thuộc sở hữu toàn dân và do nhà nước thống nhất quản lý. Nhà nước giao quyền sử dụng cho các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân - được gọi là người sử dụng đất - quyền sử dụng đất lâu dài và ổn định (Điều 1, Luật Đất đai ban hành ngày 14-7-1993). Như vậy, trên khía cạnh luật pháp, quyền sở hữu đất đai ở Việt Nam là duy nhất và thuần nhất theo thời gian. Yếu tố mang tính động thái theo thời gian và các đối tượng đất đai và con người khác nhau chính là quyền sử dụng đất được nhà nước giao cho các nhóm đối tượng khác nhau. Chính vì thế, trong bối cảnh của Việt Nam, việc nghiên cứu quyền chiếm dụng đất - "land tenure" - thường tập trung chủ yếu vào quyền sử dụng đất - "right of land use" - của các đối tượng khác nhau trên các loại hình đất đai khác nhau được nhà nước bảo hộ. Quyền sử dụng đất lâm nghiệp rất biến động theo cả 3 yếu tố:

- (1) sự thay đổi về chính sách nhà nước theo thời gian,
- (2) các loại hình đất lâm nghiệp khác nhau
- (3) các nhóm sử dụng đất khác nhau

Điều này thể hiện rõ trong Luật bảo vệ và phát triển tài nguyên rừng (ban hành ngày 12-8-1991) và các văn bản pháp lý dưới luật đi kèm.

Khác với tài nguyên đất, ở Việt Nam tài nguyên cây gỗ có thể thuộc quyền sở hữu của các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân như là một tài sản riêng trong điều kiện họ là người bỏ vốn để gây trồng (Điều 3 của Luật bảo vệ và phát triển rừng, 1991). Vì thế, quyền chiếm hữu cây gỗ thường được xem xét một cách đầy đủ về tất cả các quyền của nó.

Quá trình mở rộng địa phận quản lý lâm nghiệp của các cơ quan nhà nước

- Đất có rừng là khu vực xuất phát và ưu tiên của quản lý lâm nghiệp nhà nước từ sau 1975 và chính sách quản lý rừng định hướng theo sản xuất gỗ giai đoạn 1975-1998.
- Sự mở rộng của địa phận quyền quản lý lâm nghiệp từ đất có rừng sang đất trống từ sau 1986.
- Quy hoạch không gian của quản lý rừng nhà nước: Hệ thống tiểu khu - lô - khoảnh và phân khoảnh chủ yếu căn cứ vào diện mạo địa hình.

Bảng 30. Các tiểu khu cho quản lý lâm nghiệp trên địa bàn xã Hồng Hạ và cơ sở pháp lý của quản lý nhà nước giai đoạn 1991-1999

Tiểu khu	Diện tích		Cơ quan quản lý nhà nước	Cơ sở pháp lý của quản lý
TK1028	175		Hạt Kiểm lâm A Lưới	• Luật bảo vệ và phát triển rừng (1991) - các qui định đối với rừng phòng hộ.
TK1029	770			
TK1030	503			
TK1031	774			
TK1032	869			
TK1033	240			
TK1046	(*)			
TK1050	910	Xung yếu		
TK1064	1176		Ban Quản lý đầu nguồn sông Bồ	• Luật bảo vệ và phát triển rừng (1991): các qui định đối với rừng phòng hộ. • Dự án 327: giai đoạn 1993 - 1998 • Dự án 661: giai đoạn sau 1998
TK1043	1764	Xung yếu		
TK1044	803	Xung yếu		
TK1045	498	Xung yếu		
TK1047	510	Rất xung yếu		
TK1048	1197	Rất xung yếu		
TK1049	834	Xung yếu		
TK1056	918	Rất xung yếu		
TK948	350	Rất xung yếu		• Luật bảo vệ và phát triển rừng (1991): qui định đối với rừng phòng hộ. • Dự án 327 và 661
TK1067a.	(*)	Rất xung yếu		

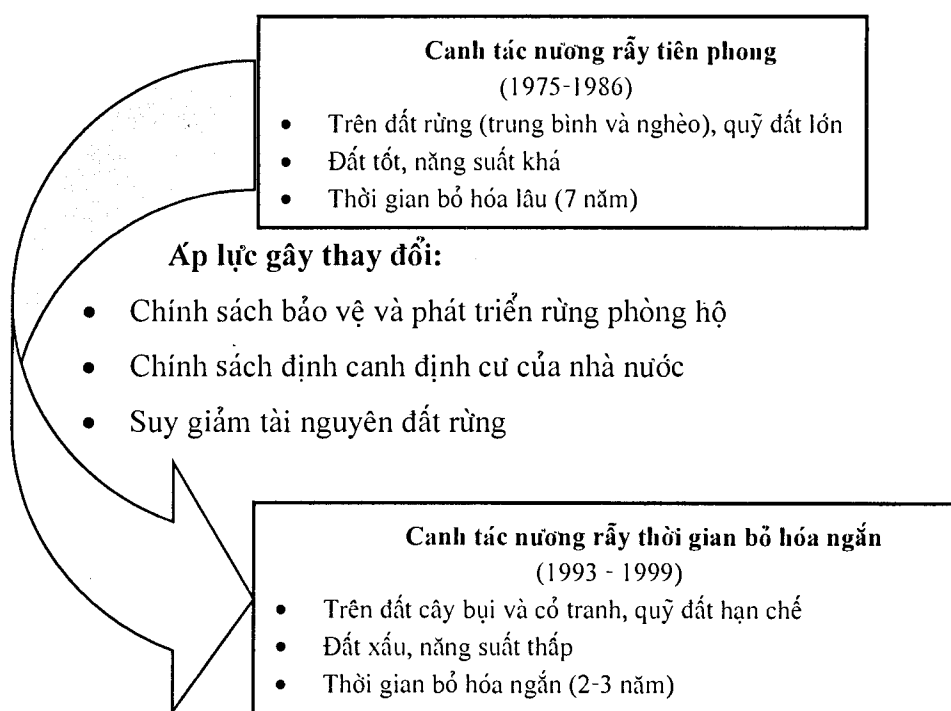
(*) Tiểu khu chưa xác định được diện tích

Nguồn: Ban quản lý rừng phòng hộ đầu nguồn sông Bồ, Chi cục phát triển Lâm nghiệp Thừa Thiên Huế (1999).

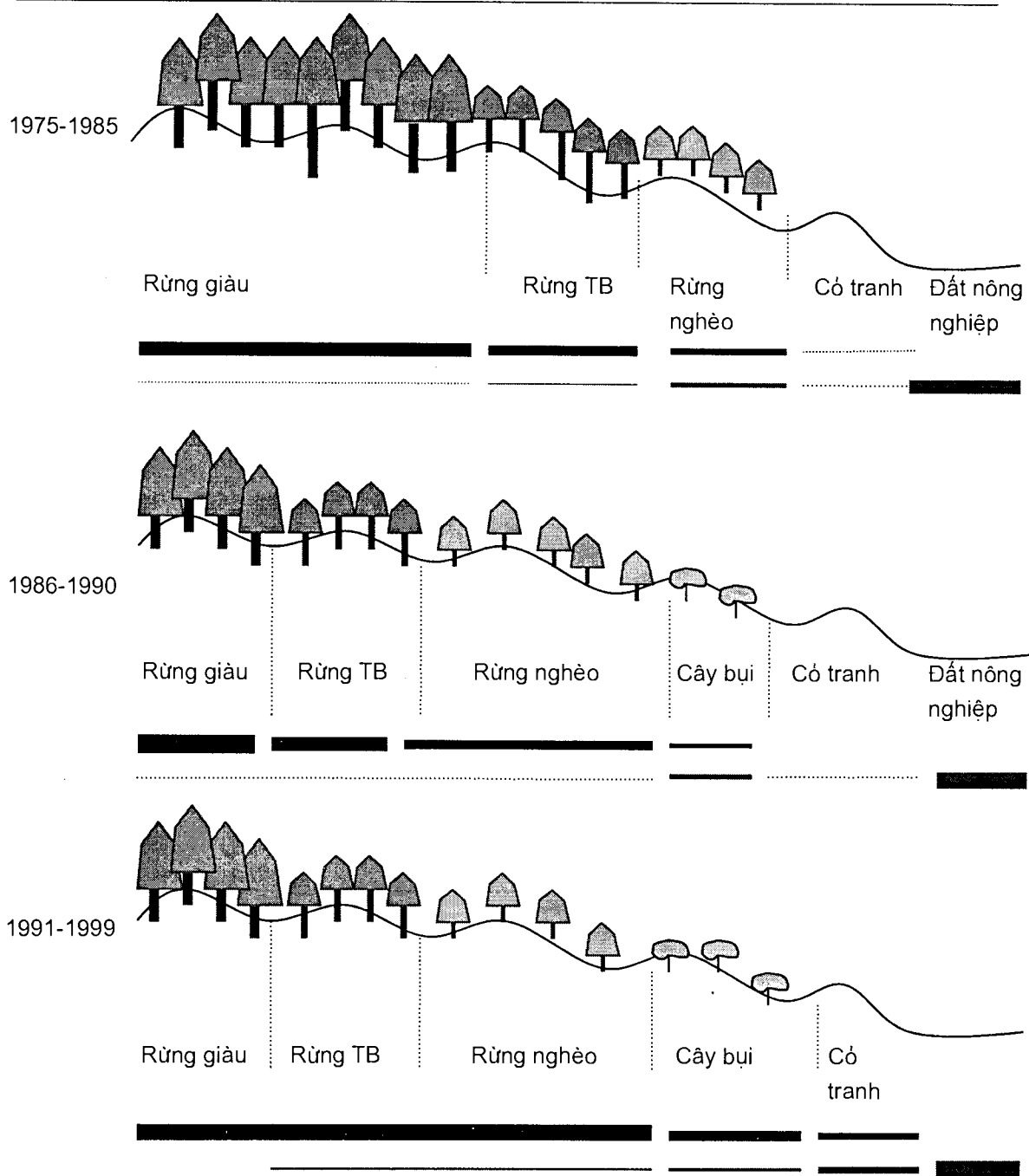
Như vậy, việc phân chia đơn vị quản lý rừng và đất rừng ở đây chủ yếu là căn cứ và diện mạo địa hình, chứ không căn cứ vào trạng thái thực bì cụ thể. Ưu điểm lớn nhất về cách phân chia này là rất ổn định trong điều kiện trạng thái rừng thường xuyên thay đổi, nên rất thuận tiện cho công tác quản lý hành chính đất đai. Tuy nhiên, một nhược điểm lớn bộc lộ là mục tiêu quản lý trong một đơn vị quản lý có thể rất đa dạng do bao gồm nhiều loại hình rừng và đất rừng khác nhau, gây khó khăn cho công tác quản lý kỹ thuật lâm sinh.

Quá trình chiếm dụng đất của hộ gia đình

Quá trình chiếm dụng đất của hộ gia đình ở Hồng Hạ bắt đầu từ các bằng thung lũng, gắn liền với quá trình định cư và định canh từ sau 1975. Trưởng thôn và các tổ chức thôn và xã đóng vai trò quan trọng trong việc công nhận quyền chiếm dụng đất của gia đình. Hoạt động tập thể trong khai hoang và phân chia đất lúa nước đã diễn ra trong những năm đầu mới định cư. Các thể chế của thôn đã đảm bảo tính công bằng cao trong chiếm dụng đất làm lúa nước của hộ gia đình. Quyền chiếm dụng đất canh tác nương rẫy giảm dần do ảnh hưởng của phát triển rừng phòng hộ và chính sách bảo vệ rừng phòng hộ và các dự án hỗ trợ thâm canh hóa nông nghiệp.



Sơ đồ 6. Sự thay đổi về canh tác nương rẫy ở Hồng Hạ



Ghi chú:

- Biểu thị quyền chiếm dụng của nhà nước (độ rộng của đoạn thẳng tương ứng với mức độ)
- Biểu thị quyền chiếm dụng của hộ gia đình (độ rộng của đoạn thẳng tương ứng với mức độ)

Sơ đồ 7. Sơ đồ hướng thời gian biểu thị sự thay đổi của quyền chiếm hữu đất và cây theo các giai đoạn lịch sử trên các loại đất và cây khác nhau.

Nguồn: Tổng hợp từ kết quả cho điểm của 5 nông dân.

Bản chất của "chưa sử dụng" hoặc "không rõ ràng về quản lý" của đất cỏ tranh

Trong thực tế ở Hồng Hạ, đất cỏ tranh thường được đề cập đến như là "đất chưa sử dụng" hoặc là đất "không rõ ràng về quản lý sử dụng cụ thể" (Lê Quang Bảo, 1999). Trong nghiên cứu này, quá trình phân tích sự phát triển của 2 hệ thống chiếm dụng đất của nhà nước và cộng đồng đã làm sáng tỏ hơn bản chất của vấn đề này:

- (1) Do giá trị sử dụng thấp của đất cỏ tranh và một phần là hậu quả của khai thác sử dụng không bền vững trong quá khứ, đất cỏ tranh là khu vực *"được nghĩ đến sau cùng"* và *"hoặc ở cuối tầm tay của quản lý và sử dụng"* của cả cơ quan quản lý lâm nghiệp nhà nước và cộng đồng trong thời kỳ trước đây. Việc sử dụng đất cỏ tranh luôn đòi hỏi suất đầu tư về nhân lực và vật tư cao, cho nên việc chiếm dụng loại đất này của các đơn vị nhà nước cũng như hộ gia đình ở Hồng Hạ nói chung đều đi kèm với các dự án đầu tư hỗ trợ của nhà nước. Bên cạnh các diện tích đã được trồng rừng (chiếm tỉ lệ không đáng kể), tính "không rõ ràng và không chắc chắn" về quyền sử dụng diện tích đất cỏ tranh còn lại thể hiện:
 - (a) Dân làng có thể chiếm dụng đất cỏ tranh để canh tác nông nghiệp nhưng không phổ biến vì hạn chế về nguồn lực; thời gian chiếm dụng mang tính chất tạm thời, gắn liền với sự hiện diện của hoa màu mà họ sở hữu.
 - (b) Các cơ quan quản lý lâm nghiệp nhà nước thể hiện vai trò của mình thông qua quyền qui hoạch đất trồng rừng, nhưng vẫn để cho dân làng sử dụng để sản xuất nông nghiệp - trong khả năng của họ - trong khi chưa có dự án thực thi.
- (2) Vì đất cỏ tranh đã là một dạng suy thoái cao độ của đất đồi núi nên quyền ngăn chặn và bảo vệ của nhà nước khỏi khai thác trái phép ở trên khu vực này là không đặt lên hàng đầu như các loại đất lâm nghiệp khác. Vai trò của cơ quan nhà nước chủ yếu là thể hiện qua quyền qui hoạch khu vực và khoanh vùng để trồng rừng của họ theo ngân sách phân bổ từng năm. Thông qua trồng rừng, các cơ quan này từng bước tái lập quyền quản lý nhà nước trên đất cỏ tranh. Do diện tích trồng rừng bình quân hàng năm vẫn còn quá ít so với tổng thể diện tích đất cỏ tranh hiện có, nên thực tế vẫn còn nhiều khu vực ở cuối tầm của quản lý nhà nước.

Đặc điểm của hệ thống quyền sử dụng tài nguyên đất ở Hồng Hạ hiện nay**Bảng 31. Các quyền sở hữu và sử dụng đất, cây với các nhân tố thể chế chi phối của hộ gia đình và cơ quan nhà nước ở Hồng Hạ**

Loại đất	Quyền	Hộ gia đình	Ban quản lý rừng phòng hộ đầu nguồn sông Bồ	Hạt kiểm lâm A Lưới
Rừng tự nhiên tán rậm, nhiều tầng tán	SD	Gỗ cho nhu cầu làm nhà, lâm sản phi gỗ ^{NN+CD}		
	CN			
	NC	Khai thác trái phép ^{NN+CD}	Khai thác trái phép ^{NN}	khai thác trái phép ^{NN}
	HC		Khoán một số diện tích cho thôn ^{NN} Qui hoạch vùng bảo vệ ^{NN}	Qui hoạch vùng bảo vệ ^{NN}
Rừng tự nhiên nghèo, thưa, mới tái sinh	SD	Lâm sản phi gỗ ^{NN+CD}		
	CN			
	NC	Đốt rẫy + chặt củi ^{NN}	Khai thác trái phép ^{NN}	Khai thác trái phép ^{NN}
	HC		Khoán một số diện tích cho thôn ^{NN} Qui hoạch vùng bảo vệ ^{NN}	Qui hoạch vùng bảo vệ ^{NN}
Rừng trồng	SD	Trồng hoa màu trong 1-2 năm đầu ^{NN} , trồng cây và hướng công theo qui hoạch nhà nước ^{NN} , không rõ ràng về hưởng lợi sản phẩm cây rừng	Lập đề luận chứng khai thác, tía thưa đề đạt lên cơ quan cấp tỉnh	
	CN	Cho bà con họ hàng ^{CD}		
	NC	Khai thác chặt phá trái phép ^{NN+CD}	Chặt phá trái phép ^{NN}	Khai thác trái phép ^{NN}
	HC		Khoán cho hộ gia đình trồng, chăm sóc và bảo vệ ^{NN} Kiểm tra kỹ thuật	

Đất cây bụi + nương rẫy	SD	Làm rẫy ở một số khu vực giới hạn ^{CD + (NN)}	Khoanh vùng xúc tiến tái sinh	
	CN	Bà con họ hàng ^{CD}		
	NC	Canh tác, phá hoại hoa màu của người khác ^{CD}	Đốt lửa, làm rẫy trái phép ^{CD}	Khai thác trái phép ^{NN}
	HC		Khoán phòng khoanh nuôi tái sinh, phòng chống cháy cho thôn ^{NN}	
Đất cỏ tranh	SD	Chăn thả bò, lấy chổi đốt, làm rẫy ^{CD + NN}		
	CN			
	NC	Đốt lửa sai qui định ^{NN+CD}	Đốt lửa sai qui định ^{NN}	Đốt lửa sai qui định ^{NN}
	HC		Khoán phòng chống cháy cho thôn ^{NN} Qui hoạch vùng trồng rừng ^{NN}	
Đất vườn nhà + ruộng lúa và màu	SD	Trồng trọt theo nhu cầu, sở thích, sở hữu hoàn toàn sản phẩm ^{NN+CD}		
	CN	Cho bà con họ hàng, họ khác với lý do chính đáng ^{CD}		
	NC	Mọi hành vi xâm phạm của người ngoài ^{CD + (NN)}		
	HC			

Ghi chú: SD: quyền sử dụng

CN: quyền chuyển nhượng, bán, thế chấp

NC: nguyên ngân cản, bảo vệ

HC: quyền hành chính (giao hoặc thay đổi quyền sở hữu và sử dụng

^{NN} : qui định bởi thể chế nhà nước

^{CD} : qui định bởi thể chế cộng đồng (thôn và xã)

Kết quả phân tích hệ thống quyền sử dụng đất rừng trồng có thể phân thành 4 nhóm tương ứng với nhân tố thể chế và chủ thể chi phối chủ yếu:

Đất nông hộ: Nhóm đất dưới sự quản lý sử dụng chủ yếu của hộ gia đình. Căn cứ vào mức độ bảo đảm quyền sử dụng đất và sở hữu cây, có thể phân nhóm này thành 2

nhóm phụ:

- 1.a) **Đất nông hộ ổn định lâu dài:** bao gồm đất vườn nhà, đất lúa nước và đất bãi trồng màu ở khu vực đất bằng thấp ở đáy thung lũng.
- 1.b) **Đất nông hộ tạm thời:** đất nương rẫy ở các khu vực chuyển tiếp giữa đất nông nghiệp và đất rừng, rất biến động qua các năm về tổng diện tích và phân bố không gian do bản chất của du canh.

Các thể chế cộng đồng (thôn và xã) trong việc bảo đảm sự ổn định về quyền sử dụng đất nông nghiệp trong khi hộ gia đình chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nông nghiệp.

Đất rừng được quản lý liên kết: Nhóm đất đặt dưới sự quản lý liên kết giữa hộ gia đình và cơ quan nhà nước, bao gồm các khu vực đất rừng trồng.

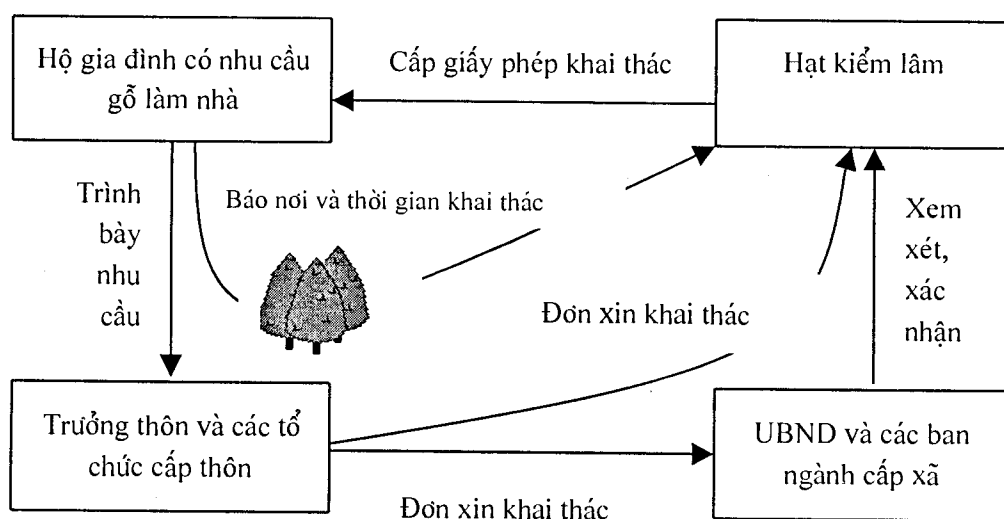
Đất rừng nhà nước: Nhóm đất đặt dưới sự quản lý nhà nước, bao gồm các khu rừng tự nhiên với các cấp chất lượng khác nhau.

Đất công cộng: Nhóm đất mà quyền chiếm dụng của các đối tượng tạm thời không hạn chế bao gồm các khu vực đất cỏ tranh

Các thể chế của thôn và xã đảm bảo tính công bằng trong quá trình chiếm dụng đất hay nước, đất màu (đất bãi) và đất trồng rừng.

Quyền sở hữu và chiếm dụng cây rừng

Khác với chiếm dụng đất, quyền chiếm dụng cây rừng ở Hồng Hạ tương đối đa dạng có sự thừa nhận của xã hội về quyền sở hữu cây trong nhiều trường hợp. Kết quả điều tra cho thấy quyền chiếm dụng cây của các hộ gia đình ở Hồng Hạ chịu sự chi phối của các yếu tố sau:



Sơ đồ 8. Sơ đồ biểu diễn tiến trình xin khai thác gỗ làm nhà của hộ gia đình

- Nguồn gốc
- Loài cây
- Kích cỡ cây
- Bộ phận lấy sản phẩm
- Loại hình chiếm dụng đất

Các thể chế địa phương (có quan cấp huyện, xã và thôn) cho hộ gia đình sử dụng cây gỗ rừng tự nhiên đảm bảo các nhu cầu tối thiểu.

Quyền khai thác và sử dụng cây rừng trồng:

Các cơ quan lâm nghiệp nhà nước vẫn đóng vai trò chủ yếu trong việc ra quyết định về thu hoạch và chia lợi sản phẩm rừng trồng, theo cơ chế quản lý rừng phòng hộ đầu nguồn.

Rừng trồng theo chương trình PAM

- Năm trồng: 1993
- Diện tích: 8 ha
- Thuộc loại rừng sản xuất
- Hộ gia đình quản lý với tư cách là chủ rừng

- Tỷ lệ chia lợi: (khai thác trắng)

Nhà nước: 30%

Hộ gia đình: 70%

- Quản lý nhà nước (Hạt kiểm lâm): qui hoạch khu vực trồng, chọn loại cây trồng, thiết kế kỹ thuật, xác định tuổi khai thác

Rừng trồng theo chương trình 327

- Năm trồng: 1994 - 1997
- Diện tích: khoảng 500 ha
- Thuộc loại rừng phòng hộ
- Hộ gia đình quản lý với tư cách là người nhận khoán. Ban quản lý đầu nguồn sông Bồ là chủ rừng

- Tỷ lệ chia lợi:

Nhà nước: 70% (giữ lại làm rừng phòng hộ lâu dài)

Hộ gia đình: 30% (khai thác).

- Quản lý nhà nước: qui hoạch khu vực trồng, chọn loại cây trồng, thiết kế trồng rừng, xác định tuổi và loài cây khai thác.

Quyền sử dụng đất ổn định lâu dài của hộ gia đình đảm bảo cho sở hữu cây rừng trồng phân tán trên đất nông hộ. Quế (*Cinamomum sp.*) là loài cây rừng có giá trị, được trồng chủ yếu trong các vườn nhà ở Hồng Hạ bằng nguồn ngân sách của Chương trình 327. Tuy cây quế được đầu tư hoàn toàn bằng nguồn vốn nhà nước, vì ở trên đất do nông hộ quản lý lâu dài ổn định nên thuộc quyền sở hữu của hộ gia đình. Điều này thể hiện ở chỗ hộ gia đình hoàn toàn là người quyết định vị trí trồng, mật độ, thời điểm chặt hạ và bán.

Quyền sở hữu cây có ảnh hưởng lớn đến tính an toàn của quyền sử dụng đất.

Ở Hồng Hạ, cây trồng, đặc biệt là cây gỗ, có ảnh hưởng rất lớn đến mức độ an toàn của quyền sử dụng đất. Điều này thể hiện rõ trong quá trình chiếm dụng đất của cả hộ gia đình và cơ quan nhà nước.

Trên các loại hình đất nông hộ mà quyền sử dụng chưa được khẳng định một cách chắc chắn như đất nương rẫy và đất rừng trồng, thì tài sản cây trồng trên đó có vai trò quyết định thời hạn quyền sử dụng của mảnh đất trên cả 2 phía cộng đồng và nhà nước. Đối với đất nương rẫy, thời gian hiện diện của cây hoa màu chính là thời gian mà quyền sử dụng đất của hộ gia đình được đảm bảo nhất. Với lý do an toàn lương thực cho nông hộ, quyền sử dụng của hộ gia đình trên các mảnh đất này được các thể chế của thôn và xã bảo vệ tạm thời. Trước sự phát triển nhanh của chương trình trồng rừng của chính phủ, các khu vực đất nương rẫy trong thời gian bỏ hóa - không có cây có giá trị - là những loại đất của nông hộ dễ bị rủi ro nhất về quyền sử dụng. Phần lớn các khu vực rừng trồng năm 1993, 1994 ở thôn Pa Hy, Con Sâm và Pa Rinh là được trồng trên đất nương rẫy đang bỏ hóa (phục hồi).

Đối với rừng trồng, quyền quản lý sử dụng của hộ gia đình chỉ được đảm bảo trong điều kiện có cây rừng che phủ. Trong trường hợp đất trồng rừng được chuyển đổi sang đất thổ cư và đất nông nghiệp cố định như trường hợp 8 ha rừng ở thôn Con Tôm, sau khi khai thác xong rừng trồng thì các hộ gia đình có rừng trồng chấm dứt quyền quản lý sử dụng của họ và khu đất này dưới sự quản lý trực tiếp của UBND xã để phân lại. Tuy nhiên, theo lãnh đạo xã thì những hộ gia đình có rừng trồng trước đây trên khu vực này có nhiều khả năng hơn để xin lại đất thổ cư và đất nông nghiệp.

Quá trình mở rộng phạm vi quản lý của Ban quản lý rừng phòng hộ sông Bồ thông qua việc mở rộng đất rừng trồng trên đất cỏ tranh cũng là một bằng chứng rõ ràng cho luận điểm này. Trên khía cạnh pháp lý, Ban quản lý rừng đầu nguồn chỉ có thẩm quyền quản lý thực bì và rừng chủ không phải là một chủ sử dụng đất toàn diện. Tuy nhiên, một khi đất cỏ tranh và đất nương rẫy trong giai đoạn bỏ hóa đã được phủ xanh bằng cây rừng lâu năm với nguồn vốn của nhà nước, và cùng với định hướng duy trì và phát triển rừng phòng hộ của chính phủ trong lưu vực thì tầm ảnh hưởng của cơ quan về quản lý sử dụng đất cỏ tranh ngày càng lớn.

2.3.4. Một số lưu ý cho quản lý rừng bền vững từ nghiên cứu hệ thống quyền sử dụng tài nguyên rừng

- Sự đa dạng về quản lý tài nguyên thiên nhiên của cộng đồng dưới góc độ quyền sử dụng tài nguyên cho thấy cần có sự đa dạng và linh động hơn trong chính sách và kế hoạch quản lý sử dụng đất và tài nguyên của nhà nước.
- Sự thay đổi của môi trường chính sách ảnh hưởng lớn đến động thái và bản chất của quản lý rừng. Tuy nhiên để dẫn đến các thay đổi tích cực trên thực tế thì bên cạnh đổi mới về chính sách vĩ mô, các qui định cụ thể trong quản lý lưu vực cần được rõ

ràng hơn, đặc thù cho vùng để đáp ứng được thực tiễn đa dạng của khu vực đầu nguồn.

- Các định chế thôn bản đóng vai trò quan trọng trong việc quản lý hiệu quả và công bằng tài nguyên thiên nhiên của cộng đồng. Vì vậy cần nghiên cứu lồng ghép hệ thống này với hệ thống định chế chính thống của nhà nước để tạo ra sự liên thông, gắn bó chắc chắn trong hệ thống quản lý chung. Thực tiễn cho thấy đã có những bài học rõ ràng về sự phối hợp tương đối hài hòa giữa nhà nước và cộng đồng trong việc khai thác cây gỗ rừng tự nhiên cho các nhu cầu tối thiểu của nông hộ và phân chia lô trồng rừng đảm bảo tính công bằng.
- Đã có nhiều dẫn chứng trực tiếp và gián tiếp cho thấy tính an toàn quyền sở hữu cây phụ thuộc vào mức độ ổn định của quyền sử dụng đất. Điều này cho thấy đối với các dự án/ biện pháp can thiệp bằng cây lâu năm, việc xem xét quyền sử dụng đất có tầm quan trọng đặc biệt. Có thể có 3 hướng lựa chọn để giải quyết vấn đề này:
 - 1) Ưu tiên phát triển cây lâu năm trên các khu vực đất nông hộ ổn định
 - 2) Thương thảo để mở rộng quyền sử dụng đất của nông hộ
 - 3) Thương thảo để chiếm dụng hợp pháp các khu vực mới cho nông hộ sử dụng.

Quyền sở hữu cây, dù cho toàn bộ hay 1 tỉ lệ nhất định, đều đóng vai trò đảm bảo cho tính an toàn/chắc chắn về quyền sử dụng đất. Trong các dự án phát triển, để nâng cao tính chắc chắn về quyền sử dụng đất của nông hộ nhằm tạo ra động lực mới trong quản lý sử dụng đất, việc thương thảo và thúc đẩy sự phát triển trồng rừng của hộ gia đình là một hướng đi có nhiều tiềm năng và ý nghĩa.

2.4. Các kinh nghiệm trong áp dụng và phát triển các công cụ nghiên cứu có sự tham gia

2.4.1. Phát triển công cụ kỹ thuật đồ bản có sự tham gia

Ưu và nhược điểm của 2 tiếp cận chính trong vẽ bản đồ tài nguyên và sự cần thiết phải cải tiến dung hòa 2 phương pháp tiếp cận.

Cải tiến về bản đồ có sự tham gia:

- Thảo luận thống nhất hệ vật chuẩn, bao phủ toàn bộ khu vực nghiên cứu
- Các thuộc tính cần kế thừa từ bản đồ địa hình chính xác: Hệ thống sông suối, đường quốc lộ, tỉnh lộ và cầu, các điểm cao, các điểm dân cư quan trọng (trụ sở UBND xã).
- Để gia tăng hiệu quả của công tác khoanh vẽ bản đồ có sự tham gia, cần thiết phải xác định các vùng khung vẽ tiềm năng cho các nhóm đối tượng khác nhau. Ví dụ: vùng khoanh vẽ tiềm năng cho các hộ nông dân bình thường, (2) Vùng tiềm năng cho các người dân có kinh nghiệm.
- Cần thiết phải có nguồn thông tin "trọng tài" từ ảnh viễn thám.

2.4.2. Phân tích định chế cho các hoạt động lâm nghiệp có sự tham gia

- Sự cần thiết của phân tích định chế và các bên có liên quan (institutional/stakeholder analysis) trong mọi hoạt động có sự tham gia (collective actions):

Bởi vì các đối tượng tham gia có các mối quan tâm sở thích khác nhau, có đặc điểm nguồn lực khác nhau nên hình thức tham gia có hiệu quả của họ cũng khác nhau. Sự khác nhau này đôi lúc đối kháng nhau rất khó dung hòa. Vì vậy, phân tích rõ vai trò, nguồn lực và sở thích của mỗi đối tượng trước khi triển khai bất kỳ một hoạt động hợp tác nào là rất cần thiết.

- Một số vấn đề cần lưu ý trong phân tích thể chế và các bên có liên quan: để tăng cường hiệu quả cũng như ý nghĩa của các hoạt động có sự tham gia, rất cần thiết phải:

+ Xác định đúng tất cả các đối tượng có liên quan đến hoạt động lâm nghiệp có sự tham gia.

+ Xác định đặc điểm nguồn lực, đặc biệt và các mối quan tâm cụ thể của họ, phương thức họ mong muốn tham gia vào các hoạt động.

+ Nên ưu tiên triển khai các hoạt động đáp ứng được mối quan tâm chung của các đối tượng chủ yếu.

+ Rất cần thiết xác định rõ các hình thức và cấp độ tham gia phù hợp cho từng đối tượng và với từng nội dung hoạt động.

NGHIÊN CỨU NHỮNG TÁC ĐỘNG CÓ ẢNH HƯỞNG ĐẾN MỘT SỐ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN Ở XÃ HỒNG HẠ, HUYỆN A LƯỚI, TỈNH THỪA THIÊN - HUẾ

Lê Quang Minh

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Để tồn tại và phát triển con người phải dựa vào các nguồn tài nguyên thiên nhiên; trong đó có những tài nguyên hết sức quan trọng như: đất, nước, tài nguyên sinh vật... Tuy nhiên, do quá trình sử dụng không hợp lý nên nhiều nguồn tài nguyên thiên nhiên đã biến đổi theo chiều hướng bất lợi, kéo theo đó là những hậu quả về sinh thái và môi trường.

Hồng Hạ là một xã miền núi của tỉnh Thừa Thiên - Huế; nơi đây có nhiều dân tộc anh em như: Cơ Tu, Tà Ôi (Pa Hy, Pa Cô) và người Kinh cùng chung sống với nhau. Diện tích đất ở Hồng Hạ khá lớn (14.100 ha), địa hình ở đây lại phức tạp do bị phân cắt bởi các đồi núi, hệ thống sông suối. Tài nguyên sinh vật ở Hồng Hạ khá đa dạng; trong đó có nhiều loài động, thực vật được xếp vào loại quý hiếm. Đồng thời Hồng Hạ lại nằm trong khu vực thượng nguồn của sông Bồ và sông A Á nên những tác động của con người đến các nguồn tài nguyên thiên nhiên sẽ có ảnh hưởng xấu không những đến cộng đồng dân cư ở đây mà còn ảnh hưởng đến các vùng hạ lưu.

Tìm hiểu các nguyên nhân dẫn đến sự biến đổi của một số tài nguyên như: đất, nước, tài nguyên rừng; từ đó đề xuất các giải pháp nhằm bảo vệ và sử dụng một cách hợp lý các nguồn tài nguyên nói trên là một việc làm vừa đáp ứng được nhu cầu trước mắt, vừa đáp ứng được lợi ích lâu dài, phục vụ cho quá trình phát triển bền vững về kinh tế - xã hội, môi trường và sinh thái ở vùng núi dễ bị phá vỡ như vùng núi xã Hồng Hạ.

2. MỤC TIÊU NGHIÊN CỨU

+ Mục tiêu chung

Nghiên cứu những tác động, đặc biệt là những tác động tiêu cực của con người đến các nguồn tài nguyên thiên nhiên; từ đó đề xuất được những giải pháp nhằm quản lý và sử dụng tốt hơn các nguồn tài nguyên, phục vụ cho quá trình phát triển bền vững.

+ Mục tiêu cụ thể

- Nghiên cứu sự biến đổi của tài nguyên rừng, tài nguyên nước, tài nguyên đất theo một số mốc thời gian.

- Nghiên cứu các nguyên nhân dẫn đến sự biến đổi của tài nguyên đất, tài nguyên rừng, tài nguyên nước.

- Đề xuất các giải pháp nhằm quản lý và sử dụng tốt hơn tài nguyên đất, tài nguyên rừng, tài nguyên nước.

3. NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

3.1. Các câu hỏi nghiên cứu

Đề tài nhằm trả lời một số câu hỏi nghiên cứu sau đây:

- Các nguồn tài nguyên đất, tài nguyên nước, tài nguyên rừng đã bị biến đổi như thế nào theo một số mốc thời gian?
- Nguyên nhân nào dẫn đến sự biến đổi của các nguồn tài nguyên đất, tài nguyên nước, tài nguyên rừng?
- Để sử dụng và quản lý các nguồn tài nguyên đất, tài nguyên nước, tài nguyên rừng một cách hợp lý cần có những giải pháp thích hợp nào?

3.2. Phương pháp nghiên cứu

Để trả lời các câu hỏi nghiên cứu, các phương pháp nghiên cứu sau đây đã được áp dụng:

- Thu thập các thông tin, dữ liệu sơ cấp và thứ cấp có liên quan đến đề tài.
- Phỏng vấn cá nhân, phỏng vấn nhóm.
- Khảo sát thực địa.
- Phân tích và đánh giá tổng hợp.

4. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

4.1. Tài nguyên đất

4.1.1. Hiện trạng sử dụng đất ở xã Hồng Hạ

Tổng số diện tích đất tự nhiên của Hồng Hạ là 14.100 ha, trong đó được sử dụng vào các mục đích sau (bảng 32). Qua các số liệu thống kê cho thấy:

- Đất nông nghiệp chỉ chiếm một tỷ lệ rất thấp (0,69%), đây là một vấn đề cần được quan tâm nhằm đảm bảo an toàn lương thực cho người dân.
- Rừng và đất rừng chiếm một tỷ lệ lớn (78,20%). Như vậy có thể thấy tài nguyên đất ở Hồng Hạ có liên quan chặt chẽ đến tài nguyên rừng và đất rừng.

- Diện tích đất hoang hóa còn nhiều (2.953,77 ha), nếu được cải tạo và đưa vào sử dụng sẽ góp phần quan trọng nâng cao đời sống cộng đồng, bảo vệ môi trường, sinh thái.

4.1.2. Hiện trạng về quản lý tài nguyên đất

Diện tích đất nông nghiệp chỉ chiếm một tỷ lệ rất ít trong tổng số diện tích đất tự nhiên. Đất nông nghiệp của các hộ gia đình một phần là do các hộ gia đình tự khai thác, một phần là do chính quyền địa phương cấp; tuy nhiên cho đến nay các hộ gia đình cũng chưa có chứng nhận quyền sử dụng đất.

Đối với diện tích rừng tự nhiên, rừng trồng, rừng tái sinh thời gian qua do các cơ quan Nhà nước (như Hạt kiểm lâm A Lưới, Lâm trường A Lưới, Ban quản lý đầu nguồn sông Bồ) và UBND xã Hồng Hạ quản lý.

Còn lại một diện tích đất lớn (2.953,77 ha), đất trống đồi núi trọc hiện phân cấp quản lý vẫn chưa rõ ràng. Diện tích đất trống đồi núi trọc với thảm thực vật chủ yếu là các loài cây bụi, cỏ tranh và lau lách; đất đai bị thoái hóa do xói mòn và rửa trôi; nhưng nếu biết cải tạo và sử dụng hợp lý thì sẽ có một ý nghĩa rất lớn trong việc cải tạo điều kiện môi trường sinh thái, nâng cao đời sống cộng đồng.

Bảng 32. Hiện trạng sử dụng đất ở xã Hồng Hạ

TT	Loại đất	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
I.	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	96,27	0,69
1.	Đất trồng cây hàng năm	67,67	
1.1.	Đất ruộng lúa, lúa màu	16,69	
1.2.	Đất nương rẫy	20,18	
1.3.	Đất trồng cây hàng năm khác	30,80	
2.	Đất vườn tạp	26,9	
3.	Đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản		
II	ĐẤT LÂM NGHIỆP	11.026,50	78,20
1.	Rừng tự nhiên	10.261,40	
2.	Rừng trồng	765,10	
III	ĐẤT CHUYÊN DÙNG	18,90	0,13
IV	ĐẤT THỔ CƯ	4,56	0,03
V	ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG	2.953,77	20,95
1.	Đất bằng chưa sử dụng	23,60	
2.	Đất đồi núi chưa sử dụng	2.763,07	
3.	Đất có mặt nước chưa sử dụng	6,40	
4.	Sông, suối	160,70	
	CỘNG	14.100	100

(Nguồn: Phòng Nông nghiệp & PTNT huyện A Lưới)

4.1.3. Sự biến động về diện tích các loại đất được sử dụng

Diện tích các loại hình sử dụng đất ở Hồng Hạ có sự biến động nhất định theo thời gian (bảng 33).

+ Từ năm 1995-1999 đất nông nghiệp, đất lâm nghiệp và đất chưa sử dụng ở xã

Hồng Hạ có sự biến động nhất định về diện tích, nhưng không lớn.

+ Năm 2000 so với năm 1999 có sự thay đổi diện tích một số loại đất:

- Đất nông nghiệp, đặc biệt là đất chưa sử dụng và tổng diện tích đất tự nhiên giảm là do một phần diện tích đất của xã Hồng Hạ được chuyển cho xã Hương Nguyên.

- Đất lâm nghiệp (có rừng) tăng là do một số diện tích rừng khoanh nuôi trong những năm qua nay đã phục hồi. Điều này chứng tỏ chính sách bảo vệ rừng đã có tác dụng tích cực trong việc phục hồi diện tích rừng.

* Phỏng vấn những người lớn tuổi đã sống từ trước đến nay ở xã Hồng Hạ cho thấy: trước năm 1954 toàn bộ diện tích đất Hồng Hạ là rừng nguyên sinh, rừng có nhiều cây gỗ lớn, lớp thảm mục nhiều, tầng đất mặt có màu xám đen, lớp đất mặt trên các đồi núi có thể đào sâu xuống từ 50-100cm; lúa rẫy và các loại hoa màu khác như ngô, sắn rất tốt. Tuy nhiên do độ che phủ rừng ngày càng giảm sút, quá trình sử dụng đất không hợp lý... dẫn đến lớp đất bề mặt bị bào mòn và rửa trôi, tầng canh tác mỏng, độ phì của đất bị giảm.

Bảng2. Diện tích các loại đất được sử dụng ở Hồng Hạ qua một số năm (ĐVT: ha)

TT	Năm Loại đất	1995	1996	1997	1998	1999	2000
1	Đất nông nghiệp	137,50	138,10	143,20	148,20	148,20	96,27
2	Đất lâm nghiệp (có rừng)	7.853,00	7.853,00	7.853,00	7.853,00	7.853,00	11.026,50
3	Đất chuyên dùng	9,30	16,80	16,80	16,80	16,80	18,9
4	Đất ở	13,10	13,10	14,10	14,10	14,10	4,56
5	Đất chưa sử dụng	10.937,00	10.929,00	10.802,90	10.797,90	10.797,90	2.953,77
	Cộng	18.950	18.950	18.950	18.950	18.950	14.100

- (Nguồn: Phòng Nông nghiệp & PTNT huyện A Lưới)

- Số liệu năm 2000 được xác định theo chỉ thị 286 (Kiểm kê rừng và đất rừng).

* Khảo sát phẫu diện đất ở một số khu vực cho thấy (bảng 34).

Kết quả khảo sát phẫu diện đất cho thấy: Tính chất vật lý và độ sâu của lớp đất mặt phụ thuộc rất lớn vào thảm thực vật, độ dốc, phương thức canh tác...

Độ dày tầng đất mặt ở các khu vực khảo sát giảm dần từ: Đất màu → Rừng tự nhiên → Rừng trồng → Đất nương rẫy → Đồi cỏ tranh.

4.1.4. Phân diện và hóa tính đất ở một số điểm khảo sát

Bảng 34. Kết quả khảo sát phân diện đất ở một số khu vực

TT	Địa điểm lấy mẫu	Mô tả phân diện
1.	Rừng tự nhiên. - Thực vật: cây gỗ, cây bụi... - Địa phận: thôn Con Sâm - Độ dốc 20-30°	- Lớp 1: độ sâu tầng đất: 15-20cm. Đất pha cát và sỏi nhỏ, màu hơi xám. - Lớp 2: độ sâu tầng đất 30-40cm. Đất màu vàng hơi xám. - Lớp 3: độ sâu tầng đất: 40-60cm. Đất màu vàng, lẫn sỏi, đá mềm. - Lớp 4: đá tảng.
2.	Đồi cỏ tranh. - Thực vật: cỏ tranh - Địa phận: thôn Paring - Độ dốc: 20-25°	- Lớp 1: độ sâu: 8-11cm. Đất màu vàng, hơi sẫm, có lẫn rễ cỏ. - Lớp 2: độ sâu tầng đất 20-23cm. Đất có màu vàng, sét pha cát. - Lớp 3: đá tảng.
3.	Rừng trồng. - Thực vật: keo lá tràm - Địa phận: thôn Pa Hy - Độ dốc: 5-8°	- Lớp 1: độ sâu tầng đất 10-15cm. Đất có màu đen, nhiều mùn. - Lớp 2: độ sâu tầng đất 30-40cm. Đất sét, màu vàng, khô cứng. - Lớp 3: đá mềm.
4.	Đất nương rẫy - Cây trồng: sắn. - Địa phận: thôn Paring - Độ dốc: 8-10°	- Lớp 1: độ sâu tầng đất: 10-12cm. Đất màu xám đen, có nhiều rễ cây. - Lớp 2: độ sâu tầng đất: 25-30cm. Đất màu vàng, ít rễ cây. - Lớp 3: đá, sỏi.
5.	Đất màu - Cây trồng: sắn. - Địa phận: đất bồi tụ dọc sông A Ấ.	- Lớp 1: độ sâu tầng đất: 25-27cm. Đất thịt pha cát có màu vàng, đất bồi tụ sau trận lụt năm 1999. - Lớp 2: độ sâu tầng đất: 50-55 cm. Đất thịt, màu xám, nhiều mùn. - Lớp 3: độ sâu tầng đất: 100-120cm. Đất thịt màu vàng (lớp đất cũ chưa bị bồi trước trận lụt năm 1999). - Lớp 4: đá sỏi.

Ghi chú: Đào và mô tả phân diện đất: Lê Quang Minh và Hồ Văn Xuân.

Phân tích một số chỉ tiêu lý tính của đất ở một số địa điểm cho thấy (bảng 35).

Bảng 35. Kết quả phân tích một số chỉ tiêu hóa tính của đất

Ký hiệu mẫu	Mùn (%)	pH _{KCl}	N (%)	P ₂ O ₅ (%)	Pdt (mg/100gđ)	K ₂ O (%)	Màu sắc đất	TPCG của đất
1.	2,95	4,4	0,095	0,092	<1,25	0,376	Xám	Thịt nặng
2.	0,98	4,3	0,062	0,051	<1,25	0,178	Vàng	Thịt nặng
3.	2,98	4,4	0,098	0,082	<1,25	0,254	Xám	Thịt nặng
4.	1,90	4,2	0,076	0,025	<1,25	0,261	Vàng	Thịt nặng
5.	3,46	4,9	0,176	0,107	2,54	0,479	Xám	Thịt nhẹ

Ghi chú: Mẫu 1: đất rừng tự nhiên, mẫu 2: đất đồi cỏ tranh, mẫu 3: đất rừng trồng, mẫu 4: đất nương rẫy, mẫu 5: đất bồi tụ ven sông.

- Cách lấy mẫu và phân tích: mỗi điểm lấy 5 mẫu theo đường chéo sau đó trộn lẫn. Mỗi mẫu được phân tích và lặp lại 3 lần.

- Nơi phân tích: Phòng phân tích đất khoa Lâm nghiệp, ĐHNL Huế.

Kết quả phân tích một số chỉ tiêu hóa tính của đất có thể xếp các loại đất vào các nhóm sau đây:

- Nhóm đất khá (mẫu số 5 - đất bồi tụ ven sông): có hàm lượng mùn cao (3,46), lân tổng số trung bình (0,107), kali tổng số trung bình (0,479), lân dễ tiêu nghèo (2,54) .

- Nhóm đất trung bình (mẫu số 1 và 3 - đất rừng tự nhiên và đất rừng trồng): hàm lượng mùn dao động từ 2,95 - 2,98; lân tổng số thấp dao động từ 0,082 - 0,092; kali tổng số trung bình từ 0,254 - 0,376; lân dễ tiêu rất nghèo (<1,25); đất chua (pH_{KCl}:4,4).

- Nhóm đất nghèo (mẫu số 4 - đất nương rẫy): có hàm lượng mùn trung bình (1,90%), đạm tổng số nghèo (0,076%), lân tổng số thấp (0,025%), lân dễ tiêu rất nghèo (<1,25), đất chua (pH: 4,2).

- Nhóm đất rất nghèo (mẫu số 2- đồi cỏ tranh): hàm lượng mùn nghèo (0,98), đạm tổng số rất thấp (0,062%), lân tổng số rất thấp (0,051%) , kali tổng số rất nghèo (0,178%), lân dễ tiêu rất nghèo (1,25), đất chua pH: 4,3.

Kết quả phân tích cho thấy: trừ các dải đất bồi tụ ven sông có độ màu mỡ khá hơn, còn đất rừng, đất nương rẫy và đất trống đồi núi trọc đều thuộc loại đất trung bình, nghèo và rất nghèo.

4.1.5. Hiện tượng xói mòn đất

Đất đai ở Hồng Hạ phần lớn là đất đồi núi, dốc, độ che phủ trong nhiều năm qua

bị giảm sút nên tài nguyên đất đã bị biến đổi theo chiều hướng thoái hóa, trong đó có hiện tượng xói mòn, rửa trôi.

Xói mòn đất ở Hồng Hạ biểu hiện ở các khía cạnh sau đây:

*** Hiện tượng xói mòn bề mặt**

Hiện tượng xói mòn bề mặt xảy ra ở các khu vực sườn đồi, sườn núi nơi có độ dốc nhất định. Qua khảo sát và tính toán lượng đất bị xói mòn ở một số khu vực như sau (bảng 36).

Bảng 36. Lượng đất bị xói mòn ở một số khu vực thuộc xã Hồng Hạ

TT	Địa điểm	Lượng đất bị xói mòn (tấn/ha/năm)
1	Rừng tự nhiên (rừng tái sinh)	54
2	Rừng trồng (keo lá tràm)	65
3	Nương rẫy (sắn)	85
4	Đồi có tranh	125

Ghi chú: - Lượng đất xói mòn được tính theo phương trình mất đất phổ quát (Universal Soil Loss Equation):

$$A = R.K.L.S.C.P$$

Trong đó: R (động năng gây xói mòn); K (hệ số xói mòn đất); L (chiều dài sườn dốc);

S ($S = Tg$ (độ dốc) x Chiều dài sườn dốc); C (độ che phủ); P (các biện pháp chống xói mòn).

- Mỗi điểm khảo sát 1 ô với diện tích là: 50m (chiều rộng ô) x 100m (chiều dài sườn dốc).
- Số liệu theo dõi năm 2000.

*** Hiện tượng xói mòn rãnh**

Hiện tượng xói mòn rãnh xảy ra khá phổ biến ở các sườn đồi, núi; đặc biệt ở những nơi có độ che phủ thấp.

*** Hiện tượng sạt lở**

Hiện tượng sạt lở gặp ở các khu vực đồi núi nơi không có thảm thực vật; đặc biệt hiện tượng sạt lở xảy ra khá mạnh dọc theo bờ sông A Á (ở khu vực đập tràn), ở khu vực ngã ba sông Bồ do tác động của trận lũ lịch sử năm 1999. Hiện tượng sạt lở này đã gây nên một số hậu quả như: bồi lấp các sông, suối; làm giảm diện tích đất nông nghiệp.

4.2. Tài nguyên nước

4.2.1. Tiềm năng và vai trò của tài nguyên nước ở xã Hồng Hạ

Tài nguyên nước ở Hồng Hạ tập trung ở các nguồn: nước mặt, nước ngầm, nước trời.

*** Nguồn nước mặt**

- Hệ thống sông, suối: hệ thống sông suối ở Hồng Hạ bao gồm các sông lớn như: sông Bồ, sông A Á và các khe suối như: khe Vi Linh, khe Vi Tương, khe A Chắt, khe Tava... Các sông suối này đóng một vai trò quan trọng trong việc cung cấp nước sinh hoạt, nước tưới cho nông nghiệp, không những cho địa bàn xã Hồng Hạ mà còn cả các vùng hạ lưu của tỉnh Thừa Thiên - Huế.

- Các đập chứa nước: Ở Hồng Hạ có một số đập chứa nước nhân tạo, tuy quy mô nhỏ nhưng cũng có vai trò quan trọng trong việc cung cấp nước cho sản xuất nông nghiệp. Ví dụ: đập khe Thuận, diện tích mặt nước khoảng 10.000m², được sử dụng để tưới cho cây trồng thôn Cồn Sấm; đập thuộc khe Vi Tương diện tích mặt nước khoảng 600m², được sử dụng để tưới cho ruộng bậc thang thuộc thôn Paring; đập thuộc khe A Chắt, diện tích mặt nước khoảng 3.000m²; đập thuộc khe Tava, diện tích mặt nước khoảng 1.000m², được sử dụng để tưới cho cây trồng thuộc thôn Arom.

*** Nước ngầm**

Hiện tại ở Hồng Hạ chưa có các nghiên cứu để đánh giá trữ lượng nước ngầm; đồng thời người dân địa phương cũng chưa quan tâm để khai thác nước ngầm phục vụ cho sinh hoạt và sản xuất.

*** Nước trời**

Như đã nêu ở phần trên lượng nước mưa hàng năm ở Hồng Hạ rất lớn. Lượng nước mưa này có tác dụng tốt cho sự sinh trưởng và phát triển của cây trồng. Tuy nhiên lượng mưa này phân bố không đều tập trung chủ yếu vào mùa mưa, vì vậy thường gây nên những thiệt hại lớn về tài sản, mùa màng.

Trong năm thì tháng 2, tháng 3 là tháng ít mưa nhất; nhưng ngược lại tháng 9, tháng 11, đặc biệt là tháng 10 lượng mưa lại lớn nhất.

4.2.2. Sự biến đổi của tài nguyên nước

Tài nguyên nước ở Hồng Hạ có liên quan chặt chẽ đến diện tích và độ che phủ rừng. Do diện tích và độ che phủ rừng bị giảm sút nên tài nguyên nước ở xã Hồng Hạ đã bị biến đổi theo chiều hướng xấu. Đây là sự biến đổi theo thời gian (thời gian trước đây và hiện nay, giữa các mùa trong năm); được biểu hiện thông qua các hiện tượng:

*** Sự thay đổi mực nước của các khe suối**

Việc phỏng vấn những người lớn tuổi đã sống lâu năm ở xã Hồng Hạ cho thấy:

Trước đây khi diện tích và độ che phủ rừng còn lớn thì mực nước ở các khe suối tương đối ổn định, mỗi khi mưa xuống tốc độ dòng chảy không lớn.

Hiện nay do diện tích và độ che phủ rừng bị giảm sút nghiêm trọng nên có sự thay đổi khá lớn về mực nước ở các khe suối giữa mùa mưa và mùa khô. Về mùa khô mực nước của các khe suối dao động trong khoảng từ 0,5-3,0m. Trong khi đó về mùa mưa

mực nước sông suối có thể dâng cao từ 5-7m. Trước đây sông suối hẹp, hai bên bờ có nhiều cây cối, mực nước sâu. Hiện nay cây cối ven sông, suối không còn hoặc rất ít, các sông suối rộng nhưng mực nước lại cạn. Tốc độ dòng chảy về mùa mưa khá lớn. Người dân sống lâu năm ở địa phương thường so sánh dòng chảy trước đây và hiện nay thông qua độ đục của sông, suối mỗi khi mưa xuống.

*** Sự thay đổi dòng chảy**

Do mực nước mùa mưa lớn, tốc độ dòng chảy mạnh đã dẫn đến hiện tượng sạt lở ở bờ này, bồi lấp ở bờ kia, hình thành các bãi bồi tạo nên dòng chảy mới. Hiện tượng này gặp ở khu vực gặp nhau giữa sông Bồ và sông A Á.

4.3. Tài nguyên rừng

4.3.1. Hiện trạng về tài nguyên rừng xã Hồng Hạ

So với các xã khác trong tỉnh thì diện tích rừng ở xã Hồng Hạ còn khá lớn: 10.261,4 ha (chiếm 78,20% diện tích đất tự nhiên); trong đó có 10.261,4 ha rừng tự nhiên và 765,1 ha rừng trồng.

Căn cứ vào đặc trưng của thảm thực vật và mức độ tác động của con người có thể phân rừng ở Hồng Hạ thành các loại hình sau đây:

+ Rừng nguyên sinh: có độ che phủ lớn, có cấu trúc nhiều tầng tán, có nhiều loài cây gỗ lớn, có nhiều dây leo, phân bố ở xa khu vực dân cư, đường đi lại khó khăn, có độ dốc lớn nên chưa bị hoặc ít bị tác động của con người. Ở các khu vực này tính đa dạng sinh học cao, có nhiều loài động, thực vật quý hiếm. Rừng nguyên sinh loại này thuộc diện quản lý của Nhà nước (như Ban Quản lý đầu nguồn Sông Bồ, Hạt Kiểm Lâm).

+ Rừng thứ sinh: đã bị tác động của con người, độ che phủ còn lớn; tuy nhiên tính đa dạng thấp hơn so với rừng nguyên sinh, các loại cây gỗ bị khai thác nhiều. Rừng thứ sinh thuộc diện Nhà nước quản lý.

+ Rừng tái sinh: loại này rừng bị khai thác mạnh, trong đó lại chia ra:

- Rừng tái sinh sau khai thác gỗ, củi: Rừng phục hồi sau khi đã khai thác gỗ, củi nên không còn cây gỗ lớn. Rừng kiểu này thuộc diện Nhà nước quản lý, khoanh nuôi bảo vệ.

- Rừng tái sinh sau nương rẫy: rừng phục hồi sau nương rẫy, độ che phủ thấp, thảm thực vật chủ yếu là các loài cây bụi (như sim, mua), cỏ tranh, rải rác có một số loài cây gỗ nhỏ. Rừng loại này cũng thuộc diện Nhà nước quản lý, khoanh nuôi và bảo vệ, tuy nhiên một số hộ dân vẫn tiếp tục canh tác trên nương rẫy cũ của họ.

+ Rừng trồng: rừng trồng phân bố gần các khu dân cư, thành phần thực vật gồm một số loại cây như: keo lá tràm, keo tai tượng. Diện tích rừng trồng cũng do Nhà nước quản lý; các hộ gia đình được hưởng lợi từ khâu trồng rừng và bảo vệ rừng trong những năm đầu.

+ Trảng cỏ và cây bụi: chiếm một diện tích lớn: 2.763,07 ha trong tổng số diện tích đất tự nhiên của xã. Trước đây các khu vực này là rừng tự nhiên nhưng do tác động khác nhau đã biến các khu vực này thành các khu vực đất trồng đồi núi trọc. Thực vật được đặc trưng bởi sự có mặt rải rác của một số cây gỗ nhỏ như Bai bai; phổ biến là các loại cây bụi như Sim, Mua, Lành ngạnh, đặc biệt là cỏ tranh.

Thực vật rừng tự nhiên ở Hồng Hạ sau một thời gian dài đã bị tàn phá nhiều; tuy nhiên rừng tự nhiên vẫn còn một diện tích lớn 10.261ha (chiếm 72,77%). Thực vật rừng ở Hồng Hạ có nhiều loài có giá trị về mặt kinh tế, một số loài thuộc dạng quý hiếm: Trâm hương, Lim (Lim xanh, Lim xẹt), Gõ, Kiên kiên, Chò (Chò trắng, Chò chỉ), Dổi, Huện, Uoi... Rừng Hồng Hạ có nhiều loài động vật có giá trị, trong đó có những loài thuộc dạng quý hiếm: Hổ, Gấu Ngựa, Sao la, khỉ Mặt đỏ, Báo gấm, gà Lôi lam màu trắng, Culi... Đây là những tài nguyên sinh vật quý cần được bảo vệ.

4.3.2. Thực trạng về quản lý tài nguyên rừng ở Hồng Hạ

Tài nguyên rừng ở xã Hồng Hạ, có liên quan mật thiết với tài nguyên đất và tài nguyên nước; bởi vậy việc quản lý và sử dụng tốt tài nguyên rừng sẽ có ảnh hưởng trực tiếp hoặc gián tiếp đến tài nguyên đất và tài nguyên nước.

Ở Hồng Hạ có nhiều loại hình rừng khác nhau và có sự phân cấp quản lý ở mỗi loại hình rừng đó.

*** Đối với rừng tự nhiên**

Rừng tự nhiên ở Hồng Hạ có 10.261,4ha và được các cơ quan Nhà nước như: Hạt kiểm lâm A Lưới, Lâm trường A Lưới, Ban quản lý đầu nguồn sông Bồ cùng tham gia quản lý.

Trong diện tích rừng tự nhiên lại được chia làm 2 loại: loại rừng phòng hộ - nằm ở khu vực đầu nguồn các sông suối, chiếm khoảng 60% diện tích, do Ban quản lý đầu nguồn sông Bồ quản lý và rừng sản xuất - chiếm khoảng 40% diện tích do Lâm trường A Lưới quản lý.

Khó khăn trong việc quản lý đối tượng rừng này chính là do địa bàn quá rộng, địa hình lại hiểm trở nên trên thực tế các cơ quan trên rất khó kiểm soát một cách chặt chẽ. Dân từ các địa phương khác vẫn tiếp tục khai thác gỗ một cách trái phép. Người dân địa phương từ lâu vẫn dựa vào tài nguyên rừng, đồng thời do đời sống còn gặp nhiều khó khăn nên họ vẫn tiếp tục khai thác các sản phẩm từ rừng như: mây, lá nón, mật ong, các loại rễ củ, gỗ...

*** Đối với rừng khoanh nuôi tái sinh**

Diện tích rừng khoanh nuôi tái sinh có khoảng 2.000ha. Thời gian năm 1994-1995 UBND xã đã ký kết hợp đồng kinh tế với Ban quản lý đầu nguồn sông Bồ để bảo vệ diện tích rừng tái sinh này.

Tuy nhiên khó khăn hiện nay ở khu vực này là không còn nguồn kinh phí hỗ trợ

cho việc bảo vệ đồng thời do tình trạng thiếu lương thực nên một số hộ gia đình lại tiếp tục phát nương làm rẫy.

*** Đối với diện tích rừng trồng**

Thông qua chương trình 327 và một số chương trình khác từ năm 1995 đến nay xã Hồng Hạ đã trồng được 765,1 ha rừng. Trong quá trình thực hiện đã có trên 80% số hộ gia đình tham gia trồng rừng. Trên danh nghĩa tùy theo sức lao động các hộ gia đình đứng ra nhận khoán diện tích trồng rừng và là chủ của các lô rừng trồng đó.

Dù thế trên thực tế các hộ gia đình là những người đứng ra để ký kết hợp đồng với chủ đầu tư dự án; phần mà hộ gia đình được hưởng lợi là từ tiền công trồng và chăm sóc rừng trong 3 năm đầu. Thành công lớn nhất của việc trồng rừng là đã góp phần cải tạo điều kiện môi trường, sinh thái; tạo công ăn việc làm góp phần cải thiện đời sống cho người dân địa phương. Nhưng ở khu vực rừng trồng cũng đã nảy sinh những khó khăn trở ngại; đặc biệt phần lớn diện tích rừng trồng lại thuộc diện phòng hộ. Bởi vậy khó khăn ở đây chính là cần giải quyết mâu thuẫn giữa lợi ích kinh tế với lợi ích về môi trường, sinh thái.

4.3.3. Sự biến đổi về tài nguyên rừng ở Hồng Hạ

*** Sự biến đổi về diện tích rừng theo thời gian**

Việc thu thập các số liệu về sự thay đổi diện tích rừng qua từng năm là một việc làm hết sức khó khăn; tuy nhiên qua phỏng vấn người dân địa phương, qua việc đối chiếu các tài liệu ở một số cơ quan nhà nước (phòng Nông nghiệp, phòng Địa chính, hạt Kiểm lâm A Lưới, chi Cục Kiểm lâm Thừa Thiên - Huế...), cùng với một số tài liệu khác (bài viết của tác giả Lê Quang Bảo...) cho thấy diện tích rừng ở Hồng Hạ đã có sự biến đổi nhất định theo thời gian:

+ Thời kỳ trước năm 1954:

Rừng tự nhiên chiếm hết diện tích đất của Hồng Hạ. Người dân sống chủ yếu bằng canh tác nương rẫy và các sản phẩm săn bắt, hái lượm từ rừng, nhưng do diện tích rừng lớn, mật độ dân số thấp, chu kỳ bỏ hóa kéo dài nên tác động của canh tác nương rẫy đối với tài nguyên rừng không lớn.

+ Thời kỳ từ năm 1954-1975:

Rừng bị suy giảm nặng nề do bom Napal và chất độc hóa học của Mỹ rải vào các thời điểm năm 1967-1968, 1972-1973; khu vực rừng bị phá hại nặng nề nhất là khu vực rừng dọc theo quốc lộ 49.

+ Thời kỳ từ năm 1975-1986:

Người dân thực hiện chính sách định cư nhưng vẫn còn du canh. Du canh và khai thác rừng không có kế hoạch đã làm cho diện tích và chất lượng rừng tiếp tục bị suy giảm một cách trầm trọng.

+ Thời kỳ từ năm 1987-1991:

Người dân đã thực hiện chính sách định canh, định cư nhưng diện tích rừng vẫn tiếp tục suy giảm do sự khai thác rừng bất hợp lý và do tình trạng cháy rừng.

+ Thời kỳ năm 1992 trở lại đây:

Do tác động của các chính sách định canh, định cư, quản lý và bảo vệ rừng, các dự án trồng rừng nên sự suy giảm diện tích rừng hàng năm được giảm đi một cách đáng kể. Diện tích rừng trồng qua một số năm được tăng lên (bảng 37) như sau:

Bảng 37. Sự biến động về diện tích rừng tự nhiên và rừng trồng (ha) từ năm 1995-2000

TT	Năm	1995	1996	1997	1998	1999	2000
1	Rừng tự nhiên	7.614	7.519	7.261	7.260	7.260	10.261,4
2	Rừng trồng	239	344	712	713	713	765,1

(Nguồn: Phòng Nông nghiệp và phòng Địa chính A Lưới)

Các số liệu ở bảng 37 cho thấy:

+ Đối với rừng tự nhiên:

- Từ năm 1995-1997 rừng tự nhiên có giảm về diện tích là do tình trạng khai thác gỗ, củi và canh tác nương rẫy.

- Năm 2000 diện tích rừng tự nhiên tăng là do một số diện tích rừng khoanh nuôi tái sinh trong thời gian qua đã được phục hồi.

+ Đối với rừng trồng:

- Từ năm 1995-2000 diện tích rừng trồng có tăng nhưng tốc độ tăng chậm.

- Từ năm 1997-1999 diện tích rừng trồng không thay đổi là do thiếu vốn đầu tư cho trồng rừng.

* Sự biến đổi về thành phần và số lượng các loài động, thực vật

Cùng với sự suy giảm về diện tích và độ che phủ rừng là sự suy giảm về thành phần và số lượng của các loài động, thực vật.

Thông qua phỏng vấn những người sống lâu năm ở địa phương, đối chiếu với các tài liệu có liên quan, kết hợp với khảo sát thực tế, kết quả cho thấy:

Hệ thực vật rừng ở Hồng Hạ có nhiều loài có giá trị kinh tế; trong đó có những loài thuộc diện quý hiếm (như: Kiền Kiền, Trầm hương...); tuy nhiên theo thời gian các loài này đều có sự suy giảm nhiều về số lượng (bảng 38)..

Hệ động vật rừng ở Hồng Hạ khá phong phú và đa dạng; đặc biệt ở đây có nhiều loài thuộc diện quý hiếm cần được bảo vệ; tuy nhiên theo thời gian nhiều loài có giá trị

đã bị suy giảm về thành phần và về số lượng (bảng 39).

Để thấy rõ sự suy giảm của một số tài nguyên, các phân đề cập trên đã tách ra từng loại tài nguyên nhưng thực ra giữa tài nguyên đất, tài nguyên rừng, tài nguyên nước có một mối quan hệ mật thiết với nhau, bởi vậy sự suy giảm của tài nguyên này có thể ảnh hưởng đến nguồn tài nguyên khác (sơ đồ 9).

Bảng 38. Sự biến động của một số loài thực vật có giá trị ở xã Hồng Hạ

TT.	Loài	Giá trị	Sự biến động	
			Trước đây	Hiện nay
1	Củ mài (<i>Diosorea persimilis</i> Prain)	Củ ăn được	+++	++
2	Dổi (<i>Michelia</i> sp.)	Gỗ xây dựng, gia dụng	++	+
3	Sến trung (<i>Homalium hainanense</i> Gagn)	Gỗ xây dựng, gia dụng	+++	++
4	Gụ lau (<i>Sindora tonkinensis</i> A.Chev ex larsen)	Quý hiếm (V)	+++++	++
5	Chò nâu (<i>Dipterocarpus retusus</i> Bl)	Gỗ xây dựng, gia dụng	+++	++
6	Chò xanh (<i>Terminalia mirocarpa</i> Henrik)	Gỗ xây dựng, gia dụng	+++	++
7	Lim xanh (<i>Erythrophoeum fordii</i> Benth)	Gỗ xây dựng, gia dụng	+++	++
8	Lim xẹt (<i>Peltophorum ferrugineum</i>)	Gỗ xây dựng, gia dụng	+++	++
9	Kiểm kiền (<i>Hopea pierrei</i> Hance)	Quý hiếm (K)	+++++	++
10	Trâm hương (<i>Aquilaria crassna</i> Pierre ex Lecomte)	Quý hiếm (E)	++	+
11	Ươi (<i>Scaphium macropodirum</i> (Miq.) Beumee)	Quý hiếm (K)	++++	+++
12	Kim giao (<i>Podocarpus fleuryi</i> (Hick) de Laubent)		+++	+++

Ghi chú: Độ nhiều:

+++++ : rất nhiều
 ++++ : nhiều
 +++ : tương đối nhiều
 ++ : ít
 + : rất ít

Mức độ quý hiếm:

K : biết không chính xác
 E : đang bị đe dọa tuyệt chủng

Bảng 39. Sự biến động của một số loài động vật có giá trị ở xã Hồng Hạ

TT	Loài	Giá trị	Sự biến động	
			Trước đây	Hiện nay
1	Cá Chình (<i>Anguilla marmorata</i> Quoy et Gaimard.)		++	+
2	Trăn đất (<i>Python molurus</i> Linnaeus)	Quý hiếm (V)	++	+
3	Rắn Mai (<i>Calamaria pavimelta</i>)		++	+
4	Rắn Hổ chúa (<i>Ophiophagus hannah</i> Cantor)	Quý hiếm (E)	++	+
5	Trĩ Sao (<i>Rheinartia ocellata ocellata</i> Eliot)	Quý hiếm (T)	++	+
6	Gà lôi lam màu trắng (<i>Lophura edwardsi</i> Oustalet)	Quý hiếm (E)	+++	+
7	Nai (<i>Cervus unicolor</i>)		+++	++
8	Mang (<i>Megannintiacus vuquangensis</i>)		+++	++
9	Gấu Ngựa (<i>Selenaretos thibetanus</i> G. Cuvier)	Quý hiếm (K)	+++	+
10	Gấu Chó (<i>Helaretos malayanus</i> Raffles)	Quý hiếm (E)	+++	+
11	Chồn bạc má (<i>Melogale personata</i>)		++	+
12	Cu li nhỏ (<i>Nycticebus pygmaeus</i> Bonhite)	Quý hiếm (V)	++	+
13	Khỉ Đuôi lợn (<i>Macaca nemestrina</i> Linnaeus)	Quý hiếm (V)	++++	++++
14	Khỉ Mặt đỏ (<i>Macaca arctoides geoffroy</i>)	Quý hiếm (V)	++++	++++
15	Vọc Đen Má trắng (<i>Trachypithecus francoisi francoisi</i>)	Quý hiếm (V)	++	+
16	Voi (<i>Elephas maximus</i> Linnaeus)	Quý hiếm (V)	++	-
17	Trâu Rừng (<i>Bubalus bubalis</i> Linnaeus)	Quý hiếm (E)	++	-
18	Hổ (<i>Panthera tigris</i> Linnaeus)	Quý hiếm (E)	++	+
19	Sao la (<i>Pseudoryx genthinnensis</i>)	Quý hiếm (V)	++	+
20	Chó Sói (<i>Cuon alpinus</i>)		+++	+

TT	Loài	Giá trị	Sự biến động	
			Trước đây	Hiện nay
21	Báo Gấm (<i>Neofelis nebulosa</i> Grriffth)	Quý hiếm (V)	+++	+
22	Báo Hoa mai (<i>Panthera pardus</i> Linnaeus)	Quý hiếm (E)	+++	+

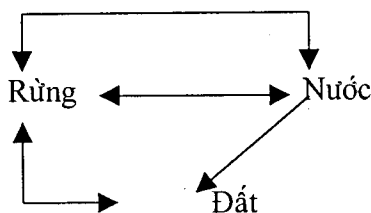
Ghi chú: Độ nhiều:

+++++ : rất nhiều
 ++++ : nhiều
 +++ : tương đối nhiều
 ++ : ít
 + : rất ít
 - : không còn

Mức độ quý hiếm:

K : biết không chính xác
 E : đang bị đe dọa tuyệt chủng
 V : có thể bị đe dọa tuyệt chủng
 T : bị đe dọa.

Sơ đồ 9. Mối quan hệ giữa tài nguyên đất, tài nguyên nước, tài nguyên rừng



Nguyên nhân nào đã dẫn đến sự suy giảm của một số tài nguyên thiên nhiên?

4.4. Các nguyên nhân dẫn đến sự biến đổi các nguồn tài nguyên thiên nhiên ở xã Hồng Hạ

Dựa trên cơ sở phỏng vấn người dân địa phương, cán bộ lãnh đạo địa phương, đối chiếu với các tài liệu hiện có, khảo sát thực tế và cuối cùng là phân tích và đánh giá tổng hợp, kết quả cho thấy:

Trong một thời gian ngắn một số tài nguyên ở Hồng Hạ đã bị biến đổi một cách sâu sắc. Xu hướng của quá trình biến đổi đó là suy giảm của các nguồn tài nguyên, chủ yếu là do các nguyên nhân sau đây:

4.4.1. Sự khai thác bất hợp lý tài nguyên sinh vật

* Sự khai thác gỗ, củi

Một phần diện tích rừng tự nhiên của xã Hồng Hạ đã bị mất đi, một trong những nguyên nhân dẫn đến tình trạng này là sự khai thác gỗ, củi bất hợp lý. Diện tích và độ che phủ rừng bị giảm sút một cách trầm trọng đặc biệt là trong thời kỳ từ năm 1975-

1991. Các đối tượng tham gia vào quá trình khai thác này bao gồm:

- Sự khai thác gỗ củi của người dân địa phương: Người dân địa phương tham gia khai thác gỗ để làm nhà là chủ yếu, và một phần để bán. Thời kỳ 1975-1991 là thời kỳ mà kinh tế của người dân gặp nhiều khó khăn, trong đó có việc thiếu lương thực và các nhu yếu phẩm hàng ngày. Ngoài sự khai thác gỗ thì sự khai thác củi dùng làm nhiên liệu cho gia đình và để bán cũng diễn ra thường xuyên.

- Sự khai thác gỗ của người dân từ nơi khác đến, chủ yếu là vì mục đích lợi nhuận, các đối tượng bị khai thác là các loài gỗ quý như: Chò, Kiền kiền, Trầm hương ... Mức độ và quy mô khai thác của người từ nơi khác đến lớn hơn rất nhiều so với người dân địa phương.

- Sự khai thác của các đơn vị sản xuất của Nhà nước như các Lâm trường cũng góp phần không nhỏ làm giảm diện tích và độ che phủ rừng.

Từ sau năm 1991 đến nay do luật bảo vệ rừng ra đời đã hạn chế một cách đáng kể việc chặt phá rừng. Tuy nhiên tình trạng khai thác gỗ bất hợp pháp vẫn còn tiếp tục diễn ra cũng không kém phần gay go và quyết liệt do dân khai thác từ nơi khác đến và sự tiếp tay của một số ít dân địa phương.

** Sự săn bắn các loại chim thú rừng*

Chim thú rừng là nguồn thực phẩm quan trọng của người dân địa phương nên trong suốt thời gian dài nhiều loại động vật rừng đã bị săn bắt. Tuy nhiên sự suy giảm thành phần và số lượng các loài động vật rừng ở đây chính là do diện tích và độ che phủ rừng bị mất làm mất đi nơi cư trú của các loài động vật.

4.4.2. Canh tác nương rẫy

Canh tác nương rẫy là một trong những phương thức canh tác truyền thống của người dân địa phương. Trước thời kỳ năm 1954 do diện tích và độ che phủ của rừng còn lớn, mật độ dân số thấp, thời gian bỏ hóa dài nên ảnh hưởng của canh tác nương rẫy đối với tài nguyên rừng không lớn.

Sau năm 1954, đặc biệt trong thời kỳ từ năm 1975 - 1986 mặc dù người dân ở đây đã được định cư xuống vùng thung lũng, dọc theo đường 49 nhưng do diện tích lúa nước và diện tích trồng màu có hạn, nguồn lương thực không đảm bảo nên người dân lại tiếp tục chặt phá rừng để canh tác nương rẫy.

Những năm tiếp theo do chính sách quản lý và bảo vệ rừng của Nhà nước cộng với ý thức của người dân được nâng cao nên đã hạn chế được việc chặt phá rừng mới. Dù thế do nhu cầu lương thực chưa được đảm bảo người dân quay lại canh tác trên những nương rẫy cũ - nơi những khu vực rừng đang tái sinh sau nương rẫy. Vì thế rừng bị kiệt quệ thêm không còn khả năng tự điều chỉnh. Kèm theo đó là hiện tượng rửa trôi và xói mòn đất vào mùa mưa lũ nên đã biến nhiều vùng đất rừng thành các vùng đất trống đồi núi trọc.

4.4.3. Ảnh hưởng của chiến tranh

Ở Hồng Hạ một diện tích khá lớn của rừng tự nhiên đã bị mất đi do quân đội Mỹ sử dụng chất độc hóa học và bom Napal vào thời điểm năm 1968, năm 1972-1973. Cho đến nay ở những khu vực này rừng vẫn không có khả năng phục hồi, loài thực vật có thể tồn tại được ở những khu vực này là cỏ tranh.

4.4.4. Do tác động của tự nhiên

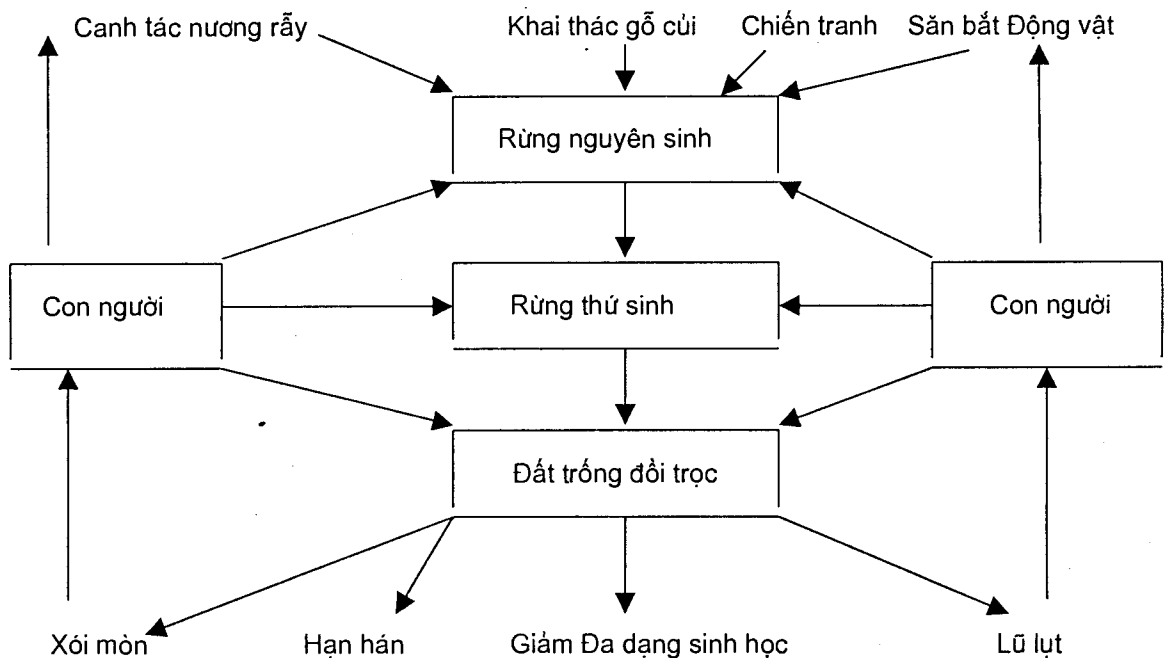
Các trận lụt lớn ở Hồng Hạ xảy ra vào các năm 1986, 1989, đặc biệt năm 1999 đã gây nên xói mòn đất nghiêm trọng.

4.4.5. Áp lực dân số

Hồng Hạ là một xã miền núi nhưng tốc độ gia tăng dân số khá nhanh. Theo số liệu thống kê của UBND xã thì tháng 10 năm 1975 dân số ở Hồng Hạ là 300 người, đến tháng 10 năm 1998 dân số của Hồng Hạ là 1.100 người (bảng 40), tỷ lệ tăng dân số hàng năm là 2,5% bình quân mỗi hộ có 6 nhân khẩu.

Sự gia tăng dân số là một áp lực lên tài nguyên rừng; người dân phải vào rừng để khai thác gỗ củi nhiều hơn, săn bắt các động vật rừng nhiều hơn, mở rộng diện tích đất canh tác nông nghiệp.

Như vậy dưới các tác động khác nhau của con người đã làm cho một số nguồn tài nguyên thiên nhiên ở Hồng Hạ đã bị biến đổi theo chiều hướng bất lợi và điều tất yếu là dẫn đến các hậu quả xấu về sinh thái và môi trường: giảm diện tích và độ che phủ rừng, giảm tính đa dạng sinh học, xói mòn đất, lũ lụt, hạn hán... các tác động này lại ảnh hưởng trở lại đối với đời sống con người (sơ đồ 10).



Sơ đồ 10. Mối quan hệ nhân quả

Bảng 9. Sự tăng dân số của Hồng Hạ qua một số mốc thời gian

Năm	Dân số (người)
1975	300
1979	515
1985	675
1986	775
1987	800
1988	800
1989	920
1998	1100
1999	1176
2000	1185

(Nguồn: Số liệu thống kê của UBND xã Hồng Hạ)

4.5. Các giải pháp nhằm quản lý và sử dụng một số tài nguyên thiên nhiên theo hướng phát triển bền vững

Trên cơ sở nghiên cứu thực trạng việc quản lý và sử dụng các nguồn tài nguyên thiên nhiên, phân tích các nguyên nhân dẫn đến sự biến đổi các nguồn tài nguyên, chúng tôi đề xuất một số các giải pháp nhằm quản lý và sử dụng các tài nguyên thiên nhiên theo hướng phát triển bền vững.

4.5.1. Giải pháp cho việc quản lý và bảo vệ rừng

Thực trạng về quản lý tài nguyên rừng ở Hồng Hạ hiện nay cho thấy: để giải quyết những khó khăn trở ngại trong việc quản lý và bảo vệ rừng cần giải quyết tốt mâu thuẫn giữa khai thác và bảo vệ mà vấn đề cốt lõi là thực sự tạo điều kiện cho cộng đồng địa phương trực tiếp tham gia quản lý nguồn tài nguyên này. Người dân địa phương phải thực sự là chủ thể chứ không phải là khách thể trong vai trò quản lý. Nhà nước đã có chủ trương giao đất, giao rừng tuy nhiên trên thực tế các cấp các ngành chưa mạnh dạn và chưa có bước đi cụ thể cho việc thực hiện chủ trương này. Các giải pháp cụ thể đó là:

*** Đối với rừng tự nhiên**

Cần triển khai thí điểm giao một số diện tích rừng tự nhiên cho các hộ gia đình quản lý và sử dụng lâu dài, thông qua việc họ có trách nhiệm quản lý và bảo vệ diện tích rừng được giao. Các chủ sở hữu có quyền khai thác một số sản phẩm từ rừng dựa trên nguyên tắc không ảnh hưởng đến diện tích và độ che phủ rừng, không làm giảm tính đa dạng sinh học. Muốn thực hiện tốt cần có ký kết các điều khoản cụ thể giữa chủ rừng với

cấp quản lý trực tiếp. Pháp luật Nhà nước là cơ sở để ràng buộc các hộ gia đình có trách nhiệm với Nhà nước trong việc quản lý tài nguyên rừng.

*** Đối với rừng khoanh nuôi tái sinh**

Cũng cần mạnh dạn giao cho các hộ gia đình tự nguyện tham gia quản lý. Trước mắt các hộ gia đình nhận tham gia quản lý chưa được hưởng lợi nhưng về lâu dài họ sẽ được hưởng lợi các sản phẩm từ rừng.

*** Đối với rừng trồng**

Cần giao cho các hộ gia đình quản lý lâu dài. Phần hưởng lợi của các hộ gia đình này là kết hợp chăn nuôi gia súc dưới tán rừng, cho phép khai thác chọn và trồng mới bổ sung. Các chương trình cần giúp dân để nghiên cứu trồng một số loại cây kinh tế dưới tán rừng.

*** Chương trình hỗ trợ**

Gọi là chương trình hỗ trợ nhưng thật ra lại có một vai trò hết sức quan trọng nhằm bảo vệ và phục hồi tài nguyên rừng; đó là việc nâng cao đời sống của cộng đồng địa phương thông qua các hoạt động:

- Xây dựng các mô hình vườn đồi, vườn nhà góp phần tăng độ che phủ, nâng cao đời sống cộng đồng.

- Đầu tư thâm canh diện tích trồng màu và lúa nước.

- Phát triển đàn gia súc, gia cầm; đây cũng là một tiềm năng lớn chưa được khai thác.

- Xây dựng các vườn ươm giống cây lâm nghiệp để tạo giống cây con tại chỗ.

Để thực hiện tốt các chương trình hỗ trợ trên cần:

- Tổ chức các lớp tập huấn về chăn nuôi, trồng trọt.

- Cần tạo điều kiện để người dân địa phương có thể vay vốn với lãi suất ưu đãi nhằm trồng rừng, phát triển chăn nuôi, trồng trọt.

4.5.2. Các giải pháp cho việc quản lý và sử dụng đất hoang hóa

- Đối với những khu vực đất còn màu mỡ, độ dốc nhỏ có thể trồng các cây ăn quả, cây công nghiệp. Cần kết hợp trồng cây với các biện pháp chống xói mòn như đào rãnh kết hợp với trồng các băng cây phân xanh theo đường đồng mức.

- Đối với khu vực cỏ tranh có thể làm một số thử nghiệm như trồng đậu mèo, sắn dây vừa có tác dụng hạn chế sự phát triển của cỏ tranh vừa có tác dụng cải tạo đất. nên trồng các cây lâm nghiệp thuộc họ Đậu (như keo lá tràm, keo tai tượng) vừa có tác dụng tăng độ che phủ, vừa có tác dụng cải tạo đất.

- Đối với những nơi đất cằn cỗi, có độ dốc lớn có thể thử nghiệm trồng một số cây

như lỗ ô.

Để thực hiện được các nội dung trên cần:

- Có sự giúp đỡ của các chương trình, dự án để tiếp tục mở rộng diện tích trồng rừng.
- Cần mạnh dạn giao đất sử dụng lâu dài cho các hộ gia đình để họ có thể chủ động trên mảnh đất của mình.

4.5.3. Giải pháp cho việc quản lý và sử dụng nguồn nước

Các đập nước nhân tạo thuộc khe Thuận, khe Pi tương, khe Achắt, khe Tava thuộc diện quản lý của địa phương, tuy sức chứa nước không lớn nhưng thời gian qua đã phát huy tác dụng tích cực phục vụ nước tưới cho nông nghiệp.

Thông qua chương trình nước sạch từ năm 1998, 1999 nước sạch đã được đưa về các thôn Cấn sâm, Cấn tôm, Paring, Pahy và Arom.

Tuy nhiên để đảm bảo việc quản lý và sử dụng tốt tài nguyên nước không những cho địa bàn xã Hồng Hạ mà cho các vùng hạ lưu thì cần phải:

- Bảo vệ tốt rừng đầu nguồn thuộc lưu vực sông Bồ và sông A Á.
- Tiếp tục trồng rừng trên diện tích đất hoang hóa còn chiếm tỷ lệ rất lớn trên địa bàn xã Hồng Hạ.

5. KẾT LUẬN VÀ ĐỀ NGHỊ

5.1. Kết luận

1. Do nằm trong lưu vực thượng nguồn của sông Bồ và sông A Á nên Hồng Hạ có một vị trí hết sức quan trọng trong quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường.
2. Hồng Hạ có một tiềm năng lớn về tài nguyên đất, tài nguyên rừng, tài nguyên nước, tuy nhiên theo thời gian các nguồn tài nguyên này đã bị biến đổi một cách sâu sắc theo chiều hướng suy giảm về số lượng và chất lượng.
3. Sự suy giảm các nguồn tài nguyên ở Hồng Hạ là do một loạt các nguyên nhân khác nhau như sự khai thác bất hợp lý tài nguyên sinh vật, do phương thức du canh, do ảnh hưởng nặng nề của chiến tranh và do cả áp lực về dân số.
4. Để quản lý tài nguyên rừng, tài nguyên đất, tài nguyên nước theo hướng phát triển bền vững cần giải quyết tốt mối quan hệ giữa khai thác và bảo vệ; trong đó cần thực sự tạo điều kiện để người dân tham gia trực tiếp việc quản lý tài nguyên.
5. Để giảm áp lực của dân số lên tài nguyên rừng cần chú ý nâng cao đời sống của đồng bào địa phương thông qua việc xây dựng mô hình vườn nhà, vườn đồi, nông lâm kết hợp, phát triển chăn nuôi và ngành nghề dịch vụ.

5.2. Đề nghị

Hồng Hạ là một trong những xã nghèo của huyện A Lưới. Bên cạnh sự cố gắng của người dân địa phương, các cấp các ngành cần tiếp tục giúp đỡ Hồng Hạ thông qua các chương trình/dự án như: trồng rừng trên các vùng đất trống đồi núi trọc; đầu tư thâm canh chăn nuôi và trồng trọt, tăng cường năng lực cộng đồng thông qua tham quan, tập huấn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Lê Quang Bảo.

"Quản lý và sử dụng tài nguyên rừng ở xã Hồng Hạ: Thực trạng, diễn biến và giải pháp nâng cao tính bền vững". Báo cáo chuyên đề, tháng 8/1999.

2. Hoàng Hữu Hòa.

"Thực trạng và những giải pháp chủ yếu để phát triển kinh tế nông hộ ở xã Hồng Hạ, huyện A Lưới, tỉnh Thừa Thiên - Huế". Báo cáo chuyên đề tháng 8/1999.

3. Phan Trọng Hoàn.

"Một số ý kiến về công tác định canh, định cư ở tỉnh Thừa Thiên - Huế và Chương trình định canh, định cư ở xã Hồng Hạ, huyện A Lưới". Hội thảo: Nghiên cứu quản lý nguồn tài nguyên thiên nhiên dựa vào cộng đồng ở xã Hồng Hạ, huyện A Lưới, tỉnh Thừa Thiên - Huế.

4. Phan Hào.

"Một số kết quả thực hiện chương trình 327 ở xã Hồng Hạ và nhiệm vụ tham gia dự án trồng rừng giai đoạn 1999-2000". Hội thảo: Nghiên cứu quản lý nguồn tài nguyên thiên nhiên dựa vào cộng đồng ở xã Hồng Hạ, huyện A Lưới, tỉnh Thừa Thiên - Huế.

VAI TRÒ, VỊ THẾ CỦA NAM VÀ NỮ Ở HỒNG HẠ VÀ ẢNH HƯỞNG CỦA MỘT SỐ HOẠT ĐỘNG CHÍNH CỦA DỰ ÁN ĐẾN CỘNG ĐỒNG DƯỚI GÓC ĐỘ GIỚI

Hoàng Thị Sen và cộng tác viên.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Xã Hồng Hạ thuộc vùng đồi núi của tỉnh Thừa Thiên Huế. Phá rừng và sự xuống cấp tài nguyên thiên nhiên là những khó khăn lớn của vùng. Quản lý tài nguyên thiên nhiên và phát triển sản xuất nông lâm nghiệp trong vùng là những vấn đề cần được giải quyết. Điều tra nông thôn có sự tham gia đã chỉ ra rằng cả những người nông dân nam và nữ đều tham gia vào các hoạt động sản xuất. Tuy nhiên, có sự phân công lao động theo giới tính. Điều này đã hình thành nên vai trò, kiến thức, kinh nghiệm riêng của nam và nữ trong quản lý tài nguyên thiên nhiên. Vì vậy, để quản lý bền vững tài nguyên thiên nhiên dựa vào cộng đồng, nghiên cứu vai trò của giới trong các hoạt động sản xuất và đời sống là cần thiết. Phân tích giới sẽ đóng góp đến việc phát triển và điều chỉnh các chương trình hoặc hoạt động quản lý tài nguyên thiên nhiên một cách công bằng và hiệu quả.

Tuy nhiên, hiện tại chưa có một nghiên cứu hoàn chỉnh nào về vai trò của giới trong các hoạt động sản xuất nông lâm nghiệp của vùng. Do đó, nghiên cứu này được thực hiện để xác định vai trò của giới trong hoạt động sản xuất nông lâm nghiệp nhằm đóng góp đến sự bền vững của quản lý tài nguyên thiên nhiên dựa vào cộng đồng.

2. MỤC TIÊU NGHIÊN CỨU

1. Xác định và lượng hóa vai trò của giới trong các hoạt động sản xuất nông nghiệp và các hoạt động nội trợ ở cấp hộ gia đình.
2. Xem xét vai trò của giới trong việc sử dụng lâm sản và trong việc ra các quyết định.
3. Xác định sự tiếp cận của nam và nữ đến các tổ chức xã hội và các nguồn lực như đất, tín dụng, giáo dục và đào tạo.
4. Tìm hiểu ảnh hưởng của một số hoạt động chính của dự án đến nam giới và nữ giới trong cộng đồng.

3. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

3.1. Phương pháp thu thập số liệu

Chọn mẫu điều tra: Sử dụng phương pháp phân tầng và hệ thống để chọn 30 hộ trong xã cho phỏng vấn chính thức (khoảng 15 % tổng số hộ). Những người được phỏng

vấn đều là chủ hộ và thuộc các dân tộc thiểu số, trong đó: 57 % tổng số người trả lời là nữ giới.

Kỹ thuật thu thập số liệu:

- + Thu thập số liệu thứ cấp tại UBND xã, trường học.
- + Phỏng vấn chính thức với bản câu hỏi thiết kế sẵn
- + Phỏng vấn sâu đã được tiến hành trong 7 hộ.
- + Quan sát tham gia,
- + Thảo luận với những người cung cấp thông tin nòng cốt ,
- + Thảo luận nhóm chuyên đề (hai nhóm nam và nữ riêng biệt).

3.2. Phân tích số liệu

Phương pháp thống kê mô tả và phân tích định tính là những phương pháp đã được sử dụng để phân tích số liệu.

5. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

5.1. Vai trò của giới trong hoạt động sản xuất nông lâm nghiệp

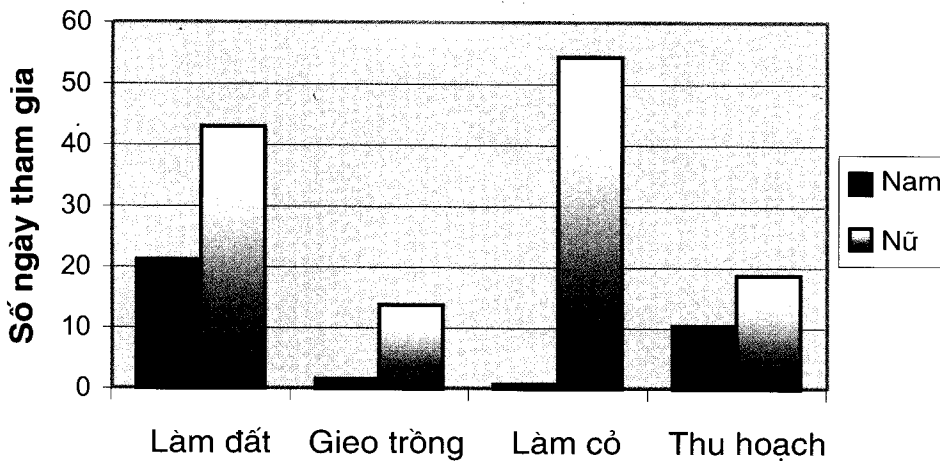
Để quản lý bền vững tài nguyên dựa vào cộng đồng và tạo hiệu quả của sản xuất, hiểu vai trò của các thành viên gia đình là vấn đề cần thiết. Phần này trình bày về vai trò của nam và nữ trong sản xuất nông lâm nghiệp ở điểm nghiên cứu.

5.1.1. Hoạt động sản xuất trồng trọt

Kết quả khảo sát chỉ ra rằng nam và nữ có vai trò khác nhau trong sản xuất trồng trọt, tuy nhiên mức độ tham gia của họ tùy thuộc vào loại hoạt động. Nhìn vào biểu đồ 4 ta có thể thấy rằng phụ nữ tham gia nhiều hơn nam giới trong tất cả các hoạt động của sản xuất cây trồng. Ngay cả trong hoạt động làm đất - hoạt động mà ở nhiều vùng khác của Việt Nam thường do nam giới đảm nhận (Thái Thị Ngọc Dư và cộng tác viên, 1994) nhưng ở Hồng Hạ, sự đóng góp của phụ nữ cho hoạt động này cũng cao hơn so với nam giới, mặc dù đây là một công việc khá nặng nhọc và hầu hết đều được thực hiện bằng tay. Điều này hoàn toàn khác so với ở cộng đồng người Kinh. Hiện tại, đối với làm đất để xạ lúa nước, một số hộ gia đình đã dùng trâu để cày (một kỹ thuật canh tác chỉ mới xuất hiện gần đây ở Hồng Hạ) nhưng số hộ này còn rất ít nên phụ nữ hiện tại vẫn tham gia nhiều hơn nam giới trong hoạt động làm đất.

Đặc biệt với hoạt động làm cỏ của tất cả các loại cây trồng hầu như do phụ nữ đảm nhận hoàn toàn. Ở hầu hết các hộ gia đình, nam giới đều cho rằng đây là một hoạt động nhỏ nhặt, việc của đàn bà nên họ ít quan tâm đến. Trong hoạt động gieo/ trồng và thu hoạch, phụ nữ Hồng Hạ cũng tiêu nhiều thời gian hơn nam giới, tuy nhiên sự chênh lệch về thời gian giữa họ thấp hơn so với hoạt động làm cỏ. Điều này là do các hoạt động này cần phải thực hiện nhanh để đảm bảo thời vụ nên cần phải có sự tham gia nhiều hơn của

nam giới. Mặt khác hiện nay do cộng đồng áp dụng một số kỹ thuật gieo trồng mới như xạ lúa nước - hoạt động thường do nam giới đảm nhận nên sự tham gia của những người nông dân nam vào các hoạt động này nhiều hơn.



Biểu đồ 4. Phân công lao động theo giới trong các hoạt động sản xuất trồng trọt

Nguồn: Số liệu điều tra, năm 2000

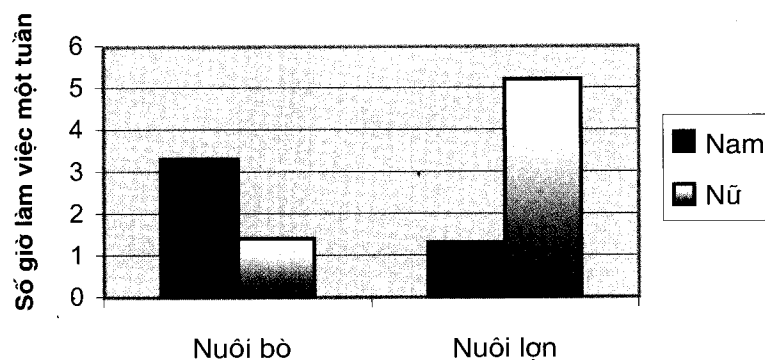
Mặc dù thời gian sử dụng cho hoạt động sau thu hoạch của sản xuất cây trồng đã không thể lượng hoá được trong nghiên cứu này nhưng qua phỏng vấn sâu và quan sát thực tế cho thấy hoạt động này chủ yếu do phụ nữ làm.

Tóm lại, phụ nữ Hồng Hạ là những người đóng góp chủ yếu cho canh tác các cây lương thực - những cây được trồng cho mục đích tự cung tự cấp. Vì vậy họ đóng vai trò quan trọng trong việc đảm bảo an toàn lương thực cho gia đình họ. Trẻ em gái cũng tham gia tích cực vào các hoạt động canh tác cây lương thực mặc dầu thời gian đóng góp của họ đã không được lượng hóa trong nghiên cứu này. Khi chúng tôi đến vùng nghiên cứu để khảo sát, mỗi buổi sáng đều thấy phụ nữ và trẻ em gái đeo gùi trên lưng đi lên nương làm việc trong khi những người đàn ông và trẻ em nam thường tụ tập để uống rượu, chơi bi da hoặc hát karaoke. Điều này có lẽ do ảnh hưởng của luật tục ở cộng đồng dân tộc thiểu số: Khi một chàng trai muốn cưới một cô gái, gia đình chàng trai phải nộp lễ vật khá lớn cho gia đình cô gái như trâu, bò hoặc những tài sản có giá trị hoặc phải chịu phí tổn khá lớn để làm tiệc đãi họ hàng. Hiện nay, luật tục này đã hạn chế một phần (lễ vật có thể nhỏ hơn) nhưng nó vẫn tồn tại ở cộng đồng. Vì vậy, vẫn còn quan niệm

truyền thống cho rằng phụ nữ phải lao động để bù đắp những phí tổn mà gia đình chồng đã trả cho cha mẹ cô khi xin cưới cô. Mặt khác quan niệm truyền thống cũng cho rằng phụ nữ là người chịu trách nhiệm chính trong việc chăm sóc mọi thành viên gia đình nên họ luôn phải lo toan để trồng những cây lương thực nhằm đảm bảo đủ bữa ăn hàng ngày cho gia đình. Rõ ràng rằng quan niệm truyền thống vẫn thiên lệch chống lại phụ nữ. Đây là lời của một phụ nữ ở thôn Pa Hy xã Hồng Hạ: "Đàn ông và con trai chỉ thích đi vào rừng lấy mây để bán lấy tiền uống rượu và hát karaoke".

5.1.2. Hoạt động sản xuất vật nuôi

Mặc dù chăn nuôi ở Hồng Hạ chưa phát triển nhưng phân tích cũng đã chỉ ra rằng có sự phân công lao động theo giới tính trong sản xuất vật nuôi. Biểu đồ 2 cho thấy rằng nam giới đã đóng góp nhiều giờ lao động hơn nữ giới trong hoạt động chăn nuôi trâu bò. Trong thực tế trẻ em nam cũng tham gia vào hoạt động này, tuy nhiên chăn nuôi trâu bò vẫn là thế mạnh của nam giới.



Biểu đồ 5. Sự tham gia của nam và nữ trong sản xuất vật nuôi

Nguồn: Số liệu điều tra, năm 2000

Khác với chăn nuôi trâu bò, phụ nữ đã đóng góp nhiều thời gian hơn nam giới cho chăn nuôi lợn và gà. Trong thực tế, cũng như các vùng nông thôn khác của Việt Nam, chăn nuôi lợn hoàn toàn do phụ nữ đảm nhận. Theo những người nông dân trong vùng, chăn nuôi lợn cũng có sự hỗ trợ của trẻ em nhưng thường chỉ có trẻ em gái tham gia vào công việc này. Dù vậy, ở một vài hộ thảnh thơi nam giới cũng tham gia vào việc nuôi lợn. Tuy nhiên, những người cung cấp thông tin đã cho rằng nam giới chỉ làm công việc này khi vợ và con gái họ vắng nhà. Thực tế ở Hồng Hạ, một số hộ do vợ tham gia công tác ở xã và con còn nhỏ nên người chồng đôi khi thực hiện hoạt động này.

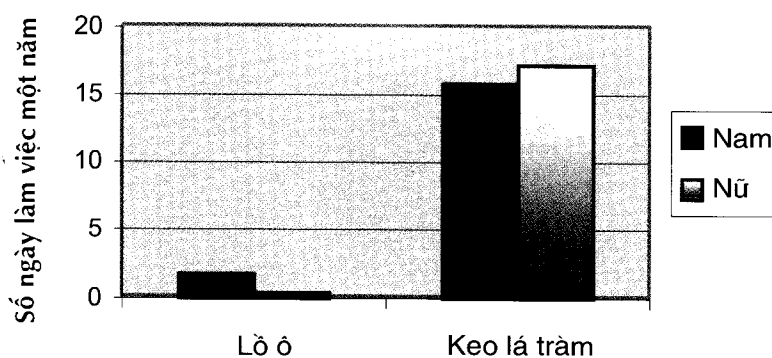
5.1.3. Hoạt động sản xuất lâm nghiệp

Hoạt động trồng và chăm sóc cây lâm nghiệp ở Hồng Hạ hiện tại vẫn còn kém phát triển. Chỉ có một vài loài cây do cộng đồng tự khởi xướng được trồng lẻ tẻ ở quy mô nhỏ trong một số hộ gia đình cho mục đích tự cung tự cấp là chính (ví dụ: cây tre lồ ô). Một số ít loài cây mà chủ yếu là cây keo lá tràm do các chương trình trồng rừng của chính phủ lựa chọn và khởi xướng, người dân được hợp đồng thuê khoán trồng và chăm sóc.

Nghiên cứu cũng đã tìm ra rằng: Giống như sản xuất cây trồng, cả nam và nữ ở Hồng Hạ đều tham gia trong các hoạt động sản xuất lâm nghiệp. Tuy nhiên, sự đóng góp của họ phụ thuộc vào loài cây lâm nghiệp.

Kết quả khảo sát đã tìm ra rằng nam giới đã đóng góp nhiều hơn nữ giới trong chăm sóc tre lồ ô (biểu đồ 6). Phỏng vấn sâu cũng cho thấy rằng hoạt động trồng lồ ô cũng chủ yếu do nam giới làm mặc dầu thông tin về hoạt động này đã không thể lượng hóa. Tre lồ ô được ví như cây trồng của người đàn ông để xây dựng nhà cửa và làm bẫy săn thú, vì vậy nam giới thường làm tất cả các hoạt động trong canh tác loài cây này.

Với sản xuất cây keo lá tràm, sự đóng góp của nam và nữ cho hoạt động chăm sóc gần như ngang bằng. Điều này khác với sản xuất trồng trọt. Theo những người nông dân trong vùng: đàn ông thích trồng loài cây này vì đây là loài cây mới được giới thiệu trong vùng bởi các doanh nghiệp nhà nước và công lao động được trả bằng tiền mặt.

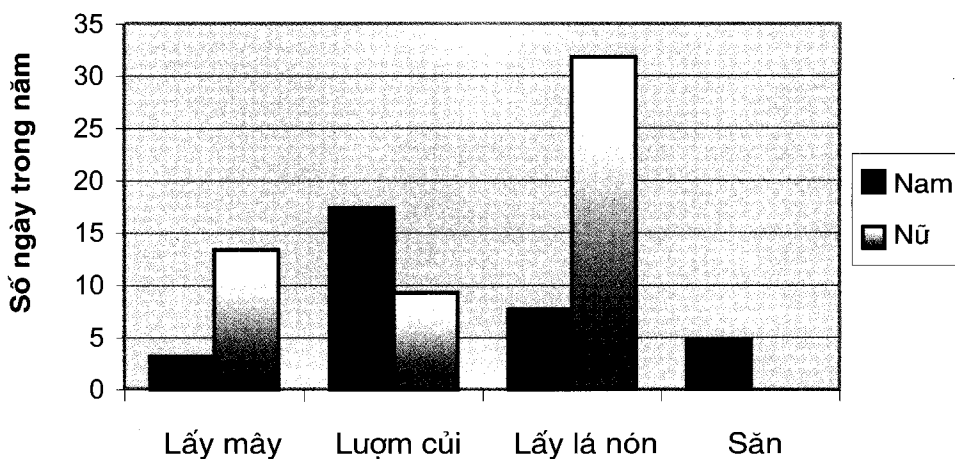


Biểu đồ 6. Sự tham gia của nam và nữ trong hoạt động chăm sóc cây lâm nghiệp

Nguồn: Số liệu điều tra, năm 2000

5.1.4. Hoạt động phi nông nghiệp

Khác với vùng đồng bằng, hoạt động phi nông nghiệp khá phổ biến và đóng vai trò quan trọng trong việc tạo thu nhập cho những người nông dân vùng gò đồi nói chung và xã Hồng Hạ nói riêng. Cuộc khảo sát đã tìm ra rằng cả những người nông dân nam và nữ đều tham gia tích cực vào các hoạt động phi nông nghiệp. Tuy nhiên, mức độ tham gia của họ tùy thuộc vào loại hoạt động (biểu đồ 7).



Biểu đồ 7. Sử dụng lao động trong các hoạt động phi nông nghiệp

Nguồn: Số liệu điều tra, năm 2000

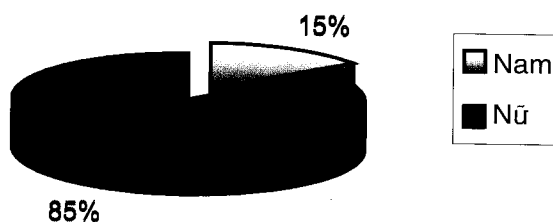
Nam giới đã đóng góp nhiều ngày công hơn nữ cho hoạt động lấy mây trong rừng tự nhiên. Trong thực tế, một số phụ nữ cũng tham gia vào hoạt động này. Mặc dầu đây là một công việc vất vả nhưng nó có thể kiếm được thu nhập vì vậy một số phụ nữ nghèo vẫn phải cố gắng làm để kiếm tiền mua lương thực cho gia đình. Trong hoạt động lấy củi: những người nông dân nữ đã làm nhiều ngày công hơn nam giới. Gùi củi từ rừng về nhà là một công việc rất nặng nhọc do địa hình ở Hồng Hạ nhiều dốc và bị chia cắt mạnh bởi mạng lưới sông suối. Khi chúng tôi hỏi tại sao đây là một công việc rất vất vả lại để phụ nữ làm, những người phụ nữ đã nói rằng đàn ông cho rằng lượm củi là công việc vụn vặt và nấu ăn là việc của phụ nữ, vì vậy nam giới không cần quan tâm. Trẻ em gái cũng phải tham gia làm công việc này trong khi trẻ em nam không phải làm.

Giống như hoạt động lấy củi, lấy lá nón cũng thường thu hút phụ nữ. Theo những người nông dân trong vùng khảo sát, công việc này đòi hỏi sự kiên nhẫn và tiền mặt

kiếm được từ công việc này thường ít, do đó nó thường do phụ nữ làm. Khác với lấy củi, săn bắn là công việc của người đàn ông, bởi vì hoạt động này đòi hỏi kinh nghiệm, sự nhanh nhẹn, sức khỏe tốt và thường kiếm được nhiều tiền mặt.

5.2. Sự phân công lao động theo giới trong công việc nội trợ

Việc lượng hóa công việc nội trợ là vấn đề rất khó khăn bởi vì trong thực tế phụ nữ có thể làm hai hoặc 3 việc đồng thời. Ví dụ: họ có thể vừa chăm sóc con cái vừa nấu ăn. Do đó nghiên cứu này chỉ lượng hóa được sự tham gia của nữ và nam giới trong một số loại công việc nội trợ chủ yếu (nấu ăn, lấy nước, giặt áo quần, tắm cho con).



Biểu đồ 8. Tỷ lệ thời gian sử dụng cho công việc nội trợ của nam và nữ

Nguồn: Số liệu điều tra, năm 2000.

Biểu đồ 8 cho thấy rằng phụ nữ đóng góp nhiều thời gian hơn nam giới trong tất cả các hoạt động nội trợ. Tổng thời gian phụ nữ sử dụng để làm các công việc nội trợ lớn hơn năm lần so với nam giới. Trong một vài hộ gia đình, khi người phụ nữ đang bận mải với công việc trên nương rẫy, người chồng có thể cũng giúp họ nấu ăn. Tuy nhiên, cũng như các vùng khác ở Việt Nam, từ nông thôn đến thành thị, nam giới vẫn luôn cho rằng chuyện nội trợ là việc của đàn bà. Nếu người mẹ vắng nhà, con gái họ phải thay họ để đảm nhận những công việc này.

Tóm lại, cũng như nhiều vùng nông thôn khác ở Việt Nam, phụ nữ Hồng Hạ đã và đang đảm nhận cả hai vai trò đồng thời: gánh nặng của cả công việc sản xuất và nội trợ. Chỉ bằng quan sát thực tế cũng có thể thấy rằng phụ nữ người Kinh ở vùng đồng bằng đã vất vả thì người phụ nữ của các dân tộc thiểu số ở Hồng Hạ còn vất vả hơn nhiều. Ở một số hộ gia đình trong cộng đồng khi người vợ có vị trí xã hội và người chồng nhận thức tốt hơn, sự chia sẻ trách nhiệm công việc được cải thiện. Tuy nhiên, số hộ này ở cộng đồng Hồng Hạ chiếm tỉ lệ rất nhỏ. Nhìn chung, luật tục và thói quen truyền thống vẫn còn những thiên lệch chống lại sự phát triển của người phụ nữ.

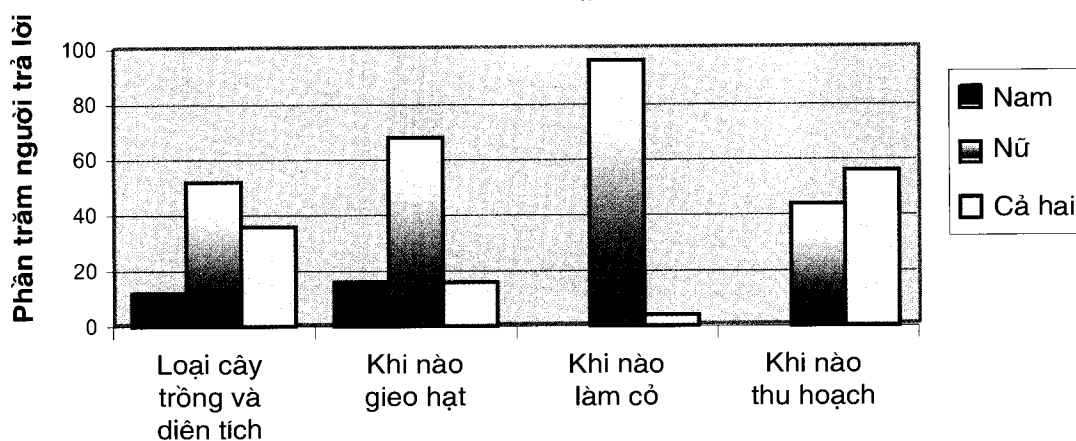
5.3. Vai trò của giới trong việc ra các quyết định

Việc thu thập số liệu về vấn đề này rất khó khăn do tiến trình ra quyết định rất

phức tạp. Tuy nhiên, chúng tôi đã cố gắng phỏng vấn sâu để thu được thông tin chính xác nhất. Phần này sẽ trình bày phần trăm người trả lời về những quyết định được ra bởi một mình người chồng, một mình người vợ hoặc cả hai.

5.3.1 Ra các quyết định liên quan đến sản xuất trồng trọt

Nghiên cứu đã chỉ ra rằng cả nam và nữ đều tham gia ra các quyết định trong sản xuất cây trồng. Tuy nhiên, vai trò của họ phụ thuộc vào loại hoạt động. 52% tổng số người được phỏng vấn đã nói rằng nam giới là người quyết định trồng loại cây gì trong khi 36% trả lời rằng quyết định này do cả hai người và chỉ 12% nói do nữ giới (biểu đồ 9).



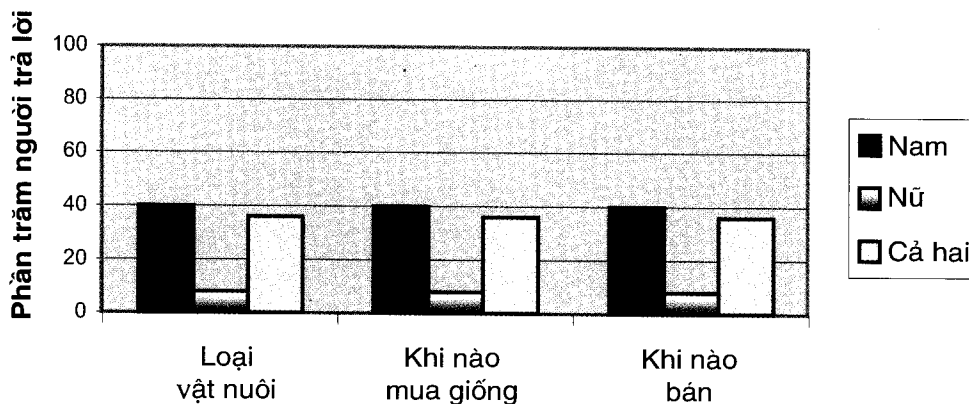
Biểu đồ 9. Vai trò của giới trong việc ra các quyết định liên quan đến sản xuất cây trồng

Nguồn: Số liệu điều tra, năm 2000

Đối với các quyết định khi nào gieo/ trồng và làm cỏ, tỉ lệ phụ nữ tham gia rất cao 68 và 96% tương ứng. Thực ra điều này không phản ánh vị thế cao hơn của phụ nữ trong gia đình mà theo người dân ở đây, phụ nữ là người chịu trách nhiệm chính cho những hoạt động này nên họ tích lũy được kinh nghiệm và tự quyết định thời gian thích hợp để thực hiện các hoạt động đó, người đàn ông thường ít quan tâm đến công việc này. Thời gian để thu hoạch các loại cây trồng thường do cả hai vợ chồng bàn bạc để quyết định (56% của tổng số người trả lời). Điều này có lẽ là do hoạt động này thường do cả nam và nữ giới đảm nhận và nó liên quan đến việc sử dụng hoặc nhu cầu bức thiết và trực tiếp cho cuộc sống hàng ngày.

5.3.2. Ru các quyết định về sản xuất vật nuôi

Kết quả nghiên cứu đã chỉ ra rằng tỉ lệ phụ nữ tham gia trong việc ra các quyết định trong sản xuất vật nuôi cao hơn so với sản xuất cây trồng. Quyết định về loại vật nuôi, số người trả lời cho rằng do nam giới ra quyết định cao hơn 5 lần so với số người cho rằng quyết định này ra bởi nữ giới (biểu đồ 10).



Biểu đồ 10. Vai trò của giới trong việc ra các quyết định trong sản xuất vật nuôi

Nguồn: Số liệu điều tra, năm 2000

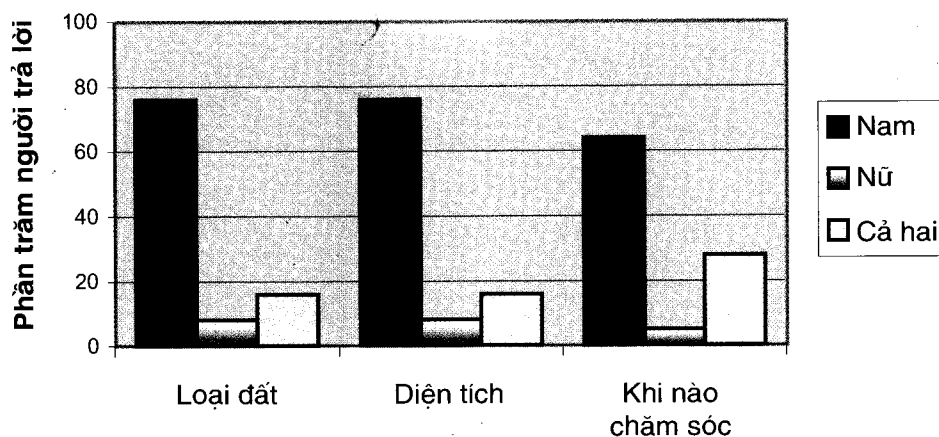
Hầu hết những người được phỏng vấn cũng cho rằng nam giới thường ra các quyết định về thời gian để mua giống và bán vật nuôi. Thực tế, phỏng vấn sâu cho thấy rằng phụ nữ thường ra các quyết định về chăn nuôi lợn và nam giới thường ra các quyết định về chăn nuôi trâu bò. Tuy nhiên, trong thời gian khảo sát, các hộ được phỏng vấn chủ yếu chăn nuôi trâu bò, chỉ có một số ít hộ chăn nuôi lợn nên đa số người được hỏi đã nói rằng các quyết định về sản xuất vật nuôi chủ yếu ra bởi nam giới.

5.3.3. Ru các quyết định liên quan đến sản xuất cây lâm nghiệp và các cây lâu năm khác

Mặc dù một số loài cây lâm nghiệp như keo lá tràm được trồng theo chương trình của chính phủ nhưng các hộ gia đình có thể quyết định có trồng hoặc chăm sóc hay không. Một số cây lâm nghiệp khác như cây lồ ô hoặc các cây lâu năm như chuối, mít, quế, v.v. do người dân tự khởi xướng trồng để phục vụ nhu cầu của gia đình hoặc bán lấy tiền mặt. Biểu đồ 11 chỉ ra rằng quyết định liên quan đến sản xuất cây lâu năm chủ yếu ra bởi nam giới. 76% số người được hỏi đã nói rằng trồng loại cây gì và diện tích đất

cho mỗi loại là do nam giới quyết định, trong khi số người cho rằng các quyết định này ra bởi phụ nữ chỉ có 8%.

Về thời gian để chăm sóc, tỉ lệ phụ nữ tham gia ra quyết định này nhiều hơn nhưng chủ yếu vẫn do nam giới quyết định. Theo những người dân ở vùng nghiên cứu, do việc quan tâm đến xây dựng nhà cửa và kiếm được nguồn thu nhập tiền mặt lớn, nam giới thường ra các quyết định về sản xuất cây lâm nghiệp và các loại cây lâu năm.



Biểu đồ 11. Vai trò của giới trong việc ra các quyết định liên quan đến sản xuất cây lâm nghiệp

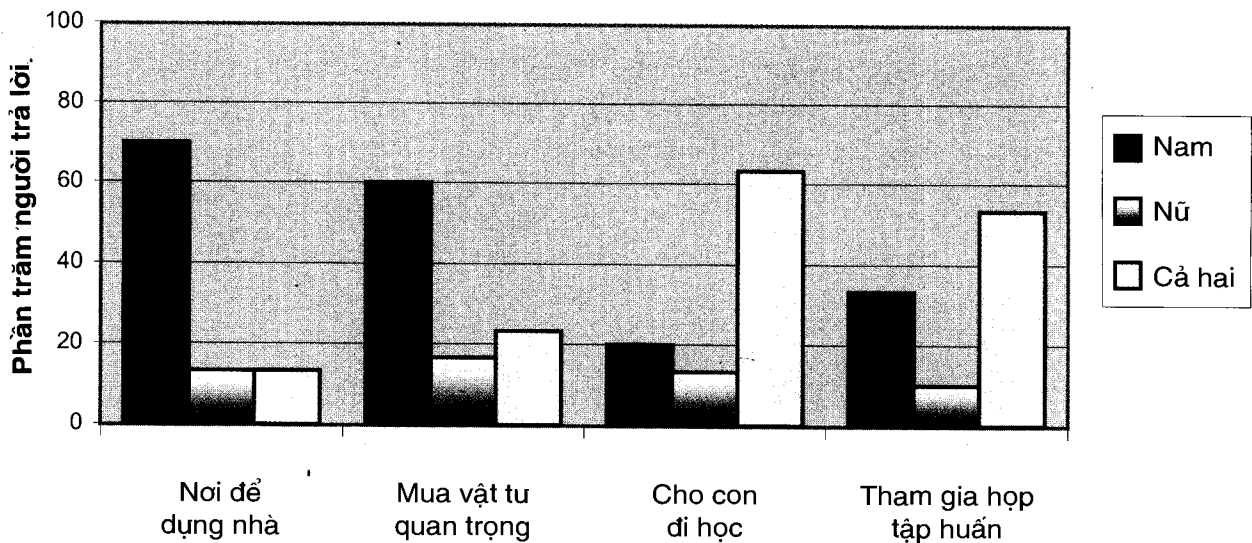
Nguồn: Số liệu điều tra, năm 2000

5.3.4. Ra các quyết định liên quan đến các vấn đề quan trọng khác của hộ

Cũng như việc ra các quyết định về sản xuất trồng trọt, nghiên cứu đã chỉ ra rằng cả nam và nữ giới đều tham gia ra các quyết định về các vấn đề quan trọng khác trong hộ (biểu đồ 12).

Tuy nhiên, hầu hết các vấn đề quan trọng của hộ như chuyện làm nhà cửa, mua các vật dụng quan trọng như tivi, giường tủ, v.v. hoặc có cho con cái đi học và đặc biệt là việc đi dự các cuộc họp thôn xã, tham gia các hoạt động tập huấn vẫn chủ yếu do nam giới quyết định. Chỉ ở một số hộ khá, người vợ tham gia vào các tổ chức xã hội ở xã, do được tiếp cận với thông tin và kiến thức tốt hơn nên vị trí của họ trong gia đình được thừa nhận và họ có thể bàn bạc và thống nhất quyết định về những vấn đề quan trọng của hộ. Tuy nhiên, thực trạng này chỉ có ở một số ít hộ.

Như vậy: Phụ nữ đã đóng góp nhiều hơn nam giới trong các hoạt động sản xuất và cả trong công việc nội trợ nhưng họ lại ít có quyền trong việc kiểm soát các vấn đề quan trọng trong gia đình, đặc biệt là kiểm soát nguồn thông tin và đào tạo những nhân tố rất quan trọng cho việc phát triển sản xuất. Điều này do hậu quả của chế độ phụ hệ và hệ tư tưởng phong kiến cho rằng người đàn ông là trụ cột gia đình và họ có quyền kiểm soát các hoạt động trong hộ.



Biểu đồ 12. Vai trò của giới trong việc ra các quyết định về các vấn đề quan trọng khác của hộ

Nguồn: Số liệu điều tra, năm 2000

5.4. Vấn đề tiếp cận đến các nguồn lực và lợi ích

Kết quả khảo sát cho thấy rằng số năm đến trường của người dân Hồng Hạ rất thấp, ngay cả ở lứa tuổi thanh niên. Số người mù chữ vẫn nhiều, đặc biệt là phụ nữ và các cô gái (bảng 41). Hiện tại cả trẻ em trai và gái đều có cơ hội đến trường như nhau. Tuy nhiên, vẫn có tư tưởng ưu tiên con trai hơn con gái khi cho đi học cấp II và III. Đây là lời của một phụ nữ ở thôn Con Tôm: "Nếu chị chỉ có khả năng cho 1 cháu đi học, chị sẽ ưu tiên cho cháu trai vì nó vẫn ở với chị để giúp chị sau khi nó đã lấy vợ". Đặc biệt ở những hộ nghèo, nhiều cô gái đã mù chữ do phải ở nhà làm rẫy để nuôi gia đình trong khi em trai của cô được đi học. Khi chúng tôi đến vùng nghiên cứu để khảo sát, một cô gái ở thôn Pa Hy đã khóc và nói rằng: "Cha mẹ em bị ốm, em phải ở nhà làm rẫy để nuôi các em nên em không biết chữ". Rõ ràng rằng vẫn có sự thiên lệch giới trong tiếp cận đến giáo dục.

Hiện tại người dân Hồng Hạ vẫn chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâu dài (sổ đỏ) nhưng về đất lâm nghiệp đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng ngắn hạn. Kết quả điều tra cho thấy rằng tất cả những người được ghi tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp đều là nam giới. Ở một số hộ do người chồng mất hoặc trước đây người chồng đi nghĩa vụ quân sự nên vợ đứng tên. Trong thực tế, khi một cặp vợ chồng ly dị, rất khó để người phụ nữ kiểm soát phần đất đai của họ - một

nguồn lực sản xuất quan trọng nhất ở vùng nông thôn. Trong 30 hộ được phỏng vấn, có một trường hợp ở thôn Pa Rinh, người phụ nữ đã phải đến ở với con gái khi chồng bà li dị.

Bảng 41. Sự tiếp cận đến các nguồn lực và lợi ích của giới ở Hồng Hạ.

Đề mục	Đơn vị tính	Nam	Nữ
Số năm đến trường của người đứng đầu hộ	năm	4,0	1,3
Tỉ lệ mù chữ của người đứng đầu hộ	%	16,6	66,7
Đứng tên trong giấy chứng nhận sử dụng đất	%	83,4	16,6
Sự tham gia vào các tổ chức xã hội ở xã	%	85,0	15,0
Sự tiếp cận đến tín dụng	% người trả lời	44,0	26,0
Sự tiếp cận đến thông tin	% người trả lời	84,6	61,7
Tham gia các đợt tập huấn	% người trả lời	88,0	46,6

Nguồn: Số liệu điều tra, năm 2000.

Kết quả cũng cho thấy rằng cũng có sự thiên lệch giới trong tiếp cận đến tín dụng. Tỉ lệ nam giới được đứng tên vay vốn gấp gần hai lần so với nữ giới. Điều này liên quan đến đứng tên chủ hộ gia đình. Chỉ những người đứng tên chủ hộ mới được vay vốn. Trong những hộ khi người chồng thường hay đánh bạc hoặc uống rượu, sẽ rất khó cho người phụ nữ sử dụng vốn vay để đầu tư cho sản xuất. Đây là tiếng nói của một phụ nữ ở thôn A Rom: "Chồng em đi đến xã để nhận tiền vốn vay, hẵn mang uống rượu hết, em phải đi lấy lá nón về để bán trả nợ cho xã". Có chương trình tín dụng cho phụ nữ nghèo nhưng chương trình này quá nhỏ và do một số vấn đề trong tiến trình thực hiện nên nhiều phụ nữ nghèo đã không tiếp cận được nguồn vốn vay này.

Cuộc khảo sát cũng tìm ra rằng tỉ lệ nam giới được tham gia vào các lớp tập huấn cao gần gấp đôi nữ giới. Cũng có khoảng cách giới trong việc tiếp cận đến các nguồn thông tin. Thiên lệch giới còn thể hiện rõ hơn trong việc tham gia vào các tổ chức xã hội tại xã. Hầu hết những người làm việc trong UBND, HDND, và các đoàn thể khác là nam giới. Rõ ràng rằng cũng như ở cấp hộ gia đình, quyền ra các quyết định trong xã hội và cộng đồng chủ yếu vẫn thuộc về nam giới. Điều này chứng tỏ rằng vị thế của người phụ nữ Hồng Hạ vẫn thấp hơn so với nam giới cả hai trong gia đình và ngoài xã hội.

5.5. Các vấn đề quan tâm của nam và nữ nông dân ở Hồng Hạ

Phỏng vấn nhóm cho thấy rằng phụ nữ Hồng Hạ quan tâm trước hết đến cải tiến và phát triển sản xuất cây lương thực để đảm bảo đủ lương thực cho gia đình trong khi quan tâm đầu tiên của nam giới là phát triển sản xuất cây ăn quả để kiếm được thu nhập tiền mặt cao (bảng 42).

Bảng 42. Các vấn đề quan tâm của nam và nữ giới ở Hồng Hạ

Xếp hạng các vấn đề quan tâm	Các vấn đề quan tâm của nam và nữ giới	
	Nam	Nữ
1	Phát triển trồng cây ăn quả	Cải thiện sản xuất cây lương thực
2	Phát triển nuôi lợn	Phát triển trồng rau
3	Phát triển nuôi cá	Phát triển nuôi lợn
4	Phát triển trồng hồ tiêu	Phát triển nuôi gà
5	Phát triển trồng tre	Phát triển nuôi cá

Nguồn: Phỏng vấn nhóm chuyên đề.

Bên cạnh mong muốn cải thiện sản xuất cây lương thực, phụ nữ Hồng Hạ cũng muốn mở rộng diện tích trồng rau để cung cấp cho nhu cầu thiết yếu của gia đình họ. Nam giới đã quan tâm đến trồng hồ tiêu và tre để có thu nhập tiền mặt cao nhưng phụ nữ chưa quan tâm đến vấn đề này. Rõ ràng rằng do bối cảnh trách nhiệm khác nhau trong gia đình, nam và nữ giới ở Hồng Hạ đã có những mối quan tâm không giống nhau.

5.6. Ảnh hưởng của một số hoạt động chủ yếu của dự án đến cộng đồng địa phương dưới góc độ giới

Trong ba năm qua (1997-2000), nhóm dự án của trường ĐHNL Huế với sự hỗ trợ tài chính của IDRC và kỹ thuật của CIAT đã thực hiện nhiều hoạt động để giúp đỡ cộng đồng các dân tộc thiểu số ở Hồng Hạ cải thiện cuộc sống của họ nhằm góp phần quản lý bền vững nguồn tài nguyên thiên nhiên ở địa phương. Các hoạt động này đã gây ảnh hưởng tới các nhóm xã hội trong cộng đồng địa phương trong đó có nam và nữ giới. Do bối cảnh vai trò, trách nhiệm và khó khăn riêng của mỗi giới, các hoạt động của dự án sẽ ảnh hưởng khác nhau đến họ. Để thực hiện tốt hơn các hoạt động tiếp theo của dự án nhằm mang lại lợi ích cho tất cả các thành viên trong cộng đồng, xem xét ảnh hưởng của các hoạt động của dự án đến cộng đồng dưới góc độ giới là một hoạt động cần thiết. Tuy nhiên, do hạn chế về thời gian, chúng tôi chỉ khảo sát được ảnh hưởng của một số hoạt động chính của dự án như hoạt động cung cấp nước, đưa giống lúa mới vào sản xuất, nuôi cá, nuôi lợn.

5.6.1. Hoạt động cung cấp nước

Khi khởi xướng dự án, kết quả PRA cho thấy cộng đồng khó khăn về vấn đề nước sinh hoạt. Tất cả các hộ trong cộng đồng các dân tộc thiểu số ở Hồng Hạ đều sử dụng nguồn nước suối gần nhà cho sinh hoạt hàng ngày. Công việc này hầu hết là do phụ nữ và trẻ em gái thực hiện. Địa hình dốc mạnh (đặc biệt ở thôn A Rom) cùng với mực nước thấp của những dòng suối vào mùa khô đã lấy mất rất nhiều thời gian và sức lực của người phụ nữ.

Với sự tài trợ của IDRC, dự án đã tiến hành xây dựng hệ thống ống dẫn nước về cho các nhóm hộ. Do bối cảnh về nguồn lực, hoạt động này chỉ thực hiện được ở phạm vi thôn A Rom. Theo nhận xét của người dân thôn này, việc xây dựng hệ thống ống dẫn nước đã cải thiện được một phần điều kiện sống của cộng đồng trong thôn: Nguồn nước đảm bảo vệ sinh hơn do được dẫn từ đầu nguồn về; sức khỏe của người dân (nhất là phụ nữ) được đảm bảo do không phải tắm dưới các dòng suối vào buổi tối (nhất là khi trời lạnh) và không phải gùi nước trên lưng mỗi ngày. Đặc biệt nó đã làm giảm rất nhiều gánh nặng công việc nội trợ của nữ giới vì họ là những người đảm nhận các công việc này trong gia đình (bảng 43).

Bảng 43. Ảnh hưởng của hoạt động cung cấp nước đến tiêu hao thời gian cho một số công việc nội trợ của phụ nữ

Loại công việc nội trợ	Tiêu hao thời gian mỗi ngày (giờ)	
	Trước dự án	Sau dự án
Lấy nước uống	1 giờ 25 phút	20 phút
Thời gian giặt áo quần	1 giờ	30 phút
Thời gian tắm cho con	25 phút	10 phút
Tổng	2 giờ 50 phút	1 giờ

Nguồn: Số liệu điều tra, năm 2001.

Bảng 43 cho thấy rằng: Trước khi chưa có hệ thống dẫn nước, trung bình mỗi ngày người phụ nữ mất 2 giờ 50 phút để lấy nước dùng cho sinh hoạt, giặt áo quần và tắm cho con. Sau khi có hệ thống cung cấp nước, họ chỉ cần tiêu tốn 1 giờ cho các công việc này. Rõ ràng rằng hoạt động cung cấp nước đã làm giảm thời gian thực hiện các công việc nội trợ của phụ nữ là 1 giờ 50 phút mỗi ngày. Kết quả phỏng vấn chỉ ra rằng tất cả mọi thành viên trong các hộ gia đình được cung cấp nước đều có cơ hội sử dụng nguồn nước như nhau. Điều này chứng tỏ rằng cả nam và nữ giới đều được tiếp cận công bằng đến các nguồn lực và lợi ích của hoạt động này. Như vậy, hoạt động cung cấp nước đã đáp ứng được nhu cầu thực tế của cả hai giới.

Nhận thấy lợi ích của hoạt động này, một số tổ chức chính phủ đã hỗ trợ để xây dựng hệ thống dẫn nước cho các thôn khác trong xã. Như vậy, hoạt động cung cấp nước của dự án đã cải thiện điều kiện sống cho cộng đồng (đặc biệt là cho phụ nữ) không chỉ ở thôn A Rom mà còn ở hầu hết các thôn còn lại trong xã qua ảnh hưởng gián tiếp của nó.

5.6.2. Hoạt động đưa giống mới và kỹ thuật mới vào sản xuất lúa nước

Đưa giống mới cùng với kỹ thuật canh tác mới vào sản xuất lúa nước là một trong những can thiệp kỹ thuật chính của dự án nhằm cải thiện an toàn lương thực cho người dân Hồng Hạ, góp phần quản lý bền vững nguồn tài nguyên thiên nhiên. Bên cạnh cung

cấp giống mới, nhóm dự án còn tổ chức tập huấn kỹ thuật canh tác mới như gieo sạ, sử dụng thuốc trừ sâu, thuốc trừ cỏ.

Qua phỏng vấn các hộ đã và đang sử dụng giống lúa và kỹ thuật canh tác mới, cả nam và nữ giới đều tham gia vào hoạt động này. Tuy nhiên, tỉ lệ phụ nữ tham gia vào các đợt tập huấn kỹ thuật thấp hơn so với nam giới (40% so với 60%). Giải pháp kỹ thuật này đã làm tăng năng suất lúa và đóng góp có ý nghĩa đến việc cải thiện an toàn lương thực cho cộng đồng. Sản phẩm của canh tác lúa nước được sử dụng để làm lương thực cho tất cả các thành viên gia đình. Như vậy, cả nam và nữ giới đều có cơ hội tiếp cận đến các nguồn lực và lợi ích của hoạt động đưa giống lúa mới và kỹ thuật canh tác mới vào sản xuất mặc dù vẫn còn khoảng cách giới trong tham gia các đợt tập huấn. Tuy nhiên, tập huấn kỹ thuật đã góp phần nâng cao kiến thức cho cả nam và nữ. Đặc biệt, việc đưa kỹ thuật gieo thẳng vào sản xuất lúa nước ở cộng đồng đã làm thay đổi phân công lao động theo giới. Trong tất cả các hộ được phỏng vấn, gieo thẳng lúa nước đều do nam giới đảm nhận hoặc cả hai vợ chồng cùng làm - điều này khác với hoạt động cấy lúa trước đây hoàn toàn do nữ giới đảm nhận. Bên cạnh đó, gieo thẳng lúa nước cũng đòi hỏi phải sử dụng thuốc hóa học để trừ cỏ. Công việc phun thuốc trừ cỏ cũng hoàn toàn do nam giới thực hiện - không như hoạt động làm cỏ bằng tay, hầu hết do phụ nữ làm. Rõ ràng việc đưa giống mới và kỹ thuật mới vào sản xuất lúa nước đã làm thay đổi phân công lao động và giảm gánh nặng công việc sản xuất của phụ nữ. Điều này chứng tỏ hoạt động này của dự án đã đáp ứng được cả nhu cầu thực tế và chiến lược của nữ giới.

5.6.3. Hoạt động nuôi cá

Để cải thiện dinh dưỡng và an toàn lương thực cho người dân địa phương, bên cạnh những can thiệp kỹ thuật vào sản xuất cây trồng, dự án còn cung cấp giống cá và tập huấn kỹ thuật nuôi cá cho một nhóm hộ trong xã. Hiện nay hoạt động này đang được nhân rộng ra nhiều hộ khác trong xã. Nhóm nuôi cá được thành lập dành cho nam giới. Do vậy, chỉ có nam giới tham gia tập huấn kỹ thuật và họp hàng tháng để trao đổi kinh nghiệm. Tuy nhiên, Việc cắt cỏ và hái lá cho cá ăn lại chủ yếu do phụ nữ và trẻ em gái đảm nhận. Trung bình mỗi ngày họ phải bỏ ra 1-1,5 giờ để làm công việc này. Cá nuôi lớn một phần để làm thức ăn cho gia đình, một phần bán để chi tiêu trong nhà, phần khác để uống rượu và đãi bạn bè (nam giới). Nhờ hiểu biết về kỹ thuật và được tham gia trực tiếp vào các hoạt động của nhóm, người chồng đã quyết định mọi vấn đề về chăn nuôi cũng như tiêu thụ sản phẩm của hoạt động này. Như vậy hoạt động nuôi cá đã làm tăng thời gian sản xuất của phụ nữ nhưng họ lại ít có cơ hội hơn nam giới trong việc tiếp cận đến các nguồn lực và lợi ích của hoạt động này. Mặc dù vậy, hoạt động nuôi cá cũng đã góp phần cải thiện dinh dưỡng cho tất cả các thành viên trong hộ, đáp ứng được nhu cầu thực tế của cả hai giới.

5.6.4. Hoạt động nuôi lợn

Nhóm nuôi lợn cũng đã được thành lập dành riêng cho phụ nữ nhằm tạo thêm thu

nhập cho họ. Dự án đã cho vay vốn để mua giống, tập huấn kỹ thuật và cung cấp thức ăn tổng hợp trong thời gian đầu. Hoạt động này thực hiện khá hiệu quả. Tốc độ tăng trọng của lợn tương đối cao (10-15 kg/ tháng). Trọng lượng xuất chuồng 80-100 kg (nuôi 6-8 tháng). Có gia đình đã thu được hàng triệu đồng từ tiền bán lợn.

Cũng như hoạt động nuôi cá, trước khi cho vay con giống, dự án đã tổ chức tập huấn kỹ thuật. Trong quá trình nuôi, hàng tháng các thành viên tham gia họp nhóm để trao đổi kinh nghiệm. Tuy nhiên, không như hoạt động nuôi cá (100% thành viên tham gia tập huấn và họp nhóm là nam giới), mặc dù nhóm nuôi lợn dành riêng cho phụ nữ nhưng vẫn có một số hộ, người chồng đã tham gia tập huấn và họp nhóm (5 trong tổng số hộ nuôi lợn). Số tiền bán lợn dùng để trả lại cho nhóm khoảng 100.000đ để quay vòng cho chị em hộ khác vay. Số còn lại, mua lại con giống khác để nuôi, phần chủ yếu để sửa chữa nhà cửa, chi tiêu cho sinh hoạt hàng ngày. Như vậy cả nam và nữ giới đều được tiếp cận đến các nguồn lực và lợi ích của hoạt động này. Chăn nuôi lợn đã đáp ứng được nhu cầu thực tế của cả hai giới.

Ở tất cả các hộ, phụ nữ là người đảm nhận tất cả các hoạt động từ lấy rau khoai môn, nấu cám đến cho lợn ăn và dọn chuồng. Hàng ngày phụ nữ phải tiêu tốn 2-2,5 giờ cho chăn nuôi lợn. Như vậy hoạt động này đã làm tăng thời gian làm việc của phụ nữ. Tuy nhiên, hoạt động này đã mang lại cho họ nguồn thu nhập đáng kể. Hơn thế nữa, nhờ nắm bắt được kỹ thuật qua tham dự tập huấn, cùng với việc trao đổi kinh nghiệm trong các cuộc họp nhóm hàng tháng đã xây dựng sự tự tin cho người phụ nữ. Do trực tiếp thực hiện hoạt động này, năng lực và sự tự tin lại được cải thiện, vì vậy người vợ đã có quyền tự quyết định để chi tiêu khoản tiền thu được từ bán lợn. Mặc dù họ đều sử dụng số tiền này để chi tiêu cho nhu cầu của tất cả các thành viên gia đình nhưng theo họ "thu nhập do mình tự làm ra thì chi tiêu cảm thấy thoải mái hơn, có thể tự quyết định sử dụng vào việc gì đó" (lời của một phụ nữ ở thôn Pa Rinh). Rõ ràng rằng, mặc dầu chăn nuôi lợn đã làm tăng sự vất vả của người phụ nữ nhưng đã cải thiện được vị thế của họ trong gia đình. Điều này chứng tỏ rằng thành lập nhóm chăn nuôi lợn cho nữ giới đã đáp ứng được cả nhu cầu thực tế và chiến lược của họ. Tất cả số phụ nữ được hỏi đều nói rằng mặc dù phải làm thêm công việc nhưng họ vẫn rất muốn nuôi lợn vì nó đã giúp họ có được nguồn thu nhập tự tay mình làm ra để cải thiện cuộc sống cho gia đình. Họ cũng cho rằng nếu được trực tiếp tham dự tập huấn kỹ thuật, họ sẽ hiểu kỹ về cách chăn nuôi hơn và hiệu quả sản xuất sẽ cao hơn.

Trong tiến trình khảo sát, chúng tôi đã thấy rằng: Hầu hết những phụ nữ tham gia vào nhóm nuôi lợn đều thuộc nhóm kinh tế khá và trung bình (do cộng đồng tự chọn và thành lập). Vì vậy, khi thành lập nhóm tạo thu nhập cho phụ nữ, nhóm dự án lên giám sát tiến trình thực hiện để tạo điều kiện và khuyến khích phụ nữ nghèo tham gia vào các hoạt động của dự án.

6. KẾT LUẬN VÀ ĐỀ NGHỊ

6.1. Kết luận

Trong hệ thống sản xuất nông lâm nghiệp ở Hồng Hạ, cả nam và nữ giới đã tham gia vào tất cả các hoạt động sản xuất. Tuy nhiên, có sự phân công lao động theo giới

trong sản xuất và công việc nội trợ. Kết quả nghiên cứu cho thấy rằng phụ nữ Hồng Hạ đã đóng góp nhiều hơn nam giới trong tất cả các hoạt động của sản xuất cây trồng (kể cả làm đất). Chăn nuôi lợn và gia cầm là trách nhiệm của nữ giới nhưng nuôi trâu bò lại thuộc về thể mạnh của người đàn ông. Cũng có sự phân công lao động theo giới trong các hoạt động phi nông nghiệp. Lấy củi và lá nón thường do phụ nữ đảm nhận trong khi săn bắn hoàn toàn là công việc của nam giới. Trong sản xuất lâm nghiệp, nam và nữ tham gia vào hoạt động chăm sóc cây lâm nghiệp gần như ngang nhau. Tất cả các công việc nội trợ do phụ nữ làm là chủ yếu, đàn ông tham gia rất ít.

Phụ nữ tham gia nhiều hơn trong việc ra các quyết định liên quan đến sản xuất cây trồng. Với các quyết định về quản lý cây lâu năm, về sản xuất vật nuôi và các vấn đề quan trọng khác trong hộ chủ yếu ra bởi nam giới. Nhìn chung vị thế của người phụ nữ vẫn thấp hơn nam giới cả trong gia đình và ngoài xã hội.

Nghiên cứu cũng đã chỉ ra rằng cả hai giới đều được tiếp cận đến các nguồn lực và lợi ích. Tuy nhiên, vẫn có sự thiên lệch giới trong vấn đề vay vốn, đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cơ hội tham gia đào tạo và giáo dục.

Tất cả các hoạt động chủ yếu của dự án đã đáp ứng được nhu cầu thực tế của cả nam giới và phụ nữ. Cả hai giới đều được tiếp cận đến các nguồn lực và lợi ích của các hoạt động dự án. Dự án đã góp phần làm giảm gánh nặng công việc nội trợ cho phụ nữ (cung cấp nước), làm giảm thời gian sản xuất, thay đổi phân công lao động và cải thiện vị thế của phụ nữ, đáp ứng cả nhu cầu thực tế và chiến lược của họ (sản xuất lúa nước, lập nhóm nuôi lợn). Tuy nhiên, một vài hoạt động đã làm tăng thời gian sản xuất của phụ nữ (nuôi cá, nuôi lợn). Vẫn còn khoảng cách giới trong tham dự tập huấn kỹ thuật (kỹ thuật canh tác lúa nước, nuôi cá, nuôi lợn nái), cũng như trong kiểm soát các nguồn lực và lợi ích (hoạt động nuôi cá).

6.2. Đề nghị

Để tăng năng lực và xây dựng sự tự tin cho người phụ nữ cần tạo cơ hội hơn nữa cho họ tham gia các hoạt động tập huấn và tham quan học hỏi.

Vị thế của người phụ nữ có thể được cải thiện bằng cách tăng cường thành lập các nhóm sản xuất cho phụ nữ để tạo thu nhập và xây dựng sự tự tin cho họ.

Để tăng năng suất cho sản xuất, giảm áp lực lên tài nguyên thiên nhiên, cần phải tăng trình độ giáo dục và kiến thức khoa học kỹ thuật cho cộng đồng, đặc biệt là phụ nữ và các cô gái trẻ.

Tăng sự tiếp cận của phụ nữ đến tín dụng sẽ tạo điều kiện cho họ tự chủ trong cải tiến sản xuất để nâng cao thu nhập cho gia đình và bản thân. Tuy nhiên, với điều kiện sản xuất hiện tại của các phụ nữ nghèo, nguồn vốn vay lãi suất cao sẽ là rất khó khăn cho họ. Vì vậy, các tổ chức chính phủ và phi chính phủ cần tăng cường hỗ trợ tín dụng với tỉ lệ lãi xuất thấp. Tuy nhiên cần giám sát tiến trình cho vay vốn để tránh nguồn vốn bị phân phối sai mục đích và đối tượng.

Để đảm bảo cho phụ nữ được tiếp cận trực tiếp đến đất đai, giấy chứng nhận quyền sở hữu và sử dụng đất nên ghi tên cả vợ và chồng.

Vấn đề giới nên được lồng ghép vào việc lập kế hoạch và thực hiện các dự án nghiên cứu và phát triển quản lý tài nguyên. Để thực hiện được điều này, nâng cao nhận thức và kỹ năng phân tích giới cho các cán bộ làm công tác phát triển cộng đồng là hết sức quan trọng.

Để cải thiện quan hệ giới trong cộng đồng, tập huấn để nâng cao nhận thức về giới cho cả cộng đồng là cần thiết.

VII. BÀI HỌC KINH NGHIỆM

1. Quan sát tham gia là một phương pháp hiệu quả trong nghiên cứu giới, nó có thể giúp nhà nghiên cứu phân tích được thực trạng khi thông tin định lượng hạn chế.
2. Nên chọn hộ phỏng vấn trong danh sách các nhóm hộ của xã, không nên chỉ dựa vào sự giới thiệu của cán bộ xã.
3. Cố gắng tránh phỏng vấn vào thời gian mùa vụ. Phải thông báo trước thời gian phỏng vấn cụ thể cho các hộ được chọn.
4. Không nên thiết kế bản câu hỏi quá chi tiết mà phải linh hoạt trong quá trình phỏng vấn để có thể thu được những thông tin định tính.

PHÁT TRIỂN VƯỜN NHÀ - MỘT HƯỚNG QUAN TRỌNG GÓP PHẦN NÂNG CAO THU NHẬP, BẢO VỆ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN Ở XÃ HỒNG HẠ

T.S. Nguyễn Minh Hiếu, Nguyễn Thị Cách

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Bảo vệ lưu vực đầu nguồn sông Bồ không chỉ là công việc đơn thuần nhằm duy trì và bảo tồn nguồn tài nguyên thiên nhiên đang ngày càng bị xuống cấp nghiêm trọng trong vùng mà còn là vấn đề mang tính chiến lược lâu dài đảm bảo sự phát triển bền vững của cộng đồng dân cư vùng đồng bằng.

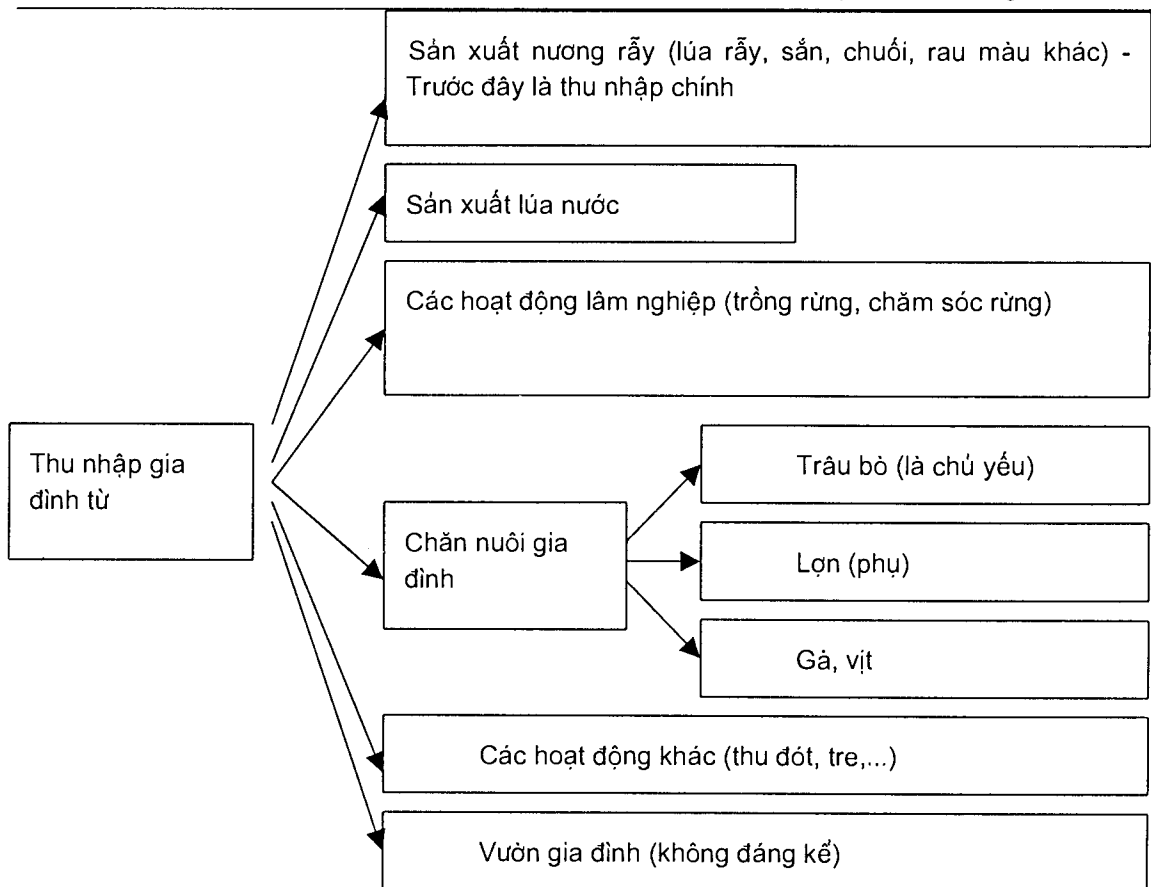
Những hoạt động của cộng đồng dân cư đầu nguồn sông Bồ (trong đó có xã Hồng Hạ -A Lưới) luôn có tác động trực tiếp đến nguồn tài nguyên đất, tài nguyên rừng và tài nguyên nước. Nếu các nguồn tài nguyên này được bảo vệ và duy trì thì môi trường sống của chúng ta kể cả miền núi và đồng bằng luôn trong lành và bền vững. Thực tế trong những năm qua vấn đề diễn ra không phải như chúng ta mong muốn vì những lý do sau:

- Cộng đồng cư dân xã Hồng Hạ sản xuất chủ yếu dựa vào nương rẫy, canh tác theo kiểu truyền thống (phát - cốt - đốt - trả), hiệu quả của lối canh tác này rất thấp và chủ yếu dựa vào thiên nhiên nên đất đai suy thoái nhanh.

- Thiếu ruộng trồng lúa nước
- Thiếu kiến thức hiện đại và tư liệu sản xuất.
- Thiếu sự nhanh nhạy trước những đổi mới của điều kiện sống.
- Lao động giản đơn nên năng suất lao động thấp, thu nhập thấp.

Những hoạt động sản xuất để đưa lại thu nhập cho gia đình ở Hồng Hạ có thể tóm tắt theo sơ đồ(trang sau) .

Là một xã miền núi với diện tích đất tự nhiên khá lớn (14.100 ha), nhưng diện tích đất nông nghiệp của Hồng Hạ chỉ chiếm khoảng 6,8% (96,27 ha) trong đó có 16,69 ha trồng lúa nước, 20,18 ha đất nương rẫy, 26,9 ha đất vườn tạp (chưa được đầu tư khai thác), 30,8 ha đất trồng cây hàng năm khác. Mặc dù địa bàn rừng núi song bình quân đất có khả năng nông nghiệp rất ít (0,079 ha/nhân khẩu). Năng suất cây trồng thấp, lúa 2- 3 tấn/ha/năm; sắn 6 - 7 tấn/ha. Các hoạt động khác để nâng cao thu nhập cho cộng đồng như chăn nuôi, làm vườn, nghề phụ ...chưa phát triển nên nguồn thu chủ yếu của người dân nơi đây cũng chỉ dựa vào nương rẫy với các sản phẩm truyền thống là lúa rẫy, sắn và một số cây màu khác.



Sơ đồ 11. Các nguồn thu nhập chủ yếu từ sản xuất

Hiện nay đã có chủ trương cấm đốt rừng làm nương rẫy đồng thời diện tích nương rẫy đã hết chu kỳ khai thác đang chuyển dần sang mục đích mới (trồng cây lâm nghiệp). Do cấm rừng và hạn chế sản xuất nương rẫy nên phần thu nhập chủ yếu ngày một thu hẹp dần, làm cho người dân gặp nhiều khó khăn trong đời sống.

Một vấn đề đặt ra là phải chuyển hướng sản xuất sao cho phù hợp với tình hình mới, chuyển dần nền kinh tế mà chủ yếu dựa vào nương rẫy trước đây sang làm kinh tế vườn (một mô hình mà đã thành công nhiều nơi kể cả vùng núi và đồng bằng - mô hình vườn xoá đói giảm nghèo).

Làm vườn ở Hồng Hạ do người dân chưa có tập quán nên diện tích có thể làm vườn trong các hộ gia đình chưa được khai thác triệt để. Một phần đất vườn của nhiều hộ gia đình trước đây cũng chỉ trồng sắn và một số cây rau màu khác hiệu quả thu từ các cây trồng này rất thấp. Vì vậy, cần nghiên cứu chuyển đổi cây trồng hiện có để tăng hiệu quả, đẩy mạnh chăn nuôi gia đình, tận dụng ao hồ mặt nước để nuôi trồng thủy sản, xúc tiến và xây dựng mô hình kinh tế VAC (Vườn - Ao - Chuồng) thay dần kinh tế nương rẫy là một hướng tích cực, có triển vọng trong việc xoá đói giảm nghèo và tiến tới làm giàu cho cộng đồng.

2. MỤC TIÊU NGHIÊN CỨU

+ Mục tiêu lâu dài:

Vận động và giúp người dân Hồng Hạ xây dựng và phát triển vườn nhà, nhằm từng bước chuyển canh tác nương rẫy sang canh tác vườn, góp phần ổn định sản xuất theo hướng mới, khai thác triệt để tài nguyên quanh mỗi gia đình, nâng cao mức sống, góp phần bảo vệ tài nguyên của cộng đồng.

+ Mục tiêu cụ thể:

- Tìm hiểu và nắm vững thực trạng, tiềm năng của vườn gia đình.
- Nắm bắt nhu cầu và nguyện vọng của người dân để phát triển vườn nhà.
- Giúp người dân từng bước thay đổi nhận thức và tiếp cận với các hoạt động sản xuất trong vườn nhà.
- Xây dựng một số mô hình để người dân dân học hỏi và tự nhân rộng.

3. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Trong quá trình nghiên cứu chúng tôi sử dụng các phương pháp sau:

+ Phương pháp nghiên cứu liên ngành (kinh tế, xã hội, kỹ thuật).

+ Phương pháp nghiên cứu có sự tham gia:

- Thu thập thông tin, tư liệu thống kê: Các thông tin chung từ các ban ngành trong xã, trong thôn do cán bộ xã, cán bộ các ban ngành, cán bộ các thôn cung cấp.

- Phỏng vấn nhóm, cá nhân am hiểu: Các thông tin sơ cấp được thu thập thông qua việc phỏng vấn các hộ và nhóm hộ trong xã có quan tâm đến làm vườn, những người am hiểu về các công việc, các già làng cũng được huy động để cung cấp thông tin và thẩm định thông tin.

- Khảo sát thực địa: Cùng các hộ nông dân tham gia khảo sát thực địa để xác định những thông tin và địa điểm triển khai công việc.

- Xây dựng mô hình có sự tham gia: Nội dung công việc (mô hình), tiến độ, thời gian, cách thức triển khai... đều do các hộ quan tâm bàn bạc và xây dựng.

- Tư liệu hoá kết quả.

+ Phương pháp chuyên gia

4. KẾT QUẢ

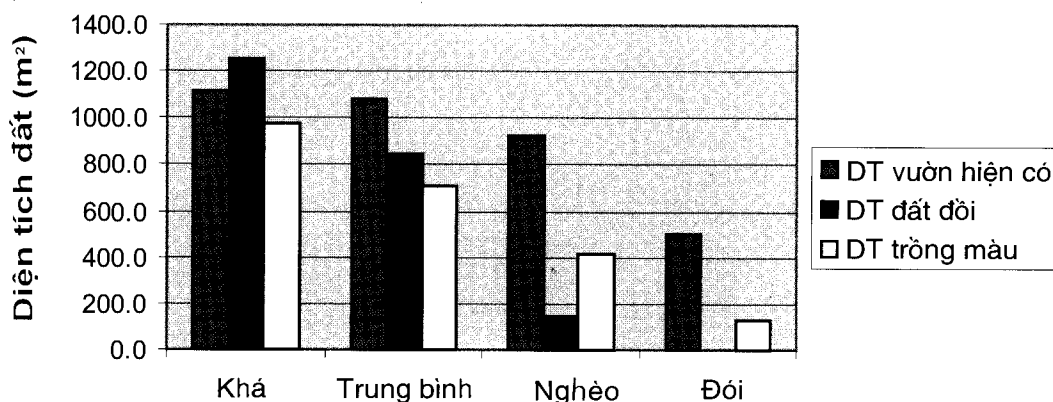
4.1. Thực trạng, thuận lợi, khó khăn về sản xuất vườn nhà ở Hồng Hạ

4.1.1. Diện tích vườn nhà

Người dân Hồng Hạ chưa chú trọng phát triển vườn nhà. Nhiều hộ gia đình mặc dù có vườn nhưng đất vẫn để hoang. Họ chưa thấy lợi ích của vườn cây quanh nhà, nên

chưa biết tận dụng nguồn đất này vào sản xuất để tạo ra sản phẩm. Những gia đình nào biết tận dụng đất vườn để trồng trọt thường là những hộ có thu nhập khá.

Nghiên cứu mối quan hệ giữa thu nhập của nhóm hộ và diện tích vườn nhà chúng tôi nhận thấy có mối quan hệ sau đây:



Biểu đồ 13. So sánh các loại đất đai ở các nhóm hộ

Bảng 1. Diện tích vườn, đất đồi, đất màu chia theo nhóm hộ

Nhóm hộ	Diện tích vườn hiện có (m²/hộ)	Diện tích đất đồi (m²/hộ)	Diện tích đất trồng màu (m²/hộ)
Hộ khá	1116	1250	975
Hộ trung bình	1077	847	709
Hộ nghèo	923	150	415
Hộ đói	5033	0	128

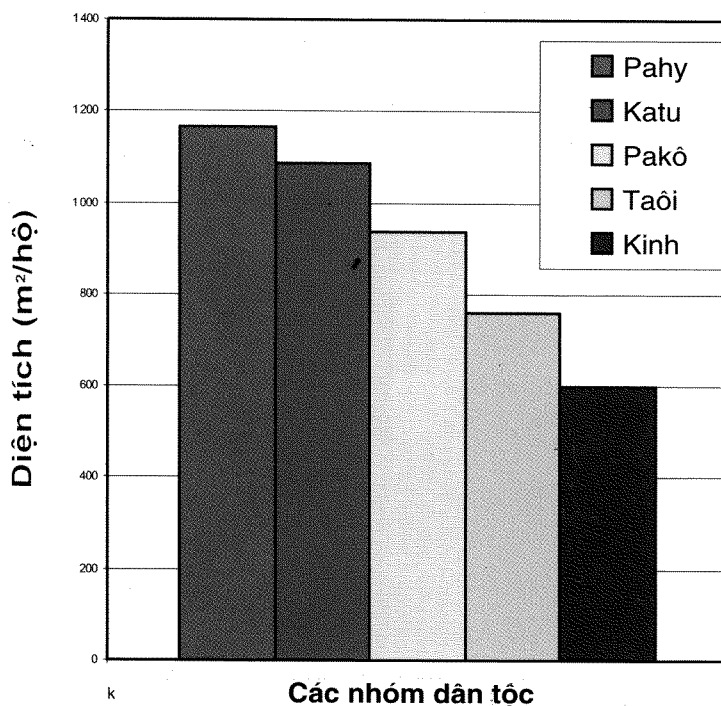
(Nguồn: Thông tin điều tra PRA của nhóm dự án gò đồi 1999)

Nhóm hộ đói thường có diện tích vườn nhà ít hơn so với các hộ khác. Diện tích vườn nhà được sắp xếp theo các nhóm hộ sau đây: Hộ khá > hộ trung bình > hộ nghèo > hộ đói.

Các loại đất canh tác khác (đất đồi, đất trồng màu) cũng có mối quan hệ tương tự trong các nhóm hộ. Kết quả nghiên cứu này chứng tỏ rằng đối với một cộng đồng thuần nông ở vùng núi thì những gia đình nào biết khai thác đất hoang hoá vào mục đích sản

xuất thì hộ đó có thu nhập khá hơn những hộ thiếu đất trồng trọt.

Khi nghiên cứu mối quan hệ giữa các nhóm dân tộc với diện tích đất vườn chúng tôi nhận thấy: Dân tộc Pahy, Katu có diện tích đất vườn lớn hơn các dân tộc khác và thực tế cũng chỉ ra rằng đồng bào Pahy, Katu thích làm vườn và có kinh nghiệm làm vườn hơn Pacô và Taôi. Các gia đình người kinh ở Hồng Hạ vì họ không làm nông nghiệp cho nên họ không chú trọng mở rộng diện tích đất vườn.



Biểu đồ 14. Diện tích đất vườn xếp theo các nhóm dân tộc

4.1.2. Cây vườn và khả năng phát triển

Vườn của người dân Hồng Hạ đại bộ phận là vườn tạp, chủng loại cây trồng khá phong phú song mức độ thu nhập không cao. Đại đa số các vườn đều dành phần lớn diện tích trồng sắn để giải quyết khâu thiếu lương thực. Người dân chưa chú trọng đến cây lâu năm, loại cây có lợi ích kinh tế cao. Một số cây trồng đã cho thu nhập khá song vẫn trồng trọt rất tùy tiện như chuối, dứa...

Các cây trồng thường gặp trong vườn:

+ Nhóm cây ăn quả: Chuối, dứa, mít, chanh, saposchê, vải, nhãn, xoài, chôm chôm, mãng cầu xiêm, na. Nhiều cây trồng trong nhóm này đang giai đoạn trồng thăm dò chưa cho thu hoạch, chủ yếu là do các dự án trước đây hỗ trợ cây giống nên chưa thể xác định được hiệu quả kinh tế của chúng (xoài, nhãn, vải,...)

+ Nhóm cây lương thực: Sắn, khoai lang, ngô.

+ Rau đậu: Đu đủ, bầu bí, cà ớt, khoai môn, đậu đỗ các loại.

+ Các cây khác: Hồ tiêu, cà phê, quế, tre, mía.

Cùng với quá trình chuyển đổi cây trồng nhiều loại cây trồng mới được thay thế dần các cây ít hiệu quả trước đây và đã đưa lại lợi ích đáng kể như: đậu các loại, rau các loại, góp phần cải thiện bữa ăn hàng ngày, tăng thu nhập cho người dân.

- Thăm dò mức thu nhập của các cây trong vườn chúng tôi thấy:

+ Nhóm cây cho thu nhập khá: Sắn, chuối, dứa.

+ Nhóm cây cho thu nhập trung bình: Rau, đậu, mía.

+ Nhóm cây có triển vọng: Hồ tiêu, tre, lồ ô.

Do có sự giao lưu giữa các cộng đồng ngày càng tăng nên nhiều loại cây trồng được người dân đem về trồng thử trong vườn ngày càng nhiều.

Tuy nhiên với quỹ đất vườn có hạn nên cần phải giúp người dân xác định trồng cây gì? tỷ lệ bao nhiêu là thích hợp cho mỗi thôn, mỗi gia đình, đảm bảo nguyên tắc: Cây cho thu nhập khá, ổn định lâu dài, an toàn trong điều kiện giá cả luôn biến động; vừa có sản phẩm trước mắt vừa có sản phẩm lâu dài (lấy ngắn nuôi dài) và là những cây trồng được người dân ưa thích và có nguyện vọng đưa vào để trồng trong cơ cấu vườn.

- Thăm dò sở thích của người dân về các loại cây trồng chúng tôi nhận thấy:-

Bảng 45. Các loại cây vườn phổ biến và mức độ ưa thích của người dân

Cây Thôn	Sắn	Chuối	Dứa	Mít	Hồ tiêu	Chanh	Sapôchê	Rau đậu	Mía	Tre, lồ ô	Cây khác
A Rom	1	2	2	3	3	3	3	3	3	3	
Paring	2	3	2		2	1	1	3	1	3	
Cơn Sâm	1	2	2		1	1	1	2			3
Cơn Tôm	1		3	2		1	1	1	3	3	

Nguồn: Kết quả điều tra của nhóm nghiên cứu vườn 1999

Ghi chú: 1- Rất thích trồng

2 - Thích trồng

3- Thích vừa

Khả năng ưa thích một cây trồng nào đó của người dân chưa phải hoàn toàn xuất phát từ tính ưu việt hoặc hiệu quả kinh tế của cây trồng đó mà đôi khi người dân muốn có một cây trồng mới, bởi lẽ chúng tôi nhận thấy có một số gia đình trong vườn không trồng cây nhưng khi thăm dò họ vẫn trả lời là ưa thích hoặc rất thích trồng một loại cây nào đó. Một số loại cây trồng mặc dù hiệu quả kinh tế không cao song nó dễ trồng, ít đầu tư (cây sắn) nên người dân vẫn thích trồng. Mức độ ưa thích của người dân về một số cây trồng nào đó là một trong những căn cứ để xác định chủng loại và tỷ lệ diện tích khi quy hoạch vườn cây.

4.1.3. Một số thuận lợi và khó khăn

Khó khăn:

- Địa thế đất đai bị chia cắt nhiều, địa hình gồ ghề, khả năng mở rộng diện tích vườn bị hạn chế .
- Người dân chưa có thói quen làm vườn.
- Trình độ dân trí thấp, thiếu kinh nghiệm làm kinh tế vườn.
- Chăn nuôi chưa phát triển nên nguồn phân hữu cơ phục vụ cho chăm sóc vườn thiếu trầm trọng .
- Dân nghèo nên thiếu vốn đầu tư cho làm vườn
- Dân chưa quen với kinh tế thị trường.

Thuận lợi:

- Do nhiều chính sách liên quan đến đất rừng thay đổi nên bắt buộc người dân phải nghĩ ngay đến làm kinh tế vườn (thay cho kinh tế nương rẫy trước đây).
- Một số vườn của người dân bước đầu đã cho thu hoạch khá.
- Người dân đã có giao lưu với nhiều nơi làm kinh tế vườn thành công.
- Có nhiều nguồn hỗ trợ từ các tổ chức trong nước, trong tỉnh và ngoài nước.
- Có sự giúp đỡ trực tiếp của nhóm dự án của trường Đại học Nông Lâm Huế trong thời gian 3 năm 1998- 2001.

4.2. Xây dựng nhóm hộ làm vườn

Xuất phát từ việc đánh giá thực trạng trong năm đầu chúng tôi tiến hành chọn nhóm hộ làm vườn để triển khai các công việc của năm thứ 2 và thứ 3.

Nhóm hộ làm vườn trước hết là những người có điều kiện (đất đai, lao động, sự quyết tâm), hoàn toàn tự nguyện, sẵn sàng hợp tác và chia sẻ kinh nghiệm. Việc lựa chọn người tham gia làm vườn được tiến hành bởi cán bộ đại phương, đại diện cộng đồng (thôn, bản) thành viên tư vấn của dự án và người dân được lựa chọn. Số người được lựa chọn để triển khai làm vườn được phân bố đều khắp trong toàn xã nhằm mục đích phổ biến ảnh hưởng của dự án sau này.

Kết quả chọn hộ thể hiện ở bảng 46.

Như vậy 17, hộ được chọn có nội dung ưu tiên khác nhau tùy vào điều kiện cụ thể của các gia đình. Các hợp phần chăn nuôi (nuôi lợn, gà, cá) sẽ được đề cập sâu ở báo cáo chuyên đề. Chúng tôi chỉ đề cập đến hoạt động làm vườn. Cần hiểu rằng hoạt động làm vườn bao hàm cả những hoạt động chăn nuôi trong vườn (gia súc, gia cầm, tận dụng mặt nước của ao hồ để nuôi thủy sản), vì vậy VAC mang ý nghĩa tổng hợp và nó bổ sung cho nhau tạo thành mô hình kinh tế sinh thái.

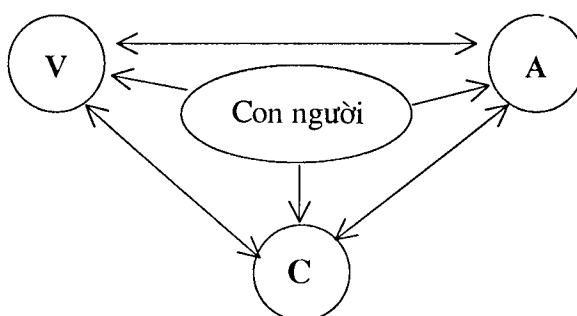
Bảng 46. Số hộ tham gia làm vườn ở các thôn

Thôn	Số người tham gia			Σ
	VAC	VC	CV	
Cơn Tôm	1	1	1	3
A Rom	2		2	4
Cơn Sấm		1	3	4
Pahy	1	3	1	5
Paring			1	1
Tổng cộng	4	5	8	17

VAC: Vườn - Ao - Chuồng (hoàn chỉnh)

VC: Vườn - Chuồng (không có điều kiện nuôi cá)

CV: Chuồng - Vườn (điều kiện chăn nuôi tốt hơn làm vườn)



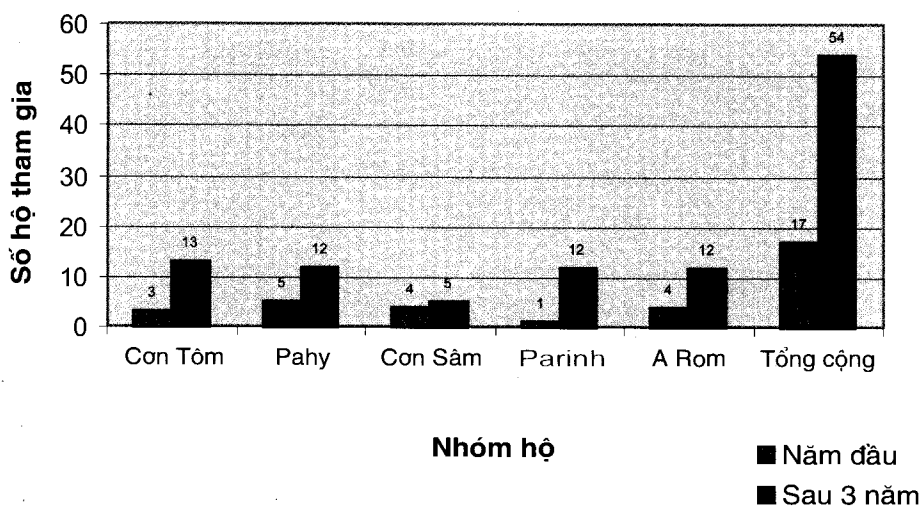
Sơ đồ 12. Mối quan hệ giữa V- A - C và con người

Số hộ tham gia làm vườn sau 3 năm hoạt động của dự án:

Từ 17 gia đình được chọn tham gia ban đầu đã tăng lên 54 gia đình làm vườn sau 3 năm hoạt động. Với phương pháp từ nông dân đến nông dân, cộng đồng đã học tập và chịu ảnh hưởng lẫn nhau để cùng nhau mở rộng phạm vi làm vườn. Người trong nhóm nông cốt truyền đạt lại kinh nghiệm cho cộng đồng và cử thể lan rộng quy mô, theo chúng tôi đó là thành công của quá trình chỉ đạo.

Bảng 47. Số hộ tham làm vườn sau 3 năm hoạt động của dự án

Thôn	Số người dân tham gia làm vườn	
	Năm đầu	Sau 3 năm
Cơn Tôm	3	13
Pahy	5	12
Cơn Sấm	4	5
Paring	1	12
A Rom	4	12
Tổng cộng	17	54



Biểu đồ 15. So sánh sự gia tăng các hộ làm vườn sau 3 năm

4.3. Các hoạt động làm vườn

4.3.1. Làm vườn ươm hồ tiêu giống:

Để chủ động khâu giống và đảm bảo chất lượng cây giống nhóm dự án đã hướng dẫn một số hộ trong nhóm nông cốt tổ chức sản xuất cây hồ tiêu giống để phân phối cho các gia đình làm vườn.

Quy trình làm hồ tiêu giống được hướng dẫn cụ thể từ khâu làm đất, vào bầu, cắt hom, cấy hom, làm dàn che và một số công việc chăm sóc khác.

Hồ tiêu giống được trồng vào đầu mùa mưa sau 4 tháng cây đã đủ tiêu chuẩn xuất vườn. Tỷ lệ cây giống đủ tiêu chuẩn xuất vườn là 90%.

Số cây không đạt tiêu chuẩn được hướng dẫn chăm sóc tiếp để sau này trồng dặm. Kết quả đã ươm được 1000 cây hồ tiêu giống đủ tiêu chuẩn để phát cho dân trồng.

* Trồng hồ tiêu đại trà:

Hồ tiêu là cây công nghiệp lâu năm đòi hỏi phải có thiết kế chu đáo trước khi trồng để đảm bảo lâu dài trong quá trình khai thác và đảm bảo tuổi thọ cho cây về sau, vì vậy trước khi trồng hồ tiêu một tháng chúng tôi tiến hành quy hoạch các hộ trồng hồ tiêu.

Các nội dung bao gồm:

- Xác định địa điểm trồng hồ tiêu trong vườn: Nơi cao không ngập úng khi mưa,

nơi có thể tưới được.

- Xác định số lượng cây choái hiện có (chủ yếu là choái mít, cây vông, cây mủc). Gia đình nào không có cây sống thì phải cam kết là sẽ làm cây choái (trụ leo của tiêu) bằng các cây gỗ đã chết (chủ yếu là tận dụng cây chết ở trong rừng) để trồng thì mới lên danh sách phát hồ tiêu giống.

- Tiến hành đào hố, bón phân trước khi trồng: Xác định vị trí cây choái, địa điểm trồng và cho triển khai đào hố, bón phân. Kích thước hố, lượng phân bón, vị trí đào, cách đặt hồ tiêu, cách lấp đất, tưới nước, che nắng sau khi trồng chúng tôi hướng dẫn cụ thể thông qua tập huấn trồng tiêu.

Sau một năm trồng, số cây sống đạt tỷ lệ khá cao 80-100 %. Gia đình nào chăm sóc chu đáo tỷ lệ sống đạt 100 %. Sau một năm trồng, hồ tiêu sinh trưởng tốt và đã bắt đầu phân nhánh. Nhiều gia đình đã tiến hành đốn hồ tiêu. Từ kết quả bước đầu đến nay nhiều hộ đã tự tìm kiếm cây giống và mở rộng qui mô: gia đình anh Quyết (thôn A Rom), gia đình anh Quỳnh Vương (thôn Cơn Tôm), Anh Quỳnh Thúc (thôn A Rom).



Ảnh 7: Vườn ươm hồ tiêu giống

4.3.3. Trồng giống dứa mới (Cayen)

Dứa là cây cho thu nhập khá, không kén đất và là cây mà người dân thích trồng. Sau 1 năm trồng, cây dứa cho sản phẩm, nên người dân có thu nhập ngay. Giống dứa mà người dân đang trồng hiện nay là giống địa phương, quả bé, độ đồng đều không cao. Nhiều vùng trồng dứa trong tỉnh đã sử dụng giống dứa Cayen năng suất cao, chất lượng tốt, có thể đáp ứng cho chế biến công nghiệp. Giống dứa Cayen mang tính hàng hoá cao. Tỉnh Thừa Thiên cũng đang có chủ trương phát triển giống này trên diện rộng.

Vì vậy chúng tôi đã cung cấp giống cho một số hộ gia đình trồng thử với mục đích là nhân giống để phát triển cho những năm tới.

Sau hơn một năm trồng dứa sinh trưởng phát triển tốt, cho thu hoạch trên 80%. Gia đình anh Quỳnh Vương (Cồn tôm) thu hoạch quả với trọng lượng bình quân 1,5-2kg/quả, trong khi đó dứa địa phương quả bình quân 0,7- 1kg/quả.

Điều đáng chú ý ở đây là sau kết quả năm đầu trồng thử nhiều gia đình đã tự túc giống dứa mới để trồng và họ muốn thay dần giống năng suất thấp hiện nay.

Số người tham gia trồng giống dứa Cayen được thể hiện ở bảng 48 và phụ lục 2

Số hộ sử dụng giống dứa mới ngày một tăng chứng tỏ người dân họ đã thấy được tính ưu việt của giống dứa mới. Những thay đổi này dần dần làm cho hiện trạng vườn gia đình ngày càng thay đổi.

Bảng 48. Số người tham gia trồng dứa Cayen

Thôn	Số người tham gia		
	Năm đầu	Sau 3 năm	Bình quân chòi/hộ
Cồn Tôm	3	11	129
A Rom	4	16	332
CồnSâm	4	5	28
Pahy	5	8	86
Paring	1	18	194
Tổng	17	58	

Nguồn: Số liệu thu thập của nhóm làm vườn năm 2000

Số hộ trồng giống dứa mới hiện nay khoảng 80 hộ. Tuy nhiên, một số hộ mới bắt đầu trồng thêm số lượng chưa nhiều nên chúng tôi không thống kê. Chúng tôi chỉ thống kê những gia đình trồng trên 100 chòi trở lên.

Thôn CồnSâm và Pahy dân ít trồng hơn các thôn khác do địa điểm ít thuận lợi cho sự phát triển dứa. Số lượng dứa bình quân trong mỗi gia đình của hai thôn này cũng thấp hơn các thôn khác.

Ở Paring và ARom, nhiều gia đình đã trồng trên 1000 chòi dứa giống Cayen (Kon Hàn, Kon Trời - Cồn Tôm; Kon Phương, Kon Thúc, Kon Hanh, Kon Hàm - A Rom; Nguyễn Văn Hoàng, Kẩn liêu - Cồn Sâm). Có gia đình đã trồng trên 2000 chòi (Kon Trai -A Rom).

4.3.4. Hoạt động hỗ trợ làm vườn khác

Việc trồng các cây ngắn ngày như đậu các loại, rau xanh trong vườn nhằm tăng thu nhập và cải thiện bữa ăn cũng hết sức cần thiết đối với bà con Hồng Hạ. Tuy là xã miền núi song người dân rất thiếu rau xanh, có khi phải mua từ thành phố lên. Để cải thiện bữa ăn cho người dân và có thêm thu nhập trong thời gian đầu khi chưa có cây dài ngày cho sản phẩm, nhóm dự án đã hỗ trợ cho xã 10kg hạt rau các loại, nhiều giống đậu đỗ (đậu xanh, đậu đỏ, đậu rằn) để bà con trồng trong vườn. Các gia đình trồng rau xanh, trồng đậu được hướng dẫn cụ thể về kỹ thuật và được hỗ trợ thêm phân bón, dụng cụ tưới nước, bình bơm, thuốc trừ sâu,... nên hiệu quả sản xuất thu được khá tốt. Nhiều gia đình trồng đậu xen canh trong vườn đã thu được hàng chục kg, sản phẩm này bà con đem bán và lấy tiền mua lương thực bổ sung. Hiện nay số hộ trồng rau xanh để cải thiện bữa ăn ngày càng đông, chủng loại rau phong phú dần (rau ăn lá, bầu bí, mướp ngọt, mướp đắng, cà,...).

4.4. Nâng cao năng lực cộng đồng

4.4.1. Hoạt động tham quan

Tham quan giao lưu để học tập kinh nghiệm mở rộng tầm nhìn là việc làm hết sức cần thiết đối với người dân Hồng Hạ, đặc biệt là kinh nghiệm tổ chức các hoạt động làm vườn.

Việc tiếp xúc với những mô hình vườn có hiệu quả sẽ giúp người dân có được cách nghĩ mới, giúp cho họ có định hướng và tự chọn đối tượng để sản xuất.

Chúng tôi đã chọn các điểm có điều kiện đất đai, địa hình, tập quán canh tác gần giống với điều kiện ở Hồng Hạ nhưng họ đã có những kết quả tốt trong quá trình chuyển đổi cách thức làm ăn, đặc biệt là có nhiều kết quả trong hoạt động làm vườn để bà con tham quan.

Địa điểm tham quan là một số xã thuộc huyện Nam Đông và huyện A Lưới.

Các mô hình đã bố trí tham quan:

+ Mô hình lập vườn trên đất dốc:

Người dân được chia sẻ về những kinh nghiệm lập vườn trên đất dốc, kinh nghiệm vừa sản xuất vừa bảo vệ đất để sản xuất lâu dài.

+ Tham quan mô hình vườn dinh dưỡng:

Từ mô hình này người dân học tập được kinh nghiệm tổ chức sản xuất mang tính liên hoàn và sự huy động lao động ở mọi lứa tuổi tham gia sản xuất nhằm tạo ra nhiều sản phẩm trên một không gian và trong một khoảng thời gian nhất định, đảm bảo mùa nào thức nấy (rau xanh, trứng, thịt gia cầm, lợn, cá,...).

+ Tham quan mô hình canh tác trên đất dốc:

Người dân học được kinh nghiệm làm đường đồng mức, làm ruộng bậc thang, trồng cây chống xói mòn kết hợp với cây kinh tế trong băng.

Hình thức học tập tham quan:

- Từ cộng đồng truyền đạt kinh nghiệm cho nhau và có sự trao đổi qua lại để cùng chia sẻ.
- Cán bộ dự án chỉ làm chức năng tổ chức, chuẩn bị và đóng vai trò thúc đẩy.
- Sau các đợt tham quan có tổ chức họp rút kinh nghiệm và định hướng triển khai các hoạt động làm vườn cho mỗi gia đình.

4.4.2. Các hoạt động tập huấn

Đã tổ chức nhiều lớp tập huấn chuyên đề, các lớp tập huấn được tổ chức trước khi triển khai các nội dung hoạt động nhằm tạo cho người dân chủ động và có sự hiểu biết nhất định trong quá trình thực hiện các công việc.

Các lớp tập huấn đã tổ chức:

- Tập huấn về kỹ thuật làm giống hồ tiêu, trồng và chăm sóc hồ tiêu, dứa.
- Tập huấn về trồng rau xanh, đậu đỗ, kỹ thuật trồng xen, trồng gối trong vườn.
- Tập huấn về làm đường đồng mức, trồng cây theo đường đồng mức.
- Tập huấn kỹ thuật trồng sắn cao sản.
- Tập huấn kỹ thuật thâm canh lúa và kỹ thuật gieo thẳng.

5. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Các hoạt động nông nghiệp nói chung và hoạt động làm vườn nói riêng đã chỉ cho người dân Hồng Hạ thấy rằng: Giải quyết vấn đề lương thực và tăng thu nhập cho các hộ gia đình được tiến hành bằng nhiều con đường khác nhau chứ không phải chỉ từ sản xuất nương rẫy như trước đây. Kết quả sản xuất ban đầu và sự thay đổi cách nhìn của người dân đã làm giảm hẳn áp lực khai thác nương rẫy vì mục đích giải quyết lương thực.

2. Hoạt động làm vườn và một số hoạt động khác phải xuất phát từ lợi ích của người dân và tự người dân bàn bạc để quyết định đồng thời cần có sự hỗ trợ từ bên ngoài, trước hết là giúp người dân nâng cao năng lực sau đó là các điều kiện sản xuất khác.

3. Cần tổ chức nhóm sở thích và sử dụng phương pháp tiếp cận từ nông dân đến nông dân để truyền đạt kết quả.

4. Giải pháp để phát triển vườn gia đình là thay đổi dần cách suy nghĩ, tham quan học hỏi, trao đổi thảo luận phải đi trước một bước sau đó mới tiến hành các công việc cụ thể. Phải đi từ các thử nghiệm đơn giản, phạm vi hẹp có thể hỗ trợ được và sau đó tự người dân nhân rộng kết quả.

5. Các sản phẩm vườn ban đầu là các sản phẩm ngắn ngày (giải quyết nhu cầu

hàng ngày), dần dần tiến đến những sản phẩm có tính chiến lược, tính hàng hoá, tính ổn định lâu dài. Nguồn thu nhập tại chỗ của tất cả các hoạt động trong vườn: trồng trọt; chăn nuôi; nuôi cá và các hoạt động dịch vụ khác từng bước được nâng lên do người dân quan tâm hơn về nhiều mặt sẽ làm cho mức thu nhập từ vườn tăng lên và đây chính là sự bổ sung mang tính bền vững khi các hoạt động nương rẫy ngày một thu hẹp.

6. Cán bộ tư vấn phải thực hiện phương pháp nghiên cứu có sự tham gia, biết xuất phát từ nhu cầu của cộng đồng và làm tốt chức năng người hướng dẫn.

7. Hoạt động tập huấn kết hợp triển khai thực hành ngay để người dân dễ tiếp thu.

8. Sử dụng các phương pháp truyền đạt dễ hiểu dễ nhớ, thái độ làm việc cởi mở, luôn có ý thức cùng dân chia sẻ.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Kinh tế trang trại gia đình trên thế giới và Châu á. Nguyễn Điền, Trần Đức, Trần Huy Năng - NXB Thống kê, 1986.
2. Kinh tế VAC trong quá trình phát triển kinh tế nông nghiệp nông thôn. Trung ương Hội VACVINA - NXB Chính trị quốc gia, 1996.
3. Phổ cập kiến thức hệ sinh thái VAC. Hộ làm vườn Việt nam - NXB Nông nghiệp 1996.
4. Nông nghiệp bền vững - cơ sở ứng dụng. Nguyễn Văn Mẩn, Trịnh Văn Thịnh - NXB Nông nghiệp 1995.
5. Ô dinh dưỡng VAC trong gia đình. Nguyễn Văn Mẩn - Tạp chí người làm vườn số 6 -1989.
6. Nghề vườn và kinh tế vườn trong chiến lược kinh tế xã hội. Nguyễn Văn Mẩn - Tạp chí người làm vườn số 1 -1991.
7. Nghề vườn và việc khai thác trung du miền núi. Nguyễn Văn Mẩn - Tạp chí người làm vườn số 2 -1991.
8. Nghề vườn góp phần giải quyết việc làm. Nguyễn Văn Mẩn - Tạp chí người làm vườn số 7 -1994.
9. VAC và an toàn lương thực, thực phẩm gia đình. Nguyễn Văn Mẩn - Tạp chí người làm vườn số 11 -1994.
10. Mẫu thiết kế VAC gia đình. Nguyễn Văn Mẩn - Tạp chí người làm vườn số 5 -1995.

Phụ lục 3. Danh sách các hộ trồng hồ tiêu

STT	Hộ trồng hồ tiêu	Thôn	Số hộ trồng (hộ)	Số hộ còn sống (hộ)	Tỷ lệ sống (%)
1	Kăn Lực	CơnTom	5	5	100.00
2	Quỳnh Trời	CơnTom	6	6	100.00
3	Quỳnh Ngà	CơnTom	9	8	88.98
4	Quỳnh Thái	CơnTom	10	8	80.00
5	Quỳnh Tuấn	CơnTom	5	5	100.00
6	Quỳnh Vua	CơnTom	6	6	100.00
7	Quỳnh Thân	CơnTom	8	6	75.00
8	Quỳnh Thời	CơnTom	9	8	88.98
9	Quỳnh Đào	CơnTom	8	8	100.00
10	Quỳnh Thích	Pa Hy	8	8	100.00
11	Quỳnh Lưu	Pa Hy	5	5	100.00
12	Quỳnh Then	Pa Hy	5	5	100.00
13	Quỳnh Xoàn	Pa Hy	9	9	100.00
14	Kăn Ngôn	Pa Hy	11	11	100.00
15	Hồ xuân Thành	Pa Hy	8	8	100.00
16	Quỳnh Thiết	Pa Hy	18	16	88.98
17	Quỳnh Phương	Pa Hy	10	8	80.00
18	Quỳnh Ong	Pa Hy	10	10	100.00
19	Quỳnh Phần	Pa Hy	5	5	100.00
20	Quỳnh Cu	Pa Hy	15	15	100.00
21	Quỳnh Thịnh	Pa Hy	5	4	80.00
22	Quỳnh Lân	Pa Hy	12	12	100.00
23	Quỳnh Dâm	Pa Hy	5	5	100.00
24	Quỳnh Phúc	Pa Hy	9	7	100.00
25	Quỳnh Xinh	Pa Hy	6	6	100.00
26	Quỳnh Âu	Cơn Sâm	25	25	100.00

STT	Họ trông hồ tiêu	Thôn	Số hồ trồng (hồ)	Số hồ còn sống (hồ)	Tỷ lệ sống (%)
27	Quỳnh Ý	Cơn Sâm	25	25	100.00
28	Nguyễn Hoài Nam	Pa Ring	11	11	100.00
29	Trần Minh Tiên	Pa Ring	10	8	80.00
30	Quỳnh Thảo	Pa Ring	10	10	100.00
31	Trần Minh Xương	Pa Ring	10	10	100.00
32	Lê Minh Đường	Pa Ring	6	6	100.00
33	Quỳnh Nhạc	Pa Ring	5	5	100.00
34	Lê Công Tâm	Pa Ring	10	9	90.00
35	Kôn Sen	Pa Ring	6	5	83.33
36	Kôn Xiếc	Pa Ring	6	6	100.00
37	Kăn Bắc	Pa Ring	15	12	80.00
38	Kôn Cường	Pa Ring	10	10	100.00
39	Kôn Êu	Pa Ring	5	5	100.00
40	Quỳnh Thúc	ARom	24	22	100.00
41	Đặng Văn Oí	ARom	14	12	85.71
42	Quỳnh Nước	ARom	6	6	100.00
43	Kôn Hành	ARom	5	5	100.00
44	Lê Đình Kỳ	ARom	5	5	100.00
45	Đặng Văn Quyết	ARom	22	20	90.91
46	Quỳnh Quốc	ARom	5	5	100.00
47	Hồ Xuân Kim	ARom	13	13	100.00
48	Hồ Xuân Ất	ARom	5	5	100.00
49	Kôn Minh	ARom	14	7	50.00
50	Kôn Trách	ARom	5	5	100.00
51	Hồ Đức Phích	ARom	10	10	100.00

Phụ lục 4. Những hộ trồng nhiều chuối, dứa

TT	Tên hộ	Thôn	Cây trồng	
			Dứa (chổi)	Chuối (bụi)
1	Đặng Văn Ới	Arom	200	20
1	Kôn Phương	Arom	100	100
3	Kôn Dịu	Arom	500	20
4	Kôn Phong	Arom	100	200
5	Kôn Thúc	Arom	1000	150
6	Kôn Inh	Arom	1000	100
7	Kôn Hanh	Arom	150	90
8	Kôn Hải	Arom	1000	100
9	Kôn Thìn	Arom	200	200
10	Huyền	Arom	200	20
11	Kôn Minh	Arom	500	21
12	Kôn Trai	Arom	2000	25
13	Nguyễn Văn Hoàng	Arom	1000	50
14	Kôn Hàm	Arom	1000	500
15	Cu Tươi	Arom	200	220
16	Quỳnh Thơm	Arom	150	30
17	Kôn Ý	Cơ Sâm	100	20
18	Kôn Sơn	Cơ Sâm	300	300
19	Kôn Ly	Cơ Sâm	200	100
20	Kăn Liêu	Cơ Sâm	1000	10
21	Kôn Du	Cơ Sâm	100	100
22	Kôn Nức	Pahy	3000	2000
23	Kôn Địa	Pahy	100	100
24	Kôn Thiết	Pahy	200	50
25	Kôn Phương	Pahy	100	20
26	Kôn Thu	Pahy	200	100
27	Kôn Cu	Pahy	100	1000
28	Kôn lêng	Pahy	300	300

TT	Tên hộ	Thôn	Cây trồng	
			Dứa (chối)	Chuối (bụi)
29	Kôn Hiu	Pahy	100	100
30	Kôn Tháo	Paring	1200	150
31	Kăm Tie	Paring	1000	120
32	Kôn Hương	Paring	200	30
33	Kăn Giặc	Paring	150	30
34	Kôn Diệp	Paring	100	20
35	Kôn Tiếp	Paring	100	50
36	Kôn Cương	Paring	500	150
37	Kôn Trường	Paring	150	100
38	Kôn Thiên	Paring	500	40
39	Kôn Xa	Paring	600	100
40	Kôn Sinh	Paring	250	50
41	Kăn Nương	Paring	200	30
42	Hồ Văn Phương	Paring	1000	30
43	Kôn Nga	Paring	1000	45
46	Kôn Tuyển	Paring	500	300
47	Kôn Sản	Paring	100	200
48	Kôn Lép	Paring	100	100
49	Kôn Trời	Cơn Tôm	1000	100
50	Kôn Xoàn	Cơn Tôm	1000	
51	Kôn Lưu	Cơn Tôm	500	100
52	Kôn Đào	Cơn Tôm	100	200
53	Kôn Thích	Cơn Tôm	500	100
54	Kôn Thà	Cơn Tôm	100	100
55	Kôn Vườn	Cơn Tôm	100	200
56	Kôn Cường	Cơn Tôm	500	300
57	Kôn Thèn	Cơn Tôm	600	200

NHỮNG HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT NHẪM ĐẢM BẢO AN TOÀN LƯƠNG THỰC GÓP PHẦN QUẢN LÝ BỀN VỮNG TÀI NGUYÊN TẠI XÃ HỒNG HẠ, HUYỆN A LƯỚI, TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

*Nguyễn Thị Cách, Nguyễn Minh Hiếu,
Lê Văn An, Nguyễn Khắc Mỹ và
các cộng tác viên*

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Ở Việt Nam khái niệm an ninh lương thực đã được phân loại như sau: 15 kg/người/tháng ở vùng đồi núi, 20 và 25kg/ người/ tháng đối với vùng nông thôn và vùng ngoại ô thành phố (Bộ lao động, thương binh và xã hội - MOLISA). Số lượng lương thực là một nhân tố cơ bản trong an toàn lương thực. Theo Viện dinh dưỡng Bộ Y tế, khi mức bình quân năng lượng tiêu thụ đạt 2300 Kcal trở lên có thể coi là an toàn lương thực quốc gia đã được đảm bảo .

Hồng Hạ là một xã nghèo thuộc huyện miền núi A Lưới, tỉnh Thừa Thiên Huế. Vấn đề đặt ra như: độ phì đất đang giảm sút nghiêm trọng do xói mòn, nguồn tài nguyên nước cạn kiệt dần; thiếu kiến thức kỹ thuật canh tác và việc quản lý, sử dụng nguồn tài nguyên thiên nhiên, hiệu quả sản xuất thấp, đời sống văn hóa tinh thần quá thiếu, chưa giải quyết đủ lương thực cho cộng đồng là những thách thức đang đặt ra cần giải quyết.

Những can thiệp nhằm góp phần giải quyết vấn đề lương thực cho cộng đồng xã Hồng Hạ về khía cạnh trồng trọt tập trung 3 nội dung chủ yếu sau:

- Cải tiến sản xuất lúa nước nhằm tăng thu nhập trên diện tích hiện có.
- Can thiệp vào sản xuất sắn: Sử dụng giống mới, cải tiến kỹ thuật, đẩy mạnh thâm canh, xây dựng hệ thống canh tác sắn bền vững trên đất dốc .
- Đẩy mạnh sản xuất rau, màu (ngô) và các loại cây họ đậu .

2. MỤC TIÊU

Mục tiêu lâu dài: Nâng cao năng lực cộng đồng trong việc ổn định an ninh lương thực góp phần vào việc quản lý tài nguyên bền vững .

Mục tiêu cụ thể:

- + Đánh giá mức an ninh lương thực hiện tại của xã Hồng Hạ.
- + Thực hiện một số giải pháp nhằm nâng cao năng suất các cây lương thực chủ yếu (lúa, sắn).

3. NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

3.1. Nội dung

- + Đánh giá thực trạng sản xuất lương thực và mức an ninh lương thực trong 3 năm (kể từ 1998).
- + Sự quan tâm của người dân trong các hoạt động sản xuất.
- + Mô tả những kết quả can thiệp cải tiến năng suất cây trồng (*sắn, lúa nước, lúa cạn, rau, ngô, các loại cây họ đậu*).
- + Mô tả các kết quả can thiệp về canh tác đất dốc chống xói mòn .
- + Ảnh hưởng của các hoạt động can thiệp sản xuất đến năng lực quản lý tài nguyên đất, thực vật, vật nuôi đến đời sống vật chất và văn hoá cộng đồng.
- + Nâng cao năng lực cộng đồng trong việc tự quản lý các cây trồng chính.

3.2. Phương pháp

- Điều tra điểm bằng phương pháp PRA, FPR kết hợp quan sát thực địa.
- Điều tra tình hình tiêu thụ và mức an toàn lương thực trong cộng đồng bằng sổ tự ghi.
- Xác định nội dung, tiến trình và đánh giá kết quả can thiệp vào sản xuất dựa trên nguyên tắc của phương pháp FPR .
- + Bố trí các thí nghiệm kỹ thuật
- + Nông dân trực tiếp thực hiện
- + Đánh giá giống dựa vào các tiêu chí khoa học kết hợp với đánh giá theo sở thích của người dân.
- Lấy thông tin phản hồi từ dân theo phương pháp phỏng vấn bán cấu trúc và các phương pháp phổ thông khác.
- Sử dụng phương pháp thống kê để xử lý số liệu.

4. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

4.1. Các mô hình canh tác

- Ngô xuân hè xen với lúa hè thu hay với đậu đỗ.
- Sắn xen ngô, đậu đỗ xen ngô hay xen chuối, dứa.
- Ngô xen đậu đỗ, ngô xen lúa cạn hè thu hay khoai môn.
- Sắn (Ba trắng) xen ngô đông xuân, lúa cạn hè thu.
- Sắn xen ngô (khoai môn , cà hay chuối).
- Lúa cạn xen ngô, xen đậu đỗ.

1. Lịch thời vụ: Khí hậu vùng Hồng Hà chia làm 2 mùa rõ rệt, mùa khô và mùa mưa, mùa nóng kéo dài từ tháng 2 đến tháng 8, mùa mưa từ tháng 9 đến tháng 12. Các loại cây trồng chủ yếu được bố trí vào 2 vụ Đông xuân và Hè Thu.

Sơ đồ 13. Lịch thời vụ (âm lịch)

Tháng Danh mục	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
I. Yếu tố hạn chế:												
- Thời kỳ nóng nhất					==	==	==					
- Thời kỳ lạnh nhất											...	...
- Thời kỳ khô hạn				—	—	—	—					
- Thời kỳ mưa lũ								==	==	==	==	
- Thời kỳ gió Tây Nam				---	---	---	---					
- Thời kỳ gió mùa Đông Bắc (lạnh + mưa)										++	++ +	+++
II. Thời vụ cây trồng trong năm												
Lúa rẫy				//// (T)	////	////	////	////	////	//// (TH)	//// (TH)	
Lúa nước	ĐX (T)	ĐX	ĐX	ĐX	ĐX (TH)	HT (T)	HT	HT	H T (TH)			
Ngô, rau, đậu	== (T)	==	==	==	== (TH)							
Sắn		000 (T)	000	000	000	000	000	000	000	000	000	000 (TH)

Ghi chú: (T) = trồng, (TH) = Thu hoạch

Thực trạng sản xuất lương thực (3 năm).

Bảng 49. Thực trạng sản xuất và ước tính lương thực, thực phẩm ở Hồng Hà qua các năm

Chi tiêu	Diện tích (ha)		Năng suất (tấn/ ha)		Sản lượng (tấn/ ha)		Gạo quy đổi (kg/người/tháng)		
Năm Loại cây	'98 - '99	'99- '00	'98 - '99	'99 - '00	'98 - '99	'99- '00	'98 - '99	'99- '00	TB
1. Lúa									2,74
+ Lúa nước ĐX	14	10,0	3,5	3,8	49,0	38,0	2,08	1,94	
+ Lúa nước HT	13	10,0	2,5	2,9	32,5	29,0	1,61	1,47	
+ Lúa rẫy/ Khô	10,6	15,5	2,0	2,0	21,2	31,0	1,07	1,54	
2. Sắn (củ tươi)	40,0	50,0	6,0	6,0	240,0	300,0	5,14	6,57	6,49
3. Ngô	6,0	7,5	1,0	2,0	6,0	15,0	0,67	1,47	ít
4. Chuối	10	15							
5. Các loại đậu đỗ	ít	4,0	-	3,0		12		0,32	ít
6. Mía	24	32	60	42	1440	1344			
Tổng Cộng							10,57	13,31	9,23
Số tháng thiếu lương thực/năm							3,5	1,4	4,5

*** Sự quan tâm của người dân trong hoạt động sản xuất trồng trọt:**

- + Mong muốn có đủ lương thực, thực phẩm và rau để ăn.
- + Tiếp tục cải tiến năng suất lúa nước cải tiến bộ giống lúa nước đông xuân, hè thu và kỹ thuật thâm canh
- + Cần hiểu biết về bảo vệ thực vật cho lúa, ngô, đậu
- + Tìm hướng chuyển đổi đất trồng mía sang trồng các loại cây khác.
- + Nâng cao sản lượng sản chống đói và phát triển chăn nuôi, trên cơ sở sản xuất bền vững vừa cải tạo môi trường đất vừa tăng sản phẩm cây trồng
- + Mong được tập huấn áp dụng kỹ thuật mới và cải thiện chế độ làm việc, đặc biệt là lao động nữ.

Những can thiệp nhằm giải quyết an ninh lương thực**1) Lúa nước:**

Một số giống lúa có năng suất cao đã được trồng trong 2 vụ Đông Xuân và Hè thu ở Hồng Hạ: TH30 (81,2% số hộ trồng), D116 (18,1% số hộ trồng), Khang Dân (5,7% số hộ trồng)...

Kết quả về năng suất và đánh giá của người dân được trình bày ở bảng 50.

Bảng 50. Năng suất một số giống lúa nước tại Hồng Hạ, vụ đông xuân 1999-2000

Chi tiêu Tên giống	Năng suất thực thu lúa ruộng thí nghiệm (Tấn/ha)	Năng suất lúa ruộng nông dân (Tấn/ha)	Tổng thời gian sinh trưởng (ngày)	Đánh giá của nông dân
KSB ₁₄₀	4,230	3,964	125	NS khá, hạt to, nhiễm nhẹ sâu cuốn lá
DH ₁₀₄	5,370	4,52	125	NS cao, bông dài, hạt chắc nhiều, ít sâu bệnh
TH30	5,183	4,02	132	NS cao, gạo thơm, ngon, bị đổ nhẹ, bộ trĩ nhiều; thích trồng
D116	5,218	4,31	125	NS cao, hạt dài và nhiều, bộ xít hại nhẹ
Khang Dân	2,630	3,26	110	NS tương đối kha, TGST ngắn, bộ xít hại nặng (vì trở sớm hơn)

2) Lúa cạn:

Thử nghiệm một số giống lúa cạn với thời gian sinh trưởng ngắn (3 tháng) như NL131, CH5, KLN39-1 để so sánh với giống lúa địa phương cả về năng suất, chất lượng và thời gian thu hoạch.

Giống KLN39-1- giống kháng rầy nâu và giống CH5 được thử nghiệm trên 5 hộ (năm 2000). Thời gian sinh trưởng của các giống lúa này chỉ khoảng 95 ngày nên sẽ thu hoạch sớm tránh bị thiệt hại nhiều vào mùa mưa lũ. Trồng thử giống lúa cạn NL131 ở 5 hộ và tiến hành thí nghiệm so sánh 3 giống lúa cạn tại 1 hộ, trong đó lấy giống địa phương làm đối chứng.

Kết quả:

Giống lúa KLN 39-1 có thời gian sinh trưởng ngắn hơn nhiều so với giống địa phương, ít bị sâu bệnh và năng suất cũng cao hơn nhiều so với các giống lúa khác.

Năng suất:

- Giống địa phương: 18,5 tạ/ha
- CH5: 17,5 tạ/ha
- KLN 39-1: 25,5 tạ/ha

3) Sản xuất ngô, đậu đỗ, rau và cung cấp phân bón:

- + Hướng dẫn chăm sóc ngô Bio-seed có kỹ thuật, năng suất cao nhất (3,0-3,5 tấn/ha)
- + Trồng thử giống ngô Nếp lai vàng, năng suất đạt 2,8 tấn hạt khô/ha.
- + Giống đậu đen rất thích hợp trên đất Hồng Hà
- + Rau: Cung cấp 10 kg hạt rau các loại cho 50 hộ nông dân (bầu, bí, rau cải, rau dền đỏ...).

Hiện nay người dân đã chủ động trồng rau xanh trong vườn nhằm cải thiện bữa ăn và giảm sức ép về tinh bột.

- + Cung cấp phân bón và hướng dẫn cách sử dụng phân bón cho lúa, sắn, ngô...
- Tập huấn về liều lượng và cách bón phân cho lúa nước.
- Trình diễn các liều lượng N:P:K bón cho sắn ở 3 hộ.
- Hỗ trợ dân 500kg phân N:P:K

4) Những can thiệp về cây sắn:

Thực hiện 5 chủ đề nghiên cứu: So sánh giống, trồng xen, mật độ, phân bón (N:P:K) và chống xói mòn cho đất trồng sắn với nguyên tắc "Nông dân tham gia nghiên cứu và khuyến nông sắn bền vững".

So sánh giống:

Sử dụng các giống có triển vọng đem trồng thử tại các hộ gia đình để người dân tham gia đánh giá và lựa chọn. Chúng tôi xếp các giống sắn nghiên cứu vào 2 nhóm theo năng suất.

+ Nhóm giống sắn đạt năng suất cao: Các giống trong nhóm này có % tinh bột và chất khô cao hơn giống đối chứng địa phương nhưng có vị đắng nên không phù hợp cho ăn tươi. Năng suất các giống sắn được xếp xếp theo thứ tự. KM 98-1; SM 1447-7; KM 94, KM 99-5; KM 99-3

+ Nhóm sắn năng suất tương đối cao và không bị đắng là giống Nếp Hồng Hà và Xanh Phú Thọ.



Ảnh 8: Nhân giống sản có năng suất cao

Bảng 51. Chỉ số thu hoạch, năng suất và chỉ số tinh bột của các giống sản (số liệu trung bình qua 2 năm 1999 & 2000)

Giống	N. suất thực thu (tấn/ha)	Chỉ số thu hoạch	% chất khô	% tinh bột
Xanh Phú Thọ	24,1	0,71	38,2	30,6
KM 94	25,3	0,59	37,6	31,5
KM 98-1	34,3	0,79	39,0	31,0
SM 1447-7	30,1	0,70	38,2	29,9
Nếp Hồng Hạ	17,2	0,59	37,2	29,3
KM 99-3	22,1	0,63	38,5	31,2
KM 99-5	26,6	0,72	38,5	30,0

Đánh giá các giống sản thí nghiệm có sự tham gia của người dân:

Người dân Hồng Hạ chia các giống sản ra làm 3 nhóm theo sở thích và theo hướng sử dụng khác nhau:

+ Nhóm 1- Dùng để ăn: Gồm sản Nếp Hồng Hạ và giống Xanh Phú Thọ.

+ Nhóm 2- Sử dụng cho chăn nuôi hoặc bán bao gồm những giống có năng suất cao nhưng ít đắng gồm 3 giống: KM 98-1; SM 1447-7; KM99-5.

+ Nhóm 3- Không được người dân ưa chuộng vì quá đắng mặc dù năng suất của các giống này cao hơn so với giống đối chứng song một số chỉ tiêu khác không phù hợp nên người dân không chọn để trồng gồm các giống: KM 94 ; KM99-3.

Kết luận chung:

- Giống sắn Nếp Hồng Hạ là nguồn lương thực chủ yếu hiện nay của người dân địa phương. Giống này rất được người dân ưa chuộng, nên cần duy trì tuy nhiên cần phải thâm canh để nâng cao năng suất và chống xói mòn trên nương sắn nhằm canh tác lâu dài. Cần phát triển thêm giống xanh Phú thọ để ăn tươi.

- Từng bước khuyến nông với mục đích chăn nuôi gồm các giống KM 98-1, SM 1447-7 và KM 99-5.

Trồng xen cây đậu với sắn:

Trồng xen để thay đổi hệ thống canh tác sắn theo hướng nâng cao lợi tức kinh tế cho người dân và cải tiến chất dinh dưỡng trong đất. Nông dân tham gia nghiên cứu, đánh giá và chọn lựa công thức thí nghiệm mà họ quan tâm. Thí nghiệm trồng xen chúng tôi không sử dụng nền phân bón.

Kết quả thí nghiệm trồng xen được trình bày trên các bảng 53, 54 và 55.

Bảng 52. Một số chỉ tiêu năng suất và tỷ lệ tinh bột của sắn ở các công thức trồng xen khác nhau

Chỉ tiêu Công thức	Năng suất thực thu (Tấn/ha)	% tinh bột (Tính theo trọng lượng tươi)	Chỉ số thu hoạch
Sắn thuần	7,14	27,0	0,55
Sắn xen đậu đỏ	8,80	27,3	0,66
Sắn xen lạc	8,77	27,7	0,65
Sắn xen đậu đen	8,84	27,8	0,66
Sắn xen đậu xanh	8,73	27,6	0,63

Bảng 53. Hiệu quả kinh tế trồng xen

Công thức thí nghiệm	Tổng thu (triệu đồng/ ha)			Tổng chi (triệu đồng/ ha)			Lãi (Triệu đồng)	% nông dân chọn
	Sắn	Cây họ đậu	Tổng	Sắn	Cây họ đậu	Tổng		
Sắn thuần	3,57	-	3,57	1,80	-	1,80	1,77	0
Sắn xen đậu đỏ	4,40	2,10	6,50	1,80	1,14	2,94	3,56	100
Sắn xen lạc	4,39	1,60	5,90	1,80	2,26	4,06	1,84	0
Sắn xen đậu đen	4,42	2,10	6,62	1,80	1,14	2,94	3,68	100
Sắn xen đậu xanh	4,37	1,80	6,17	1,80	1,38	3,18	2,99	54

+ Nông dân tham gia hội nghị đầu bờ, đánh giá kết quả trồng xen sắn với cây họ đậu ngắn ngày, đã nhất trí cao (100%) lựa chọn hình thức xen canh: sắn xen đậu đỏ hoặc đậu đen, không sử dụng phân bón trong điều kiện chưa có tiền đầu tư thâm canh.

Sử dụng phân bón cho giống sắn Nếp Hồng Hạ:

Thí nghiệm tiến hành với 3 công thức, bố trí theo khối ngẫu nhiên (RCBD) với 3 lần nhắc lại. Kết quả trình bày ở bảng 54 cho thấy việc đầu tư phân bón cho sắn đã làm tăng năng suất đáng kể. Việc để cho người dân tự làm thí nghiệm về phân bón và để họ tự đánh giá kết quả đã mở ra khả năng thâm canh trong điều kiện đất đai ngày càng thiếu nhưng nhu cầu về lương thực lại không ngừng tăng lên.

Qua thí nghiệm người dân Hồng Hạ đã bắt đầu quan tâm đến việc sử dụng phân bón để tăng năng suất sắn. Nông dân (66,1%) đã chọn công thức bón phân thấp (N:P:K=30:30:90) và số còn lại chọn mức cao: N:P:K=60:60:120.

Bảng 54. Năng suất và hiệu quả kinh tế của việc sử dụng phân bón đối với sắn

Công thức	Năng suất sắn (tấn/ha)	Tổng thu (triệu đồng)	Tổng chi (triệu đồng)	Lãi (triệu đồng)	% nông dân lựa chọn	Lý do lựa chọn
Không bón	7,5	3,750	1,800	2,050	0,0	
Bón N:P:K= 30:30:90 (kg)	12,5	6,250	2,665	3,585	66,1	+ Có lãi + Thiếu vốn (dân tộc thiểu số)
Bón N:P:K= 60:60:120(kg)	15,6	7,800	3,110	4,690	33,9	+ Lãi cao

Mật độ trồng:

Nghiên cứu trồng với các mật độ khác nhau cho kết quả ở bảng 55. Chúng tôi thấy khi trồng sắn quá dày như ở mật độ (1,7 vạn hom/ha): Thân sắn bị vồng dễ đổ khi gió mạnh, chế độ ánh sáng không đảm bảo, tuổi thọ lá giảm, sớm rụng. Kết quả cuối cùng năng suất thấp hơn so với trồng ở mật độ thưa hơn. Còn ở mật độ 1,5 vạn cây/ha, cũng không được nông dân chấp nhận, vì hiệu quả kinh tế thấp.

- Mật độ 1,2 vạn cây: Năng suất và hiệu quả kinh tế cao nhất, được đa số nông dân (73,22%) chấp nhận. Điều đó thể hiện, vùng đồi với giống sắn Nếp địa phương không trồng dày như tập quán hiện nay, cũng không nên trồng thưa để tránh lãng phí đất.

- Tuy nhiên, một số ít hộ nông dân (26,78%) cho rằng: vì gia đình họ ít lao động nhưng diện tích nhiều, họ chấp nhận trồng thưa hơn ở mật độ 1,0 vạn cây/ha.

Bảng 55. Ảnh hưởng của mật độ trồng đến một số chỉ tiêu năng suất và hiệu quả kinh tế

Công thức (mật độ)	Năng suất (tấn/ha)	Tổng thu (triệu đồng)	Tổng chi (triệu đồng)	Lãi (triệu đồng)	% nông dân lựa chọn	Lý do lựa chọn
17.000 hom/ha (Đối chứng)	9,63	4,82	3,02	1,80	0,00	- Lãi ít - Cây vồng, cây đổ nhiều
15.000 hom/ha	10,88	5,44	2,81	2,63	0,00	- Lãi ít
12.000 hom/ha	13,44	6,72	2,69	4,03	73,22	-Lãi cao nhất
10.000 hom/ha	12,67	6,34	2,59	3,75	26,78	- Lao động ít - Lãi khá

Trồng sắn theo đường đồng mức (Hedgerow):**Bảng 56. Lượng đất xói mòn/năm, hiệu quả trồng sắn trên đất đồi được chống xói mòn bằng các loại cây trồng khác nhau**

Công thức	Lượng xói mòn (kg) /100m ² đất	Năng suất sắn (tấn/ha)	Thu (Triệu đồng)	Chi (Triệu đồng)	Lãi (Triệu đồng)	% nông dân lựa chọn	Lý do Lựa chọn/ không
Hedgerow là cỏ Vertive + Cỏ Paspallum+ Dứa	412,1	11,9	5,95	2,58	3,37	100,0	- Sắn có lãi khá - Thức ăn gia súc - Chống xói mòn
Hed. là Diên thanh + Dứa	575,2	9,6	4,80	2,51	2,29	10,0	- Cây cao che sắn - Xói mòn nhiều - Đ. Thanh 1 năm
Hed. là muồng ba lá + Dứa	633,7	8,1	4,05	2,51	1,54	0,0	- Cây cao che sắn - X. mòn nhiều
Hed. là Cốt khí + Dứa	396,6	13,1	6,55	2,64	3,91	70,0	- Ít xói mòn, khó lấy hạt cốt khí
Hed. là Đậu nho nhe + Dứa	425,7	6,6	3,30	2,58	0,72	0,0	- Thời gian đầu che phủ đất ngắn - N. suất sắn thấp
Đối chứng (không có hed.)	912,1	5,6	2,80	2,28	0,53	0,0	- Xói mòn mạnh - N. suất sắn thấp

Thí nghiệm chống xói mòn bằng Hedgerow: 5 công thức. Kết quả nghiên cứu được thể hiện ở bảng 56. Kết quả nghiên cứu cây bụi chống xói mòn bằng trên cho thấy: Người dân đã chấp nhận và mong muốn được áp dụng 2 công thức " Hàng rào cây bụi (Hedgerow) là "cỏ Vertiver + Cỏ Paspallum + Dứa " và "Hed.là Cốt khí + Dứa " trên đồi sần. Vì các công thức đó vừa có năng suất sần cao hơn đồi chúng, vừa chống xói mòn tốt. Số lượng đất xói mòn thấp hơn đồi chúng. Đồi chúng không có Hed. lượng đất xói mòn gần gấp 3 lần công thức "Hed.là Cốt khí + Dứa " , gấp hơn 2 lần so với công thức "cỏ Vertiver + cỏ Paspallum + Dứa " và các công thức khác. Nông dân thích bằng hàng rào cây bụi đa tác dụng, vừa dùng cỏ cho chăn nuôi cá, bò, heo... vừa chống xói mòn tốt.

Nâng cao năng lực cộng đồng trong quản lý các loại cây màu, lương thực nhằm cải tiến quan hệ sản xuất và an ninh lương thực:

1. Nâng cao năng lực cộng đồng trong nghiên cứu, sản xuất và khuyến nông lúa, ngô, sần, các loại đậu đỗ và rau thông qua các lớp tập huấn:

- + Tập huấn về sản xuất trồng trọt các loại cây trồng
- + Tập huấn về bảo vệ thực vật cho cây trồng
- + Tập huấn về sử dụng sản tươi cho chăn nuôi (ỉu chua)

2. Đào tạo khuyến nông cơ sở

Nhằm tạo đội ngũ nòng cốt trong quá trình chuyển giao tiến bộ kỹ thuật cho cộng đồng. Các công việc cụ thể và kết quả:

- + Cử 2 người đi học ngắn hạn về trồng trọt và bảo vệ thực vật,
- + Đào tạo 5 người làm công tác chọn giống cây trồng,
- + Đào tạo 4 kỹ thuật viên làm công tác khuyến nông về các lĩnh vực trồng trọt.

3. Hội nghị đầu bờ đánh giá các kết quả thí nghiệm và sản xuất

+ Hội nghị đầu bờ để đánh giá thí nghiệm về giống lúa, kỹ thuật chăm sóc bón phân, mô hình trình diễn giống lúa mới có 47 người tham gia.

+ Hội nghị đầu bờ đánh giá các thí nghiệm về giống sần, về kỹ thuật canh tác trên đất dốc chống xói mòn, trồng xen sần với cây họ đậu gồm 56 người tham gia.

4. Tổ chức tham quan học tập

Tổ chức cho 25 hộ ở xã Hồng Hạ đi tham quan, học tập mô hình canh tác bền vững trên đất dốc ở xã A Ngo, Hồng Bắc huyện A Lưới. Tập huấn cách làm đường đồng mức (Contourline) và hàng rào cây bụi (Hedgerows) chống xói mòn cho sần.

5. ẢNH HƯỞNG CỦA CÁC HOẠT ĐỘNG CAN THIỆP ĐẾN SẢN XUẤT, KINH TẾ VÀ ĐỜI SỐNG XÃ HỘI CỦA CỘNG ĐỒNG NGƯỜI DÂN HỒNG HẠ

5.1. Ảnh hưởng đến sự đa dạng cây trồng và nâng cao sản phẩm nông nghiệp

- Đã đưa giống mới TH30 vào thay cho giống lúa cũ và làm tăng năng suất 2 lần so với trước đó.

- Nông dân đã biết trồng ngô để chống đói lúc giáp hạt .

- Đậu đỗ hiện nay được xem là lương thực không kém phần quan trọng và có mặt thường xuyên trong bữa ăn hàng ngày của người dân ở đây. Các loại đậu được trồng thuần hoặc trồng xen vào sản để tăng thu nhập.

- Rau xanh được đưa vào cơ cấu bữa ăn làm giảm bớt sức ép của những tháng thiếu lương thực trầm trọng và cải thiện bữa ăn.

- Các giống sản có năng suất cao được người dân lựa chọn đem trồng. Sản bước đầu đã trở thành hàng hóa và được sử dụng vào các mục đích khác nhau tùy vào điều kiện của mỗi gia đình (để ăn, để chăn nuôi).

5.2. Tăng khả năng tự quản lý cây trồng, tài nguyên đất và phát triển sản xuất của cộng đồng

Giống lúa TH30, sản KM98-1, đậu đỗ, ngô Bio-seed ...được lan truyền tới nhiều nhà và ngày một nhiều hơn trong cộng đồng Hồng Hạ. Đó là bước đột phá đầu tiên trong việc tự quản lý cây trồng và áp dụng kỹ thuật canh tác mới vào sản xuất như sử dụng phân hữu cơ (phân chuồng) kết hợp phân hoá học. Dùng phân bón cho lúa, sản đã được áp dụng và lan rộng trong địa bàn Hồng Hạ, kết quả là làm năng suất lúa, sản tăng lên rõ rệt.

5.3. Ảnh hưởng các hoạt động can thiệp sản xuất đến mối liên kết các tổ chức khác có cùng quan tâm

Dự án đã làm cầu nối các cơ quan cùng quan tâm đến lĩnh vực bảo vệ tài nguyên thiên nhiên trên địa bàn xã như Chi cục dinh dưỡng, các cơ quan lâm nghiệp, nông nghiệp, y tế, văn hoá và các tổ chức phát triển cộng đồng. Các cơ quan này đã cùng nhau chia sẻ và giải quyết các vấn đề mà các bên cùng quan tâm.

5.4. Ảnh hưởng các hoạt động can thiệp sản xuất đến khía cạnh xã hội

Các hoạt động của dự án đã làm thay đổi một số tập quán trước đây của người dân Hồng Hạ như thay đổi tập quán canh tác (gieo sạ lúa, bón phân...), thay đổi quan niệm giải quyết thiếu đói (không chỉ bằng con đường nương rẫy mà có thể giải quyết bằng nhiều con đường khác nhau). Dự án còn nâng cao năng lực cho người dân trong việc áp dụng các kỹ thuật mới như kỹ thuật gieo thẳng, kỹ thuật sử dụng phân bón, kỹ thuật bảo vệ đất trong canh tác. Ngoài ra còn tạo ra những thay đổi có lợi trong phân công giới như giảm thời gian của người phụ nữ trong một số hoạt động gieo cấy lúa, làm cỏ...

NGHIÊN CỨU THỰC TRẠNG VÀ ĐỀ XUẤT CÁC GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN NUÔI CÁ TẠI XÃ HỒNG HẠ, HUYỆN A LƯỚI, TỈNH THỪA THIÊN - HUẾ

Nguyễn Phi Nam

1. GIỚI THIỆU CHUNG

Xã Hồng Hạ, huyện A Lưới có diện tích khoảng 18.950ha, là một vùng đất đồi, có địa hình phức tạp. Đây là một trong 21 xã của huyện A Lưới, tỉnh Thừa Thiên - Huế. Vùng này bị ảnh hưởng nặng nề của chất độc hóa học trong giai đoạn chiến tranh chống Mỹ. Xã nằm trong vùng đầu nguồn của sông Bồ. Chính vị trí chiến lược và tầm quan trọng của vùng đầu nguồn đã làm cho chính quyền các cấp chú ý đến. Một vài dự án phát triển quy mô nhỏ (kể cả trong nước và nước ngoài) đã được thực hiện tại đây nhằm làm ổn định và dần nâng cao mức sống cho người dân. Các nhóm người sống ở đây gồm có các dân tộc Katu, Pacô, Tàôi, và Pahy là những người bản xứ.

Kết quả điều tra thực trạng về điều kiện tự nhiên và kinh tế - xã hội, tại địa bàn xã Hồng Hạ năm 1998-1999 cho thấy cuộc sống của người dân ở đây đang gặp rất nhiều khó khăn, thiếu thốn. Người dân chủ yếu sống nhờ vào việc khai thác nguồn lợi từ tài nguyên thiên nhiên. Tuy nhiên, do tốc độ tăng dân số quá nhanh, nguồn tài nguyên thiên nhiên không phải là vô tận, nên đời sống của người dân ở đây ngày càng khó khăn, đồng thời nguồn lợi tự nhiên cũng vì thế mà ngày càng cạn kiệt gây ảnh hưởng lớn đến môi trường sinh thái.

Để góp phần tăng mức sống của người dân trong khu vực và thông qua đó góp phần hạn chế sự khai thác nguồn lợi tự nhiên quá mức, việc nghiên cứu đầu tư cho phát triển sản xuất là việc làm không thể thiếu và đóng vai trò như một giải pháp lâu dài. Phát triển chăn nuôi cá là một hoạt động trong các hoạt động nghiên cứu và sản xuất đó.

Qua kết quả điều tra chúng tôi nhận thấy xã Hồng Hạ có điều kiện khá thuận lợi để phát triển chăn nuôi cá ở quy mô hộ gia đình, nhằm góp phần làm tăng chất lượng bữa ăn hàng ngày cho người dân. Các nguồn nước tự chảy (nhờ hệ thống ống dẫn) và nguồn thức ăn tự nhiên (rau, cỏ, phụ phẩm nông nghiệp và các loại thực vật khác nhau...) là điều kiện thuận lợi cho việc phát triển đối tượng cá trắm cỏ, cá rô phi. Tuy nhiên, với địa hình phức tạp, nhiều đồi núi, độ dốc lớn, lại nằm trong khu vực nhiệt đới gió mùa nên thường xuyên bị thiên tai đe dọa, bên cạnh đó trình độ dân trí của người dân địa phương quá thấp cũng đã gây ra những hạn chế nhất định cho việc chuyển giao kỹ thuật và phát triển sản xuất.

Trước những thuận lợi và khó khăn đó, để phát triển chăn nuôi cá tại địa phương, được sự hỗ trợ của dự án "**Nghiên cứu quản lý nguồn tài nguyên thiên nhiên dựa vào cộng đồng**" từ đầu năm 1999 đến tháng 4 năm 2001 chúng tôi đã tiến hành thực hiện đề tài: "*Nghiên cứu thực trạng và các giải pháp phát triển nuôi cá tại xã Hồng Hạ, huyện A Lưới, tỉnh Thừa Thiên - Huế*".

2. MỤC TIÊU NGHIÊN CỨU

2.1. Mục tiêu chung

Thông qua các giải pháp về phát triển chăn nuôi cá, cải thiện bữa ăn hàng ngày, tăng thu nhập cho người dân địa phương và từ đó góp phần một cách hữu hiệu nhất vào việc quản lý tài nguyên vùng đồi núi.

2.2. Các mục tiêu cụ thể

- ◆ Hiểu được thực trạng nghề nuôi cá tại địa phương, xác định những thuận lợi, những khó khăn, và những vấn đề cần giải quyết.
- ◆ Nắm vững sự biến động của các yếu tố môi trường tự nhiên làm cơ sở cho việc đề xuất các biện pháp kỹ thuật về sau.
- ◆ Từng bước thăm dò và đưa ra các giải pháp kỹ thuật thích hợp.
- ◆ Xây dựng các mô hình chăn nuôi cá, thông qua đó dần từng bước nâng cao trình độ của người dân trong lĩnh vực sản xuất này.

3. NỘI DUNG VÀ CÁC PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

3.1. Nội dung nghiên cứu

- ◆ Điều tra hiện trạng nghề nuôi cá, tìm ra những thuận lợi, khó khăn, và những vấn đề cần giải quyết.
- ◆ Tìm hiểu sự biến động của các yếu tố môi trường (như các yếu tố thủy lý, thủy hóa, thủy sinh vật, thời tiết, khí hậu,...) ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất nuôi cá.
- ◆ Xác định nguồn và khả năng cung cấp thức ăn tự nhiên và sự biến động của nó nhằm chủ động đề ra các biện pháp giải quyết thức ăn cho nuôi cá sau này.
- ◆ Xác định các giải pháp kỹ thuật phù hợp cho việc phát triển nuôi cá tại địa phương.
- ◆ Đầu tư xây dựng mô hình và chuyển giao kỹ thuật làm cơ sở nhân rộng cho các hộ khác trong cộng đồng.

3.2. Phương pháp nghiên cứu

3.2.1. Địa điểm thực hiện

Các nội dung nghiên cứu được tiến hành trên cả 5 thôn của xã Hồng Hạ.

3.2.2. Thời gian: Từ đầu năm 1999 đến tháng 4/2001.

3.2.3. Phương pháp nghiên cứu

- ◆ Thực trạng nuôi cá, số lượng và diện tích ao nuôi cá được thực hiện thông qua phương pháp điều tra trực tiếp với sự tham gia hướng dẫn của cán bộ địa phương. Bên cạnh đó, các thông tin liên quan còn được thực hiện thông qua các cuộc phỏng vấn chính thức và không chính thức với các hộ nông dân nhằm để xác định những thuận lợi và những khó khăn cũng như các vấn đề cần giải quyết sau này.
- ◆ Các yếu tố môi trường của ao nuôi cá và chất lượng nước tự nhiên được đo bởi các dụng cụ chuyên ngành. Việc theo dõi các yếu tố môi trường được thực hiện hàng tuần. Số liệu được ghi chép lại để làm cơ sở đánh giá ảnh hưởng đến việc nuôi.
- ◆ Xác định nguồn cung cấp thức ăn tự nhiên chúng tôi đã tiến hành khảo sát toàn xã trong thời gian một năm để biết được thành phần các loại thức ăn tự nhiên, diện tích và sản lượng của từng loại, cũng như sự biến động của các loại đó qua các tháng trong năm. Các số liệu thu thập được sẽ được xử lý theo phương pháp thống kê toán học.
- ◆ Xác định năng suất và sản lượng cá nuôi: Trong quá trình nuôi cá, các hộ gia đình ghi chép đầy đủ lượng cá thả vào, số cá bị chết và hàng tháng kiểm tra tốc độ tăng trưởng của cá. Năng suất và sản lượng cá được theo dõi theo từng ao thông qua người dân trực tiếp nuôi và có sự kiểm tra của cán bộ kỹ thuật hiện trường.
- ◆ Việc xác định các giải pháp kỹ thuật được xác định dựa trên các tài liệu chuyên ngành. Tuy nhiên ở đây chúng tôi không sử dụng phương pháp áp đặt, yêu cầu người dân thực hiện mà chỉ gợi ý các biện pháp sau đó người dân tự xác định các hình thức và biện pháp nuôi phù hợp với hoàn cảnh riêng của từng hộ. Trên cơ sở những kết quả xác định kỹ thuật nuôi cá mà người dân đã lựa chọn, nhóm nghiên cứu sẽ tổ chức tập huấn và hướng dẫn kỹ thuật, sau đó trong quá trình thực hiện sẽ kiểm tra và hướng dẫn cụ thể cho từng hộ.
- ◆ Việc lựa chọn các hộ tham gia trong nhóm quan tâm được dựa trên tinh thần tự nguyện, không áp đặt. Tuy nhiên do số lượng hộ có nhu cầu nuôi cá rất lớn, dự án không thể đầu tư cho tất cả các hộ, vì vậy cần thiết phải có sự lựa chọn cho những hộ tham gia ban đầu. Tiêu chuẩn cho những hộ tham gia ban đầu gồm:
 - Đại diện được cho các thành phần các hộ trong xã.
 - Có lực lượng lao động.
 - Có sự ham thích đặc biệt trong nuôi cá.
 - Có diện tích ao nuôi.

4. KẾT QUẢ THỰC HIỆN

4.1. Thực trạng nuôi cá ở xã Hồng Hạ đầu năm 1999

Ngay sau khi xác định được nhu cầu của người dân địa phương về phát triển chăn nuôi cá, chúng tôi đã tiến hành một số nghiên cứu cơ bản về các điều kiện tự nhiên - xã hội, thực trạng tình hình nuôi cá của địa phương để từ đó tìm ra những thuận lợi, khó khăn làm cơ sở đưa ra các giải pháp thích hợp cho sự phát triển sau này. Kết quả cụ thể được trình bày trong bảng 57.

Bảng 57. Thực trạng nuôi cá ở các thôn trong xã Hồng Hạ năm 1998

STT	Thôn	Số hộ nuôi	Số lượng ao nuôi (cái)	Tổng diện tích (m ²)	Diện tích trung bình 1 ao (m ² /ao)	Năng suất (kg/m ²)	Sản lượng hàng năm (kg/năm)
1	Cơn Tom	12	16	4950	300	0,07± 0,03	350
2	PaHy ^(*)	2	2	500	250	-	-
3	Cơn Sâm	7	9	2850	316	0,1±0,06	300
4	PoRing	8	12	2400	200	0,16±0,09	390
5	Arom	5	7	2000	285	0,05±0,04	100
6	Tổng	34	46	12.700	276	0,09±0,05	1.200

Ghi chú: (*) Những ao mới đào nhưng chưa nuôi cá.

Từ bảng trên cho chúng tôi một số nhận xét sau:

- Ngay từ khi dự án chưa tham gia người dân địa phương do nhu cầu phát triển của mình đã tự phát đầu tư đào 46 ao để nuôi cá với tổng diện tích là 12.700m². Điều này cho thấy có sự quan tâm của người dân đến lĩnh vực sản xuất này.

- Do điều kiện về địa hình và khả năng đầu tư nên hầu hết các ao do người dân tự xây dựng có diện tích khá nhỏ (từ 200 - 316m²/ao và trung bình là 276m²/ao). Diện tích ao như vậy là phù hợp với khả năng đầu tư và quản lý của các nông hộ.

- Năng suất nuôi cá ở xã Hồng Hạ chỉ đạt trung bình 0,09±0,05kg/m², đây là mức quá thấp so với các khu vực khác trong nước. Bên cạnh đó năng suất giữa các hộ trong thôn và giữa các thôn khác nhau có sự chênh lệch rất lớn. Điều này chứng tỏ hiểu biết và kinh nghiệm nuôi cá của các nông dân ở đây có sự khác biệt nhau rất lớn.

Kết quả thu được qua các lần điều tra khảo sát và các số liệu trình bày ở bảng trên cho thấy có thể phát triển chăn nuôi cá tại xã Hồng Hạ. Tuy nhiên, nuôi cá ở Hồng Hạ có một số điều kiện thuận lợi và những khó khăn sau:

*** Thuận lợi:**

- Người dân có nhu cầu thực sự phát triển nuôi cá nhằm cải thiện bữa ăn hàng ngày (điều đó thể hiện qua số ao nuôi và diện tích ao cá hiện có).
- Thông qua các hoạt động nuôi cá người dân đã thu nhận được những kinh nghiệm nhất định tạo điều kiện thuận lợi cho việc phổ biến kỹ thuật sau này.
- Người dân địa phương có thói quen sử dụng cá nuôi vào trong bữa ăn hàng ngày của gia đình họ. Việc hình thành thói quen này đã tạo điều kiện cho sự phát triển nuôi cá sau này bền vững hơn.

*** Khó khăn:**

- Kiến thức của người dân về kỹ thuật nuôi cá còn rất hạn chế, chính vì vậy họ chưa biết sử dụng hết những tiềm năng sẵn có của địa phương cho việc nuôi cá.
- Năng suất cá nuôi là quá thấp. Nhiều ao nuôi cá tuy đã có những đầu tư lớn để đào ao nhưng lại thiếu vốn để mua cá giống và các chi phí khác nên không thể tổ chức nuôi được.
- Do địa hình phức tạp, độ dốc lớn nên công tác quản lý sản phẩm là rất khó khăn, đặc biệt vào mùa mưa lũ.

4.2. Sự biến động của các yếu tố môi trường ao nuôi cá ở Hồng Hạ

Các yếu tố môi trường cơ bản thường ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất nuôi cá đã được chúng tôi theo dõi thường xuyên trong các năm thực hiện dự án. Sự biến động của chúng thể hiện qua bảng 58.

Bảng 58. Biến động của một số yếu tố môi trường trong các ao nuôi cá

STT	Yếu tố theo dõi	Min.	Max.	Trung bình
1	pH	5,3	7,2	6,8±0,2
2	Lượng nước trao đổi trong ao ngày đêm (% thể tích nước)	10	40	20±8,0
3	Hàm lượng Oxy hòa tan (mg/l)	1,5	8,0	3,5±1,2
4	Nhiệt độ (°C)	15	27	22±4,2
5	Độ đục (Turbidity) (cm)	20	60	32±6,8

Qua bảng kết quả biến động một số yếu tố môi trường nêu trên chúng tôi có một số nhận xét sau:

- Sự chênh lệch giữa các giá trị cực đại và cực tiểu của các yếu tố môi trường là rất lớn. Điều này sẽ có những ảnh hưởng nhất định đến hoạt động sống và bắt mồi của cá. Tuy nhiên nếu xét về giá trị trung bình của các yếu tố thì hầu hết chúng đều nằm trong ngưỡng có thể chịu đựng được.

- Chỉ số pH của một số ao nuôi rất thấp, và hầu hết những ao này nguồn cung cấp nước chủ yếu là nước ngầm. Tuy nhiên rất nhiều hộ còn lại lấy nước từ hệ thống ống dẫn từ các con sông suối nhỏ nên độ pH khá đảm bảo và có thể đưa vào nuôi cá rất tốt.

- Cũng tương tự như đối với pH, hàm lượng Oxy hòa tan trong nước ở những ao sử dụng nước mạch ngầm thường rất thấp (1,5-2,0mg/l). Trong khi đó những ao dùng nguồn nước tự chảy từ các sông suối luôn có hàm lượng Oxy hòa tan cao, từ 3,5 - 8,0 mg/l. Điều này chứng tỏ để phát triển nuôi cá thì nên sử dụng các ao có nguồn nước trong sạch lấy từ các con sông suối.

- Nhiệt độ cũng là yếu tố quan trọng trong nuôi cá. Tuy nhiên biến động nhiệt độ nước ở các ao đều nằm trong khoảng thích hợp của những loài cá đang được nuôi phổ biến hiện nay.

- Độ đục của nước có biến động lớn trong các ao và sự biến động này tương tự như biến động của yếu tố pH và Oxy hòa tan (DO).

Từ những kết quả theo dõi về biến động của các yếu tố môi trường chúng tôi đã tìm được định hướng xây dựng biện pháp kỹ thuật cho nuôi cá của xã Hồng Hạ những năm về sau.

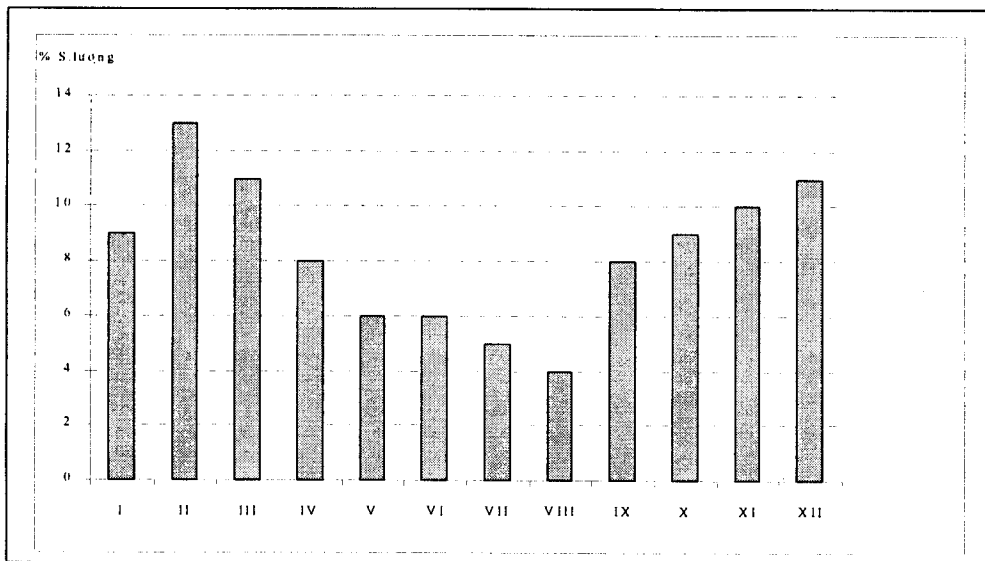
4.3. Nguồn thức ăn tự nhiên cho nuôi cá

Trước thực trạng vốn đầu tư của người dân địa phương có hạn, chúng tôi thấy cần thiết phải lựa chọn đối tượng nuôi thích hợp nhằm giảm bớt chi phí và lợi dụng nguồn lợi thức ăn tự nhiên làm tăng hiệu quả kinh tế. Vì vậy việc nghiên cứu về nguồn và sự biến động thức ăn tự nhiên tại địa bàn là rất cần thiết. Kết quả điều tra chúng tôi đã xác định được 9 loại thức ăn khác nhau có thể được sử dụng để nuôi cá trắm cỏ và cá rô phi. Thành phần, sản lượng, và sự biến động của chúng qua các tháng trong năm được trình bày trong bảng 59 và sơ đồ 14.

Bảng 59. Nguồn thức ăn tự nhiên cho nuôi cá tại Hồng Hạ

STT	Loại thức ăn	Diện tích (ha)	Năng suất (tấn/ha)	Sản lượng (tấn/năm)
1	Lá và rễ sắn ^(*)	60-70	4-5	240-350
2	Lá và thân chuối ^(*)	10	10-20	100-200
3	Lá và thân ngô ^(*)	10	1-2	10-20
4	Lá và thân chuối rừng ^(*)	20-30	10-15	200-300
5	Lá của các loại cây họ đậu	3	1,5	4,5
6	Rau cỏ các loại	100	2-3	200-300
7	Lá non của lau lách	300-500	0,7-1,0	200-400
8	Cám gạo	26	0,2-0,3	6-7
9	Bột bắp	10	0,8-1,0	8-10

Ghi chú: (*) là những loại thức ăn có giá trị và sản lượng cao trong nuôi cá



Sơ đồ 14. Biến động sản lượng thức ăn tự nhiên cho cá qua các tháng trong năm

Qua bảng 59 và sơ đồ 14 cho thấy:

- Sản lượng của các loại cây cỏ làm thức ăn cho cá là rất lớn (>1000 tấn / năm). Nếu với hệ số thức ăn (Food conversion ratio - FCR) cho cá trắm cỏ là 38/1 thì khi sử dụng hết lượng thức ăn này để nuôi cá trắm cỏ có thể sản xuất được một lượng cá tối thiểu là 25 tấn/năm.

- Trong số các loại thức ăn tự nhiên thì lá, thân và vỏ củ sắn; lá thân cây chuối và lá thân bắp là có sản lượng cao nhất và chiếm vị trí quan trọng trong việc phát triển nuôi cá sau này.

- Tuy nhiên, lượng thức ăn tự nhiên không phân bố đều trong năm mà chúng có sự biến động khá lớn. Qua điều tra chúng tôi nhận thấy lượng thức ăn tập trung nhiều vào những tháng mùa mưa, khi có điều kiện thuận lợi cho các loại cây cỏ phát triển. Vào mùa khô (từ tháng 5 đến tháng 8) cây cỏ kém phát triển. Trước thực trạng này người nuôi cá cần phải chú ý để có biện pháp chủ động trong việc tìm kiếm nguồn thức ăn bổ sung.

4.4. Xác định các giải pháp kinh tế và kỹ thuật

Qua điều tra thực tế, trên cơ sở ý kiến của người sản xuất, tham khảo các tài liệu chuyên môn nhóm nghiên cứu đã đề xuất và thực hiện một số giải pháp kinh tế kỹ thuật sau:

- ◆ Nâng cao trình độ kỹ thuật của người sản xuất thông qua các buổi tập huấn kỹ thuật và tham quan học hỏi ở các cơ sở khác để trao đổi kinh nghiệm.
- ◆ Đầu tư vốn và kỹ thuật nhằm cải thiện chất lượng của các ao nuôi cá.

- ◆ Xây dựng mạng lưới cung cấp cá giống và cải thiện chất lượng đàn cá giống tại địa phương.
- ◆ Tổ chức và hình thành nhóm nuôi cá gồm những hộ quan tâm và có nhu cầu cho việc phát triển nghề mới này.
- ◆ Hỗ trợ và cung cấp một phần vốn để người dân có điều kiện đầu tư cho sản xuất. Hình thành nhóm tín dụng, tạo ý thức quản lý vốn tốt hơn.



Ảnh 9. Các loại cây cỏ làm thức ăn cho cá

4.5. Một số kết quả đã đạt được trong việc phát triển chăn nuôi cá ở xã Hồng Hạ giai đoạn 1999-2001

4.5.1. Diễn biến tình hình nuôi cá trong 3 năm thực hiện dự án (1999-2001)

Ảnh hưởng của trận lũ cuối năm 1999 đã để lại những hậu quả nặng nề và lâu dài. Vì vậy mà những mục tiêu đề ra về năng suất cá nuôi và các biện pháp kỹ thuật nuôi cá chưa được thực hiện một cách đầy đủ. Tuy nhiên, thông qua các chỉ số phát triển về số hộ tham gia, số lượng ao và diện tích mặt nước ao nuôi chúng ta có thể hình dung được những tác động của dự án đến các hoạt động này.

Bảng 60. Biến động về số hộ, số ao nuôi và diện tích qua 3 năm thực hiện

STT	Chỉ tiêu	Năm hoạt động		
		1999	2000	2001
1	Số hộ tham gia (hộ)	34	19	52
2	Số lượng ao (cái)	46	28	72
3	Tổng diện tích (m ²)	12.700	5.880	12.900
4	Diện tích trung bình ao (m ² /ao)	276,08	210	179,6

Bảng 60 cho thấy:

- Số lượng các hộ tham gia nuôi cá và số ao cá có sự biến động rất lớn. Số lượng này giảm rất nhiều vào năm 2000. Nguyên nhân của sự suy giảm này là do ảnh hưởng của đợt lũ tháng 11/1999. Năm 2001 số hộ tham gia nuôi cá lại tăng lên rất cao, tăng 152% so với năm đầu thực hiện dự án và tăng 273,6% so với năm 2000. Sự biến động này thể hiện sự quan tâm của người dân đối với nuôi cá là rất lớn.

- Số lượng các ao nuôi cá tăng quá nhanh vào năm 2001 cho thấy mặc dù người dân rất quan tâm đến nuôi cá, đầu tư công sức và vật chất đào ao nuôi nhưng họ lại chưa hiểu rằng việc tăng số lượng ao, diện tích ao (một số hộ có từ 3-4 ao cá) không phải lúc nào cũng đồng nghĩa với việc tăng sản lượng cá nuôi. Hơn nữa nuôi cá ở đây chủ yếu là nuôi trong ao nước chảy, nguồn thức ăn chủ động được cung cấp bởi con người, vì vậy chỉ cần những ao nhỏ, mật độ nuôi dày sẽ cho hiệu quả lớn hơn.

- Tổng diện tích ao nuôi giữa năm thứ nhất và năm thứ ba không chênh lệch nhiều nhưng qui mô của ao thì có sự sai khác. Ở năm thứ ba diện tích trung bình của 1 ao nhỏ hơn nhiều so năm thứ nhất. Điều này phù hợp với điều kiện tự nhiên của địa phương và biện pháp kỹ thuật nuôi cá nước chảy.

4.5.2. Năng suất và sản lượng cá nuôi qua các năm

Sau 3 năm thực hiện dự án năng suất và sản lượng cá nuôi đã có sự gia tăng đáng kể. Ở đây do ảnh hưởng của cơn lũ cuối năm 1999 nên chúng tôi chỉ tổng hợp được kết quả nuôi cá 10 tháng của năm 1999 và năm 2001 (năm 2000 tác động lũ lụt). Kết quả thu được trình bày trong bảng 61.

Bảng 61. Năng suất và sản lượng cá năm 1999 và 2001

STT	Năm thực hiện	Tổng diện tích ao (m ²)	Sản lượng (kg)	Năng suất (kg/m ²)
1	1999	12.700	1.200	0,098
2	2001	12.900	4.515	0,35
	Chênh lệch (2-1)	200	3.315	0,252

Kết quả bảng 61 cho thấy:

- Mặc dù có những tác động hết sức to lớn của trận lũ cuối năm 1999 nhưng sản lượng cá nuôi năm 2001 đã tăng lên rất nhiều so với giai đoạn trước lũ (tăng cao hơn 3.315kg).

• - Năng suất cá nuôi trung bình ở năm 2001 còn ở mức thấp (0,35kg/m²) và thấp hơn nhiều so với mục dự kiến đề ra trong định hướng khi bắt đầu thực hiện dự án (dự kiến 1kg/m²). Tuy nhiên một số hộ nuôi cá giỏi, có đầu tư tốt vẫn cho năng suất khá cao (0,8-0,9kg/m²) như hộ ông Trần Minh Xuân và hộ ông Quỳnh Âu.

- Việc tập huấn kỹ thuật đã được thực hiện cho các hộ trong xã nhưng nhiều gia đình do thiếu vốn đầu tư để mua cá giống nên vẫn sử dụng giống cá địa phương (tự đẻ trong ao) nên cá có tốc độ tăng trưởng rất chậm, năng suất hầu như không được cải thiện so với giai đoạn chưa có tác động của dự án (hộ ông Kôn Thúc, Kôn Phân,...).

4.5.3. Những kết quả khác

Bên cạnh những hoạt động sản xuất trong thời gian thực hiện giai đoạn II của dự án nhóm nghiên cứu nuôi cá cũng đã tiến hành triển khai một số các nội dung hoạt động khác. Các hoạt động này đã trợ giúp cho các nông hộ kiến thức trong sản xuất. Cụ thể các hoạt động và kết quả đó là:

1. Tập huấn kỹ thuật: Trong 3 năm thực hiện dự án nhóm nghiên cứu đã tổ chức được 5 buổi tập huấn và chuyển giao kỹ thuật về nuôi cá cho người nông dân. Đó là:
 - ◆ 3 buổi tập huấn kỹ thuật về nuôi cá thịt.
 - ◆ 1 buổi tập huấn về kỹ thuật ương nuôi cá giống.
 - ◆ 1 buổi thảo luận đúc rút kinh nghiệm nuôi cá giữa các nông hộ và người nuôi cá giỏi phổ biến kỹ thuật nuôi cá cho các hộ khác trong cộng đồng.
2. Xây dựng mô hình trình diễn: Đã xây dựng được hai mô hình trình diễn là những hộ nuôi cá giỏi tại địa phương. Thông qua mô hình này người dân có thể trực tiếp đến thăm quan và học tập.
3. Tổ chức và hình thành các cơ sở dịch vụ cung cấp cá giống, thức ăn và thuốc phòng ngừa dịch bệnh ngay tại địa phương.
4. Đầu tư trợ giúp vốn và xây dựng nhóm tín dụng theo hình thức vốn vay quay vòng nhằm mở rộng sự trợ giúp cho các hộ hưởng lợi. Vào thời kỳ đầu số hộ hưởng lợi từ nguồn trợ giúp vốn chỉ là 10 người nhưng sau 3 năm đã tăng lên hơn 20 hộ.
5. Việc nuôi cá đã cải thiện bữa ăn hàng ngày của người dân ở đây. Bên cạnh việc cung cấp thực phẩm cho gia đình, cá còn được người dân sử dụng như là hàng hóa để trao đổi.

5. KẾT LUẬN VÀ ĐỀ NGHỊ

5.1. Kết luận

- Hoạt động chăn nuôi cá đã được tổ chức và thực hiện theo đúng kế hoạch đề ra và đã thu được những kết quả rõ ràng.

- Hoạt động trợ giúp vốn từ dự án đã giúp đỡ cho nhiều hộ gia đình đầu tư phát triển sản xuất nói chung và chăn nuôi cá nói riêng. Đặc biệt giai đoạn sau lũ lụt cuối năm 1999.

- Sự quan tâm của người dân trong hoạt động chăn nuôi cá ngày một gia tăng. Điều đó thể hiện rõ rệt qua số hộ, số ao, và diện tích ao nuôi cá ngày một tăng.

- Hầu hết cá nuôi được người dân sử dụng vào bữa ăn hàng ngày của gia đình. Như vậy phát triển chăn nuôi cá đã đóng một vai trò thiết thực trong việc cải thiện cuộc sống của người dân và góp phần gián tiếp bảo vệ nguồn tài nguyên thiên nhiên.

5.2. Đề nghị

- Cần có các biện pháp cần thiết để mở rộng các kết quả thu được cho các hộ khác trong cộng đồng.

- Nhu cầu vốn cho việc phát triển nuôi cá của người dân là rất lớn. Vì vậy dự án cần có những tác động với chính quyền địa phương, các tổ chức và các nguồn tài trợ khác để giúp người dân có thể vay được vốn phát triển nuôi cá.

- Cần có những nghiên cứu tìm kiếm và mở rộng thị trường giúp người dân có thể tiêu thụ sản phẩm thuận lợi.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Trần Văn Hà, Nguyễn Khánh Quắc, 1997. Khuyến nông học. NXB Nông Nghiệp. Hà Nội.
2. I.F. Pravdin, 1973. Hướng dẫn nghiên cứu cá. NXB khoa học và kỹ thuật. Hà nội.
3. Nguyễn Phi Nam, Nguyễn Đức Bình, 1999. Hiện trạng và những thuận lợi, khó khăn trong nuôi cá ở xã Hồng Hạ, huyện A Lưới (Báo kết quả nghiên cứu tháng 6 năm 1999, dự án Upland)
4. Nguyễn Phi Nam, Nguyễn Đăng Thành, 2000. Theo dõi tốc độ tăng trưởng và phát triển của cá nuôi trong các ao nước chảy tại xã Hồng Hạ, huyện A Lưới. Báo cáo kết quả nghiên cứu năm thứ 2 hợp phần chăn nuôi cá dự án Upland.
5. Vụ nghề cá (Bộ Thủy sản), 1995. Biện pháp đẩy mạnh nuôi thủy sản ở miền núi và vùng cao. Trung tâm thông tin khoa học kỹ thuật và kinh tế thủy sản.

THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN KINH TẾ NÔNG HỘ THEO HƯỚNG BẢO VỆ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN Ở XÃ HỒNG HẠ, HUYỆN A LƯỚI THỜI KỲ 1998 – 2000

P.GS. T.S. Hoàng Hữu Hòa

Trần Minh Trí

1. MỞ ĐẦU

1.1. Tính cấp thiết của vấn đề nghiên cứu

Trong sự phát triển chung của xã hội, kinh tế hộ đóng một vai trò quan trọng, vừa là mục tiêu vừa là động lực của sự phát triển. Kinh tế hộ ở vùng cao còn có ý nghĩa to lớn trong việc quản lý, bảo vệ tài nguyên thiên nhiên. Hoạt động sản xuất nông hộ ở vùng cao có thể dẫn tới sự suy thoái nghiêm trọng nguồn tài nguyên thiên nhiên nếu như khai thác rừng bừa bãi hay đốt nương rẫy nhưng cũng có thể làm giàu những nguồn tài nguyên này theo hướng phát triển bền vững như trồng rừng.

Hồng Hạ là một xã miền núi, thuần nông, kinh tế hộ lại càng giữ một vị trí quan trọng trong đời sống kinh tế - xã hội của địa phương. Trong thời gian qua, cùng với sự phát triển chung của tỉnh, của cả nước, đồng thời nhờ có sự tác động của nhiều chương trình, dự án, trong đó có dự án Quản lý tài nguyên vùng đồi núi của trường Đại học Nông lâm Huế, đời sống kinh tế của các nông hộ được cải thiện về nhiều mặt: năng lực sản xuất tiến bộ, thu nhập tăng, cơ cấu sản xuất chuyển dịch theo hướng tích cực v.v... Tuy nhiên, kinh tế nông hộ ở Hồng Hạ vẫn còn nhiều vấn đề cần quan tâm nghiên cứu giải quyết, đó là thu nhập của các nông hộ tuy tăng trong thời gian qua nhưng về giá trị tuyệt đối vẫn ở mức rất thấp, phương thức sản xuất có thay đổi nhưng còn lạc hậu, thị trường chưa phát triển...

Phát triển kinh tế nông hộ ở Hồng Hạ còn là đối tượng tác động quan trọng của nhiều chính sách, chương trình, dự án ở đây, trong đó có Dự án quản lý tài nguyên vùng đồi núi được thực hiện từ năm 1998. Vì vậy việc nghiên cứu "*Thực trạng và giải pháp phát triển kinh tế nông hộ theo hướng bảo vệ tài nguyên thiên nhiên ở Hồng Hạ trong thời kỳ 1998 -2000*" có ý nghĩa quan trọng cho việc phát triển chung của địa phương, đồng thời là cơ sở tham khảo trong quá trình đầu tư của các chương trình, dự án ở Hồng Hạ. Hơn nữa, phát triển kinh tế nông hộ đúng hướng, theo quan điểm bền vững sẽ góp phần bảo vệ tài nguyên môi trường, nâng cao đời sống của nhân dân địa phương.

1.2. Mục tiêu nghiên cứu

- Phản ánh được thực trạng kinh tế nông hộ ở xã Hồng Hạ về các mặt năng lực sản xuất, mức thu nhập, cơ cấu thu nhập, cơ cấu chi tiêu.

- So sánh sự biến động về các mặt nêu trên trong thời kỳ 1998 -2000, đặc biệt chú ý tới sự tác động của dự án quản lý tài nguyên thiên nhiên dựa vào cộng đồng.
- Những đặc điểm trong sản xuất, chi tiêu, giữa các nhóm hộ và loại hộ.
- Những bài học trong phát triển kinh tế hộ ở Hồng Hạ.

1.3. Nội dung nghiên cứu

- Nghiên cứu năng lực sản xuất và sự biến đổi năng lực sản xuất của các nông hộ trong thời kỳ 1998 - 2000.

Nghiên cứu tình hình sản xuất, thu nhập và sự chuyển dịch cơ cấu giá trị sản xuất, thu nhập của các nông hộ ở Hồng Hạ trong thời kỳ 1998 -2000. Trong đó chú trọng phân tích chi phí, thu nhập của các ngành sản xuất, giữa các loại hình canh tác, giữa các nhóm hộ.

1.4. Phương pháp và các chỉ tiêu sử dụng nghiên cứu

** Để đạt được những mục tiêu nêu trên chúng tôi sử dụng một số phương pháp sau:*

+ Phương pháp điều tra chọn mẫu nhằm thu thập số liệu từ người dân địa phương; tiến hành điều tra 60 hộ trong tổng số 187 hộ (1998) của toàn xã và điều tra lại vào năm 2000 để nghiên cứu thực tế và xác định sự biến động;

+ Phương pháp chuyên gia: tham khảo ý kiến của các nhà quản lý địa phương, các nhà quản lý các chương trình dự án, các nhà nghiên cứu;

+ Phương pháp phân tổ để tiếp cận mục tiêu dưới các góc độ khác nhau. Đối tượng nghiên cứu được phân tổ theo 2 tiêu thức chính đó là phân theo dân tộc và phân theo thu nhập. Đối với những nhóm phân theo thu nhập gồm có: hộ khá, hộ trung bình, hộ nghèo và hộ đối với những tiêu chí cụ thể như sau:

- a) Hộ khá :
 - VA / khẩu / tháng > 75.000 đồng.
 - Hộ có vốn đầu tư vào sản xuất.
 - Hộ có lao động và biết cách làm ăn.
 - Hộ có thu nhập từ bên ngoài (lương).
- b) Hộ trung bình:- VA / khẩu / tháng từ 50.000 đến 75.000 đồng.
 - Hộ có đời sống tạm ổn định.
 - Thiếu ăn nhưng chưa gay gắt.
 - Thiếu vốn.
- c) Hộ nghèo :
 - VA / khẩu / tháng từ 25.000 đến 50.000 đồng.
 - Diện tích canh tác ít, kế hoạch sản xuất chưa thể hiện rõ.
 - Thiếu vốn để đầu tư vào sản xuất.

- Thiếu ăn nhiều tháng trong năm.

d) Hộ đói : - VA / khẩu / tháng < 25.000 đồng.

- Thiếu ăn rất nhiều tháng trong năm.

- Không có kế hoạch sản xuất, không dám vay vốn của Nhà nước.

- Hoàn cảnh đặc biệt neo đơn già cả, thiếu lao động, con đông

và còn nhỏ, hay gặp rủi ro...

Việc phân loại như trên là căn cứ vào tình hình cụ thể của địa phương, nhằm phân tích, đánh giá thực trạng và xu hướng phát triển kinh tế hộ một cách chính xác, chi tiết trong phạm vi xã Hồng Hạ.

+ Phương pháp so sánh để đưa ra những kết luận biện chứng và khoa học.

** Hệ thống các chỉ tiêu nghiên cứu:*

+ Giá trị sản xuất (GO);

+ Chi phí trung gian (IC);

+ Giá trị gia tăng (VA);

+ Chỉ tiêu hiệu suất chi phí trung gian (VA/IC);

+ Các chỉ tiêu về sử dụng đất.

Ngoài ra, nghiên cứu còn sử dụng một số chỉ tiêu tổng hợp khác như cơ cấu thu nhập, cơ cấu sản xuất, cơ cấu chi tiêu...

2. KHÁI QUÁT ĐẶC ĐIỂM TỰ NHIÊN KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA XÃ HỒNG HẠ

2.1. Đặc điểm tự nhiên

Hồng Hạ là một xã miền núi nằm cách thành phố Huế 50km về phía Tây, cách huyện lỵ huyện A Lưới 20km về phía Đông, thuộc vùng đầu nguồn sông Bồ, địa hình phức tạp, bị chia cắt bởi nhiều núi cao và khe suối, làm hạn chế tới điều kiện giao thông, thông tin liên lạc và sản xuất. Thời tiết ở Hồng Hạ có hai mùa rõ rệt, mùa nắng từ tháng 2 đến tháng 8, mùa mưa từ tháng 9 đến tháng 1 năm sau và thường xảy ra lũ lụt. Đây là vùng chuyển tiếp của khí hậu đồng bằng ven biển và vùng khí hậu miền núi cao.

Diện tích tự nhiên của xã Hồng Hạ là 14.110 ha, chủ yếu là đất dốc, đồi núi. Diện tích đất nông nghiệp chỉ chiếm 0,78% tổng diện tích đất tự nhiên của toàn xã, đất chưa sử dụng chiếm tới 53,8%, trong đó có 1,53% có khả năng nông nghiệp và đa số có khả năng sản xuất lâm nghiệp.

2.2. Đặc điểm kinh tế xã hội

Hồng Hạ gồm 5 thôn, có 187 hộ với hơn 1190 nhân khẩu (năm 1998), chủ yếu là người dân tộc thiểu số như Kơtu, Tàôi (Pacô, Pahy), chiếm 95% tổng dân số, trình độ dân trí thấp. Sản xuất trước đây chủ yếu là du canh du cư nay đã chuyển sang định canh định cư nhưng canh tác vẫn còn mang tính tự túc tự cấp, kỹ thuật canh tác lạc hậu, phụ

thuộc nhiều vào thiên nhiên, thu nhập thấp, không ổn định, đời sống gặp nhiều khó khăn. Giao thông, thông tin liên lạc còn nhiều hạn chế, đặc biệt là giao thông giữa các cụm dân cư và giữa các cụm dân cư với vùng sản xuất.

Tuy nhiên, nhờ có sự tác động của các chương trình, dự án mà một số lĩnh vực đã được đầu tư và có những kết quả đáng khích lệ, nhất là trong các lĩnh vực điện, đường, trường, trạm, số hộ nghèo đói đã giảm đáng kể trong thời gian qua, tập quán và kỹ thuật canh tác đã có nhiều thay đổi tiến bộ.

Mặc dù đang gặp khó khăn về nhiều mặt nhưng Hồng Hạ cũng có những thế mạnh riêng, đó là có diện tích đất đai rộng lớn chưa được khai thác hết khả năng cho sản xuất, có quốc lộ 49 chạy xuyên qua xã thuận lợi cho việc giao lưu văn hóa kinh tế với thị trấn A Lưới và thành phố Huế.

3. KINH TẾ NÔNG HỘ Ở HỒNG HẠ TRONG THỜI KỲ 1998-2000

3.1. Năng lực sản xuất của các nông hộ

Qua điều tra 60 hộ đại diện cho các nhóm dân tộc và các loại hộ khá, trung bình, nghèo, đói ở Hồng Hạ vào năm 1998 và năm 2000 cho thấy:

+ Lao động bình quân của các nông hộ mặc dù có xu hướng tăng lên nhưng không đáng kể (2,9 lao động/hộ năm 1998 lên 3 lao động/hộ năm 2000). Tỷ lệ người ăn theo trên lao động lớn (2,5). Hộ khá có số lao động nhiều nhất và giảm dần theo thứ tự hộ trung bình, hộ nghèo, và hộ đói. Điều này chứng tỏ nguồn lực lao động là rất quan trọng trong phát triển sản xuất đối với một địa phương có trình độ sản xuất còn kém phát triển.

+ Tư liệu sản xuất đã tăng lên đáng kể (tăng 9,8%) trong thời kỳ 1998 - 2000. Tuy nhiên xét về giá trị tuyệt đối thì con số còn rất nhỏ, bình quân chỉ 1.060 ngàn đồng/hộ. Trong đó chủ yếu là các dụng cụ thô sơ như dao, rựa, gùi, avin, cày bừa và một số trâu bò, máy xát ở các hộ khá, trung bình. *Điều đáng chú ý ở đây là loại hộ đói có mức trang bị tư liệu sản xuất rất thấp chỉ 86.000đ/hộ kém hàng chục lần so với hộ khá. Mặt khác, tốc độ tăng giá trị tư liệu sản xuất của họ lại rất chậm trong khi loại hộ khá lại tăng nhanh. Chính đây cũng là một trong những nguyên nhân làm cho họ chưa thoát khỏi cảnh nghèo đói.*

+ Vốn sản xuất: đối với bà con nông dân ở Hồng Hạ vốn sản xuất chủ yếu là vốn vay. Trong đó chủ yếu là vay không lãi từ các chương trình, dự án. Bình quân mỗi hộ năm 1998 là 1.201 ngàn đồng và giảm xuống còn 932 ngàn đồng năm 2000. Một nghịch lý là số lượng vay của hộ khá, trung bình thì tăng lần lượt là 42% và 11% trong khi các hộ nghèo đói thì lại giảm xấp xỉ 70%. Nguyên nhân là do các hộ nghèo đói không dám vay vốn vì vay không biết để sản xuất cái gì. Mặt khác một số chương trình dự án thường chưa gắn với mục đích xóa đói giảm nghèo nên ngại cho các hộ nghèo đói vay, vì sợ họ khó có khả năng trả nợ đúng hạn.

Bảng 62. Biến động về năng lực sản xuất của các hộ điều tra thời kỳ 1998 - 2000

Chi tiêu Nhóm hộ	Lao động b/q (lao động)		Giá trị TLSX (1000 ^d)			Vốn vay (1000 ^d)		
	1998	2000	1998	2000	'98/'00 (%)	1998	2000	'98/'00 (%)
1. Khá	3,37	3,00	1.506	1.716	114	1.042	1481	142
2. T. bình	3,08	3,16	950	1053	111	1.135	1263	111
3. Nghèo	2,64	2,71	920	966	105	1.411	434	0,31
4. Đói	2,10	2,18	80	86	106	1.057	280	0,27
Bình quân	2,9	3,00	964	1.060	169.2	1.201	932	0,77

Nguồn: Số liệu điều tra của dự án năm 1998 và 2000

+ Đất đai: Là vùng nông nghiệp, đất đai đối với các nông hộ cực kỳ quan trọng.

Ở bảng 63 cho thấy đất đai của các nông hộ tăng lên đáng kể. Đặc biệt là diện tích hoa màu, lúa cạn. Nguyên nhân là một phần do nhân dân thay đổi tập quán canh tác nương rẫy, đẩy nhanh vòng quay sử dụng đất, khai hoang phục hóa. Nhưng chủ yếu là do khai hoang mở rộng diện tích từ sự hỗ trợ của Chương trình định canh định cư và do việc chuyển một số diện tích đất trồng mía sang cây trồng khác khi cây mía ngừng sản xuất. Từ đó có thể rút ra nhận xét:

Bảng 63: Tình hình sử dụng và biến động đất nông nghiệp của nông hộ ở Hồng Hạ thời kỳ 1998 - 2000

DVT: m²

Phân tổ các nông hộ	Lúa nước			Lúa cạn			Màu			Ao hồ		
	1998	2000	'00/'98 (±)	1998	2000	'00/'98 (±)	1998	2000	'00/'98 (±)	1998	'00	'00/'98 (±)
1. Khá	750	906	156	208	869	661	975	1426	451	133	256	123
2. Trung bình	711	862	150	443	1259	816	709	2225	1516	194	302	108
3. Nghèo	335	764	229	435	1024	589	415	1526	1111	80	226	146
4. Đói	175	145	-30	100	500	400	128	650	522	116	0	-116
Bình quân	656	718	62	349	1021	672	606	1652	1046	136	241	105

Nguồn: số liệu điều tra của dự án năm 1998 và 2000

- Thứ nhất: Các hộ có thu nhập khá hơn thường có diện tích đất sử dụng nhiều hơn so các nhóm hộ khác. Khuynh hướng này đúng với cả diện tích đất nông nghiệp và diện tích đất lâm nghiệp. Đặc biệt trong thời kỳ 1998-2000, diện tích lúa nước và ao hồ của các hộ đói bị giảm, nguyên nhân là do hậu quả của trận lụt năm 1999 đã xói trôi và vùi

lấp một số diện tích ao hồ của các nông hộ nhưng những hộ đói họ không đủ điều kiện để khắc phục những tổn thất do trận lụt gây ra. Điều này chứng tỏ, tác động của thiên tai, các bất lợi của ngoại cảnh ảnh hưởng tới các hộ đói nghiêm trọng hơn các loại hộ khác, đòi hỏi cần có sự hỗ trợ từ bên ngoài một cách phù hợp.

- Thứ hai: Diện tích trồng lúa cận gia tăng tương đối lớn. Nhưng do năng suất thấp nên sản lượng lúa vẫn chưa đáp ứng được nhu cầu lương thực của Hồng Hạ.

- Thứ ba: Khả năng mở rộng diện tích đất đai của các hộ đói là rất hạn chế. Không những thế mà đất đai của họ còn có thể bị thu hẹp do thiên tai.

Xét theo các nhóm hộ thì diện tích đất nông nghiệp bình quân giảm dần từ nhóm hộ khá, trung bình đến nghèo, đói. Nhất là các loại đất trồng hoa màu. Như vậy, đất đai có quan hệ chặt chẽ với thu nhập của nông hộ.

3.2. Tình hình sản xuất và cơ cấu sản xuất của các nông hộ trong thời kỳ 1998-2000

3.2.1. Tình hình biến động cơ cấu sản xuất của các nông hộ ở Hồng Hạ

Dưới tác động của các chương trình, dự án, đặc biệt trong đó có dự án "*Quản lý tài nguyên vùng đồi núi*" đã làm cho tình hình sử dụng nguồn lực nhất là tài nguyên thiên nhiên có nhiều thay đổi. Dẫn tới giá trị và cơ cấu sản xuất, thu nhập của người dân cũng thay đổi theo.

Giá trị sản xuất (GO) của các hộ nghiên cứu đã tăng từ 5.021 ngàn đồng năm 1998 lên 7.946 ngàn đồng năm 2000 (tăng 57%), cơ cấu và biến động của nó được thể hiện ở bảng 64.

Qua bảng 64 cho thấy tỷ trọng GO của sản xuất lâm nghiệp giảm từ 28,3% năm 1998 xuống 13,4% năm 2000. Nguyên nhân chủ yếu là do các hoạt động khai thác rừng giảm xuống và trồng rừng dừng lại trong thời kỳ chăm sóc chưa mang lại thu nhập cho các nông hộ.

+ Tỷ trọng GO sản xuất nông nghiệp tăng từ 51,2% năm 1998 lên 64,6% năm 2000. Điều này chứng tỏ người dân đã có sự thay đổi về nhận thức chú trọng phát triển sản xuất nông nghiệp theo hướng thâm canh (sử dụng giống mới, phân bón, phòng trừ dịch bệnh...).

+ Các hoạt động sản xuất ngành nghề dịch vụ chậm thay đổi, thị trường nông sản kém phát triển, buôn bán còn hạn chế mặc dù có vị trí giao thông thuận lợi với quốc lộ 49 chạy qua xã.

+ Quy luật chung là các hộ nghèo đói có tỷ lệ GO từ lâm nghiệp nhiều hơn hộ trung bình, khá và ngược lại, hộ khá và trung bình có tỷ lệ GO từ nông nghiệp lớn hơn. Điều này cho thấy các hộ đói nghèo còn dựa vào khai thác các sản phẩm từ rừng là chủ yếu mà chưa chú trọng vào sản xuất nông nghiệp.

+ Đối với các nhóm dân tộc thì người Kinh hoạt động chủ yếu là ngành nghề dịch vụ (chiếm 76,7% giá trị GO của họ), trong khi đó các hoạt động này của đồng bào dân tộc thiểu số rất thấp. Tuy nhiên, đã có nhiều biến động tích cực từ 0% năm 1998 và đã tăng lên chiếm 6,5% đối với dân tộc Katu, 0,28% đối với dân tộc Pacô và 12% đối với dân tộc Pahy bằng các hoạt động như đan lát (gùi) để bán trong địa phương và bán về xuôi.

Bảng 64. Cơ cấu giá trị sản xuất (GO) của các nhóm hộ và loại hộ năm 1998 và 2000

ĐVT: %

Phân tố các nông hộ	Nông nghiệp		Lâm nghiệp		Ngành nghề dịch vụ		Thu khác	
	1998	2000	1998	2000	1998	2000	1998	2000
1. Theo loại hộ								
a. Khá	50,80	56,35	18,10	10,61	23,50	21,38	7,60	11,66
b. Trung bình	52,80	70,6	30,80	14,83	6,20	5,70	10,20	8,87
c. Nghèo	50,10	68,89	37,70	15,14	0,00	1,99	12,20	14,00
d. Đói	44,00	52,63	44,50	30,62	0,00	0,00	11,50	16,75
2. Theo nhóm dân tộc								
a. Katu	56,10	70,81	31,70	11,55	0,00	6,55	12,20	11,09
b. Paco	57,20	76,78	31,40	11,30	0,00	0,28	11,40	11,64
c. Tà ôi	56,00	49,87	34,40	31,51	0,00	0,00	10,60	16,82
d. Pahy	57,50	45,42	34,00	33,36	0,00	12,00	8,50	9,22
e. Kinh	14,80	11,21	3,00	9,92	82,20	76,71	0,00	2,16
Trung bình	51,20	64,63	28,30	13,4	10,40	11,22	10,10	10,75

Nguồn: Số liệu điều tra của dự án năm 1998 và 2000

3.2.2. Biến động thu nhập và cơ cấu thu nhập của các nông hộ thời kỳ 1998 - 2000

3.2.2.1. Biến động thu nhập và cơ cấu thu nhập theo nhóm dân tộc

Qua bảng 65 cho thấy: VA của các hộ người Kinh là cao nhất, bình quân 8,6 triệu đồng/hộ vào năm 2000, tiếp theo là các dân tộc Pahy và Katu lần lượt là 7,3 và 7 triệu đồng, thấp nhất là dân tộc Tàôi. Nguyên nhân là có sự khác biệt về điều kiện sản xuất cũng như tập quán sản xuất giữa các dân tộc. Người Kinh thu nhập chủ yếu là từ hoạt động ngành nghề dịch vụ (75%) trong khi đó người Tàôi là không có thu nhập từ hoạt động này. Mặt khác, do đặc điểm của địa phương là các dân tộc sống theo từng thôn là chính mà điều kiện đất đai giữa các thôn cũng không giống nhau. Đất đai của người Tàôi ít hơn nhiều so với các dân tộc khác. Xét cơ cấu giữa các ngành sản xuất thì người

Katu và Paco có thu nhập từ nông nghiệp là chủ yếu chiếm hơn 70% thu nhập còn người Pahy và Tàôi thì thu nhập từ lâm nghiệp chiếm tỷ trọng lớn (33%). Đặc biệt là trong khi con số này của các dân tộc Katu và Pacô đã giảm tương ứng từ 31,6% và 31,2% năm 1998 xuống còn 11,6% và 11,1% năm 2000 thì các dân tộc Tàôi và Pahy hầu như vẫn giữ nguyên.

Những phân tích ở trên cho thấy: cần khuyến khích bà con các dân tộc thiểu số tham gia vào các hoạt động ngành nghề dịch vụ như đan lát, buôn bán; cần có sự quan tâm hơn nữa đối với đồng bào Tàôi nhất là trong việc phát triển nông nghiệp.

3.2.2.2. Thu nhập và cơ cấu thu nhập theo loại hộ

Bảng 65 cũng cho thấy giữa các loại hộ đói, nghèo, trung bình, khá có mức chênh lệch thu nhập rất lớn. Loại hộ đói thu nhập bình quân một năm chỉ 1.874.000 đồng, còn hộ khá là 9.493.000 đồng (gấp hơn 5 lần hộ đói). Hơn thế nữa nguy cơ phân hóa giàu nghèo ngày càng cao, biểu hiện ở tốc độ tăng thu nhập trong thời kỳ 1998 - 2000 của các hộ khá là 17,9%, hộ trung bình là 49,9% và hộ đói chỉ 7,8%. Xét về cơ cấu thu nhập thì nhìn chung cơ cấu thu nhập từ nông nghiệp là lớn nhất và có xu hướng tăng nhanh từ 53% năm 1998 lên 66,6% năm 2000. Trong đó loại hộ đói có tỷ trọng thấp nhất (chỉ 52,9%), thu nhập của họ vẫn còn dựa vào khai thác rừng và một phần tương đối lớn từ các khoản hỗ trợ từ bên ngoài, chủ yếu là của chính phủ, của các dự án và một phần của chính người dân trong thôn bản, khoản này chiếm tới 10% năm 1998 và tăng lên 16% năm 2000. Điều này cho thấy mức sống của họ vừa thấp lại vừa bấp bênh.

Có thể kết luận rằng, không những có sự chênh lệch lớn về thu nhập giữa các loại hộ mà sự chênh lệch này còn có chiều hướng gia tăng. Sự tác động của các chương trình dự án rất lớn nhưng nhóm hộ đói nghèo chịu ảnh hưởng ít. Điều này đòi hỏi cần có sự tiếp tục nghiên cứu và quan tâm hơn đối với các hộ có thu nhập thấp.

3.2.2.3. Biến động thu nhập và cơ cấu thu nhập theo ngành sản xuất

Thu nhập của người dân Hồng Hạ chủ yếu dựa vào nông nghiệp và lâm nghiệp. Trong thời kỳ 1998 - 2000 thu nhập của các hộ đã có biến chuyển lớn, một phần lớn là do kết quả tác động của các chương trình dự án đang được thực hiện ở địa bàn. Cụ thể trong 3 năm 1998 - 2000, VA bình quân hộ đã tăng 58,6% trong đó ngành nông nghiệp tăng 99%, lâm nghiệp giảm 27,5% và ngành nghề dịch vụ tăng 70%. Điều này chứng tỏ người dân đã quan tâm hơn đến sản xuất nông nghiệp, đưa giống cây, con mới vào sản xuất với sự hướng dẫn giúp đỡ của các chương trình dự án, trong đó đáng chú ý nhất là Dự án quản lý tài nguyên vùng đồi núi của trường Đại học Nông lâm Huế. Dự án đã cung cấp giống lúa mới cho một số bà con ở đây. Từ những hộ ban đầu, đến nay giống lúa mới đã đến với đại đa số các nông hộ ở Hồng Hạ, góp phần nâng cao năng suất lúa nước cho toàn xã. Ngoài giống lúa mới, dự án còn hỗ trợ về mặt kỹ thuật trồng lúa, trồng màu, kỹ thuật nuôi lợn, nuôi cá..., những hoạt động này đã góp phần làm thay đổi

Bảng 65 . Thu nhập và cơ cấu thu nhập (VA) phân theo loại hộ thời kỳ 1998 - 2000ĐVT: 1000^d

Chỉ tiêu phân loại hộ	Tổng cộng					Nông nghiệp				Lâm nghiệp				Ngành nghề dịch vụ				Thu khác	
	1998		2000		2000/1998	1998		2000		1998		2000		1998		2000		1998	2000
	SL	C.C (%)	SL	C.C (%)	±	%	SL	C.C (%)	SL	C.C (%)	SL	C.C (%)	SL	C.C (%)	SL	C.C (%)	SL	C.C (%)	C.C (%)
1. Khá	8052	100	9494	100	1442	117,9	4242	52,7	5541	58,4	1493	18,5	1034	11,0	1743	21,7	1840	19,8	1039
2. Trung bình	5068	100	7567	100	2499	149,3	2774	54,7	5454	72,1	1561	30,8	1035	13,7	250	5,0	407	5,4	671
3. Nghèo	2888	100	4889	100	2061	169,3	1490	51,6	3558	72,8	1088	37,7	750	15,3	0	0,0	79	1,0	503
4. Đối	1742	100	1878	100	136	107,8	785	45,1	1220	64,9	770	44,2	481	25,0	0	0,0	0	0,0	250
Bình quân	4606	100	7308	100	2702	158,6	2440	53,0	4869	66,6	1311	28,4	950	13,0	440	9,6	751	10,3	737

Nguồn: Số liệu điều tra của dự án năm 1998 và 2000

phương thức sản xuất, tăng thu nhập cho người dân. Đối với sản xuất lâm nghiệp, chuyển từ hoạt động khai thác rừng sang trồng, chăm sóc và bảo vệ rừng theo các chương trình dự án. Tuy nhiên, trên thực tế hoạt động trồng và chăm sóc rừng vẫn chưa mang lại thu nhập ổn định cho các hộ gia đình ở địa phương.

Từ bảng 65 còn cho thấy, thu nhập của các nông hộ từ ngành nghề dịch vụ là rất thấp, mặc dù ở đây có thể phát triển nghề đan lát, nhất là các dụng cụ của người thiểu số như gùi. Nguyên nhân vẫn là chưa hình thành được thị trường cả bên ngoài lẫn tại chỗ.

Thu nhập từ các ngành sản xuất giữa các loại hộ cũng không giống nhau. Hộ khá, trung bình có thu nhập từ nông nghiệp và dịch vụ cao, tốc độ tăng nhanh. Chính vì vậy mà tỷ trọng thu nhập của các ngành này ngày càng gia tăng. Trong khi đó, hộ đói thu nhập từ các ngành này vừa ít về giá trị tuyệt đối, vừa thấp về tỷ trọng.

Bảng 66. Biến động cơ cấu thu nhập của các dân tộc thời kỳ 1998 - 2000

DVT: %

Chỉ tiêu phân loại hộ	% theo các ngành nghề							
	Nông nghiệp		Lâm nghiệp		Ngành nghề dịch vụ		Thu khác	
	1998	2000	1998	2000	1998	2000	1998	2000
1. Katu	57,6	73,2	31,6	11,6	0,0	5,2	10,8	10,0
2. Paco	58,7	78,3	31,2	11,2	0,0	0,2	10,1	10,3
3. Tà ôi	57,6	53,8	33,3	31,6	0,0	0,0	9,1	14,6
4. Pahy	59,3	42,9	33,7	32,5	0,0	99,4	7,0	5,2
5. Kinh	15,8	12,1	3,5	10,6	80,7	75,3	0,0	2,0
Bình quân	53,0	66,6	28,4	13,0	9,6	10,3	9,0	10,9

Nguồn: Số liệu điều tra của dự án năm 1998 và 2000

Như đã phân tích ở trên, thu nhập của người dân Hồng Hạ chủ yếu dựa vào nông nghiệp. Sản xuất nông nghiệp đã mang lại thu nhập 66,6%, trong đó trồng trọt chiếm tới hơn 60% và chăn nuôi chiếm gần 30% trong tổng số này. Tuy nhiên ngành chăn nuôi phát triển không đều giữa các loại hộ, thấp nhất là các hộ đói, bình quân chỉ 151.000 đồng/hộ vào năm 2000. Bên cạnh đó loại hộ trung bình và nghèo có những dấu hiệu khả quan trong việc phát triển chăn nuôi. VA từ chăn nuôi của các hộ trung bình năm 1998 là 743.000 đồng và đã tăng lên 2.062.000 đồng vào năm 2000 tức tăng gần gấp 3 lần, và các hộ nghèo từ 391.000 đồng năm 1998 lên 1.002.000 đồng năm 2000. Kết quả này là nhờ vào một phần rất lớn sự đầu tư của dự án Quản lý tài nguyên vùng đồi núi thông qua việc đầu tư lợn giống, cá giống, hướng dẫn kỹ thuật, cung cấp thuốc thú y tới hàng chục hộ nông dân ở địa phương. Điều này cũng cho thấy triển vọng phát triển chăn nuôi

nhất là nuôi lợn, nuôi gia cầm, nuôi cá (đối với những hộ có điều kiện ao hồ) và kể cả chăn nuôi đại gia súc ở Hồng Hạ là rất lớn.

Tuy nhiên, một ngành sản xuất cực kỳ quan trọng đối với kinh tế hộ ở Hồng Hạ là ngành trồng trọt. Nó chiếm tới hơn 40% thu nhập của các hộ, chứa đựng nhiều phương thức canh tác đặc biệt, liên quan nhiều đến việc sử dụng tài nguyên thiên nhiên và còn chứa đựng trong đó rất nhiều đặc điểm văn hóa của địa phương cần được quan tâm nghiên cứu.

3.2.2.4. Thu nhập và hiệu quả sản xuất của các loại hình canh tác

Khác với vùng đồng bằng, các hình thức canh tác ở Hồng Hạ còn lạc hậu nhưng cũng rất đa dạng, phong phú. Có thể tạm chia thành 3 dạng chính là canh tác vườn, canh tác nương rẫy, và canh tác lúa nước. Kết quả và hiệu quả sản xuất theo dạng phân loại như trên được thể hiện ở bảng 66. Cũng như những thu nhập khác thu nhập từ trồng trọt theo các loại hình canh tác cũng có sự phân hóa mạnh giữa các loại hộ từ hộ khá đến hộ nghèo. Đối với loại hình canh tác lúa nước tuy không phải là loại hình sản xuất truyền thống nhưng có vị trí quan trọng trong sản xuất trồng trọt nói riêng và trong sản xuất nói chung ở địa phương, đã sản xuất ra phần lớn lương thực "*chất lượng cao*" đối với bà con ở Hồng Hạ. Tuy thế giá trị còn chưa lớn, bình quân chỉ mang lại 578.000 đồng thu nhập mỗi hộ vào năm 1998 và đã tăng lên 1.088.000 đồng năm 2000 (tăng 85,4%). Quay trở lại với vấn đề nguồn lực sản xuất đã được phân tích ở phần trước, cho thấy diện tích lúa nước của các nông hộ trong thời kỳ này chỉ tăng 9%, điều này chứng tỏ trong thời kỳ 1998-2000 thu nhập từ lúa tăng rất nhanh mà chủ yếu nhờ vào tăng năng suất. Có được kết quả trên là nhờ trong những năm qua Hồng Hạ đã nhận được sự quan tâm giúp đỡ của các chương trình, dự án, của chính quyền địa phương để phát triển lúa nước thông qua việc đầu tư giống, kỹ thuật, cơ sở hạ tầng nhất là thủy lợi. Xét theo các loại hộ thì hộ nghèo tăng nhanh nhất (126%) và hộ trung bình 71%, hộ khá 33% và hộ dới chỉ 1,9%. Điều này chứng tỏ việc tác động về kỹ thuật mới đối với hộ dới đang gặp khó khăn và hiệu quả chưa cao cần tiếp tục nghiên cứu.

Do đặc điểm địa bàn cư trú nên đất vườn của bà con nông dân ở Hồng Hạ rất lớn và được sử dụng đa dạng như trồng chuối, trồng rau, trồng sắn, trồng ngô, đậu các loại, cây ăn quả, nuôi cá nhưng nhìn chung vẫn đang trong tình trạng "*sắn cây gì trồng cây đó*" mà chưa có kế hoạch sử dụng triệt để đất vườn để sản xuất những cây có giá trị kinh tế cao. Chính vì vậy mà thu nhập từ loại hình sản xuất này còn thấp (chỉ 347.000 đồng vào năm 2000 với tốc độ tăng trưởng chậm nhất).

Một loại hình canh tác khác mang tính đặc trưng của vùng đồi núi nói chung và của Hồng Hạ nói riêng đang đóng một vị trí quan trọng trong đời sống nông hộ và có ảnh hưởng rất lớn đến các tài nguyên khác như nước, rừng ... đó là canh tác nương rẫy. Thói quen của đồng bào các dân tộc trong canh tác nương rẫy là không dùng đến phân bón (nhất là phân hữu cơ) trong khi đó các loại cây trồng rất cần độ mùn. Để giải quyết được mâu thuẫn đó đồng bào đã dựa vào sự tạo mùn của cây cối bằng cách không canh

tác liên tục cố định trên một đám đất. Thông thường một gia đình, bao giờ cũng có từ 3-4 rẫy để quay vòng. Khi đám rẫy thứ nhất bị bạc màu, đồng bào sẽ bỏ hoá và chuyển sang canh tác ở đám thứ hai. Sau 3-4 năm, nhiều nhất là 5-6 năm đám rẫy thứ hai bị bạc màu, đồng bào chuyển sang đám rẫy thứ ba để canh tác sau đó vòng lại đám rẫy đầu tiên. Những năm gần đây do những quy định hành chính, sự tác động về kỹ thuật (kỹ thuật trồng xen, giống lúa mới, giống sắn mới) nên vòng quay của chu kỳ bỏ hoá được đẩy nhanh hơn. Hình thức canh tác này đã mang lại cho các nông hộ bình quân mỗi năm 1.760.000 đồng, gấp 1,7 lần so với lúa nước và gấp gần 5 lần so với canh tác vườn và chiếm 54% trong cơ cấu VA của ngành trồng trọt.

Bảng 67. Thu nhập và hiệu quả sản xuất của các loại hình canh tác

Chi tiêu	1998			2000			So sánh VA (%)
	VA		VA/IC (lần)	VA		VA/IC (lần)	
	SL (1000 ^d)	CC (%)		SL (1000 ^d)	CC (%)		
I. Hộ khá							
1. Lúa	956	33,5	30,6	1275	33,2	29,8	133,4
2. Rẫy	1527	52,0	55,9	2020	52,6	57,2	132,3
3. Vườn	456	15,5	16,6	545	14,2	13,0	119,5
II. Hộ trung bình							
1. Lúa	686	33,8	28,3	1174	34,6	26,9	171,1
2. Rẫy	1089	53,6	51,9	1845	54,4	62,1	169,4
3. Vườn	255	12,6	13,5	373	11,0	11,0	146,3
III. Hộ nghèo							
1. Lúa	368	33,5	23,0	835	32,7	23,1	226,9
2. Rẫy	368	58,1	49,1	1520	59,6	66,2	238,2
3. Vườn	93	8,4	11,3	199	7,8	10,7	213,9
IV. Hộ đói							
1. Lúa	212	32,1	20,2	216	23,2	21,6	101,9
2. Rẫy	388	58,8	45,1	401	60,1	68,9	103,4
3. Vườn	60	9,1	10,0	51	7,6	9,5	85,0
* Bình quân							
1. Lúa	587	33,2	27,3	1088	33,2	27,6	185,4
2. Rẫy	956	54,2	52,0	1760	54,2	61,0	184,1
3. Vườn	222	12,6	14,0	374	12,6	11,7	168,5

Nguồn: Số liệu điều tra của dự án năm 1998 và 2000

Xét về hiệu quả sử dụng chi phí trung gian thấp nhất là canh tác vườn 11,7 lần sau đó là canh tác lúa 27 lần và cao nhất là canh tác nương rẫy 61 lần. Nhìn chung chỉ số này có xu hướng tăng dần từ nhóm hộ khá đến nhóm hộ đói. Đây cũng là nguyên nhân làm cho hoạt động canh tác nương rẫy vẫn được tiếp tục phát triển. Qua đây cho thấy chi phí các nông hộ đầu tư vào sản xuất trồng trọt là rất thấp, phụ thuộc nhiều vào thiên nhiên nhất là đối với các nhóm hộ nghèo đói và đối với hình thức canh tác nương rẫy.

Khác với những kết luận về hiệu quả sản xuất trong các ngành sản xuất khác, chỉ tiêu VA/IC càng lớn thì càng tốt nhưng trong trường hợp kinh tế hộ ở Hồng Hạ chỉ tiêu này rất lớn nhưng nó lại cho thấy mức độ đầu tư trong sản xuất rất thấp, trình độ sản xuất còn lạc hậu, phụ thuộc nhiều vào thiên nhiên.

Tuy mang lại giá trị thu nhập cao cho các nông hộ nhưng canh tác nương rẫy đã ảnh hưởng không nhỏ về mặt môi trường:

- Việc canh tác nương rẫy cổ truyền ở Hồng Hạ đã gây ra tình trạng xói mòn và rửa trôi đất đai.

- Mặt khác, do quyền sử dụng đất đai chưa được xác lập rõ ràng nên rất khó kiểm soát diện tích nương rẫy của các nông hộ. Diện tích nương rẫy càng gia tăng nghĩa là tài nguyên rừng và đất rừng càng suy giảm (kể cả nguồn nước).

3.3. Biến động cơ cấu chi tiêu của các nhóm hộ và loại hộ thời kỳ 1998-2000

Cơ cấu chi tiêu của các nông hộ ở Hồng Hạ được thể hiện ở bảng 68. Nghiên cứu vấn đề này chúng tôi rút ra một số kết luận như sau:

- + Các hộ chi cho ăn uống là lớn nhất. Tuy đã giảm từ 71,2% năm 1998 xuống còn 63,3% năm 2000 nhưng cơ cấu này thể hiện mức sống của người dân ở đây còn rất thấp, vẫn phải dành phần lớn thu nhập cho nhu cầu tối thiểu này. Đáng chú ý hơn trong cơ cấu bữa ăn lương thực chiếm chủ yếu (hơn 70%). Điều này cho thấy mức sống và chất lượng cuộc sống của người dân Hồng Hạ vẫn còn quá thấp, những nhu cầu về văn hóa, vui chơi giải trí, mua sắm tiện nghi sinh hoạt chưa có điều kiện để quan tâm.

**Bảng 68. Biến động cơ cấu chi tiêu của các nhóm hộ và loại hộ
trong thời kỳ 1998 - 2000**

DVT: %

Phân tổ các nhóm hộ	Ăn uống		May mặc		Học hành		Y tế		Thăm viếng		Chi khác	
	'98	'00	'98	'00	'98	'00	'98	'00	'98	'00	'98	'00
1.Theo loại hộ	71,2	63,3	8,5	8,6	6,0	9,0	4,7	6,6	3,8	2,4	5,8	8,1
a. Khá	65,5	63,3	12,4	8,7	7,6	10,5	2,8	4,8	5,0	4,4	6,9	8,4
b. Trung bình	69,9	65,2	6,4	8,4	6,4	7,73	4,5	6,6	4,4	2,9	6,0	9,1
c. Nghèo	74,1	71,9	5,3	5,4	5,3	4,6	5,7	8,9	3,4	3,0	5,6	6,1
d. Đói	78,2	76,1	4,2	6,7	4,2	4,1	6,1	7,3	2,1	1,9	3,9	2,9
2.Theo nhóm hộ	71,2	66,3	8,5	7,6	6,0	9,0	4,7	6,6	3,8	2,4	5,8	8,1
a. Katu	71,3	65,5	8,7	5,7	6,0	9,9	4,5	9,0	3,6	3,8	5,9	6,1
b. Pacô	72,0	70,8	7,5	6,9	6,2	8,0	4,4	8,6	3,8	2,1	6,1	8,4
c. Tà Ôi	70,9	68,5	7,2	5,6	5,1	7,6	7,1	8,9	4,5	2,2	5,2	7,2
d. Pahy	75,7	72,0	7,1	6,8	5,9	10,2	4,0	2,5	2,6	2,4	4,7	5,6
e. Kinh	65,0	56,8	15,5	12,3	7,4	9,0	3,0	5,6	2,6	5,4	6,5	10,9

Nguồn: Số liệu điều tra năm 1998 và 2000 của dự án

+ Hộ càng có thu nhập thấp thì tỷ lệ chi cho ăn uống, y tế càng cao vì đây là những nhu cầu cơ bản tối cần thiết, chi cho học hành, thăm viếng, mua sắm rất ít. Vả lại thu nhập thấp thì đời sống hạn chế, điều kiện sinh hoạt không đảm bảo, lao động vất vả dẫn tới ốm đau bệnh tật. Đây chính là vòng luẩn quẩn của sự nghèo đói ở Hồng Hạ.

+ Mặc dù cơ cấu chi tiêu thể hiện văn minh tiêu dùng ở mức thấp nhưng, trong thời kỳ 1998-2000 đã có những chuyển biến tích cực, chi cho ăn uống giảm, chi cho học hành tăng.

+ Trong các nhóm dân tộc thì người kinh và sau đó là người Katu có cơ cấu chi tiêu cho học hành, mua sắm cao và cho ăn uống thấp hơn so với các nhóm hộ khác, điều này thể hiện sự tiến bộ trong chi tiêu.

3.4. Tình hình xóa đói giảm nghèo ở xã hồng Hạ trong thời kỳ 1998-2000

Với việc áp dụng kỹ thuật canh tác mới, đưa những giống cây trồng vật nuôi mới vào sản xuất cũng như việc chuyển dịch cơ cấu sản xuất, cơ cấu cây trồng, đồng thời nhờ sự đầu tư nhiều mặt của các chương trình, dự án, tình hình đời sống kinh tế - xã hội của Hồng Hạ đã có nhiều thay đổi đáng kể. Số hộ đói 9,8% năm 1998 xuống còn 5,4% năm 2000 và hộ nghèo giảm từ 38,85 năm 1998 xuống còn 20,3% năm 2000. Kèm theo đó là số hộ khá và trung bình tăng nhanh.

Mặc dù đây chỉ là những con số mang tính địa phương nhưng vẫn cho thấy, so với năm 1998, năm 2000 đời sống của các nông hộ đã được cải thiện nhưng so với bình quân chung của cả nước, của tỉnh thì đời sống nhân dân ở đây còn rất thấp kém.

Bảng 69. Biến động số nông hộ theo chỉ tiêu thu nhập thời kỳ 1998-2000

Đơn vị tính: Hộ

Phân tổ các nông hộ	Tổng					Trong đó thôn (năm 2000)				
	1998		2000		So sánh (%)	Cơn Tôm	Pa Hy	Cơn Sâm	Pa Rinh	A Rom
	SL	CC (%)	SL	CC (%)						
1. Khá	35	19,2	55	29,4	157,1	14	11	6	18	6
2. T. bình	68	37,2	84	44,9	123,5	9	22	15	15	23
3. Nghèo	62	33,8	38	20,3	61,3	11	8	5	6	8
4. Đói	18	9,8	10	5,4	55,6	4	1	1	2	2
Tổng cộng	183	100	187	100	102,2	38	42	27	41	39

Nguồn: Số liệu điều tra năm 1998 và 2000 của dự án

4. ĐỊNH HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP CHỦ YẾU PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI Ở HỒNG HẠ THEO HƯỚNG SẢN XUẤT HÀNG HÓA VÀ BẢO VỆ TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG

4.1. Căn cứ để đề xuất định hướng và giải pháp

Nguyên tắc cơ bản để đề ra định hướng và giải pháp phát triển cho Hồng Hạ trước hết phải xuất phát từ các điều kiện, nguồn lực, thực trạng kinh tế xã hội và tài nguyên môi trường ở địa phương. Đồng thời đúc rút kinh nghiệm của các chương trình dự án đã và đang hoạt động trên địa bàn xã và những nơi khác.

4.2. Định hướng chung

Định hướng chung đối với phát triển kinh tế xã hội của xã Hồng Hạ là: chuyển dịch cơ cấu và luân canh cây trồng, áp dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất theo hướng sản xuất hàng hóa, nâng cao hiệu quả sản xuất và thu nhập của các nông hộ. Khai thác tối đa tiềm năng và nguồn lực sản xuất của các nông hộ, nâng cao năng suất cây trồng, vật nuôi, mở mang ngành nghề dịch vụ, tạo điều kiện để thực hiện chuyển dịch cơ cấu kinh tế của xã Hồng Hạ theo hướng bền vững vừa nâng cao thu nhập vừa bảo vệ tài nguyên thiên nhiên, tăng cường đầu tư cơ sở hạ tầng và các phúc lợi xã hội nhằm góp phần nâng cao đời sống của nhân dân và phát triển sản xuất.

4.3. Mục tiêu cụ thể

- Đảm bảo an toàn lương thực, thực phẩm cần thiết, không để thiếu ăn, đói giáp hạt;
- Chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp và kinh tế nông thôn có hiệu quả;
- Khai thác và sử dụng các nguồn lực sản xuất trong xã một cách hiệu quả, bền vững kết hợp phát triển kinh tế bảo vệ môi trường sinh thái;
- Đẩy mạnh việc xây dựng, nâng cấp kết cấu hạ tầng kinh tế và xã hội.

4.4. Hệ thống các giải pháp

4.4.1. Đối với Nhà nước

Trong điều kiện kinh tế thị trường, các nông hộ với tư cách là một đơn vị sản xuất kinh doanh tự chủ, phát triển kinh tế nông hộ đồng thời bảo vệ tài nguyên môi trường là mục đích cao nhất. Do đó, phải có sự hướng dẫn, giúp đỡ của Nhà nước thông qua các chính sách và vai trò điều tiết các phúc lợi xã hội.

4.4.1.1. Chính sách về vốn

Vấn đề bức xúc hiện nay của nông dân là thiếu vốn nghiêm trọng cho sản xuất. Tuy các nguồn vốn không phải là không có nhưng để người dân tiếp cận được với các nguồn vốn này là tương đối khó, hơn nữa bản thân các nông hộ cũng chưa đủ khả năng tự mình lập kế hoạch sản xuất và sử dụng vốn vay vào sản xuất một cách có hiệu quả, đặc biệt là các hộ đói. Do vậy cần có chính sách hỗ trợ vốn. Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn huyện A Lưới, Ngân hàng phục vụ người nghèo cần phát huy hơn nữa chính sách cho vay vốn đến từng hộ gia đình nông dân với nhiều hình thức. Vấn đề là Nhà nước cần có mức lãi suất ưu đãi, thủ tục giấy tờ không phiền phức và thời gian cho vay cần kéo dài hơn để nông dân có đủ thời gian và điều kiện phát triển sản xuất và thu hồi vốn (chẳng hạn cho hộ nông dân vay để trồng rừng), kết hợp hỗ trợ vốn với hướng dẫn kỹ thuật và nâng cao các năng lực khác cho người dân. Cần có biện pháp cụ thể đến từng đối tượng vay, đảm bảo các hộ có khả năng hoàn trả đúng hạn. Ưu tiên thích đáng nguồn viện trợ và vốn vay nước ngoài cho các chương trình phát triển nông thôn, đặc biệt là ở vùng núi cao.

4.4.1.2. Chính sách ruộng đất

Hiện nay đất nông nghiệp được Nhà nước giao quyền sử dụng lâu dài cho nhân dân. Ở Hồng Hạ việc giao đất chỉ mới được thực hiện ở dạng là UBND xã chứng nhận mà chưa được cấp thẻ đỏ tuy nhiên do đặc thù sản xuất của địa phương nên đây chưa phải là vấn đề cấp bách mà quan trọng hơn là diện tích đất nông nghiệp ít nên cần có kế hoạch khai hoang, làm thủy lợi để mở rộng diện tích lúa nước, bố trí cây trồng hợp lý ở diện tích đồi rẫy. Kết hợp giao đất với giảm dân ở khu kinh tế mới. Cần chú trọng đến vấn đề khai thác, sử dụng và quản lý rừng và đất rừng. Tiến tới

giao rừng và đất lâm nghiệp để phát triển rừng lâu dài cùng với các chính sách hỗ trợ và các quy định về quyền lợi hợp lý giữa tập thể và cá nhân.

Khuyến khích các hộ nông dân đầu tư thâm canh tăng vụ, khai thác mọi tiềm năng của ruộng đất. Đặc biệt cần chú trọng hơn nữa vào những diện tích có khả năng nông nghiệp, lâm nghiệp chưa được khai thác sử dụng hoặc sử dụng chưa hợp lý, kém hiệu quả.

4.4.1.3. Những chính sách xã hội

Để phát triển kinh tế nông thôn, ngoài việc xem xét các yếu tố về kinh tế không thể không tính đến yếu tố xã hội. Đặc biệt trong nông thôn Việt Nam, tính cộng đồng, huyết thống rất lớn. Do đó các chính sách xã hội phải nhằm vào việc kích thích xây dựng các truyền thống tốt đẹp trong nông thôn, khuyến khích phát triển ngành nghề, tạo việc làm trong thôn xã cũng như thực hiện chính sách trợ giúp người nghèo để họ có điều kiện vươn lên phát triển.

4.4.2. Đối với chính quyền địa phương và các nông hộ

4.4.2.1. Ngành trồng trọt

Hiện nay cơ cấu cây trồng trong xã rất đơn điệu, chủ yếu là cây lúa, sắn,... Diện tích đất trồng đồi núi trọc có khả năng phát triển cây nông nghiệp, lâm nghiệp rất lớn, trong khi đó diện tích đang được sử dụng rất ít (nhất là diện tích lúa). Vì vậy cần phải có biện pháp khắc phục.

Để phát triển sản xuất nông nghiệp, tăng năng suất cây trồng nhằm đảm bảo nhu cầu lương thực, trước hết cần sử dụng các giống lúa mới có năng suất cao, chất lượng tốt, phù hợp với đất đai, thời tiết khí hậu của địa phương. Ngoài ra, còn phải làm tốt công tác bảo quản giống, chú trọng phòng trừ sâu bệnh, kết hợp gieo trồng đúng thời vụ. Mỗi nông hộ còn phải tự nâng cấp các trang thiết bị, công cụ lao động của chính mình để tăng năng suất lao động, chất lượng công việc.

Đối với vườn nhà, vườn rừng cần chú ý quy hoạch xây dựng đảm bảo cân bằng về sinh thái và hệ sản xuất nông - lâm kết hợp. Lấy mô hình V-A-C-R làm nét cơ bản để xây dựng mô hình. Cải tạo vườn tạp thành các vườn cây ăn quả có giá trị cao và bố trí nhiều loại cây, nhiều tầng cây khác nhau trên mô hình vườn, kết hợp đúng đắn giữa cây ngắn và dài ngày, cây tầng thấp với cây tầng vừa, kết hợp cộng sinh và bổ sung để vừa tận dụng tối ưu các điều kiện vừa tạo nên một khu hệ thực vật phong phú và đa dạng có ý nghĩa lớn về mặt hiệu quả kinh tế và bảo vệ tài nguyên rừng, đất rừng. Chuyển hình thức canh tác nương rẫy sang mô hình canh tác vườn đồi, vườn rừng phù hợp.

4.4.2.2. Ngành chăn nuôi

Ở Hồng Hạ, các nông hộ có thể mạnh về chăn nuôi trâu bò. Tuy nhiên, do phương thức chăn nuôi theo kiểu chăn thả tự nhiên, thức ăn chủ yếu là cỏ, ít có

nguồn thức ăn bổ sung, giống chủ yếu là giống nội nên năng suất thấp. Các nông hộ cần nâng cao chất lượng đàn bò của mình bằng cách tăng chất lượng con giống, bổ sung khẩu phần thức ăn tinh. Hơn nữa, ngành chăn nuôi này đòi hỏi vốn lớn, trong khi đó các nông hộ lại ít vốn nên các chính sách cho vay vốn, hỗ trợ từ bên ngoài đối với ngành sản xuất này là cần thiết.

Bên cạnh chăn nuôi trâu bò cần chú ý phát triển chăn nuôi lợn, gia cầm để tận dụng tối đa các phụ phẩm phẩm dư thừa của trồng trọt, của sinh hoạt hàng ngày để nâng cao thu nhập trong mỗi nông hộ đồng thời giải quyết công ăn việc làm cho những gia đình đông con, những người lao động mất sức không thể trực tiếp tham gia sản xuất.

Một vấn đề cần giải quyết ở đây là tổ chức tốt công tác thú y để vừa trực tiếp chữa bệnh vừa hướng dẫn phổ biến kiến thức cho hộ nông dân phòng trừ dịch bệnh, chú trọng công tác con giống, vì hiện nay việc cung cấp lợn giống ở Hồng Hạ đang gặp nhiều khó khăn, ngoài ra việc hướng dẫn kỹ thuật chế biến thức ăn và các kỹ thuật khác có vai trò quan trọng. Cán bộ phụ trách điểm của dự án quản lý tài nguyên thiên nhiên dựa vào cộng đồng góp phần trong việc giải quyết các vấn đề trên.

4.4.2.3. Ngành lâm nghiệp

Thông qua các chương trình, dự án nhanh chóng mở rộng diện tích trồng rừng trên diện tích đất trống đồi trọc chưa sử dụng. Nhờ vậy có thể thu hút và giải quyết việc làm cho một lực lượng lao động nhàn rỗi, tăng thu nhập đồng thời hạn chế tình trạng chặt phá rừng.

Các nông hộ nên phát triển lâm nghiệp theo hướng kết hợp với nông nghiệp để làm vườn đồi, vườn rừng. Giúp đỡ các hộ nông dân nghèo vay vốn để cải tạo và phát triển diện tích vườn hiện có. Khi các hộ gia đình này có thu nhập từ vườn họ không còn phá rừng. Vì thế, phát triển kinh tế vườn sẽ cải thiện được môi trường sinh thái.

4.4.2.4. Ngành nghề dịch vụ

Cần mở rộng ngành nghề dịch vụ trong nông thôn hiện nay vì nó có ý nghĩa rất lớn và là mục tiêu, phương hướng lâu dài trong việc phát triển kinh tế nông thôn Hồng Hạ. Tận dụng triệt để các ngành nghề truyền thống như đan lát, hỗ trợ cho các dịch vụ sản xuất phát triển như dịch vụ bán cá giống, dịch vụ thú y... Trong địa bàn xã, số người thất nghiệp còn nhiều và họ chủ yếu vào rừng chặt củi để bán. Hơn nữa phát triển ngành nghề ở nông thôn không đơn thuần là vấn đề kinh tế mà còn là vấn đề xã hội, hạn chế việc phá rừng trong hiện tại và lâu dài. Cho nên phát triển và mở mang ngành nghề dịch vụ là một hướng tốt để phát triển kinh tế và bảo vệ tài nguyên rừng, đất đồi núi.

Ngoài các giải pháp ở trên có thể cần nhiều giải pháp khác trong đó cần nhấn mạnh một vấn đề là sớm hình thành chợ Hồng Hạ tạo điều kiện thuận lợi cho việc lưu thông trao đổi hàng hóa, kích thích sản xuất phát triển.

4.4.3. Đối với các chương trình dự án đang hoạt động tại Hồng Hạ

Qua nghiên cứu việc thực hiện các chính sách, chương trình dự án ở Hồng Hạ cho thấy để các dự án hoạt động tốt hơn cần thực hiện một số giải pháp sau:

+ Do có nhiều dự án, chương trình cùng hoạt động trên cùng địa bàn nên cần có sự liên kết lồng ghép để tránh chồng chéo lãng phí, tăng cường trao đổi thông tin kinh nghiệm giữa các dự án nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động.

+ Các dự án cần quan tâm đầu tư cho sản xuất với tỷ trọng cao hơn nữa đặc biệt là quan tâm đến các hộ nghèo, đói.

+ Cần xây dựng kế hoạch thật cụ thể và thực hiện đúng tiến độ, đồng thời cần dựa vào cộng đồng.

5. KẾT LUẬN

Hồng Hạ là một xã miền núi, trình độ sản xuất, đời sống thấp và khó khăn về nhiều mặt như cơ sở hạ tầng, giáo dục, y tế và thông tin liên lạc. Thực trạng này là một áp lực và thách thức lớn đối với nhân dân xã Hồng Hạ cũng như các ban ngành liên quan. Tuy nhiên, xã vẫn còn nhiều tiềm năng chưa được khai thác. Đó là nguồn đất đai rộng lớn, nguồn lao động dồi dào... Chính vì thế mà việc đưa các nguồn lực này vào sử dụng để nâng cao mức sống của người dân là một yêu cầu cấp thiết.

Kinh tế nông hộ trong thời kỳ 1998-2000 đã có những biến chuyển tích cực và tăng nhanh. Trước hết là về năng lực sản xuất, đất đai bình quân tăng mạnh, một số lượng lớn diện tích đất đồi, vườn đồi được đưa vào sử dụng. Trong cơ cấu sản xuất và thu nhập của các nông hộ thì nông nghiệp và lâm nghiệp chiếm tỷ trọng lớn. Trong cơ cấu nông nghiệp chủ yếu là trồng trọt. Đặc biệt sản xuất trồng trọt của các nông hộ vẫn chủ yếu là canh tác nương rẫy, hệ thống VAC chưa phát triển, diện tích lúa nước hạn chế và điều kiện canh tác khó khăn, lương thực chủ yếu là sản.

Trong cơ cấu chi tiêu, mặc dù đã có những thay đổi theo hướng giảm cơ cấu ăn uống, tăng cơ cấu cho giáo dục văn hóa nhưng chủ yếu vẫn là tập trung cho cái ăn, các nhu cầu khác hầu như không đáng kể. Nhìn chung trình độ tiêu dùng của xã còn ở mức thấp tương ứng với trình độ phát triển sản xuất.

Những vấn đề trên đây là những thách thức lớn đặt ra đối với một vùng đầu nguồn sông Bồ mà sự phát triển kinh tế của nó có ảnh hưởng rất lớn đến môi trường sinh thái của cả một khu vực rộng lớn. Chính vì vậy những giải pháp đưa ra là để vừa phát triển kinh tế nâng cao mức sống dân cư vừa bảo vệ được tài nguyên môi trường.

MỤC LỤC

	Trang
Lời giới thiệu	5
• Tóm tắt nội dung, phương pháp và các kết quả nghiên cứu giai đoạn 1998-2001	
<i>Lê Văn An</i>	6
• Đặc điểm chung của xã Hồng Hạ, những thuận lợi, khó khăn và một số giải pháp trong sự phát triển cộng đồng	
<i>ThS. Lê Văn An</i>	23
• Tìm hiểu một số chính sách, chương trình, dự án chủ yếu được thực hiện ở xã hồng hạ trong thời kỳ 1992-1998 nhằm rút ra bài học kinh nghiệm cho dự án quản lý tài nguyên thiên nhiên dựa vào cộng đồng	
<i>PGS. TS. Hoàng Hữu Hoà Trần Minh Trí, Trương Tấn Quân</i>	32
• Phát triển chăn nuôi ở vùng đồng bào dân tộc ít người kết quả và bài học kinh nghiệm trong ba năm nghiên cứu 1997-2000 ở xã Hồng Hạ, huyện A Lưới	
<i>Lê Đức Ngoan, Ngô Hữu Toàn, Lê Văn An</i>	53
• Đặc điểm văn hóa của người Katu, Tà ôi (Pacô, Pahy), Bru - Vân Kiều và tác động của nó tới sự phát triển kinh tế, bảo vệ môi trường, tài nguyên thiên nhiên ở xã Hồng Hạ, huyện A Lưới, tỉnh Thừa Thiên - Huế	
<i>TS. Nguyễn Xuân Hồng</i>	68
• Kiến thức bản địa của người dân xã Hồng Hạ trong canh tác nương rẫy truyền thống	
<i>TS. Nguyễn Xuân Hồng</i>	83
• Quản lý rừng ở Hồng Hạ và các bài học thực tiễn	
<i>Lê Quang Bảo</i>	99
• Nghiên cứu những tác động có ảnh hưởng đến một số tài nguyên thiên nhiên ở xã Hồng Hạ, huyện A Lưới, tỉnh Thừa Thiên - Huế	
<i>Lê Quang Minh</i>	121

- Vai trò, vị thế của nam và nữ ở hồng hạ và ảnh hưởng của một số hoạt động chính của dự án đến cộng đồng dưới góc độ giới

Hoàng Thị Sen và cộng tác viên.

142

- Phát triển vườn nhà - một hướng quan trọng góp phần nâng cao thu nhập, bảo vệ tài nguyên thiên nhiên ở xã Hồng Hạ

T.S. Nguyễn Minh Hiếu, Nguyễn Thị Cách

160

- Những hoạt động sản xuất nhằm đảm bảo an toàn lương thực góp phần quản lý bền vững tài nguyên tại xã Hồng Hạ, huyện A Lưới, tỉnh Thừa Thiên - Huế

Nguyễn Thị Cách, Nguyễn Minh Hiếu, Lê Văn An, Nguyễn Khắc Mỹ và các cộng tác viên

178

- Nghiên cứu thực trạng và đề xuất các giải pháp phát triển nuôi cá tại xã Hồng Hạ, huyện A Lưới, tỉnh Thừa Thiên - Huế

Nguyễn Phi Nam

190

- Thực trạng và giải pháp phát triển kinh tế nông hộ theo hướng bảo vệ tài nguyên thiên nhiên ở xã Hồng Hạ, huyện A Lưới thời kỳ 1998 - 2000

*PGS. TS. Hoàng Hữu Hòa
Trần Minh Trí*

201

Chịu trách nhiệm xuất bản

LÊ VĂN THỊNH

Biên tập, sửa chữa bản in

NGUYỄN BÍCH PHƯƠNG

Trình bày bìa

LÊ VĂN AN

NHÀ XUẤT BẢN NÔNG NGHIỆP

D14, Phương Mai, Đống Đa, Hà Nội

ĐT: (04) 8523887 - 8521940 - 8524501

FAX: (04) 5760748

CHI NHÁNH NXB NÔNG NGHIỆP

58 Nguyễn Bình Khiêm, Q. 1, TP. Hồ Chí Minh

ĐT: (08) 8297157 - 8299521

FAX: (08) 9101036